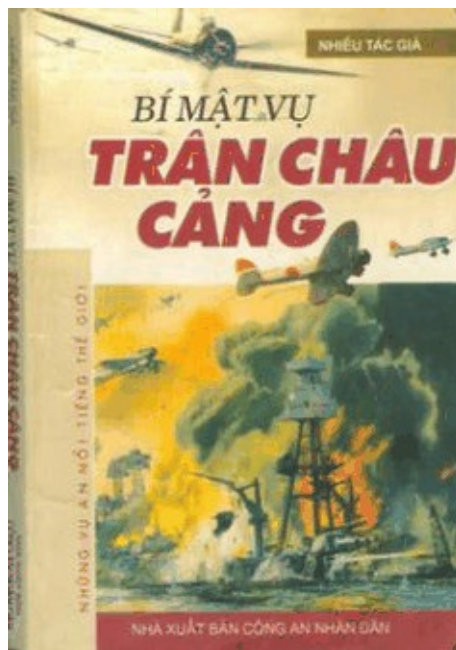


NHIEU TAC GIA

BÍ MẬT VỤ
TRẦN CHÂU
CẢNG

PHÒNG VỤ AN MŨI TIẾNG THẾ GIỚI

NHÀ XUẤT BẢN CÔNG AN NHÂN DÂN



**BÍ MẬT VỤ TRÂN CHÂU CẢNG
(NHỮNG VỤ ÁN NỔI TIẾNG THẾ GIỚI)**

Nhiều tác giả - Nhiều người dịch

NXB Công an Nhân dân 2004

Khổ 13 x 19. Số trang : 319

Thực hiện ebook : hoi_ls (TVE)

LỜI GIỚI THIỆU

DÀN NHẠC ĐỎ HAY LÀ HAI MẶT CỦA CHIẾC HUÂN CHƯƠNG VÀNG

KHÁM PHÁ BÍ MẬT BOM BAY V1 VÀ V2

NƯỚC MẮT KẼ TỬ TÙ

CUỘC SĂN LỪNG CHIẾN HẠM KHỔNG LỒ TIRPITZ CỦA ĐỨC QUỐC XÃ

NGƯỜI NHÁI - THUYẾT LÔI Ý TRONG QUÂN CẢNG ALÉCDĂNGĐƠI

TẠI SAO HÍT LE KHÔNG SANG LUÂN ĐÔN ?

SỐ PHẬN NGƯỜI HÙNG MANG SỐ HIỆU A.54

BÍ ẨN VỀ PHÁO ĐÀI CUỐI CÙNG CỦA GƠ-BEN

VỤ ÁM SÁT HÂY-RÍCH VÀ TRANG SỬ ĐẮM MÁU LI-ĐI-XƠ

ĐIỆP VIÊN VÀ TÌNH YÊU

**NGƯỜI BẠN GÁI CỦA KLAUS FUCHS VÀ VỤ TIẾT LỘ BÍ MẬT BOM
NGUYÊN TỬ**

BÍ MẬT VỤ TRÂN CHÂU CẢNG

TIÊU DIỆT CƠ SỞ NGUYÊN TỬ BÍ MẬT

BẢN MẬT MÃ GỬI GIÁM ĐỐC FBI TỪ MÁT-XCƠ-VA

CUỘC ĐẤU TRÍ QUYẾT LIỆT GIỮA KẼ ĐI SẴN, NGƯỜI ĐI SẴN
KẼ PHẢN BỘI TỆ HẠI NHẤT CỦA TÌNH BÁO QUÂN SỰ XÔ-VIẾT
VỀ SỰ KIỆN “MÙA XUÂN 1968” Ở TIỆP KHẮC CỬ
AI ĐÃ ĐƯA VỢ CHỒNG RÔ-DEN-BÉC LÊN GHẾ ĐIỆN ?
DIOMID ĐIỆP VIÊN HUYỀN THOẠI
CƠ QUAN RẤT BÍ MẬT CỦA RISOLIO
VỤ DREYFUS VÀ PHÒNG NHÌ
NHỮNG CON HỒ GIẤY
NỮ ĐIỆP VIÊN TRONG THẾ CHIẾN THỨ NHẤT

LỜI GIỚI THIỆU

Cho đến nay đã có nhiều sách, báo, phim ảnh viết về những vụ án, những hoạt động gián điệp nổi tiếng trong thế chiến thứ hai. Đằng sau cuộc “đại chiến” đẫm máu và tàn bạo nhất trong lịch sử thì trong hậu trường của các nước tham chiến cũng diễn ra một cuộc chiến tranh có một không hai.

Đáng chú ý là đại bộ phận những sách trên đều thuộc loại tiểu thuyết, truyện, rất hấp dẫn vì đầy tưởng tượng và hư cấu. Nhiều bạn đọc ngày nay rất thú vị về những truyện vụ án ly kỳ, có tính chất “sáng tạo” nhưng cũng có bạn muốn được biết các sự thật lịch sử.

Ở châu Âu đã hình thành một loại sách truyện vụ án tư liệu mới. Loại sách này được bạn đọc châu Âu ham thích chính vì các sự kiện, tình huống thật hấp dẫn, minh họa bằng những lời kể của nhiều nhân chứng lịch sử.

Các tác giả, đã để nhiều năm đi sưu tầm các tư liệu lịch sử về những vụ án lớn, những hoạt động tình báo được lưu giữ trong hai mươi lăm Cục lưu trữ và Phòng lưu trữ của nhiều nước, đã gặp gỡ, trò chuyện với một trăm hai mươi nhân chứng, có khi hai địch thủ ngày trước, nay gặp lại và trò chuyện với nhau ngay trên địa bàn hoạt động của họ thời chiến tranh. Để phát hiện sự thật, các tác giả đã đi một quãng đường dài, tổng cộng là hàng trăm nghìn ki-lô-mét.

Những truyện tư liệu lịch sử trong tập sách này đã được nhiều nước quay thành phim và đã được giải nhất trong Liên hoan phim vô tuyến truyền hình thế giới lần thứ IX tại Mông-tơ Các-lô.

Chúng tôi xin giới thiệu với bạn đọc một loại sách viết về thế chiến thứ hai kiểu hiện đại như vậy. Mong rằng loại hình mới về sách tư liệu này sẽ đáp ứng được yêu cầu chính đáng của các bạn : biết rõ sự thật trong nguyên bản lịch sử của nó.

Trong điều kiện eo hẹp về nhiều mặt, chúng tôi chỉ có thể chọn giới thiệu ở đây một số vụ việc tiêu biểu trên các chiến trường châu Âu, châu Á, châu Phi và chủ yếu là châu Âu.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách với bạn đọc .

NHÀ XUẤT BẢN CÔNG AN NHÂN DÂN

DÀN NHẠC ĐỎ HAY LÀ HAI MẶT CỦA CHIẾC HUÂN CHƯƠNG VÀNG

Năm 1942, Mát-xơ-va là nơi tập trung nhiều mạng lưới tình báo có chân rễ ở hầu hết các nước châu Âu, kể cả ở Bộ Tổng tư lệnh tối cao của Hít-le. Trong hậu trường của cuộc chiến tranh thế giới đẫm máu, có sự phối hợp hoạt động của tất cả các điệp viên các nước nhằm chặn đứng các tham vọng điên cuồng của phát xít. Nói đến các mạng lưới ấy không thể không nói đến “Dàn nhạc đỏ” và những hoạt động xuất quỷ nhập thần của điệp viên Ba Lan Tơ- rep-pe.

Mùa xuân 1926, cảnh sát Ba Lan bắt giam anh thợ trẻ hai mươi hai tuổi Lê-ô-pôn Tơ- rep-pe, vì tội kích động thợ thuyền đình công. Sau mấy tháng ngồi tù, được phóng thích, anh đến Vác-sa-va.

Tơ- rep-pe đã học lịch sử và văn học ở Trường Đại học Cơ-ra-cô-vi nhưng trong hoàn cảnh cuộc khủng hoảng kinh tế lúc bấy giờ, ở Vác-sa-va anh chẳng kiếm được việc làm và chỗ ở ổn định. Anh quyết định sang Pa-le-xtin. Ở đây anh làm công nhân nông nghiệp rồi đi học nghề thợ điện. Anh gia nhập Đảng Cộng sản vì nguyên nhân đó anh bị Chính quyền Anh bắt vì tội hoạt động chính trị. Sau khi được trả lại tự do, vào đầu những năm 30, anh bí mật sang Pháp.

Chính ở Pa-ri, anh đã liên lạc được với các cơ quan mật vụ Liên Xô và gia nhập một mạng lưới tình báo Xô Viết. Mạng lưới này đặt dưới sự chỉ đạo của một người chỉ huy tài năng, hoạt động có hiệu quả hơn ba năm, chỉ thất bại khi bị một tên phản bội tố giác.

Tơ- rep-pe đã chạy sang được Liên Xô kịp thời. Đến Mát-xơ-va, người ta đưa anh vào Học viện quân sự và học nghề tình báo. Năm 1935, anh trở lại Pháp. Trong ba năm, anh làm nhiệm vụ con thoi giữa Liên Xô và các nước phương Tây.

Mùa thu 1938, anh đến cư trú ở Bơ-rúc-xen (thủ đô Bỉ) với quốc tịch Ca-na-đa. Từ đó anh bắt đầu thành lập mạng lưới tình báo. Dưới cái vỏ hoàn toàn hợp pháp, anh xác lập các quan hệ buôn bán với nhà doanh nghiệp Lê-ô mà anh từng quen biết ở Pa-le-xtin. Tơ- rep-pe cùng với Lê- ô tổ chức một hãng Liên doanh. Hãng này chẳng mấy chốc đã có các chi nhánh ở Bỉ, Pháp, Hà Lan và Bắc Âu. Mùa hè năm 1939, Xta-lin ký một hiệp định với Hít-le và mạng lưới của Tơ- rep-pe vừa mới được thành lập được lệnh hướng các hoạt động về phía nước Anh.

Thế chiến thứ hai bùng nổ. Khi các đoàn quân Đức kéo vào Bỉ tháng 5 năm 1940 , cùng đi với các đoàn xe bọc thép của Đức, ngoài vài nhà ngoại giao Bun-ga-ri còn có cả hai nhà doanh nghiệp quan trọng của Bỉ: Tơ- rep-pe và Lê-ô. Họ có cơ hội để tập trung các tài liệu cần thiết cho một bản báo cáo chi tiết chiến lược và chiến thuật chiến tranh chớp nhoáng. Trước khi các nhà quân sự Đức có thể tổng kết để gửi cho Tổng tư lệnh tối cao thì Mát-xơ-va đã biết rõ vấn đề này trong từng chi tiết.

Cùng lúc đó, người ta gửi đến cho Tơ- rep-pe hai sĩ quan Xô Viết để giúp việc: Ma-ka-rôp cháu của Bộ trưởng Ngoại giao Mô-lô-tôp với quốc tịch U-ru-goay và đại úy Xu-ku-lôp, sau này lấy bí danh là Kent, đóng vai sinh viên U-ru-guay. Năm 1937 cả hai đều được chuyển sang Tây- ban-nha để chiến đấu chống Fran-co. Ở Bỉ, Kent thuê mấy gian phòng

làm chỗ làm việc và thành lập một công ty xuất nhập khẩu gọi là Si-mex-co.

Tháng 8 năm 1940, Tơ-rep-pe đã đổi tên là Gin-be, chuyển một bộ phận mạng lưới tình báo của anh sang Pa-ri và để lại cho Kent và Si-mex-co mạng lưới ở Bỉ. Trong thời gian ấy, Tơ-rep-pe được chỉ định là người lãnh đạo mạng lưới tình báo Xô Viết trên toàn lãnh thổ Tây Âu và được phong một quân hàm tương đương với cấp tướng của Hồng quân.

Sau khi các tài sản bị chính quyền chiếm đóng tịch thu, Lê-ô cũng chạy sang Pa-ri. Chỉ trong vòng vài tháng, nhà doanh nghiệp này đã tổ chức lại toàn bộ mạng lưới mới này và cung cấp được tài chính cho nó.

Một nhân vật thứ ba xuất hiện: Hi-lê-kat. Y cũng gốc Ba Lan và cũng như Lê-ô, là bạn thân của Tơ-rep-pe từ thời ở Pa-le-xtin.

Các nhân viên gọi Tơ-rep-pe là vị chỉ huy lớn. Từ tháng 5 năm 1941, từ Pa-ri anh đã có thể báo cho Mát-xơ-va biết một thành công lớn của anh: anh đã thu thập được tất cả các tin tức có liên quan đến việc Đức xâm lăng Liên Xô. Những tài liệu ấy là chắc chắn.

Thường thì Xta-lin khi nào cũng tỏ ra tin ở công việc của Tơ-rep-pe, nhưng lần này ông ta lại nghi ngờ anh có thể là nạn nhân của sự khiêu khích mà chính phủ Anh đang thực hiện. Cuộc xâm lược của Hít-le bắt đầu ngày 22 tháng 6 năm 1941 mới khẳng định giá trị chính xác của các thông tin của Tơ-rep-pe. Từ đó mạng lưới tình báo bắt đầu làm việc sôi nổi. Càng ngày Pa-ri càng trở thành nơi tập trung các tin tức từ mọi vùng của châu Âu gửi đến.

Và cũng từ Pa-ri phát đi các luồng tin của Tơ-rep-pe. Mạng lưới hoạt động của Tơ-rep-pe rất được Xta-lin tin tưởng.

Mùa thu đã đến bên bờ sông Xen. Ngày 16 tháng 10 năm 1941, trong khi Chính phủ Xô Viết và Đoàn ngoại giao phải rời thủ đô đến Quy-bi-xép cách ba trăm kilômét về phía Đông trước sự đe dọa tấn công vào Mát-xơ-va của quân Đức. Cũng chính thời gian đó, Toà án Thương mại quận sông Xen cũng ghi vào sổ thương mại Pa-ri tên công ty xuất nhập khẩu Simex dưới ký hiệu 285031S.

Công ty đặt trụ sở trên lầu một ngôi nhà số bảy tám đường Chams E-ly-dê, một đường phố có tiếng ở Pa-ri. Đồng thời có tất cả người phòng thuê tại nhiều quận khác nhau ở Pa-ri, vừa làm trụ sở phụ vừa là nơi ẩn giấu, điều bí mật đó chỉ có ban lãnh đạo Si-mếch biết.

Với công ty Si-mex-co, thủ đô Bơ-rúc-xen là địa điểm chuyển tiếp của tất cả các thông tin. Tại Béc-lanh cũng có các đài phát của mạng lưới Xô Viết khác, do vậy Mát-xơ-va ra lệnh: Từ Béc-lanh sang Bơ-rúc-xen phải dùng nhân viên liên lạc và từ Bơ-rúc-xen sẽ phát về trung tâm để chuyển đến Mát-xơ-va.

Các máy bay trinh sát của Đức rà thấp gần sát các mái nhà, cả các máy bay Jung-ke 52 ba động cơ cùng mang theo các máy phát hiện điện đài, nhiều đội khám xét đi lục soát khắp thành phố châu Âu... tất cả đều được động viên để dò tìm các đài phát bí mật đang mọc lên như nấm khắp mọi nơi. Các đài này luôn luôn thay đổi tần số, ký hiệu, mật mã. Ngay ở Béc-lanh cũng có ba đài phát: một đài chỉ cách xa đài của Trung tâm phản gián Đức ba cây số. Khi người ta tìm cách phát hiện thì cả ba đài tự nhiên đều câm bặt. Chỉ có một đài phát đều đặn nhất là đài phát bí mật của Tây Âu mang ký hiệu PTX, bị phát hiện ngày 26 tháng 6 năm 1941. Cơ quan trung tâm kiểm soát vô tuyến điện của Đức, người

Đức cuối cùng đã xác định một địa bàn hình tam giác, mỗi cạnh khoản năm mươi kilômét, trong đó nhất định có đài PTX, phía gần bờ biển Bì.

Bộ tư lệnh Đức ra lệnh cho đại uý dự bị Pi-e-pe. Pi-e-pe cải trang thành một nhà buôn Hà Lan mang tên Pi-e-pe, đến Bơ-rúc-xen và - thật là số phận trở trêu - ở cùng nhà và cùng lầu với công ty Si-mex-co: nhà số một trăm chín hai phố Roay-a-lơ. Chỉ có một cửa kính ngăn cách hai công ty. Thỉnh thoảng, hai người thuê nhà lại gặp nhau ở hành lang, chào nhau một cách thân thiện.

Cuối tháng 11 năm 1941, một bộ phận kiểm soát vô tuyến điện mang theo những máy phát hiện các đài sóng ngắn rất hiện đại, đến giúp việc cho Pi-e-pe. Các loại xe trinh sát được nguy trang như những xe bình thường, đi lại khắp các ngã đường Bơ-rúc-xen. Cuối cùng khu phố của đài bị phát hiện chính là nơi có đài phát bí mật.

Lập tức cơ quan tình báo Đức cho xe trinh sát đi lại quanh khu vực để rà soát. Các vòng tròn cứ bị thu hẹp dần, cho đến mười bốn ngày sau thì chúng khẳng định được ngôi nhà trong đó có đài PTX.

Các chuyên gia phát hiện đài bí mật, ăn mặc thường phục, đi đi lại lại trước ngôi nhà, trong đó có Pi-e-pe !

Trong lúc đó, viên phát tin của đài chủ quan đến mức không đặt người canh gác nữa. Thật ra nếu có nhiều canh gác thì cũng không thể phát hiện ra kẻ địch dưới các bộ thường phục, mang theo những máy móc phát hiện cực kỳ hiện đại, không ai có thể biết được những máy nhỏ giấu trong áo khoác, thậm chí trong thắt lưng, trong mũ, trong tai. Càng lại gần máy phát thì tiếng kêu càng to lên. Khi chúng đến trước ngôi nhà số một trăm linh một thì tiếng kêu trong máy phát hiện, đạt mức tối đa. Vậy thì chính ngôi nhà này là nơi hoạt động của đài phát bí mật.

Đêm 12 rạng 13 tháng 12 năm 1941, Pi-e-pe cùng với mười người canh sát mật của quân đội bao vây ngôi nhà.

Đại uý dự bị Pi-e-pe kể lại:

“Để dễ dàng bắt gọn đài phát và không làm người ngoài chú ý, một đại đội đã mai phục sẵn ở đầu phố: lúc cần thiết sẽ can thiệp... Chúng tôi bắt đầu hành động lúc ba rưỡi sáng. Cả ba ngôi nhà đều bị lục soát. Chúng tôi phát hiện được đài phát ở ngôi nhà giữa, cùng lúc ấy một bóng người vượt qua tường vườn nhà bên cạnh và biến mất. Nhưng sau đó một lúc thì y bị bắt và giao lại cho chúng tôi.

Ở tầng một có một người đàn bà nhưng bà ta hoàn toàn không chịu nói gì hết. Bà ngồi trên chiếc giường ngủ. Đài phát đặt ở tầng hai, sờ vào vẫn còn nóng. Bên cạnh có rất nhiều bản điện tín mà hầu hết đều bằng tiếng Đức và có liên quan đến các cuộc hành quân của chúng tôi.

Ở tầng ba có một người đàn bà nữa mà chúng tôi phát hiện ra ngay là người Đức di tản. Bà ấy vừa khóc vừa thổ lộ với chúng tôi là bà bị bắt buộc phải tham gia các hoạt động này. Bà ấy cho chúng tôi biết mọi việc trong ngôi nhà và bảo chúng tôi phải cẩn thận với người ở tầng một.

Chúng tôi bắt người đàn bà ở tầng một, bà ta thú nhận là người ở Pa-ri. Sau đó bà ta lại im bặt, không nói gì hết. Lục soát trong phòng, chúng tôi tìm ra một cánh cửa giấu kín.

Mở cửa ra, chúng tôi thấy đủ các giấy tờ, ảnh và những cái mà người lính Đức cần phải có ở Pháp. Chúng tôi cũng phát hiện những gói bột màu và gửi ngay về Cô- lô-nhơ để phân tích. Kết quả làm cho chúng tôi ngạc nhiên. Đó là những gói bột đặc biệt có thể gây ra bệnh lỵ và thương hàn, điều đã từng xảy ra ở Pa-ri. Chúng tôi cũng tìm thấy những con chuột sẵn sàng mang theo những loại bệnh này và một loại mực viết ra đến các nhà hoá học cũng không phát hiện được”.

Nhân viên điều khiển điện đài bị bắt mang quốc tịch U-ru-goay và có một hộ chiếu mang tên Các-lốt A-la- mô. Thật ra anh ta là đại úy Hồng quân và là cháu của Mô- lô-tốp tên là Ma-ca-rốp.

Đại úy Pi-e-pe kể tiếp:

“Sau khi thăm vấn chớp nhoáng tại chỗ xong, khoảng sáu giờ sáng chúng tôi ra đi, để lại ba người với nhiệm vụ giữ lại tất cả những người vào ngôi nhà ấy, cho đến khi chúng tôi trở lại.

Khoảng chín giờ sáng, một người mang một cái giỏ đi đến, y muốn nói chuyện với bà chủ nhà. Y bán những con thỏ nhỏ, bà chủ nhà thường dặn y mang đến. Với tấm thẻ căn cước công dân Bỉ, khó ai có thể nghi ngờ con người ấy. Nhưng sau đó, chúng tôi phát hiện ra chính y là người lãnh đạo cao nhất, y muốn đến tận nơi để xem sự việc như thế nào.

Cuộc điều tra tiếp tục sau đó chứng tỏ rằng nhân vật lãnh đạo cao nhất ấy đã báo động cho tất cả mạng lưới nên tất cả đều im lặng”.

Sáng ngày 13 tháng 12 năm 1941, Pi-e-pe báo cáo cho các cấp lãnh đạo Đức ở Bơ-rúc-xen biết kết quả. Một bản báo cáo được gửi đi Béc-lanh. Người Đức thường gọi các nhóm điện đài bí mật của địch là dàn nhạc. Khi mọi người bàn đặt tên gọi cho dàn nhạc này thì Pi-e-pe đề nghị: Dàn nhạc đỏ.

Việc tiếp tục điều tra phát hiện “Dàn nhạc đỏ” được ưu tiên hàng đầu, đối với Ge-sta-pô cũng như với cơ quan tình báo. Mọi hành động phải tuyệt đối bí mật. Đích thân Hít-le chỉ thị: “phải nhổ bằng được cái ung nhọt ấy đi”.

Trong lò sưởi phòng ở của Ma-ka-rốp, người của Pi-e-pe tìm thấy một mẫu giấy đã đốt thành than nhưng vẫn nhìn thấy một vài chữ số. Mẫu giấy này sẽ hết sức tai hại cho nhóm.

Sau sáu tuần làm việc, cơ quan giải mã Đức tìm được một chữ: Proctor. Người ta đoán rằng đây là tên một nhân vật tiểu thuyết và cuốn tiểu thuyết ấy chính là bộ khoá của mật mã.

Sau nhiều tuần tìm kiếm, cuối cùng người Đức tìm ra ở một cửa hàng sách cũ cuốn sách mà họ cần: cuốn *Điều kỳ diệu* của giáo sư Ôn-ma của Guy Đơ Tê-ra-mông, do báo *Thế giới* minh hoạ xuất bản năm 1910.

Cuốn sách đã giúp cho các nhà giải mã Đức đọc được gần một phần ba các bản tin của PTX. Trong đó có một bản gởi cho Kent như sau:

“Gửi Kent. Thủ trưởng. Riêng. Đến ngay ba địa chỉ sau đây: New-Westend, Altenburger số chín tầng ba phía phải, Choro-Charlottenburg số hai mươi sáu, tầng hai phía trái, Wolf Friednan số mười tám, tầng bốn phía trái, Bauer”.

Bọn Ge-sta-pô đã dễ dàng tìm ra Choro là Ha-rô Sun-dơ Bôi-xen, người được Thống

chế Gơ-rinh che chở. Y làm việc ở Bộ Không quân với tư cách là sĩ quan phản gián. Bôi-xen là trưởng nhóm Choro. Wolf là bác sĩ A-đam Ku-khốp, nhà văn và nhà đạo diễn Bauer là bí danh của Ác-vit Hác-nác cố vấn cao cấp của Chính phủ ở Bộ Kinh tế Đức.

Bôi-xen là trái tim và khối óc của mạng lưới Béc- lanh. Kiên quyết coi thường cái chết, dốc tất cả sức lực vào một việc: làm sụp đổ chế độ phát xít. Bác sĩ Ác-vit Hác- nác có nhiệm vụ thu lượm tất cả tin tức cho sứ quán Liên Xô ở Béc-lanh, từ 1935. Một nhân viên của sứ quán Liên Xô đã khuyến khích ông ta hợp tác với Bôi-xen. Từ giữa tháng 6 năm 1941, nhóm Bôi-xen Hác-nác tối nào cũng đánh tin sang Mát-xcơ-va. Những bản tin ấy cung cấp các chi tiết chiến lược và kỹ thuật qua ba đài phát do sứ quán Liên Xô cung cấp. Đã có đến hơn năm trăm bản tin được đánh đi. Không kể những bản miêu tả các loại máy bay chiến đấu mới, máy bay trinh sát, tên lửa chống máy bay và các thứ vũ khí bí mật khác.

Ngày 30 tháng 8 năm 1942, trong giờ ăn sáng. Bôi- xen đã bị Ge-sta-pô bắt ngay tại bàn giấy của ông ở Bộ Không quân; tiếp theo các tuần lễ sau, cho đến giữa tháng 10, có một trăm mười bảy người bị bắt và bị nhốt vào hầm của Ge-sta-pô.

Không được chuẩn bị trước để đối phó với các cuộc thẩm vấn của Ge-sta-pô, các cuộc thẩm vấn này lại được thực hiện rất tinh vi, khéo léo, nhiều tù nhân đã đầu hàng và tiết lộ tên các bạn chiến đấu. Rất ít người không khai báo.

Theo lệnh của Hít-le, Him-le tổng chỉ huy Ge-sta- pô đã phải giao chức chủ tịch toà án cho Gơ-rinh để “thanh toán một lần cho hết cái ung nhọt ấy, trước Nô-en 1942”.

Ngày 22 tháng 12 năm 1942 , những bản án đầu tiên được thi hành tại nhà tù: tám người đàn ông bị treo cổ, ba người đàn bà bị chém đầu.

Thời kỳ này ở Pa-ri, Tơ-rep-pe cũng đang hoạt động mạnh với công ty Si-mex. Trụ sở công ty đặt rất gần Trung ương Todt (một tổ chức hậu cần của quân Đức). Sau vài tuần thành lập, Si-mex đã là một trong những công ty cung cấp cho Todt, mà theo lệnh của Hít-le, phải chuẩn bị để xây dựng bức tường Đại Tây Dương. Ngoài vũ khí ra, tất cả những gì cần thiết để xây dựng bức tường đều do Si- mex - Pa-ri và Si-mex-co - Bơ-rúc-xen cung cấp với giá phải chăng: xi măng, bê tông, gỗ, các nguyên liệu để làm nên sân bay, các đồ trang bị của công binh... cho đến xe cam-nhông và các loại xe con.

Bức tường Đại Tây Dương dự kiến xây dựng lớn nhất trong thế chiến thứ hai. Nhờ cách làm ăn có hiệu quả và đứng đắn, hai công ty đã tranh thủ được lòng tin tuyệt đối của chính quyền chiếm đóng. Số tiền hoạt động lên đến nhiều triệu fờ-răng. Sự phát triển của hai công ty mạnh đến mức phong trào kháng chiến Pháp ra lệnh cho các thành viên phải theo dõi chặt chẽ các hoạt động của họ để sau này, khi chiến tranh kết thúc, sẽ tính sổ với họ.

Lúc bấy giờ phong trào kháng chiến không thể ngờ rằng tiền lời, khoảng năm mươi phần trăm là dùng để chi tiêu cho mạng lưới tình báo và nuôi sống những người lãnh đạo.

Một phần tiền lãi được dùng để hối lộ cho bọn quan chức và sĩ quan Đức để được thầu những món hời khác. Cuối cùng không có một dự kiến xây dựng lớn nào ở Tây Âu cũng như không có một sự chuyển quân nào thoát khỏi tai mắt của mạng lưới.

Kent ở cùng người tình trong một toà lâu đài hai bảy căn phòng; y hãnh diện có năm mươi bộ com-le và một ngôi nhà nghỉ ở nông thôn. Tơ-rep-pe thì mua một lâu đài ở miền

Nam nước Pháp làm chỗ cho các nhân viên nghỉ ngơi. Anh lại mua được một trang trại có khả năng tiếp tế lương thực cho anh em.

Ở khách sạn Ma-jes-tic, tổng hành dinh Pa-ri của bộ chỉ huy tối cao Đức, hàng ngày có một cô thư ký chuyên cung cấp cho Tư-rep-pe các bản sao báo cáo mật về tình hình phương Tây. Sau đó cô ta đến công tác ở bộ phận hậu cần và cuối cùng lại trở thành thư ký riêng của đại sứ Đức ở Pa-ri.

Nói chung, ở Pa-ri, không có một cơ quan lớn nào của Đức mà Tư-rep-pe không cài được người vào.

Tất cả mọi thông tin đều được chuyển về trung tâm Mát -xơ-va rất đều đặn và với quy mô như một hãng báo chí quốc tế Tư-rep-pe, vị chỉ huy lớn và tướng của Hồng quân, đã làm được điều mà không một cơ quan tình báo nào của Đồng Minh làm được: phá hoại các cơ sở của tổ chức và lãnh đạo của phát xít Đức.

Tháng 12 năm 1941, ít lâu sau khi phát hiện ra đài phát đầu tiên ở Bơ-rúc-xen, quân Đức đã tiến hành cuộc săn lùng lớn nhất trong thế chiến để tiêu diệt mạng lưới của “Dàn nhạc đỏ”.

Nhưng vị chỉ huy lớn đã chuẩn bị sẵn sàng. Kent - lúc bấy giờ được gọi là vị chỉ huy nhỏ - đã chuyển đến Mác-xây. Ở đây, anh đã tổ chức ngay một mạng lưới tạm thời.

Đội đặc nhiệm Đức chống “Dàn nhạc đỏ” biết rằng mạng lưới đã đình chỉ hoạt động ở Bỉ và tiếp tục tăng cường hoạt động ở Pa-ri. Đầu 1942 đội đặc nhiệm cũng chuyển sang Pa-ri. Các chuyên gia phát hiện điện đài mở chiến dịch hoạt động dọc hai bên bờ sông Xen, bởi vì trong cái biển nhà của Pa-ri, rõ ràng là có một đài phát bí mật đang hoạt động.

Ngày 10 tháng 6 năm 1942, người ta xác định được khu vực có đài phát bí mật: Ở Man-me-dông, ngoại ô Pa-ri. Hai ngôi nhà bị tình nghi. Bọn Đức đến bắt cặp vợ chồng Héc và Xô-kôn, công dân Ba Lan. Cả hai vợ chồng dũng cảm chịu đựng tra tấn. Nhưng khi kẻ địch dọa sẽ bắn chết chồng trước mặt vợ thì bà ta đã khai hết các chi tiết về các bản tin phát đi, cung khai danh sách các bạn chiến đấu, bí danh của vị chỉ huy lớn.

Các cuộc thẩm vấn cặp vợ chồng Xô-kôn sắp kết thúc thì bỗng nhiên một đài phát bí mật lại bắt đầu hoạt động ở Bơ-rúc-xen”.

Đại úy Pi-e-pe kể lại:

“Đài này di chuyển chỗ luôn và người ta trở nên rất khôn ngoan. Nhưng cuối cùng chúng tôi cũng phát hiện được là nó phải ở khu Sa-béc, trong một ngôi nhà ít nhất là bốn tầng. Lần này ngôi nhà lại bị bao vây. Trên gác xép còn có ánh sáng. Chúng tôi phá cửa vào: phòng trống không. Nhưng cánh cửa sổ thì mở toang. Nhìn qua cửa sổ, chúng tôi thấy một người đang bò qua các mái nhà, cả ống khói. Để làm cho chúng tôi sợ, anh ta bắn một phát súng. Anh ta cũng bắn xuống bọn lính đang chờ ở phía dưới. Khi hết đạn, anh ta biến mất trong một căn gác xép bằng cách phá cửa sổ và sau đó thì có tiếng một người đàn bà hét lên.

Chúng tôi lục soát mấy ngôi nhà và tìm thấy anh trong một căn hầm, nằm trong một chiếc bồn tắm úp sập. Anh bị bắt giữ. Các tài liệu bên cạnh đài phát, hầu hết đều bằng tiếng Đức.

Chúng tôi bắt anh về thẩm vấn. Tôi đề nghị anh ta cứ nói tiếng Đức chứ tội gì mà nói

tiếng Pháp một cách khó nhọc như vậy. Anh bằng lòng và nói thật tên: Giô-han Ven-den, đã từng nhiều năm hoạt động cho Đảng Cộng sản Đức ở vùng Rê-na-ni. Đối với Béc-lanh, tin bắt được Ven-den là một tin cực kỳ quan trọng. Chúng tôi nói cho anh ta biết, anh là người kế tục công việc một người Nga đã bị bắt. Anh tỏ ra rất sợ rơi vào tay Ge-sta-pô. Về điểm này chúng tôi làm cho anh yên tâm nên anh bắt đầu nói. Đương nhiên là anh ta không nói tất cả nhưng qua một số chi tiết, chúng tôi biết rằng từ lâu anh đã cung cấp cho Mát-xcơ-va nhiều tin bí mật về quân sự của Đức”.

Ven-den, người chịu trách nhiệm về điện đài ở Tây Âu của “Dàn nhạc đỏ” chuyển sang phe đối địch. Từ đó anh lại tiếp tục phát điện báo nhưng theo lệnh của Ge-sta-pô với hai đài bắt được của mạng lưới Béc-lanh. Anh không dừng lại ở đấy: khi bị chuyển qua Ge-sta-pô, anh đã tiết lộ chỗ ẩn nấp của Ê-fơ-rê-mốp, sĩ quan Hồng quân, lúc bấy giờ là người lãnh đạo “Dàn nhạc đỏ” ở Bỉ.

Mùa hè năm 1942, Pi-e-pe trở lại Pa-ri cùng với đội Ge-sta-pô để săn lùng vị chỉ huy lớn. Bây giờ chẳng những người ta có ảnh của anh bắt được ở Bơ-rúc-xen mà còn biết cả bí danh và theo Ven-den cho biết thì hiện anh đang ở Pa-ri.

Lúc đó bọn Đức mới biết rõ các hoạt động thực sự của hai công ty Si-mex và Si-mex-co.

Từ một vài tháng nay, trụ sở của Si-mex ở Pa-ri dời đến những ngôi nhà khang trang hơn. Nhưng Tơ-rep-pe và các cộng sự gần gũi của anh ở đâu thì các nhân viên không ai biết cả.

Pi-e-pe định “nhử” vị chỉ huy lớn bằng một vụ buôn kim cương rất béo bở nhưng Tơ-rep-pe cảnh giác không để bị sa bẫy. Tơ-rep-pe vẫn ẩn nấp một chỗ nào đó tại thủ đô.

Thấy rõ tình hình bi đát, vị chỉ huy lớn cho mạng lưới Pa-ri tạm ngừng hoạt động và chuyển về miền Nam nước Pháp. Trong một bản phát tin cuối cùng từ Pa-ri, anh báo trước cho Mát-xcơ-va phải cảnh giác, có thể Ge-sta- sẽ phát đi với danh nghĩa của anh. Trong lúc đó, Tơ-rep-pe bị bệnh nặng. Một vị thầy thuốc quen biết sẽ cấp giấy mai táng, người ta sẽ chôn một xác chết nào đó và trên danh nghĩa công khai, như thế là vị chỉ huy lớn đã từ giã cõi đời này.

Nhưng trước khi ẩn mình về tỉnh lẻ, anh muốn nhanh chóng chữa bệnh đau răng”.

Đại úy Pi-e-pe kể tiếp:

“Chúng tôi đã ra sức tìm kiếm khắp nơi nhưng tuyệt đối không nghe thấy gì cả. Tình hình xem như là tuyệt vọng.

Các công ty đã làm ăn tốt với người Đức là Si-mex-co ở Bơ-rúc-xen và Si-mex ở Pa-ri. Chúng tôi không thể sục sạo vào các công ty được, đành ra lệnh giải tán chúng. Nhưng ở Pa-ri, ông giám đốc, bà vợ và cô con gái của Si-mex-co vẫn tiếp tục công việc. Chúng tôi bắt cả ba người và hỏi xem vị chỉ huy lớn ở đâu. Họ trả lời là không biết. Không ai biết người lãnh đạo là ai và ở đâu hết, đó là một đặc điểm của tổ chức Nga.

Sau một thời gian khá lâu, một hôm cô con gái nhắc lại với bà mẹ là vị chỉ huy lớn - đương nhiên người ta không gọi như vậy mà gọi là ông Duy-boá một lần có nói đến địa chỉ của một thầy thuốc chữa răng giỏi. Bà mẹ nhớ lại và cho chúng tôi biết số nhà ở Ri-vô-li. Chúng tôi cùng một đội Ge-sta-pô đến nhà bác sĩ chữa răng. Ông ta thừa nhận là có

chữa cho một ông tên là Duy-boạ. Và trong một ngày sắp tới, ông ta sẽ trở lại. Đúng ngày giờ ấy, chúng tôi đến phục ở phòng chờ, ở trước cổng và cả trong nhà. Đúng mười bốn giờ, giờ hẹn, chẳng thấy ai đến cả.

Một lát sau mười bốn giờ, trong lúc chúng tôi chuẩn bị kết thúc việc phục kích thì nghe có tiếng người nói ở trong phòng. Chúng tôi đổ xô vào, vị chỉ huy lớn đang ở đó ngồi trong chiếc ghế bành và bác sĩ đang chuẩn bị làm việc.

Vậy là ông ta bị bắt.

Ông nói với chúng tôi: “Các ông giỏi đấy”. Thế là chúng tôi mặt đối mặt với vị chỉ huy lớn, con người mà lâu nay chúng tôi săn tìm !”.

Tơ-rep-pe bị mang đến trụ sở của đội đặc nhiệm. Dọc đường anh hỏi Pi-e-pe xem Pi-e-pe thuộc Ge-sta-pô hay cơ quan phản gián. Pi-e-pe trả lời y thuộc cơ quan phản gián, thái độ Tơ-rep-pe rõ ràng có vẻ dễ chịu. Anh nói: “Đối với tôi, thế là hết. Tất nhiên tôi sẽ nói với các ông nhiều điều nhưng không phải tất cả... Chắc ông có thể hiểu”. Đến Tổng hành dinh Ge-sta-pô, hai người ngồi nói chuyện thoải mái bên cốc cà phê, vừa uống vừa hút xì-gà như những người bạn cũ gặp lại nhau.

Vị chỉ huy lớn bị nhốt một mình trong một xà lim ở tầng trệt của trụ sở đội đặc nhiệm. Anh ở đấy mười tuần lễ. Cứ ba ngày lại có một bác sĩ Đức chuyên khoa về tim đến thăm bệnh. Người ta chăm sóc anh cẩn thận và các cuộc thăm vấn diễn ra dưới hình thức những buổi trò chuyện thân mật thường là về buổi chiều.

Tơ-rep-pe đã tiết lộ cho Ge-sta-pô mọi chi tiết, và các bạn chiến đấu thân cận nhất của anh đều bị bắt. Khi Hin-le Kat được dẫn vào xà lim của anh, Tơ-rep-pe nói: “Kat ạ, chúng ta phải hợp tác với các ông này thôi. Chúng ta không còn lối thoát nào khác”. Họ không biết rằng lúc bấy giờ Kent cũng đã bị giam trong hầm của Ge-sta-pô ở Béc-lanh.

Đến đầu tháng 12 năm 1942, người ta chuyển Tơ-rep-pe đến Pa-ri. Sau khi nghỉ lại ở Mác-xây, ngày 12 tháng 11, người ta dẫn anh đến Béc-lanh để khẳng định các mối liên lạc với nhóm Bây-xen Hóc-nác. Đồng thời Ge-sta-pô cho Tơ-rep-pe biết kế hoạch của họ: họ muốn dùng điện đài để xác lập giữa Mát-xcơ-va và Béc-lanh những tiếp cận nhằm đi đến một ký kết hoà bình riêng rẽ. Điều đó có nghĩa là làm cho mặt trận Đồng Minh chống Hít-le bị tan rã.

Tơ-rep-pe muốn tìm mọi cách làm cho kế hoạch ấy thất bại. Chỉ có với uy tín của anh và qua con đường của Đảng Cộng sản Pháp thì trò chơi ấy của Ge-sta-pô bằng điện đài mới có thể được Mát-xcơ-va tin. Nếu Đảng Cộng sản Pháp biết là Tơ-rep-pe đã bị bắt thì đó sẽ là một dấu hiệu cảnh cáo đủ cho Mát-xcơ-va hiểu. Và lúc bấy giờ, Ge-sta-pô sẽ phải từ bỏ kế hoạch của họ. Lấy cớ tiếp xúc với Đảng Cộng sản Pháp, Tơ-rep-pe vào ngôi nhà gần Sa-tơ-lê và mặc dầu luôn luôn có nhân viên Ge-sta-pô bí mật theo dõi, anh đã tìm cách gửi đến Mát-xcơ-va một báo cáo về các sự kiện trong mấy tuần vừa qua.

Sau đó sự việc diễn tiến đến nỗi Ge-sta-pô cung cấp cho anh tiền bạc, giấy tờ, căn cước và cho anh đến ở tại biệt thự Nôi-y. Với sự bảo lãnh của anh, anh đã kéo được hai cộng sự thân cận nhất đến gần mình.

Khi Tơ-rep-pe được tin dường như Ge-sta-pô đã nắm được một nhân viên liên lạc của Đảng Cộng sản Pháp mà qua đó chúng có thể biết được bản báo cáo vừa gửi đến Mát-xcơ-va thì anh quyết định tìm cách trốn thoát. Mặc dầu luôn luôn có một hoặc hai nhân viên

Ge-sta-pô đi theo một cách kín đáo, vị chỉ huy lớn vẫn thực tế có thể đi một mình trong Pa-ri.

Ngày 13 tháng 9 năm 1943, anh đi cùng người bảo vệ nhân viên Ge-sta-pô đến một hiệu thuốc gần ga Xanh La-da. Tên nhân viên Ge-sta-pô bị những cơn đau dạ dày mãn liệt. Tơ-rep-pe bảo đảm tìm cho hắn một dược sĩ có thứ thuốc chữa rất công hiệu. Tên nhân viên Ge-sta-pô ngồi lại trong xe. Tơ-rep-pe bước vào hiệu thuốc và... không bao giờ trở ra nữa.

Hiệu thuốc ở giữa góc chéo của hai đường phố cho nên có hai lối vào. Vài giờ sau, Tơ-rep-pe đã yên vị ngồi trên toa tàu hỏa ngoại ô để đi đến Xanh Giéc-manh Lay. Ở đó anh có thể có chỗ trú ẩn tốt.

Bộ máy cảnh sát Đức ở Pa-ri được huy động để lùng sục. Cả khu vực nhà ga bị bao vây nhưng vị chỉ huy lớn đã biến mất.

Trong thời gian này, Kent bị thẩm vấn. Y tiết lộ các nơi ẩn giấu của Tơ-rep-pe, có thể có Xanh Giéc-manh Lay. Chủ nhà bị bắt nhưng Tơ-rep-pe thì chạy thoát. Bắt đầu từ đó, anh thay đổi hàng ngày chỗ ở. Cho đến khi anh tìm thấy một chỗ dung thân trong một căn phòng chỉ cách trụ sở đội đặc nhiệm đi tìm “Dàn nhạc đỏ” chưa đầy một trăm mét.

Anh được chứng kiến cảnh kẻ địch săn lùng anh. Dưới sự kiểm soát của Ge-sta-pô, Kent đánh điện sang Mát-xcơ-va: “Vị chỉ huy lớn hiện giờ ở đâu? Anh đã thoát nhà tù của Đức chưa?”. Vị tổng chỉ huy cơ quan mật vụ quân đội Liên Xô, nguyên soái Ku-zơ-nhet-xốp trả lời: “Gin-be hãy trốn đi. Tơ-rep-pe này không làm được gì nữa. Đó là một tên phản bội”.

Bọn Ge-sta-pô vẫn tiếp tục kế hoạch chia rẽ mặt trận Đồng Minh. Nhưng những kế hoạch ấy đã tan thành tro bụi khi ngày 31 tháng 8 năm 1944, các xe tăng Đồng Minh đã xông vào chiếm lại Pa-ri.

Đội đặc nhiệm săn tìm “Dàn nhạc đỏ” vội vàng thu xếp hành trang và cuốn gói vù về Đức.

Phái đoàn quân sự Xô Viết đóng ở ngôi nhà trước kia là sứ quán E-xtô-ni. Chính ở đây, Tơ-rep-pe, vị chỉ huy lớn đã xuất hiện. Anh được đưa về Mát-xcơ-va bằng chuyến máy bay đầu tiên.

Ngày 6 tháng 1 năm 1945, một chiếc Dakôta cất cánh từ một sân bay gần Pa-ri đi Mát-xcơ-va. Trên máy bay ấy có vị chỉ huy lớn.

Đến Mát-xcơ-va, Tơ-rep-pe được dẫn đến vị Tổng chỉ huy, thủ trưởng của anh. Vị Tổng chỉ huy trao đổi một vài câu với anh, sau đó anh bị nhốt vào nhà tù nổi tiếng Lu-bi-an-ca.

Tơ-rep-pe ở nhà tù ấy mười năm. Sau khi được giải phóng, anh trở về Tổ Quốc và sinh sống ở Vác-sa-va.

KHÁM PHÁ BÍ MẬT BOM BAY V1 VÀ V2

Mùa thu 1944. Với các vũ khí bí mật, Hít-le hy vọng kéo dài thời kỳ hấp hối của chủ nghĩa phát-xít. Y dự định dội xuống Luân Đôn một đòn sấm sét để làm tê liệt trung tâm các lực lượng Đồng Minh. Nhưng với dự kiến phóng sang Anh năm mươi ngàn quả bom bay V1, y chỉ phóng được hai ngàn năm trăm quả, như vậy là quá ít và quá muộn.

Nô-en 1942. Bọn phát-xít cho thí nghiệm lần đầu tiên chiếc máy bay không người lái. Từ lúc quyết định chế tạo cho đến lúc phóng chiếc đầu tiên, chỉ mất hơn sáu tháng. Thật ra đó là một chiếc bom bay. Vũ khí mới này được gọi là V1, giá tiền chỉ bằng một phần mười loại bom bay V2 chế tạo sau đó. Nhưng nó cũng chứa gần chín trăm kí thuốc nổ và bay xa được gần bốn trăm kilômét. Chỉ cần hai trăm tám mươi giờ làm việc là chúng đã có thể chế tạo hàng loạt loại bom bay này. Mỗi quả dài tám mét, nặng hai ngàn hai trăm kí và đạt tốc độ sáu trăm sáu mươi lăm kilômét một giờ. Phía đầu quả bom bay có một chiếc chong chóng nhỏ, chiếc chong chóng này rất quan trọng vì chính nó điều khiển hệ thống tự động lao quả bom xuống mục tiêu và cho nổ, khi nó đã quay đủ số vòng cần thiết do người phóng tính trước.

Khái niệm về động cơ phản lực do người Pháp Ka- ra-vô-din đề xuất đầu tiên và được cấp bằng phát minh năm 1907. Ba năm sau, tháng 5 năm 1910, một người Bỉ là Mác-con-nê đề xuất một loạt hệ thống phản lực khác nhau, có thể dùng cho máy bay và khinh khí cầu. Bom bay V1 của Đức đã ứng dụng một trong những hệ thống này.

Đương nhiên là địa điểm chế tạo và thí nghiệm V1 được giữ tuyệt mật. Nhưng nó đã không thoát được con mắt của tình báo Ba Lan, trước hết bởi lẽ phần lớn công việc do các tù khổ sai làm, trong đó có nhiều người thuộc quốc tịch Ba Lan. Cốc-giăng, kỹ sư phụ trách trung tâm tin tức về kỹ thuật ở Vác-xa-va đã nghe nói đến một thứ vũ khí bí mật nào đó đang được nghiên cứu, chế tạo. Anh là một nhà chế tạo máy bay chuyên nghiệp. Anh phái kỹ sư Dơ-rét-de với tư cách là người tình nguyện nước ngoài, đến xin làm việc. Chỉ ít lâu sau, Vác-xa-va đã nhận được bản báo cáo đầu tiên trên mi-cơ-rô- phim, có cả bản vẽ. Bản báo cáo được gửi đến Anh, qua con đường Thụy Điển.

Cách Luân Đôn năm mươi ki-lô-mét có một trung tâm nghiên cứu các bức ảnh chụp bằng máy bay. Ngày 19 tháng 4 năm 1943, các chuyên gia được lệnh của Bộ Không quân điều tra mỗi hiểm họa của các vũ khí bí mật của Đức quốc xã dựa vào các tấm ảnh chụp. Sáu năm sau khi người Đức xây dựng các cơ sở thí nghiệm và chế tạo, không quân Anh mới bắt đầu thực hiện chương trình trinh sát để điều tra, nghiên cứu.

Một số thanh niên quen biết đều làm việc ở trung tâm này như Xa-ra Soóc-sin, con gái của Thủ tướng Anh Soóc-sin, Pê-te Rô-dơ-ven, con trai của Tổng thống Mỹ... Nhưng vai trò quan trọng lại thuộc về cô Ba-bin-tơn Xmit, con gái của viên giám đốc Ngân hàng Anh.

Ba-bin-tơn Xmit kể lại:

“Tôi được giao nhiệm vụ đặc biệt. Nhóm của tôi nghiên cứu qua các tấm ảnh để phát hiện các công trình nghiên cứu và chế tạo bí mật của địch. Sau đó chúng tôi lập các bản

báo cáo. Mùa xuân năm 1943, chúng tôi được lệnh đặc biệt chú ý đến cơ sở Pen-nơ-mun-đơ. Tôi phải chú ý xem ở đó có những gì khác thường. Mặc dầu vậy, tôi cũng không được phép hỏi công việc khác thường ấy là cái gì.

Nhưng tôi cần cảnh giác. Và quả là chỉ một thời gian sau, tôi thấy ở đó có cái gì rất khác lạ. Tôi phát hiện thấy có một vật nhỏ rất lạ lùng mà sau chúng tôi biết là một chiếc máy bay phản lực không có đuôi người ta đang thử nghiệm. Tôi khảo sát và làm bản báo cáo. Những điều trên đây rất đáng chú ý. Nhưng một thời gian sau, tôi lại nhận thêm được nhiều tin tức khác cũng rất bí mật mặc dầu còn rất ít chi tiết. Tôi phải theo dõi để tìm một chiếc máy bay rất nhỏ. Lúc đó là mùa thu năm 1943 và tôi chưa biết rằng đã có nhiều báo cáo gửi về nói đến một chiếc máy bay không người lái mà địch có thể dùng để đánh nước Anh.

...Tôi quan sát tỉ mỉ các bức ảnh cũ và mới. Đó là kỹ thuật tình báo - ảnh. Tôi muốn nói đến sự so sánh các tấm ảnh cũ và các tấm ảnh mới, chính nhờ đó ta thường có thể hiểu ra những điều quan trọng trong các tấm ảnh cũ mà thoát đầu ta chưa nhìn thấy gì cả. Rõ ràng là tôi đã phát hiện được một chiếc máy bay rất nhỏ ở bên cạnh các hầm máy bay. Nhưng điều đó chưa nói lên cái gì rõ ràng lắm. Tôi lập báo cáo và sự việc chỉ mới dừng lại ở đó”.

Một nhóm chuyên trách nghiên cứu các tên lửa bí mật của Đức, từ tháng 6 năm 1943 đã phát hiện ra những vật giống như những tên lửa đặt trên các xe cam-nhông và đang ở tư thế sẵn sàng phóng đi. Điều đó đã khiến Bộ Tư lệnh chiến tranh quyết định gọi một trận bom dữ dội xuống vùng Pen-nơ-mun-đơ.

Ngày 17 tháng 8 năm 1943, sau mười hai giờ đêm, sáu trăm máy bay bỏ bom hạng nặng đã gọi bom xuống khu vực trên. Người ta báo trước cho bốn ngàn phi công Anh là nếu trận đánh bom hôm đầu không phá huỷ được khu Pen-nơ-mun-đơ thì họ sẽ phải làm lại, hết đêm này sang đêm khác, kỳ đến khi nào hoàn thành nhiệm vụ mới thôi. Điều cần là phải “phá tan khu vực thí nghiệm và giết hoặc làm, bị thương nặng tất cả các nhân viên kỹ thuật làm việc ở đó.”

Khi vượt qua biển Bắc, máy bay phải bay sát mặt sóng biển để tránh hệ thống theo dõi của bộ đội phòng không Đức. Trận bom chia làm ba đợt và tất cả không quá bốn mươi lăm phút.

Từ lúc hai mươi ba giờ, tám máy bay dẫn đường đã thực hiện chiến thuật đánh lừa địch bằng cách bay thẳng về hướng Béc-lanh. Đây là một chiến thuật quan trọng. Lập tức không quân Đức đã phóng lên một lực lượng khổng lồ các máy bay chiến đấu. Hơn hai trăm chiếc quần lượn trên bầu trời để bảo vệ thủ đô chống sáu trăm máy bay ném bom. Chính trong thời gian này, sáu trăm máy bay ấy lại đang gọi bom xuống cơ sở Pen-nơ-mun-đơ không có một máy bay chiến đấu nào bảo vệ cả. Cả một khu vực rộng lớn trở thành một biển lửa và những cột khói bốc lên đến tận trời cao. Gần hai ngàn tấn bom đã gọi xuống cơ sở thí nghiệm nhưng chủ yếu rơi xuống trại những người lao động khổ sai, các hầm trú ẩn của các nhà bác học Đức cùng với một số bộ phận của xưởng chế tạo. Ba trăm phi công Anh đã bỏ mạng trong cuộc oanh tạc này.

Hôm sau, một máy bay trinh sát bay trên vùng trời Pen-nơ mun-đơ. Các tấm ảnh chụp được cho ta thấy toàn cảnh khu vực thí nghiệm. Các chuyên gia nghiên cứu ảnh kết luận rằng hai hầm chế tạo vũ khí không bị đánh phá mặc dầu trông bề ngoài có vẻ như đã bị

phá hoại.

Viên chỉ huy khu vực thí nghiệm báo cáo về Béc- lanh: “Ngược lại với đánh giá ban đầu, nhà máy chế tạo bị hư hại rất ít”. Những cơ sở quan trọng nhất không bị đụng đến. Khu vực nhà ở của các nhà khoa học Đức bị phá hoại nghiêm trọng và trong ba mươi khu tù nhân khổ sai thì mười tám khu bị quét sạch. Bọn S.S. đã bắn vào các tù nhân định lợi dụng cơ hội bỏ bom để chạy trốn, làm cho số người chết tăng thêm. Không một người lao động nước ngoài nào chạy thoát. Sau đêm đó, Luân Đôn không còn nhận được bản báo cáo nào nữa của hai thành viên phong trào kháng chiến của Ba Lan, loại có trình độ kỹ thuật.

Một phi công Anh bị bắt làm tù binh, có tính ba hoa, đã đe dọa trong lúc bị thẩm vấn: “Chúng tôi còn trở lại mãi chừng nào mà cơ sở thí nghiệm chưa bị phá huỷ hoàn toàn”. Do đó bọn Đức đã dùng một chiến thuật lừa bịp lớn. Những phần bị hư hại không được sửa chữa lại. Vùng đất bị bom cày xới vẫn để nguyên. Toàn cảnh cho ta cảm giác là cơ sở thí nghiệm đã ngừng hẳn hoạt động. Kết quả là: trong chín tháng, các máy bay ném bom không trở lại nữa.

Đối với bom bay V1, cuộc tiến công bằng không quân của Anh đã xảy ra quá muộn nên không ngăn chặn được việc tiếp tục chế tạo và sử dụng nó trong chiến tranh. Bọn Đức không chế tạo ở Pen-nơ-mun-đơ mà ở nhà máy Vôn-va-gien. Tháng 9 năm 1943, chúng đã có thể chế tạo hàng loạt bom bay V1. Năm mươi ngàn quả bom bay V1 đầu tiên sẽ bắn đến Luân Đôn vào tháng 12 năm 1943. Kế hoạch dự kiến là: hai giờ trước bình minh, bắt đầu bằng một đợt bắn cấp tập, sau đó bắn lần lượt ba quả với tốc độ cực lớn. Đến trưa, một đợt bắn một trăm quả (sau đó mỗi giờ bắn hai hoặc ba quả). Buổi chiều lại bắn cấp tập, với tốc độ cực nhanh.

Nhưng kế hoạch này chỉ là những dòng chữ chết trên giấy. Điều đó trước hết là nhờ ông Mi-sen Hô-la, một đại biểu thương mại của Pa-ri. Sau chiến tranh, Hô-la đã được tặng danh hiệu “Cứu tinh của Luân Đôn”, danh hiệu cao quý nhất mà nước Anh tặng cho một người ngoại quốc.

Tháng 8 năm 1943, ở Ru-ăng (Pháp) là nơi bắt đầu phát hiện ra chiến dịch V1 sắp tới. Một công nhân cơ khí ở Ru-ăng vô tình đã cho Hô-la biết điều bí mật ấy. Anh ta viết cho Hô-la là anh đã nghe hai nhà xây dựng công trình bàn cãi nhau về việc chế tạo một cái gì rất mới lạ đòi hỏi người Đức phải dùng đến những lượng bê tông khổng lồ. Sau đây là lời kể lại của M. Hô-la:

“Tôi được một kỹ sư đường sắt ở Ru-ăng, thành viên trong mạng lưới thông tin của tôi, cho biết là kẻ địch đang xây dựng ở gần thành phố những công trình đặc biệt không biết dùng vào mục đích gì nhưng rất quan trọng. Y mời tôi đến tận nơi để xem xét. Vậy là tôi đến Ru-ăng. Ở đó tôi được biết và khẳng định là các công trình này cực kỳ quan trọng và bí mật nhưng không thể hiểu dùng để làm gì. Trước khi đi điều tra, tôi đã biết hàng trăm thậm chí hàng nghìn công nhân trẻ được điều đến để xây dựng các công trình ấy. Tôi bèn tìm đến bàn giấy và tự giới thiệu là người của hội “trợ giúp xã hội”. Tôi tuyên bố có nhiệm vụ mang lại niềm vui tinh thần cho những thanh niên phải sống cô độc, xa gia đình và chịu đựng mọi sự nguy hiểm. Nhờ ở màn kịch ấy, tôi biết được tên các thành phố, nơi họ tập trung thanh niên để làm các công trình bí mật.

Địa điểm đầu tiên ở Ô-phay, một nhà ga nhỏ trên đường sắt Ru-ăng. Tôi đi tàu hỏa đến

Ô-phay, mặc quần áo xanh công nhân, và cũng có thể xem là quần áo nông dân. Vừa bước ra khỏi nhà ga, tôi đi tìm ngay các nơi xây dựng công trình. Thoạt đầu tôi đi bộ bốn kilômét mà chẳng tìm thấy gì cả. Lần thứ hai, tôi đi theo một con đường khác và kết quả cũng không hơn gì lần thứ nhất. Lần thứ ba cũng vậy. Cuối cùng lần thứ tư, tôi đi đến chỗ cách trung tâm Ô-phay bốn kilômét, vào giữa một công trường trong đó có vô số thanh niên công nhân, xung quanh có lính gác. Công trường nằm trên một diện tích vuông, khoảng bốn trăm mét mỗi chiều.

Bây giờ tôi cần phải vào chính trong khu vực ấy để biết tại sao lại có sự làm việc vội vã, căng thẳng như vậy. Tôi gặp một người đang đẩy một chiếc xe lăn, tôi nắm tay anh ta và cùng anh ta đẩy chiếc xe vào phía công trường. Bọn lính gác nghĩ tôi là một người thợ nên cho đi qua.

Khi đã vào bên trong, tôi bắt đầu hỏi những người đang làm việc để tìm hiểu xem họ đang làm cái gì. Lúc bấy giờ, theo họ thì họ đang làm một nhà ga-ra để chứa những chiếc xe cam-nhông khổng lồ. Đương nhiên thông tin ấy không làm cho tôi thỏa mãn. Tôi nghĩ là còn cần phải tiếp tục tìm hiểu thêm. Bỗng nhiên, một người trong bọn họ chỉ cho tôi một người khác đang chỉ huy các công việc và đang nói chuyện với một người Đức: “Cái ông kia, ông ấy biết đấy. Tại sao ông không đến đây mà hỏi?”. Tôi tìm cách tiếp cận với con người ấy nhưng viên sĩ quan Đức không rời khỏi y một phút. Tôi phải chờ cho lúc viên sĩ quan đi rồi mới lại gần y và cũng làm cái “công việc” như y đang làm. Rồi tôi tìm cách hỏi chuyện nhưng y cũng chẳng biết gì hơn. Y có vẻ hoàn toàn không chút ngạc nhiên gì về câu hỏi của tôi mà cả chỉ nói: “Gần đây cũng có nhiều công trường như thế này”. Sau đó y cho tôi một vài thông tin mà tôi nghĩ rằng sau này sẽ bổ ích.

Tuy nhiên có một điều làm cho tôi đặc biệt chú ý: bức thành xi măng dài khoảng năm mươi mét chạy dọc công trình được xây một cách chuẩn xác theo một sợi dây này phải hướng về một cái gì quan trọng lắm. Tôi kín đáo rút ra một chiếc la bàn lên tấm bản đồ khu vực, tôi nhận ra rằng, hướng ấy kéo dài ra thì sẽ hướng về phía Luân Đôn. Đó là điều phát hiện quý giá đầu tiên của tôi về thứ vũ khí bí mật mà sau này chúng ta đã biết”.

Hô-la cùng bốn cộng sự nữa nhảy lên xe đạp và đi khắp mọi nẻo đường phía bắc nước Pháp, từ Ca-le đến Séc-bua. Trong ba tuần lễ đầu, họ đã phát hiện ra sáu mươi công trình xây dựng. Đến giữa tháng 11, họ tìm ra hơn một trăm công trình. Tất cả những công trình bí mật ấy nằm trên một khoảng đất dài ba trăm kilômét, rộng năm mươi kilômét, gần như song song với bờ biển. Tất cả đều hướng về phía Luân Đôn.

Cuối tháng 11 năm 1943, không quân Anh thực hiện các chuyến bay trinh sát trên các khu vực do Hô-la thông báo, đã chụp ảnh được sáu mươi chín công trình.

Ngày 1 tháng 12 năm 1943, chính cô Ba-bin-tơn Xmit cuối cùng đã làm sáng rõ được tấm màn bí mật đang trùm lên trên các công trình ấy.

Ba-bin-tơn Xmit kể lại:

“Đương nhiên các cơ quan nghiên cứu Pen-nơ-mun-đơ có nhiều khu vực thể nghiệm và một nhóm đồng nghiệp của tôi phụ trách phát hiện khu vực có những công trình chế tạo bom bay V2.

Tôi chuyên môn về khu vực sân bay và mỗi nhóm chúng tôi chuyên về một khu vực riêng biệt. Bằng mọi cách, tôi ra sức tìm kiếm một cách kiên nhẫn chiếc máy bay bé nhỏ

đặc biệt. Nhưng người nghiên cứu ảnh tất nhiên phải mở rộng sự quan sát và thế là tôi đã đi ra khỏi phạm vi sân bay để hướng dần về phía bãi biển Ban-tích. Lúc bấy giờ người ta đang tiếp tục xây dựng để mở rộng các khu vực sân bay. Trên các khu vực ấy có nhiều loại dụng cụ xây dựng, những điều mà tôi không quan tâm bởi lẽ tôi chỉ chú ý riêng đến các máy bay. Thế nhưng tôi đã quan sát các dụng cụ ấy từ sân bay cho đến bãi biển và lúc đến sát bờ biển, tôi phát hiện một vài công trình kỳ lạ mà chưa bao giờ tôi trông thấy.

Trong trường hợp người ta nghi là đã phát hiện ra điều có thể có liên quan đến cái người ta tìm kiếm, người ta sẽ làm một bản báo cáo rõ ràng và đơn giản. Tôi nhớ là tôi đã nói với các đồng nghiệp như sau: “Này các cậu hãy nhìn đây - Tôi thấy cái này giống như cái mà người ta thường xây dựng để bắn đi một cái gì đấy vượt qua mặt biển”.

Chúng tôi quan sát thấy những bệ nghiêng mà phía cuối ngẩng lên cao và hướng về phía biển. Vì khu vực này không thuộc phạm vi của tôi, tôi tìm những người có trách nhiệm và hỏi họ xem đã trông thấy những chiếc bệ kỳ lạ như thế này bao giờ chưa và theo họ thì chúng dùng để làm gì. Người ta trả lời tôi rằng họ đã trông thấy những cái đó. Họ ngờ rằng những chiếc bệ ấy nhằm mở rộng khu vực sân bay.

Tôi trở về cơ quan, có phần nào không thoả mãn về những điều đã phát hiện ra. Tôi quan sát lại các tấm ảnh và trong đầu luôn luôn bị ám ảnh bởi những chiếc máy bay không người lái. Tôi báo cho vị chỉ huy đang ở Luân Đôn và mời ông ta khi trở về gặp tôi. Ông ta đã tìm gặp tôi ngay. Khi tôi chỉ cho ông xem các tấm ảnh, ông ngồi im lặng hồi lâu. Tôi ngờ rằng ông ta cho là tôi đã nhầm. Tôi mạnh dạn hỏi: “Ông có nghĩ rằng những chiếc bệ ấy dùng để phóng những chiếc máy bay nhỏ không?”. Ông ta trả lời: “Tôi biết có những bệ phóng như vậy!”. Ông nói với một ý thức hiểu biết rõ ràng bởi lẽ ông đã biết đến các công trình như vậy ở Pháp. Lúc bấy giờ là ngày 1 tháng 12 năm 1943.

Trước đó một vài ngày, ngày 28 tháng 11, một máy bay trinh sát do một phi công trẻ có tài năng Mê-ri-phi-en lái, đã bay đi chụp ảnh thành phố Béc-lanh. Nhưng thời tiết lại rất xấu, Béc-lanh bị bao phủ sau các đám mây dày đặc. Anh ta tiếp tục chụp ảnh các vùng phụ trên bờ biển Ban- tích, nơi mà thời tiết tốt hơn. Một trong những vùng ấy chính là vùng căn cứ Pen-nơ-mun-đơ. Đúng vào buổi chiều sau khi việc phát hiện ra các bệ phóng đang làm cho tôi hết sức quan tâm và vị chỉ huy vừa nhớ lại những điều ông đã trông thấy ở Pháp thì cũng là lúc các bức ảnh mới được gửi đến cho tôi. Mê-ri-phi-en đã chụp những bức ảnh rất kịp thời. Các bệ phóng hiện ra trên các tấm ảnh và trên các bệ ấy rõ ràng có những chiếc máy bay nhỏ. Thật ra tấm ảnh không nét lắm nhưng do chúng tôi đã trông thấy chiếc máy bay và các bệ phóng trên những tấm ảnh khác, chúng tôi dám chắc rằng chúng tôi đã không nhầm. Giây phút thật là xúc động. Chứng cứ đã rõ ràng là các công trình dọc theo bờ biển Măng-sơ đều dùng để phóng bom bay. Sau đó lập tức chúng tôi phát hiện ra tầm cỡ của quả bom. Các chuyên gia đã tính được kích thước, sức nặng và sức công phá của chúng. Và lúc bấy giờ người ta đã có thể lập một kế hoạch cụ thể để đề phòng.

Ngoài việc máy bay trinh sát hàng ngày đi chụp mọi khu vực của miền Bắc nước Pháp, Bộ Tổng tham mưu Anh đã thành lập ngay lập tức một tiểu ban gọi là Cơ-rốt- xbo có nhiệm vụ hoàn toàn tập trung vào cuộc chiến đấu chống lại mọi thứ vũ khí bí mật của Đức quốc xã. Soóc-sin đích thân làm trưởng tiểu ban này và quyết định đầu tiên là lập tức giới bom xuống tất cả các công trình hiện có ở Pháp.

Theo các báo cáo của không quân hoàng gia, nhiều công trình đã được bảo vệ và nguy trang rất khéo léo. Người ta ngỡ rằng có một vài công trình là giả tạo, một số khác đã được sửa chữa sau các trận ném bom. Một số nữa hoàn toàn ở trong màn bí mật.

Phía bên kia bờ biển Măng-sơ, đến tháng 3 năm 1944, tất cả đã sẵn sàng đón nhận các vũ khí trả thù của Hít-le. Các đơn vị cao xạ được tăng cường dọc bờ biển. Ngoài ra khu vực “đại Luân Đôn” được bao bọc bởi một vòng hai ngàn quả khí cầu. Ngày 2 tháng 5 năm 1944, người ta được tin chắc chắn là người Đức không còn có ý định xây dựng lại các bộ phóng đã bị bom phá huỷ.

Ngạc nhiên về cái tin ấy, Soóc-sin ra lệnh chụp ảnh lại một lần nữa - xin nói thêm, đây là lần thứ tư - toàn bộ miền Bắc nước Pháp. Người ta thấy rằng từ đã lâu, người Đức không còn sử dụng các công trình to lớn, đồ sộ mà các máy bay bỏ bom khổng lồ của Đồng Minh đã mất bao nhiêu công sức để công phá. Ngược lại chúng đang xây dựng bí mật những bộ phóng nhỏ, gọn nhẹ, có thể di chuyển được và nguy trang cực kỳ khéo léo khiến cho máy bay đối phương rất khó phát hiện.

Khoảng sau bốn giờ sáng ngày 13 tháng 6 năm 1944, đội tuần tra của một trạm quan sát không quân ở vùng Kent, phía Nam nước Anh, nghe “một tiếng rít giống như tiếng gầm thét” và thấy bay qua trên đầu họ một “chiếc máy bay tí hon”, sau đuôi phụt ra những tia sáng màu da cam. Đã quá muộn để các súng cao xạ hoặc các máy bay chiến đấu có thể ngăn cản vật lạ ấy. Nó bay vút đi một cách ngang nhiên và chỉ vài phút sau, lao xuống một thành phố nhỏ, cách mục tiêu là Tô-ơ Bơ-rit-giơ khoảng ba mươi hai kilômét.

Trong mười ngày đầu bắn phá, ba trăm bảy mươi quả bom bay V1 đã đánh trúng Luân Đôn. Sau đó các biện pháp phòng không đã được tổ chức lại: máy bay chiến đấu tìm cách chặn các bom bay V1 ngay trên biển Măng-sơ. Tất cả các súng cao xạ đều di chuyển đến dọc bờ biển. Một vòng dày khinh khí cầu bao bọc thành phố Luân Đôn. Khoảng giữa hàng rào cao xạ bờ biển và hàng rào khinh khí cầu máy bay tiềm kích bay tuần tra thường trực. Các biện pháp đề phòng có hiệu quả đến nỗi trong một ngày, chín mươi bảy quả bom bay bắn sang thì chỉ có bốn quả vượt được các hàng rào để lao xuống thủ đô Luân Đôn.

Ngoài ra hàng vạn người dân Luân Đôn thoát chết chính là nhờ kỹ thuật bom bay của Đức còn có chỗ chưa hoàn hảo. Từ khi quả bom lao xuống cho đến lúc nổ, còn có một vài giây khiến người ta có thể chạy ngay đến chỗ ẩn nấp. Một yếu tố quan trọng nữa là trong thời gian phóng bom bay, người Đức không biết được cụ thể hiệu quả. Chúng phải dựa vào các tin tức trên báo hàng ngày của Anh phát hành sau các trận phóng bom để dự đoán kết quả của vũ khí bí mật. Nhưng đến một lúc chúng cũng thiếu nốt phương tiện ấy: các tin đăng trên báo nói rất ít và rất lơ mờ. Nguồn tin cuối cùng là do các nhân viên phản gián làm việc ở Anh. Nhưng thời gian này, cơ quan mật vụ Anh đã khôn khéo chặn tất cả các sóng điện phát ra ngoài. Vì vậy mà tám mươi phần trăm các vụ phóng đều chệch mục tiêu.

Nhưng người Đức không phải chỉ có V1. Ngày 19 tháng 9 năm 1939, mười chín ngày sau khi cuộc thế chiến thứ hai bùng nổ, Hít-le lần đầu tiên tuyên bố trước thế giới, qua một bài phát biểu trên đài phát thanh, là nước Đức có một thứ vũ khí chưa ai biết đến. Hít-le không nghĩ rằng câu nói đơn giản ấy đã lập tức làm nổ ra cuộc chiến đấu của Đồng Minh chống thứ vũ khí bí mật ấy, cuộc chiến đấu kéo dài từ đầu cho đến những ngày cuối cùng của cuộc chiến và cái giá phải trả là hơn hai ngàn chín trăm phi công Đồng Minh phải hy sinh tính mệnh, hàng trăm máy bay ném bom bị bắn rơi và khoảng năm trăm ba mươi triệu

đô-la bị tiêu phí.

Đài BBC đã ghi âm ngay bài phát biểu của Hít-le và chuyển đạt cấp tốc cho Chính phủ.

Thủ tướng Săm-béc-lanh (Thủ tướng Anh trước Soóc-sin) giao cho cơ quan tình báo Anh nghiên cứu ngay đó là thứ vũ khí gì. Giáo sư Vic- to Giôn chỉ huy bộ phận nghiên cứu khoa học của cơ quan phản gián, một bộ phận mới thành lập của không quân Anh, kể lại:

“Đầu tháng 9 năm 1939, tôi nhận trách nhiệm chỉ đạo một cơ quan thông tin khoa học. Phải nói rằng chúng tôi hoàn toàn chưa biết một tí gì về những điều đã xảy ra ở Đức trên bình diện khoa học, kỹ thuật. Chúng tôi phải tìm cách lấp lỗ hổng ấy.

Vừa mới nhậm chức thì tôi đã nhận ngay được một bưu kiện do sứ quán Anh ở Ô-xlô (Na-uy) gửi về Luân Đôn. Câu chuyện về bưu kiện ấy hơi rắc rối. Một hôm trong thùng thư của sứ quán Anh, người ta thấy một lá thư nói rằng “Nếu các ông muốn biết về những hoạt động khoa học kỹ thuật ở Đức thì các ông chỉ cần thay đổi một chút trong lời mở đầu các buổi phát thanh của đài BBC hướng về Đức”. Nếu tôi nhớ không nhầm thì người ta đề nghị thay lời mở đầu thông thường bằng câu: “A-lô! Đây là Luân Đôn”. Tác giả của bức thư vô danh sẽ biết rằng chúng tôi cần có những thông tin về tình hình khoa học kỹ thuật ở Đức và sẽ tìm cách thông báo cho chúng tôi biết.

Chúng tôi thay đổi ngay lời mở đầu buổi phát thanh BBC và hôm sau, trong thùng thư sứ quán lại có một lá thư thứ hai. Tùy viên hải quân Anh mang lá thư ấy về Luân Đôn. Một sĩ quan bước vào phòng tôi và nói: “Đây lá thư cho ông”. Y đặt bưu phẩm lên bàn. Tôi tự hỏi không biết trong này có cái gì: rất có thể đây là một cái bẫy. Nó có thể nổ tung khi mở ra chẳng? Tôi mở bưu phẩm cực kỳ thận trọng. Nó không nổ tung, mặc dầu bên trong là một tên lửa. Tên lửa này do người vô danh gửi kèm theo một bản báo cáo. Người ấy viết rằng đây là bộ phận mà người Đức đang thực hiện và sẽ dùng để chế tạo một loạt tên lửa có điều khiển để chống máy bay.

Tên lửa không cần phải đựng vào máy bay mới nổ, chỉ cách một quãng cần thiết nó đã nổ. Ngoài tên lửa, trong thư còn có nhiều thông tin khác. Một thông tin có liên quan đến hai loại ra-đa mà người Đức đã thực hiện. Chính nhờ loại ra-đa này, kẻ địch đã hạ được nhiều máy bay của Anh trong hai trận oanh tạc vừa qua. Đương nhiên những thông tin đó làm cho chúng tôi hết sức quan tâm. Sau đó chúng tôi lại được biết người Đức đã chế tạo được các thủy lôi có điện nam châm. Ngoài ra có một cơ sở gọi là Pen-nơ-mun-đơ rất quan trọng. Tác giả bức thư không nói gì rõ về điểm này nhưng ở một giai đoạn khác trong bản báo cáo, anh ta ngầm ý nói rằng ở đó có một tên lửa tầm xa, đường kính tám mươi xăng-ti-mét, người Đức vừa mới hoàn thành. Một thông tin khác có liên quan đến việc hoàn tất một phương pháp mới nhằm đo đạc các khoảng cách trên không mà anh ta gọi là thước đo vô tuyến của phi công. Người ta có thể sử dụng các máy ấy ở mặt đất để điều khiển các máy bay ném bom. Thông tin này cực kỳ quan trọng, sau này loại máy ấy được gọi là máy Y.

Chúng tôi lưu giữ tất cả các thông tin ấy và đương nhiên là cơ sở Pen-nơ-mun-đơ đối với chúng tôi có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng cũng như hiện tượng người Đức đang thể nghiệm các loại tên lửa lớn.

Nhưng bản báo cáo lại gặp số phận không may. Nó quá đẹp và chứa đựng quá nhiều

thứ, có liên quan đến bao nhiêu lãnh vực, từ ra-đa đến tên lửa rơi đến các máy bay Jung-ke 88 dùng làm máy bay ném bom - điều mà lúc bấy giờ chúng tôi chưa hề biết đến. Vì vậy mà các bộ, ban lãnh đạo hải quân, bộ không quân và nội các chiến tranh, lúc đọc bản báo cáo, nói chung đều có thái độ ngờ vực. Nhất là ban lãnh đạo hải quân biểu lộ thái độ hoàn toàn không tin tưởng: người ta cho rằng ở Đức làm gì có người nào lại biết được lắm thứ như vậy. Bản báo cáo chỉ là một mảnh khoé của cơ quan mật vụ Đức nhằm cung cấp cho người Anh những tin thất thiệt làm cho người Anh sao nhãng, không chú ý đến những gì đang thật sự xảy ra ở Đức. Riêng phần tôi, tôi không tán thành quan điểm ấy và tôi cứ lưu giữ bản báo cáo. Các bản sao khác, tôi chắc là đều bị huỷ hết”.

Số lượng lớn các bản vẽ và kế hoạch trong báo cáo, khối lượng quá lớn các thông tin khoa học mà một người riêng rẽ không thể nào biết hết được, những tri thức quá xa sự thật khiến người ta nghĩ đến một cuốn tiểu thuyết của G. Véc-nơ v.v... Tất cả những điều đó làm cho các cơ quan chuyên môn ở Luân Đôn xem bản báo cáo là một trò bịp của cơ quan tuyên truyền Đức. Vì vậy người ta cho vào hồ sơ lưu trữ. Thế nhưng giáo sư con rể của Soóc-sin, ở Bộ Tiếp tế lương thực, đã nhiều lần tìm “báo cáo Ô-xlô” để nghiên cứu.

Năm 1936, ở Đức người ta đã bắt đầu xây dựng trung tâm nghiên cứu Pen-nơ-mun-đơ và chú ý nghiên cứu các loại tên lửa lớn. Chính ở đây người ta đã thử nghiệm loại tên lửa lớn đầu tiên, sau này gọi là bom bay V2.

Nhưng sau khi cuộc chiến bắt đầu, công việc đã ngừng lại. Nó tốn quá nhiều ngân sách của không quân. Và chẳng sau các chiến thuật chiến tranh chớp nhoáng thành công, Hít-le nghĩ rằng không cần phải có tên lửa cũng có thể chiến thắng được.

Chỉ đến ngày 20 tháng 8 năm 1941, Hít-le mới ra lệnh tiếp tục nghiên cứu V2 bởi lẽ sau những trận oanh tạc các thành phố lớn của không quân Anh, và Mỹ bắt đầu cung cấp vũ khí cho Liên Xô thì cuộc chiến bắt đầu chuyển sang một cục diện mới. Đức dốc sức vào việc chế tạo vũ khí bí mật.

Quả bom bay V2 đã phóng lên thành công ngày 3 tháng 10 năm 1942. Nó nặng gần mười hai tấn, dài khoảng mười hai mét, đường kính một mét năm mươi, chứa một tấn thuốc nổ và có thể bay xa ba trăm bốn mươi kilômét. Có nhiều tín đồn đại về vũ khí bí mật của Đức nhưng hãy còn mơ hồ nên ít người chú ý. Mãi đến cuối 1941, ba bản báo của một nhà hoá học Đan Mạch gửi đến Luân Đôn mới chỉ rõ Pen-nơ-mun-đơ là một trung tâm nghiên cứu vũ khí cực kỳ quan trọng. Cơ quan tình báo của phong trào kháng chiến Ba Lan cũng khẳng định tin này.

Giáo sư Giôn kể lại:

“...Khoảng tháng 12 năm 1942, chúng tôi bắt đầu chú ý đến “báo cáo Ô-xlô” và tên lửa tầm xa. Nhà kỹ sư hoá học Đan Mạch cho chúng tôi biết là ở Béc-lanh, ông đã bất ngờ nghe được mẩu chuyện giữa hai kỹ sư nói về một thứ vũ khí mới có thể bắn từ bờ biển Ban-tích và có thể đi xa tới hai trăm kilômét. Chúng tôi bắt đầu lo ngại. Đầu năm 1943, nhiều bản báo cáo khác cũng nói về vấn đề ấy. Đúng là một cái gì đó đang diễn ra trên bờ biển Ban- tích. Một hôm viên sĩ quan trợ lý bỗng nhiên nói với tôi: “Này giáo sư, chúng ta cần phải chú ý một cách nghiêm túc đến các tên lửa ấy đấy. Ông xem đây”, y đưa cho tôi bản ghi âm cuộc nói chuyện của hai viên tướng Đức trong nhà tù. Máy ghi âm được giấu kín ở một g; a pc phòng giam. Một viên tướng nói: “Chắc có điều gì trục trặc về các tên lửa. Tôi đã trông thấy chúng cách đây mười tám tháng và viên chỉ huy đã nói với tôi là sẽ

dùng sau một năm. Hình như chúng mình đang ở gần Luân Đôn, ấy thế mà tuyệt nhiên chẳng nghe thấy gì cả. Chắc là có gì trục trặc đây”.

Chúng tôi nghĩ, đúng là cần phải làm ngay một cái gì. Và thế là Pen-nơ-mun-đơ lâu nay bị lãng quên, nay bỗng nhiên trở thành một đối tượng được đặc biệt chú ý. Chúng tôi tìm đủ mọi cách để phát hiện xem có phải ở đây kẻ địch đang chế tạo tên lửa xuyên lục địa không”.

Tháng 3 năm 1943 cơ quan nghiên cứu hàng không được báo động. Mặc dầu vậy, người ta vẫn nghĩ rằng đó là một kiểu phao tin của người Đức để làm cho người Anh hoảng sợ và phung phí vào những cuộc oanh tạc vô ích.

Đến tháng 6 năm 1943 thì người Anh đã có đủ chứng cứ để kết luận rằng: tại Pen-nơ-mun-đơ kẻ địch đã chế tạo ra những cái ngoài sức tưởng tượng của người Anh.

...Ngày 7 tháng 7, mấy tuần trước cuộc oanh tạc khổng lồ của không quân Anh, Hít-le đã ra lệnh thực hiện khẩn trương kế hoạch sản xuất loại bom bay V2. Ý cho rằng vụ oanh tạc là do có kẻ phản bội. Cơn tức giận của Hít-le tác động đến cả đội ngũ không quân Đức. Sau cú điện thoại của Hít-le với Gơ-rinh, Bộ trưởng không quân, viên tướng tham mưu trưởng không quân có trách nhiệm bảo vệ Pen-nơ-mun-đơ đã phải tự sát.

Người Đức bắt đầu tìm cách nguy trang bằng nhiều cách, nhất là phao tin đình chỉ sản xuất vũ khí bí mật. Các công xưởng đều đưa sâu xuống dưới đất làm thành một mê cung những hang động kéo dài hàng cây số.

Việc xây dựng khu vực này đã phải trả giá bằng sinh mệnh của hàng chục nghìn tù binh khổ sai. Bắt đầu từ ngày 1 tháng 9 năm 1943, ở đây người ta bắt đầu sản xuất V2 theo hệ thống dây chuyền và chỉ cần kiểm tra lại một lần cuối cùng các cơ chế tự động. Mặc dầu bọn SS kiểm tra cực kỳ nghiêm ngặt, các tù binh vẫn thực hiện được sự phá hoại từ bên trong. Có đến gần một phần ba V2 không bay được đến Luân Đôn, hoặc nổ ngay trên dàn phóng hoặc đi chệch đường bay.

Suốt mùa hè 1943, nhiều công trình bê-tông cốt thép mọc lên trên miền Bắc nước Pháp, đó là những bệ phóng tương lai của V2. Qua phong trào kháng chiến Pháp, các tù binh đã tìm cách thông báo cho Anh về nguy cơ sắp xảy đến. Anh và Mỹ đã huy động tất cả các máy bay ném bom để công phá các công trình gồm hàng triệu thước khối xi-măng cốt sắt.

Một tốp máy bay oanh tạc bốn động cơ của Mỹ đã thất bại mặc dầu mang đầy chất nổ và được điều khiển tự động bằng vô tuyến sau khi các phi công đã nhảy dù xuống biển Măng-sơ. Người em của Tổng thống tương lai Ken-nơ-đi, trung úy phi công, đã hy sinh vì chiếc máy bay nổ tung quá sớm, lúc còn bay trên đất Anh. Nhà bác học Oa-li đã sáng chế ra một loại bom mười tấn để phá các công trình của Đức dày hàng chục thước bê-tông cốt sắt.

Hít-le giao trách nhiệm bảo vệ vũ khí bí mật V2 cho đội SS. Chúng nguy trang thành những khu dân cư bình thường, những đàn bò bằng gỗ trên bãi cỏ, những người nộm trước các quán hàng và đó đây phấp phới các quần áo phơi trên dây. Các đại liên và pháo cao xạ đều được nguy trang hết sức khéo léo. Từ tháng 11 năm 1943, tất cả đều đã sẵn sàng. Mặc dầu đã có nhiều báo cáo, phía Đồng Minh vẫn nghĩ rằng đây là một xí nghiệp chế tạo máy bay sơ tán. Cho đến một hôm cuối năm 1943, một chiếc xe du lịch chở ba người khách bị

tai nạn. Ba người Đức đều bị thương nặng và được mang cấp cứu tại bệnh viện. Một số công chức cao cấp đến hỏi thăm. Chỉ vài giờ sau, cả ba đều chết. Sự quan tâm đặc biệt của người Đức đối với ba vị khách thường dân, sự luyến tiếc đối với cái chết của họ đã đánh thức tính tò mò của các nhân viên bệnh viện. Cơ quan mật vụ Ba Lan (công trình của Đức xây dựng trên đất Ba Lan bị tạm chiếm) phát hiện ra rằng đó là ba chuyên gia bậc thầy của việc chế tạo vũ khí bí mật. Đồng Minh phái ngay các điệp viên đến khu vực này. Người nhân viên gác rừng đã tiết lộ cho họ biết nhiều sự việc lạ lùng xảy ra ở đây từ hồi mùa thu. Mỗi buổi sáng, một chiếc máy bay lượn mấy vòng trên khu rừng rồi sau đó biến mất. Tiếp theo là một tiếng nổ như sét và một quả đạn khổng lồ bay thẳng đứng từ từ lên khỏi rừng, cuối cùng tan biến trong không khí sau một tiếng nổ mạnh. Các điệp viên cũng chụp được nhiều bức ảnh. Họ cùng quan sát thấy những chuyến tàu hoả chở các thứ bom khổng lồ ấy đi đến một địa điểm khác.

...Ngày này qua ngày khác, khu vực yên tĩnh ấy bị xáo động dữ dội bởi những tiếng nổ xé tai, có ngày đến bốn lần. Các quả bom bay thể nghiệm gieo rắc cái chết và sự tàn phá trên một khu đất chừng sáu mươi mét vuông, có nhiều xóm làng và thành phố. Bọn địch rải truyền đơn để giải thích đánh lạc hướng quần chúng.

Ở Luân Đôn người ta hết sức quan tâm theo dõi từng chi tiết nhỏ các hoạt động ở vùng này. Bộ tư lệnh đòi hỏi các cơ quan gián điệp phải tìm cách sưu tầm các bộ phận của tên lửa.

Một hôm, cuối tháng 5 năm 1944, một người nông dân báo cho biết địa điểm của một tên lửa rơi mà không nổ. Người ta vội vàng đến tận nơi chụp ảnh và tìm cách giấu tên lửa vào một chỗ kín. Bọn Đức mở một cuộc tìm kiếm trên một khu vực rộng lớn, nhưng ba ngày sau thì xem như thất bại và công việc tìm kiếm bị bỏ.

Một chiếc máy bay vận tải Đakôta được bí mật phái đến và chở các bộ phận của V2 về Luân Đôn. Ma-rêc- xen đi trên chiếc Đakôta kể lại nỗi gian truân như sau:

“Giờ xuất phát trở về của chiếc Đakôta thật là bi kịch. Đó là đêm 25 rạng 26 tháng 7 năm 1944. Đêm rất yên tĩnh. Mặt trận cách xa không là bao. Bỗng có tiếng động cơ máy bay, chiếc Đakôta lượn một vòng trên đầu chúng tôi rồi hạ cánh.

Mọi thứ đều được nhanh chóng chuyển lên máy bay. Và động cơ bắt đầu nổ. Nhưng chiếc máy bay vẫn đứng yên. Chắc là có chuyện gì đó, viên phi công tắt máy, nhảy ra ngoài và yêu cầu tất cả chúng tôi cùng xuống. Các bạn bè của tôi quan sát các bánh xe, người ta hỏi viên phi công xem đã mở máy hãm ra chưa? Lại thử cho máy bay cất cánh. Tất cả chúng tôi lại lên nhưng đầu vẫn hoàn đấy. Động cơ nổ ầm ầm, nhưng máy bay vẫn không nhúc nhích. Thật là khủng khiếp. Chúng tôi lại phải bước xuống, té ra bánh máy bay bị lún xuống đất bùn.

Mọi người đều nổi cơn gai ốc. Cả bãi cỏ rực sáng dưới ánh đèn pha của máy bay, tiếng nổ của động cơ lại càng âm vang mạnh mẽ hơn trong đêm khuya.. Bất cứ lúc nào bọn Đức cũng có thể ập đến. Chúng đóng quân ở gần đấy thôi. Chúng tôi vội vàng chặt các cành cây rồi đem đặt trước máy bay. Chúng tôi lại nhảy vội lên, và phi công lại cho nổ máy. Lần này tiếng động cơ nổ còn mạnh hơn, đuôi máy bay đã bắt đầu nhích lên... nhưng máy bay vẫn đứng nguyên tại chỗ, không nhích lên được một bước.

Mọi việc lại bắt đầu từ đầu. Chúng tôi lại phải nhảy xuống. Viên phi công tắt đèn pha. Bánh máy bay đã lún sâu xuống bùn. Đoàn phi hành dự định phải đốt cháy máy bay.

Tất cả chúng tôi đều kinh hoàng. Chúng tôi đã mất bao nhiêu công phu chuẩn bị, đã chờ máy bay đến gần hai tuần lễ và sống những giờ phút cực kỳ nguy hiểm. Tất cả những điều đó cuối cùng đều vô ích hay sao? Tôi mang một bao nặng đầy những báo cáo mật, tôi nhất định phải đến Luân Đôn càng sớm càng tốt. Các bạn bè của tôi cũng đều như vậy cả. Chúng tôi đứng im lặng như chôn chân xuống đất. Nhưng các bạn trong phi hành đoàn chưa chịu bó tay. Người thì lấy tay móc đất bùn dưới bánh máy bay, người thì đi tìm các tấm gỗ, thân cây khô đặt lên mặt đất. Sau khi móc hết đất bùn, người ta luồn các phiến gỗ xuống dưới bánh máy bay. Và chúng tôi lại leo lên. Động cơ lại nổ rền vang, chiếc máy bay bắt đầu lăn bánh, mỗi lúc một nhanh và cuối cùng nó cất cánh”.

Sau đó, chiếc Đakôta hạ cánh xuống Luân Đôn. Các bộ phận của tên lửa được nghiên cứu hết sức tỉ mỉ. Điều rõ ràng đối với loại tên lửa này là không thể phá đường bay của nó bằng cách gây nhiễu ra-đa. Hơn nữa không thể nào ngăn cản đường bay của nó khi nó đã đạt tốc độ siêu âm.

Ngày 3 tháng 9 năm 1944, sau mười tám giờ, có một tiếng nổ cực mạnh ở vùng ngoại ô Luân Đôn. Hai mươi ngôi nhà bị phá huỷ, nhiều người bị chết và bị thương nặng. Có tin đồn là một ống dẫn hơi lớn bị vỡ. Đó là cách người ta giải thích về quả bom bay V2 đầu tiên phóng xuống Luân Đôn.

Tám tuần lễ sau, ngày 10 tháng 11 năm 1944, Soóc-sin mới tuyên bố trước Nghị viện rằng những vụ nổ cực mạnh trong mấy tuần qua, mỗi vụ phá huỷ hàng chục ngôi nhà, là hoàn toàn không có liên quan gì đến các ống dẫn hơi đốt.

NƯỚC MẮT KẼ TỬ TÙ

Một buổi sáng đầu năm - ngày 8 tháng Giêng năm 1949 nhân dân Pa-ri xôn xao bàn tán về cái tin vừa niêm yết trước Toà án: bà Ma-tin Ca-rê bị kết tội tử hình. Bà Ma-tin Ca-rê là ai? Và tại sao một người đàn bà lại phải lãnh án tử hình?

Ma-tin Ca-rê là một phụ nữ xinh đẹp, vóc người thon thả, mái tóc nâu mượt mà, hai hàm răng trắng nõn, đều đặn và cặp mắt dường như khi nào cũng có cái nhìn sâu thẳm.

Mác-xen A-sa, viên sĩ quan đóng vai trò nòng cốt trong cơ quan tình báo Pháp trong chiến tranh thế giới thứ hai và là tay chân của tướng Gioanh, tuyên bố trước toà án:

“Ma-tin Ca-rê đã lập được nhiều thành tích giúp quân đội Pháp. Trong những năm bà ấy làm việc với chúng tôi, bà đã khám phá được nhiều kế hoạch chiến dịch của quân Đức”.

Năm 1939 Ca-rê còn sống ở An-giê-ri. Đó là một cô gái có tính cách đặc biệt, biểu hiện trong cả những đường mi đậm nét, trong đôi môi đầy đặn và cả khi cô ấy ngồi bắt chéo chân, đôi chân nổi lên những bắp thịt rắn chắc và sống động.

Cô gái lấy chồng là một sĩ quan Pháp, viên sĩ quan đã hy sinh trên chiến trường châu Âu. Sau đó cô quyết định sang sinh sống ở Pa-ri. Sau thất bại của Pháp năm 1940 đã đẩy cô phiêu bạt xuống miền Nam, ở Tu-lu-dơ. Ở đây Ca-rê có sáng kiến tự mình tổ chức một trung tâm để cứu giúp những người bị nạn. Một hôm cô tiếp xúc với một người đàn ông đang tỏ ra cần sự giúp đỡ của cô. Đó là một sĩ quan Ba Lan vừa mới trốn khỏi nhà tù của phát xít Đức, có một cái tên Ba Lan rất khó gọi (tên Ba Lan của viên sĩ quan này là Roman Czerniawski), Ca-rê gọi anh ta bằng cái tên Ác-măng. Còn anh thì gọi cô là “Con Mèo của tôi” vì nét duyên dáng hiếm có của cô.

Sau này Ác-măng kể lại: Khi bọn Đức chiếm Ba Lan, tháng chín năm 1939, tôi là đại úy trong không quân Ba Lan. Tôi được lệnh rời khỏi Vác-sa-va bay vội vã qua Ru-ma-ni rồi sang Pháp. Ở đó tôi nhanh chóng được đào tạo để làm việc cho cơ quan phản gián. Sau khi Pháp thất bại, tôi chạy đến Luy-nê-vin và ở nhờ tại nhà bà Rơ-nê Boóc-ni. Khi tôi ra đi, bà ta giao lại cho tôi tất cả giấy tờ của người chồng bà đã chết là Ác-măng Boóc-ni... Chính từ đó mà anh ta mang cái tên Ác-măng. Từ mùa hè năm 1940, với cái tên ấy, viên sĩ quan Ba Lan bắt đầu tổ chức mạng lưới điệp viên gọi là mạng lưới Anh-te A-li-ê và tìm cách bắt liên lạc với Luân Đôn (Lúc bấy giờ Luân Đôn được xem là Thủ đô chống phát xít của châu Âu).

Vào khoảng giữa tháng 9 năm 1940, Ác-măng làm quen được với Ma-tin Ca-rê trong một quán cà phê. Ác-măng tâm sự với cô gái muốn lập một mạng lưới kháng chiến làm công tác tình báo để góp phần đánh bại bọn Đức. Ca-rê nhiệt tình hưởng ứng.

Thế là cuộc chiến bắt đầu. Cả nước Pháp đang sống trong cảnh hoảng loạn, Ca-rê xôn xao khắp nơi để thực hiện ý đồ. Bước đầu “Con mèo” đã khai thác được những tin quan trọng

Trong tập Nhật ký, Ca-rê đã ghi lại một buổi gặp gỡ với tên sĩ quan Đức trong một quán cà phê:

“Một viên sĩ quan phát xít đi lại phía tôi và nói:

- Thưa bà, tôi có thể ngồi cùng bàn với bà không? Tôi muốn hỏi thăm bà về một vài điều cần biết về thành phố này.

Ca-rê trả lời:

- Được lắm, thưa ông. Tôi cũng muốn hỏi ông một câu hỏi.

- Vâng, xin bà cứ hỏi.

- Ông mặc quân phục Đức những hình như ông không phải là phi công phải không? Tôi không thấy ông đeo phù hiệu.

- Đúng thế thưa bà, tôi là người mà ở nước Pháp của bà người ta gọi là sĩ quan hậu cần của không quân...”.

Họ uống rượu sâm banh với nhau và sau đó còn cùng nhau đi uống nhiều chỗ khác nữa.

Trong Nhật ký, Ca-rê ghi tiếp:

“Tôi cố hết sức thật tình ráo. Ngoài ra không tự hạn chế mình một điều gì hết”.

Khi gặp Ác-măng, “Con Mèo” báo tin là bọn Đức sắp sửa tiến quân qua Tây Ban Nha. Tuy nhiên cô vẫn ở lại để tiếp tục theo dõi công việc chuẩn bị của bọn Đức. Khi cô nhận thấy rằng việc chuẩn bị ấy đang chậm dần lại thì cô cũng là người đầu tiên báo đi cái tin quan trọng là bọn Đức đã từ bỏ ý đồ xuyên qua Tây Ban Nha để chiếm Gi- bơ-ran-ta. Khi gặp lại Ác-măng, cô cảm thấy cực kỳ hạnh phúc vì đã đem lại cho chàng những tin vô cùng quý giá.

Ca-rê viết trong Nhật ký: *“Tôi yêu Ác-măng quá. Tôi gọi anh ta là “Tô-tô bé nhỏ của em” và tôi nói với anh ta: “Thưa đại tướng, xin tuân thủ mọi mệnh lệnh của đại tướng”. Chúng tôi ôm hôn nhau thăm thiết... Sống với anh, tôi có cảm tưởng như được bay lên cao... tôi tin anh ta một cách tuyệt đối...”.*

Đối với Tổng hành dinh của Tờ báo Anh, mạng lưới của “Con Mèo” có uy tín lớn vì đã khai thác được nhiều tin quan trọng. “Con Mèo” đã tổ chức cho quân Anh thả dù tiếp tế lương thực, vũ khí cho các vùng kháng chiến. Mạng lưới của cô trải rộng ra hầu hết các vùng bị chiếm đóng.

Ngày 10 tháng 5 năm 1941, từ ngôi nhà số Ba phố Tơ-rô-ca-dê-rô, bản tin điện đầu tiên được đánh thẳng sang Luân Đôn. Quân Đồng Minh bắt đầu trực tiếp liên lạc được với Pa-ri. “Con Mèo” làm cả công việc quản lý tiền nong do Luân Đôn chuyển sang. Đã có lần, Ác-măng bay sang Luân Đôn để bàn bạc kế hoạch. Ác-măng kể lại:

“Giữa tháng 9 năm 1941 Luân Đôn muốn tôi sang Anh để trao đổi một số việc quan trọng. Ngày 1 tháng 10, tôi và hai người nữa đến địa điểm đã hẹn trước. Đồng tài liệu báo cáo được giấu trong một hộp loa cũ. Khoảng quá nửa đêm, chúng tôi nghe có tiếng động cơ máy bay đến gần. Máy bay hạ cánh cách chúng tôi mấy mét. Chúng tôi leo lên và máy bay bay rất thấp, hướng về phía nước Anh”. (Hơn 25 năm sau, năm 1967, viên phi công Anh và Ác-măng đã gặp lại nhau ở địa điểm hạ cánh cũ để trò chuyện).

Ác-măng ở lại Luân Đôn mười ngày, sau đó lại nhảy dù bí mật xuống đất Pháp.

Một hôm cả Ác-măng và Ca-rê đều thấy cần có một người giúp việc thêm trong việc theo dõi các quán ăn, quán rượu, quán cà phê... Ca-rê tìm được một cô gái bí danh là Vi-ô-lét. Cô gái trung thành tuyệt đối với người chỉ đạo và sau một thời gian, “Con Mèo” buồn bã phát hiện thấy Ác-măng cũng yêu cô gái ấy. Một hôm Ca-rê đề nghị Ác-măng cho cô gái về một tình lẻ làm một công việc không quan trọng lắm, Ác-măng mỉm cười nói với Ca-rê:

- Em ghen đấy à? - Ca-rê chống chế:
- Chẳng phải thế đâu anh, em có linh tính chúng mình đang bị đe dọa.
- Em muốn nói là em có cảm tưởng đang ghen chứ gì? Ác-măng vừa nói, vừa cười.

Trong thời gian đó, mạng lưới vừa kết nạp thêm một thành viên mới. Ê-min. Anh ta là một tay bợm rượu nhưng mạng lưới phải dùng anh vì anh làm ở nhà kho của không quân Đức ở Séc-bua, có thể thu thập nhiều tin tức. Một hôm trong quán rượu, lúc say Ê-min đã tiết lộ với một tên lính Đức về các hoạt động tình báo.

Tổng hành dinh phản gián Đức ở Pa-ri đã cử Huy- gô Bơ-lê-sơ, hạ sĩ quan công an mật đến điều tra. Chúng phát hiện ra Ê-min chỉ là mắt xích cuối cùng của mạng lưới. Mạng lưới này được chỉ đạo từ Tổng hành dinh đặt ở Pa-ri và là một mạng lưới cực kỳ quan trọng. Do Ê-min chỉ điểm, bọn Đức bắt được Pôn, chỉ huy một chi nhánh nhỏ ở Can-va-đốt. Pôn tiết lộ là hẳn có thể bắt liên lạc với Va- lăng-ti, người lãnh đạo cao nhất của mạng lưới. Hẳn khai là có thể gặp Va-lăng-ti vào giữa tháng mười một, trong ga tàu điện ngầm gần nhà hát ô-pê-ra ở Pa-ri. Một nhóm Đức mặc thường phục chờ sẵn ở cửa ga tàu điện ngầm để bắt Pôn nếu hẳn chạy trốn vào đường hầm. Nhiều tổp Đức khác bao vây xung quanh để bắt Va-lăng-ti khi Va-lăng-ti xuất hiện. Cách xa một đoạn, một số người Đức lượn lờ, đi đi lại lại như những cặp tình nhân. Máy chiếc xe ô-tô đã sẵn sàng. Sau vài giờ chờ đợi, Pôn thú nhận là hẳn bịa ra chuyện gặp gỡ này để báo cho các đồng sự của hẳn chứ thật ra hẳn chưa bao giờ gặp Va-lăng-ti ở Pa-ri và cũng không hề biết chỗ ở của Va-lăng-ti. Hầu hết các thành viên trong mạng lưới chỉ liên lạc với Va-lăng-ti bằng hòm thư mật.

Mười tám giờ ngày 12 tháng 11, bọn Đức lại bắt Pôn từ nhà tù ra và dọa chỉ thoát chết nếu hẳn nhả một tin cho Va-lăng-ti qua hòm thư mật. Pôn viết theo địa chỉ cho Va-lăng-ti báo rằng cần gặp để bàn việc chi tiền cho một thành viên làm nghề đánh cá mà hẳn vừa bắt liên lạc được. Bơ-lê-sơ giờ bản đồ Pa-ri lên mặt bàn để Pôn chỉ địa điểm hòm thư mật.

Hòm thư mật số Một đặt trong ngôi nhà trường Béc-li, đại lộ Ý. Lên tầng thứ sáu, đến phòng số hai trăm tám mốt và nhét thư vào khe cửa. Mỗi nhân viên có một ám hiệu riêng. Chẳng hạn Pôn thì phải gõ cửa hai lần và vặn núm cửa ba lần xuống phía dưới. Lúc bấy giờ thư trả lời sẽ nhét ra qua khe cửa chứ Pôn không được vào phòng.

Hòm thư thứ hai đặt ở quán cà phê La Pa-lét, đại lộ Mông Pác-nát-xơ. Người đàn bà làm ở quán cà phê dưới mặt đất sẽ chuyển các thư từ. Pôn để lại ở đây một lá thư, lần này gửi cho Cơ-ri-xti-ăng, cộng tác viên thân cận nhất của Va-lăng-ti.

Ngày 14 tháng 11, hòm thư ở trường Béc-li không có ai cả. Pôn gõ cửa làm ám hiệu nhưng trong phòng vắng tanh.

Bảy giờ chiều ở quán cà phê La Pa-lét, có thư trả lời của Va-lăng-ti: “Hiện nay không thể trao đổi với nhau được. Đến ngay Gơ-răng-vin. Trở lại Pa-ri ngày 20 tháng 11. Sẽ có

các chỉ dẫn và tiền cho người đánh cá. Rất quan trọng - Va-lăng-ti”.

Ngày hôm sau Pôn được phóng thích. Nhưng y cần phải gặp Cơ-ri-xti-ăng. Qua quán cà phê La Pa-lét, y hẹn gặp Cơ-ri-xti-ăng buổi chiều hôm đó ở quán cà phê Mông- tơ Các-lô

Bơ-lê-sơ ngồi ở bàn cạnh cổng ra vào cửa quán, ngay bên bàn của Pôn. Một người bước vào ngồi đối diện với Pôn. Lập tức y bị bọn Đức bắt và còng tay lại.

Bị thẩm vấn, Cơ-rit-xti-tăng tiết lộ là y thường tiếp xúc với Va-lăng-ti. Nếu một ngày y không đến là Va-lăng- ti phải sẵn sàng cảnh giới. Bọn Đức hứa sẽ phóng thích Cơ- ri-xti-ăng nếu y cho chúng biết ngay địa chỉ của Va-lăng- ti. Cơ ri-xti-ăng im lặng không trả lời. Chúng bèn tìm Pôn và để cho hai người cùng ở trong xà lim của Cơ-ri-xti-ăng cùng với một vài chai rượu vang và cô-nhắc. Đến nửa đêm, Pôn tập tễnh bước ra khỏi xà lim, theo sau là Cơ-ri-xti-ăng. Pôn tòi ra một mẫu giấy lộn, trên đó có dòng chữ “Ác- măng Boóc-ni, số Tám - biệt thự Lê-ăng Mông- mác-tơ- rơ”.

Đúng hai giờ sáng ngày 17 tháng 11, Bơ-lê-sơ phát hiện ra biệt thự Lê-ăng trong cái mê cung đầy những ngõ ngách của khu Mông mác-tơ-rơ. Lúc đó trong nhà số Tám cũng như trong mọi nhà xung quanh, thiên hạ còn ngủ say.

Ác-măng kể lại:

“Rất ít người biết ngôi nhà mới của chúng tôi, biệt thự Lê-ăng. Đây là một nơi lý tưởng để hoạt động. Tôi và Rơ-nê ở tầng một, những người phụ trách điện đài ở tầng hai. Lúc bấy giờ chúng tôi đã hoạt động trên quy mô lớn: hàng ngày chúng tôi đánh đi bốn bức điện, mỗi bức một trăm chữ”.

“Ngày 6 tháng 11 , ngày kỉ niệm thành lập mạng lưới chúng tôi chuẩn bị tổ chức liên hoan. Sau khi nhận được tin của Pôn về người đánh cá, tôi phái Cơ-ri-xti-ăng đến quán cà phê Mông-tơ Các-lô. Cơ-ri-xti-ăng hứa là sẽ trở về đúng để dự liên hoan kỷ niệm. Mọi người đều sốt ruột. Đúng hai giờ sáng, tôi đi nằm”.

Năm giờ sáng hôm ấy, đội cảnh sát một của Đức được lệnh chuẩn bị và đúng sáu giờ mười lăm phút, đoàn xe ô tô dừng lại trước biệt thự Lê-ăng. Bơ-lê-sơ bấm chuông nhà số Tám. Một cụ già bận quần áo ngủ bước ra trả lời là không hề có ai tên là Ác-măng cả. Bơ-lê-sơ sức nghĩ ra, hay là nhà 8 bis? Hắn ra lệnh: “Hai người ở lại đây và lục xét trong nhà, còn tất cả sang nhà 8 bis!”

Ác-măng lại tiếp tục kể:

“Tôi không nhớ là đã ngủ được bao nhiêu lâu. Tôi bị đánh thức dậy bởi một tiếng động lớn ở cầu thang. Một tiếng súng nổ, tiếp theo là nhiều tiếng kêu thét. Tôi vội nhảy ngay xuống giường. Lập tức cánh cửa phòng bị bật tung và một đám người hò hét ập vào. Ánh sáng bật lên, tôi nhận ra những tên lính Đức cùng với một người mặc thường phục, đeo kính, đội mũ nồi đen. Cùng lúc đó tôi nghe có tiếng người nhảy qua cửa sổ, đúng là các nhân viên điện đài đã chạy thoát. Không ai biết con đường này, từ mái nhà bên cạnh có một lối đi ra phía sau. Sau vài phút, tôi bước xuống cầu thang, tay đã bị còng. Đằng sau tôi là ngôi nhà đầy những lính Đức cùng với tất cả các tài liệu của mạng lưới. Tôi biết rằng một chương trong cuộc đời tôi đã chấm dứt. Tôi bị đưa đến nhà giam Fơ-rét-xơ”.

Rơ-nê Bóc-ni cũng bị bắt và từ Rơ-nê, bọn Đức tìm ra Ca-rê, “Con Mèo”. Ca-rê đóng

một vai trò rất quan trọng trong mạng lưới. Ca-rê bị bắt ở gần nhà cô.

Ngồi trong xà lim nhà tù quân sự, Ca-rê vô cùng sợ hãi. Cô không rõ số phận những người bạn chiến đấu khác như thế nào. Ác-măng có bị bắt không? Và những ai nữa? Hay chỉ cô một mình cô? Nghĩ đến những cảnh tra tấn sắp tới, Ca-rê rùng mình.

Đêm đến. Một mình trong bóng tối xà lim, “Con Mèo” nghĩ đến hoàn cảnh và thân phận của mình và thấy không có tia hy vọng nào trốn thoát. Bỗng nhiên ánh đèn rực sáng, cửa mở và một người đàn ông bước vào, mặc quân phục Đức. Ca-rê run sợ liếc nhìn ông ta.

Bây giờ cô đã có thể dễ dàng nhận ra cấp bậc và binh chủng của sĩ quan Đức. Tay này là một viên đội. Nếu hắn mặc thường phục thì có lẽ khó nhận ra hắn là người Đức kể cả hình thể và thái độ.

Cô không kém phần ngạc nhiên về tay này. Hắn đứng lại gần cửa ra vào, dựa người vào tường và im lặng nhìn người đàn bà trẻ tuổi. Cặp mắt hắn không rời khỏi cô.

Ca-rê đứng dậy, hỏi:

- Thưa ông, ông cho biết tại sao tôi bị bắt?

Hắn không trả lời. Sự im lặng ấy lại làm cho cô khủng khiếp thêm.

Sau một lúc lâu, hắn bắt đầu nói:

- Cô đã từng ở An-giê-ri?

- Vâng !

- Pa-ri là một thành phố tuyệt vời, phải không cô?

Cô gái nhìn hắn, kinh sợ. Hắn hỏi:

- Cô sợ lắm phải không? Sợ về cái gì vậy? Tôi không làm gì hại cô đâu. Tôi biết cô là một cô gái thông minh. Cô có biết rằng với cách đội mũ của cô, trông cô giống như Gian Đa không? (một nữ anh hùng chống xâm lược theo truyền thuyết dân gian Pháp)

Sau này Ca-rê ghi trong nhật ký: “Đó là điều đáng kinh sợ nhất: con người vừa bước vào xà-lim của tôi lại rất người”.

Con người “rất người” ấy hỏi cô về các hoạt động của phong trào kháng chiến, nói chuyện về An-giê-ri, về nước Pháp, về Pa-ri. Hắn nói chuyện với một giọng êm dịu. Được một lúc, cô gái sợ hãi nhận thấy rằng cô đã cùng hắn ta trò chuyện rất dễ chịu. Tuy nhiên hắn đùa gần một cách độc ác.

- Ở đây quả là không dễ chịu chút nào nhỉ. Cô có muốn đi chỗ khác không?

Cô gái bỗng nhiên nhận thức rõ chỗ mình đang sống. Với một thái độ tuyệt vọng, cô nhún vai và nhìn xuống đất. Khi cô ngẩng lên thì viên đội đã biến mất. Ánh sáng trong xà-lim lại tắt ngấm.

Sau này cô viết trong Nhật ký: “*Bản nhạc của Mô- da Requiem vang đến tai tôi như từ một cõi xa xăm, hư ảo . Dường như tôi nghe rõ bản nhạc do một dàn nhạc nào đó đang chơi*”.

Tiếp đó có tiếng động ở cửa. Đèn lại bật sáng. Lúc cánh cửa mở ra, Ca-rê trông thấy

một bon lính cảnh vệ Đức. Một viên cai ra lệnh cho cô đi theo hắn ta. Cô đi theo dọc các hành lang, qua các cửa có song sắt và qua một bàn giấy. Viên cai ký vào một tờ giấy. Một cánh cửa mở ra rồi lại một cánh cửa khác... Cuối cùng là một ô cửa có song sắt và rồi thì...

Ai vậy? Chính là viên đội vừa đến thăm cô ở xà lim. Khó khăn lắm cô mới nhận ra hắn. Hắn mặc thường phục, thắt một chiếc cà vạt rất lịch sự, đeo găng tay, đội mũ nồi rộng và một miếng thuốc lá trên miệng... tóm lại, hắn có dáng dấp hoàn toàn như một người Pháp sang trọng.

Với thái độ lịch sự của một khách thượng lưu, hắn mời Ca-rê lên ngồi phía sau một chiếc xe bóng lộn.

- Mời cô ngồi phía sau. Nhớ đừng kéo diêm lên.

Hắn nhẹ nhàng ngồi vào cầm tay lái. Ca-rê chú ý thấy chiếc gương lớn trước mặt người lái là một chiếc gương rất lớn, cho phép hắn có thể quan sát rất rõ người ngồi phía sau.

Xe nổ máy lướt đi và cô gái nhìn thấy mình lại trở lại Pa-ri. Hắn định đem cô đi đâu đây? Sau đó lại đi ra khỏi Pa-ri... Ca-rê rung mình khi thấy xe đi qua một ngôi nhà to lớn, lộng lẫy, vốn là nhà của diễn viên nổi tiếng Ha-ri Bô và cô biết rằng ngôi nhà này đã bị quân đội phát xít trưng dụng làm Tổng hành dinh của cơ quan phản gián. Nếu hắn đưa cô vào ngôi nhà này thì hẳn phải là một việc hết sức hệ trọng. Cô nghĩ ngôi nhà đồ sộ này có lẽ nên treo chiếc biển mà Đảng-tơ đã viết trước ngực: “Ai vào đây thì hãy để lại mọi hy vọng ở bên ngoài cổng”.

Nhưng phải chăng đây thật sự là tổng hành dinh của cơ quan phản gián Đức? Hoàn toàn không có vẻ gì như vậy cả, ngược lại, cô gặp những kẻ tội lỗi lẽ phép mời cô vào phòng khách và để cô ở lại một mình.

Ca-rê ngồi vào một chiếc ghế bành rất lịch sự. Qua cửa sổ, cô có thể nhìn thấy công viên trong bóng chiều tà. Tiếng ồn ào của thành phố nghe xa vắng. Đường như không có ai chú ý đến cô gái cả.

Bỗng nhiên cửa phòng mở ra, con người kia xuất hiện và đến tìm cô. Hắn dẫn cô đi qua hành lang dài, đến một gian phòng lớn trang hoàng, bày biện cực kỳ sang trọng. Qua một cánh cửa hé mở, cô trông thấy một chiếc gương phía trước có một ngọn đèn sáng. Ca-rê bước vào gian phòng ấy: đó là một phòng ngủ.

Đâu đó sự việc gì đã diễn ra trong gian phòng ấy? Ca-rê không hề ghi lại điều đó trong Nhật ký. Nhưng về sau chánh án toà án, ông Đơ-ra-pi-ê lại muốn tìm hiểu cho rõ điều đó.

- Cô hãy nói cho thật những điều gì xảy ra. Cô có vào biệt thự Ha-ri Bô không?

- Tôi đã thuật lại đúng những điều gì xảy ra nhưng tôi sẽ nhắc lại lần nữa. Sau mười bốn tháng kháng chiến và hoạt động liên tục cho phong trào kháng chiến, tôi đã bị bắt và bị đưa đến biệt thự Ha-ri Bô. Tôi nằm trong tay bọn Đức. Viên cai Bơ-lê-sơ không bao giờ rời tôi một phút.

- Như vậy là cô đã biết được tên của viên cai?

- Hắn nói với tôi tên hắn là Huy-gô Bơ-lê-sê.

- Cấp cai có đúng là cấp bậc nó trong quân đội không?
- Điều đó tôi hoàn toàn không biết.
- Có đúng tên nó là Huy-gô Bơ-lê-sê không?
- Thưa ngài chánh án, làm sao tôi biết điều đó được.
- Được. Như vậy cô là tù nhân của Bơ-lê-sê. Trong cái đêm đầu tiên ấy, cô có trở thành tình nhân của nó không?
- Thưa ngài chánh án, ngài không thể đặt ngài vào địa vị của tôi.
- Cô hãy trả lời câu hỏi của tôi. Trong cái đêm đầu tiên ấy, cô có trở thành tình nhân của nó không?
- Tôi có buộc nhất định phải nói với ngài tất cả những gì xảy ra không?
- Tại sao cô lại trở thành tình nhân của nó?
- Bơ-lê-sê nói với tôi: “Nếu cô tỏ ra biết điều thì đêm nay cô sẽ được tự do”. Vì vậy tôi đã phải tỏ ra biết điều.
- Cô là vợ goá của một sĩ quan quân đội Pháp, cô không thấy ghê tởm khi trở thành tình nhân của một tên cai Đức ư?
- Đương nhiên, thưa ngài chánh án, về thể xác tôi hoàn toàn ghê tởm.
- Trong đêm ấy còn điều gì khác nữa không?

Im lặng

- Chúng tôi muốn biết điều gì khác đã xảy ra trong đêm ấy. Đó là điều mà cô cần phải giải thích cho chúng tôi. Cô thừa nhận rằng trong mười bốn tháng, cô đã xông pha vào những nơi nguy hiểm nhất để hoạt động cho kháng chiến. Và chỉ trong một đêm, cô đã quên tất cả quá khứ, cô đã quên nước Pháp, cô đã tự quên cả chính mình nữa. Và ngày hôm sau, cô đã đặt vào bàn tay tên cai Huy-gô Bơ-lê-sê danh sách ba mươi lăm nhân viên quan trọng nhất của Mặt trận kháng chiến Pháp. Đây, cô hãy nói rõ điều gì đã xảy ra trong đêm ấy.

Viên chánh án toà án nhìn thẳng một hồi lâu vào mặt của bị cáo.

Sau cái đêm ấy, một buổi sáng, “Con Mèo” và Bơ-lê-sê (mặc thường phục) lại lên một chiếc xe mang biển xe Pháp. Họ trở lại Pa-ri và dừng lại trước ngôi nhà trú ẩn của Rô-chi-ni. Nhiều xe khác cũng dừng lại trước ngôi nhà ấy nhưng không ai chú ý cả vì họ đều mặc thường phục và có vẻ là những người hiền lành. Người thì xuống xe mua thuốc lá, người khác thì lại vào hiệu mua báo...

Ca-rê leo lên cầu thang, gõ cửa theo ám hiệu. Cánh cửa mở ra: Rô-chi-ni đang ngồi với Fơ-răng, một nhân viên quan trọng khác của mạng lưới. Cả hai có một chút do dự khi thấy có một người khác ở bên cạnh “Con Mèo”. Họ không biết con người này. Ca-rê nói nhỏ:

- Ác mạng đã bị bắt. Chúng ta cần làm ngay một việc gì.

Hai người bạn tỏ vẻ hoảng sợ.

- Đừng sợ - Ca-rê vừa nói với chỉ tay vào Bơ-lê-sê - Các cậu chưa biết anh này, anh ta là người của chúng ta đấy.

Họ trao đổi với nhau một lát rồi Ca-rê nói với Bơ-lê-sê:

- Anh cho xe nổ máy đi kéo mất thì giờ.

Cô ta còn ở lại vài phút nữa. Rồi có tiếng đập cửa. Cô mở cửa thì một bọn Đức nhảy vào, tay cầm le những khẩu súng lục. Chúng hét: “Giờ tay lên !”.

Trong tám tiếng đồng hồ tiếp đó, màn kịch được chuẩn bị cẩn thận ấy đã diễn ra mãi cho đến khi cả ba mươi lăm thành viên của phong trào kháng chiến đều bị tóm gọn.

Trong một, hai tháng “Con Mèo” đã hành động như vậy theo mệnh lệnh của Bơ-lê-sê. Cô ta biết tất cả và đã phản bội tất cả. Cô đã cho tất cả bạn chiến đấu của mình vào nhà tù quân Đức.

Bàn tay chỉ đạo của Bơ-lê-sê là một bàn tay bạc thầy. Những người bị bắt hoàn toàn không thể không tin cho đồng đội. Vì vậy không một thành viên kháng chiến nào nghi ngờ Ca-rê cả. Sau vụ phản bội lớn, cô ta vẫn được xem như là một người yêu nước và cô ta vẫn tiếp tục đóng vai trò một phụ nữ kháng chiến. Không một chiến hữu nào nghĩ rằng cô bạn gái dũng cảm ấy đã phản bội. Nhất là khi họ thấy cô không dè xèn trong việc bỏ tiền ra để tổ chức, củng cố mạng lưới và tiếp tục động viên mọi người chiến đấu.

Nhưng thật ra tối nào Ca-rê cũng bí mật đến biệt thự Ha-ri Bô để trình bày các kế hoạch hoạt động ngày vừa qua của cô.

Một hôm Ca-rê gặp Luy-ca, một thành viên kháng

chiến vừa từ Anh tới để tổ chức các nhóm nhỏ lại thành một mạng lưới tình báo rộng lớn và có hệ thống trên khắp nước Pháp. Luy-ca là sĩ quan Pháp, tên thật là Vô-mê-cua. Ca-rê tìm cách lấy lòng tin của Luy-ca. Luy-ca không hề ngờ rằng cô ta đã làm việc cho Đức. Sau một thời gian, Luân Đôn báo tin cho Luy-ca trở về Anh vì một số công việc gấp. Tin ở lòng trung thành của Ca-rê, cơ quan phản gián Đức bàn kế hoạch cho cô ta cùng đi với Luy-ca sang Anh.

Lúc bấy giờ việc sang Anh không phải dễ dàng. Bọn Đức đã phát hiện ra các hành lang bí mật dẫn đến biên giới Tây Ban Nha cũng như các điểm trên bờ biển mà Tổ chức kháng chiến có thể vượt biển qua Anh. Cuối cùng Ca-rê báo là đã tìm ra được một biện pháp hiệu nghiệm để trốn sang Anh. Cô ta nói thêm là nên để cô cùng đi với Luy-ca vì cô được nhiều người ở Luân Đôn biết và để làm cho người Anh tin. Đề nghị của Ca-rê được mọi người tán thành và ủng hộ. Đó là một chiến tích mà chỉ có “Con Mèo” dũng cảm và thông minh mới có thể hoàn tất được.

Thế là Ca-rê cùng sang Anh với Luy-ca. Một chiếc thuyền nhỏ của Anh mang ký hiệu MGB 314 đón hai người ở bờ biển gần Lô-kê-rêc. Bọn lính Đức canh phòng bờ biển đã được báo trước: không có một bóng tên lính Đức nào trong phạm vi mấy cây số gần chỗ chiếc thuyền Anh cập bến. Đêm 27 rạng ngày 28 tháng 2 năm 1942, Ca-rê và Luy-ca đã vượt sang Anh trót lọt.

“Con Mèo” hoạt động ở Anh trong bốn tháng. Tất cả những tin tức thu lượm được đều chuyển về Pháp cho mạng lưới kháng chiến nhưng đều bị Bơ-lê-sê nắm được.

Dẫu vậy “Con Mèo” đã không tránh khỏi con mắt tinh đời của tình báo Anh. Tháng 7 năm ấy, cơ quan tình báo Anh đã ra lệnh bắt Ca-rê trong lúc cô đang hoạt động ở Luân Đôn. Trò chơi hai mặt của cô đã phải chấm dứt. Những năm cuối cùng của cuộc chiến tranh, Ca-rê sống trong nhà tù ở Anh.

Trong thời gian đó, số phận của Ác-măng ra sao? Chúng ta hãy nghe đại tá Ô-xca Rây kể lại:

“Với tư cách là thủ trưởng cơ quan phản gián Đức ở Pháp, tháng 2 năm 1942 tôi có trách nhiệm tìm mọi cách đưa Ác-măng vào hoạt động cho chúng tôi. Tôi đã lập một kế hoạch rất tỉ mỉ. Tôi đến gặp Ác-măng ở nhà tù, nói một vài câu khích lệ, khen ngợi những công việc mà anh ta đã làm cho đất nước của anh.

Ác-măng hỏi thăm tôi về tình hình các chiến hữu đã bị bắt giam. Tôi thấy có dịp thuận tiện để trò chuyện và đề nghị anh ta làm việc cho chúng ta. Cuối cùng Ác-măng tuyên bố sẵn sàng nhận lời với điều kiện là sáu mươi lăm chiến hữu của anh đang bị giam trong nhà tù này không phải đưa ra trước Toà án binh.

Thật kỳ quái cho con người này, anh ta dám đặt điều kiện với cơ quan hoạt động bí mật đang nắm vận mệnh anh trong tay. Ấy thế mà cuối cùng tôi đã chấp nhận và chúng tôi bàn ngay đến các kế hoạch để đưa anh sang Anh...”

Huy-gô Bơ-lê-sê kể lại phần tiếp theo:

“Đầu tháng 7 năm 1942, người ta giao cho tôi một trách nhiệm đặc biệt. Tôi phải đến tìm Ác-măng ở nhà tù Pa-ri rồi lấy cớ là đưa đi thăm vãn. Dọc đường đi, tôi phải tìm cách để cho anh la trốn thoát. Và quan trọng là làm sao cho mọi người tin là đúng sự thật. Ngày 14 tháng 7 năm 1942, ngày lễ quốc khánh Pháp, tôi đi xe đến nhà tù giam Ác-măng cách Pa-ri hai mươi cây số. Tôi cho gọi Ác-măng ra. Từ trước đến nay, nhiệm vụ duy nhất của tôi là đi bắt bọn điệp viên. Bấy giờ người ta lại đòi hỏi tôi tạo điều kiện cho một tay chỉ đạo một mạng lưới gián điệp lớn trốn thoát! Trên con đường trở về Pa-ri, xe tôi phóng rất nhanh. Chính tôi cầm tay lái. Đến khoảng giữa đường, tai nạn đã xảy ra. Lúc quặt tay lái sang phải, bỗng nhiên một chiếc xe tải lớn đang đứng cản trên mặt đường. Tôi văng ra một tiếng chửi tục, nhảy ra khỏi xe, và quất tháo bọn lái xe khốn kiếp kia. Ác-măng lợi dụng ngay cơ hội may hiếm có. Mặc dầu tay bị trói quặt sau lưng, anh ta phóng chạy như bay. Để cuộc chạy trốn có vẻ thật hơn, tôi bắn mấy phát súng chỉ thiên rồi chạy phóng theo anh ta, có bọn lính Đức và người của chúng tôi chạy theo. Nhưng đã quá muộn. Ác-măng đã biến mất. Cuộc trốn thoát đã thành công”.

Ô-xca Rây kể thêm:

“Bắt đầu từ tháng 7 năm 1942, đài thu của chúng tôi hoạt động đúng theo những giờ đã quy định với Ác-măng.

Nhưng nhiều tuần lễ trôi qua mà chúng tôi chẳng nhận được gì hết. Mãi đến đầu tháng 1 năm 1943, chúng tôi mới nhận được bản tin phát đầu tiên của anh. Tiếp theo nhiều tháng sau, hàng ngày chúng tôi nhận được đều. Sau khi đã giải mã, các bản tin đều được gửi lên Tổng hành dinh và nói chung là được đánh giá tốt. Mặc dầu bản thân tôi chẳng chú ý gì nhiều đến giá trị của các bản tin ấy, tôi tìm cách làm cho lời hứa của tôi với Ác-măng được thực hiện. Tôi đã làm tất cả những gì có thể làm được cho sáu mươi lăm cộng tác viên của Ác-măng và tôi tin chắc rằng sau chiến tranh, họ vẫn sống. Đương nhiên đối với tôi, đó là

một niềm vui”.

Ngay sau lúc đến Luân Đôn, tất nhiên là Ác-măng thông báo cho người Anh biết các chỉ thị, kế hoạch của cơ quan phản gián Đức. Sau đó chính cơ quan tình báo Anh đã thảo các bản tin để điện cho bọn Đức. Người ta không quên sáu mươi lăm cộng tác viên của Ác-măng ở Pa-ri đang ngồi trong tù, cho nên đầu các bản tin không có gì thật quan trọng, chúng vẫn phải làm sao cho đối phương tin tưởng.

Tháng 4 năm 1967 - lần thứ nhất sau chiến tranh - hai đối thủ ngày trước, Ác-măng và Huy-gô Bơ-lê-sê gặp lại nhau ở Tổng hành dinh cũ của cơ quan tình báo quân đội ở Pa-ri. Ác-măng kể lại rằng lúc ông ta sang đến Luân Đôn thì “Con Mèo” cũng vừa bị bắt. Cuộc tái ngộ Ác-măng - Bơ-lê-sê diễn ra như cuộc tái ngộ của hai người bạn cũ để cùng nhắc lại các kỷ niệm xưa: Họ đã cứu sống cho sáu mươi lăm điệp viên bí mật.

Sau khi chiến tranh kết thúc, Ác-măng trở lại hàng ngũ quân đội Ba Lan lưu vong và trở về Tổ quốc. Còn “Con Mèo” thì người Anh trả lại cho chính phủ Pháp.

Tháng 1 năm 1949, khi đứng trước vành móng ngựa, Ca-rê giữ thái độ bình tĩnh, mắt mờ màng nhìn lên trần nhà.

Chánh án toà tuyên bố :

- Trong hai tháng, bà đã phạm tội phản bội một cách ghê tởm. Tính ích kỷ, thói lừa đảo, sự kiên trì hoạt động tội lỗi mà bà ta đã ghi lại trong Nhật ký và tôi đã có đọc trích một số đoạn, đã nói lên đúng tính chất con người của bà ta: một bộ óc không có tim. Các ngài biết rằng trong trường hợp này, chỉ có một bản án là xứng đáng: Tử hình.

Luật sư bào chữa phát biểu:

- Tôi thừa nhận các tội lỗi của bà ấy. Nhưng chúng ta cũng nên nhớ rằng, lúc bấy giờ người đàn bà này phải lựa chọn giữa cái sống và cái chết. Và chúng ta cũng không nên quên rằng hồi đầu kháng chiến, bà đã từng là một nữ anh hùng. Chúng ta có nên kết án tử hình một người trong buổi đầu đã có công gieo mầm cho niềm tin vào thắng lợi của cuộc kháng chiến không?

Tuy vậy bản án của toà vẫn có giá trị. Ca-rê bị kết án tử hình vì tội phản bội.

Trước khi toà tuyên án, lần đầu tiên và lần duy nhất, Ca-rê mất bình tĩnh và tự chủ. Bà ta khóc trước toà:

- Tôi chờ đợi bản án không chút sợ hãi. Nhưng tôi không thể không đau lòng nghĩ rằng trong khi tôi bị người ta kết án tử hình ở toà án này thì Bơ-lê-sê lại đang sống tự do ở Hăm-buốc!

Một vài tháng sau, Tổng thống Pháp cho giảm xuống mức tù chung thân. Nhưng cuối cùng vì lý do sức khoẻ Ca-rê không phải lãnh án.

CUỘC SĂN LỪNG CHIẾN HẠM KHỔNG LỒ TIRPITZ CỦA ĐỨC QUỐC XÃ

Chiến hạm khổng lồ Tirpitz là niềm kiêu hãnh của Hải quân Đức: dài hai trăm năm mươi một mét, rộng ba mươi sáu mét, bốn ống tháp canh với nhiều đại bác 380mm, hàng chục đại bác cỡ nhỏ hơn và có thể hoạt động trên một đường kính mười ngàn ki-lô-mét mà không cần phải tiếp tế.

Đoàn thủy quân trên chiến hạm gồm hai ngàn ba trăm bốn mươi người; một ngàn hai trăm bốn mươi người đã bị chết lúc chiến hạm bị ném bom. Nội các chiến tranh Anh tuyên bố là việc đánh đắm chiến hạm Tirpitz đang làm chủ trên mặt biển châu Âu, sẽ làm thay đổi hoàn toàn cục diện cuộc chiến. Từ tháng 3 năm 1942 cuộc săn lùng bắt đầu và kéo dài trong hai năm.

Tại một quân cảng Đức (quân cảng Wihelanshaven) ngày 1 tháng 4 năm 1939 , tám mươi ngàn người đã lập trung đầy đặc xung quanh các nhà máy chế tạo tàu chiến của Hải quân để tham dự lễ hạ thủy chiến hạm khổng lồ Tirpitz. Công khai thì chiến hạm này trọng tải ba mươi lăm ngàn tấn, phù hợp với công ước quốc tế. Sau chiến tranh, người ta được biết là thật ra Tirpitz trọng tải ba mươi ngàn tấn và có thể đạt mức tối đa là năm mươi ba ngàn tấn. Nó bắt đầu hoạt động ngày 25 tháng 2 năm 1941. Bắt đầu từ hôm đó, các cơ quan tình báo không quân Anh liên tục theo dõi sự hoạt động của chiếc chiến hạm khổng lồ này.

Ngay lúc còn ở trong xưởng cho đến lúc bắt đầu hoạt động thử trên biển Ban-tích, máy bay trinh sát Anh đã chụp nhiều ảnh và tính toán tốc độ của nó. Người ta rất ngạc nhiên làm sao một quả núi đồ sộ như vậy lại có thể đạt đến tốc độ từ hai mươi bảy đến ba mươi mốt hải lý !

Cơ quan lãnh đạo Hải quân Anh hoàn toàn không chút nào ảo tưởng. Muốn công phá một chiến hạm cỡ như vậy phải chịu nhiều hy sinh, tổn thất. Vì vậy vấn đề còn phải tạm thời gác lại.

Chiến hạm Tirpitz cùng với nhiều lực lượng Hải quân khác là mối nguy cơ thường xuyên đối với các đoàn tàu vận tải của Đồng Minh. Để đề phòng quân Anh tiến công, chiến hạm Đức được nguy trang cực kỳ cẩn thận. Tuy vậy ít nhất mỗi tuần một lần, máy bay trinh sát Anh vẫn chụp được ảnh. Các máy bay Anh bay thấp đến mức các phi công trông thấy hết tất cả, cả mạng lưới chống thủy lôi bao bọc xung quanh: một mạng lưới hai tầng, có thể ngăn được cả các thủy lôi do máy bay ném xuống.

Ngày 28 và 29 tháng 4 năm 1942 , máy bay ném bom Anh tấn công chiến hạm. Thay vì loạt bom thông thường, quân Anh ném loại lựu đạn ngầm chuyển thành một loại mìn lăn. Loại mìn này được chế tạo đặc biệt. Máy bay ném mìn xuống dốc sườn núi sát cạnh cảng, nơi ẩn nấp của tàu Tirpitz. Sườn núi dốc và không có cây, người ta hy vọng rằng mìn sẽ lăn xuống và nổ dưới thân tàu.

Nhưng những cuộc tiến công bằng bom hoặc bằng mìn lăn đều không có hiệu quả lớn.

Bọn Đức sửa chữa rất dễ dàng cho nên vẫn rất nguy hiểm.

Sau đó người Anh phát hiện ra một phương pháp mới, có rất nhiều triển vọng. Từ tháng 1 năm 1942, sau những thành công mà người Ý đạt được bằng loại người - thủy lôi, Soóc-sin ra lệnh chế tạo những chiếc xuồng nhỏ cho hai người, dựa theo mẫu của Ý. Mỗi chiếc xuồng chở ba người: Hai người lặn phóng thủy lôi và một người giúp, họ trang bị đồ lặn và bình dưỡng khí. Xuồng có kích thước như một chiếc thủy lôi bình thường, phía đầu chứa ba trăm ký thuốc nổ. Tất cả nặng khoảng hai tấn. Họ có pin đủ chạy trong sáu giờ với tốc độ bốn kilômét một giờ. Vì vậy họ có thể hoạt động trong phạm vi hai mươi bốn kilômét.

Việc huấn luyện - người thủy lôi bắt đầu từ tháng 3 năm 1942, đến mùa hè thì họ đã tập tiếp cận với tàu thủy ở miền Bắc Ê-côt-xơ.

Người ta hy vọng có thể phá tàu Tirpitz với loại vũ khí mới này. Đương nhiên hai thủy lôi với sáu trăm ký chất nổ thì chưa có gì nguy hiểm đối với chiếc chiến hạm khổng lồ... nếu các thủy lôi ấy không được người mang đến đặt ở những điểm cần thiết. Chính đó là kế hoạch đã được quy định. Chất nổ sẽ được đặt ở những điểm dễ bị phá nhất của chiến hạm: chỗ các tuyết-bin và bánh lái. Tại bến Na-uy mà chiến hạm đang đậu, tình trạng hư hỏng như vậy sẽ không thể sửa chữa được. Do đó các đoàn tàu vận tải của Đồng Minh cũng được tự do một thời gian.

Chiếc xà lúp Na-uy sẽ kéo theo hai chiếc xuồng, mỗi xuồng hai người - thủy lôi và người giúp việc. Cách mục tiêu chừng mười hai kilômét thì những người - thủy lôi tách ra.

Tất cả đã diễn ra gần đúng như dự kiến. Nhưng do thời tiết xấu, các dây cáp thép buộc các xuồng bị đứt và khi đã gần chiến hạm Tirpitz thì hai chiếc xuồng bị đắm. Theo lệnh trên, tất cả lại trở về Anh bằng con đường Thụy Điển.

Sau đó, vào cuối năm 1942, tàu Tirpitz đến thả neo ở Anh. Người Đức lại dùng lưới chống ngư lôi và nhiều biện pháp phòng khác để ngăn ngừa các cuộc oanh tạc hoặc phá hoại của Đồng Minh.

Theo lệnh của Hít-le, chiến hạm Tirpitz có khi nằm trong bến đến hàng tháng, hai ngàn bốn trăm thủy thủ đoàn đã gọi là “hòn đảo nghỉ hè”. Trong vài trường hợp, sự có mặt của nó hoặc nó chỉ chạy ra một thời gian ngắn cũng đủ làm cho các đoàn tàu Đồng Minh bỏ chạy tán loạn vì không thể nào có sức đối địch với một đối thủ khổng lồ như vậy.

Vì vậy Bộ chỉ huy Hải quân Anh không thể không tiếp tục tìm cách phá hoại chiến hạm Tirpitz.

Từ năm 1942, người ta đang chế tạo một loại vũ khí mới: tàu ngầm mini hay tàu ngầm X. Đến đầu năm 1943 thì tám chiếc tàu ngầm mini đã sẵn sàng. Các đội chiến đấu đang luyện tập ở phía bắc Ê-côt-xơ. Loại tàu ngầm mini có thể chạy khoảng năm hải lý trên mặt nước và dưới nước thì tốc độ đạt hơn một nửa như vậy. Chúng được chế tạo đặc biệt để công phá các tàu lớn trong các cảng của đối phương.

Mỗi tàu ngầm có bốn người; trong một khoảng không gian cực kỳ chật hẹp. Người ta không thể đứng thẳng, và ngay ngồi thẳng cũng khó khăn. Điều đó đòi hỏi phải luyện tập lâu dài.

Thuyền trưởng Pơ la-xơ, người đã đánh thắng tàu Tirpitz và được gắn huân chương

cao quý nhất của nước Anh, huân chương Vic-tô-ria Cross, là người chỉ huy chiếc tàu ngầm mini X-7. Lúc đó ông mới hai mươi bốn tuổi. Ông kể lại:

“...Các tàu ngầm ấy được chế tạo cực kỳ đơn giản. Mỗi tàu mang theo hai quả mìn lớn để đặt xuống dưới tàu đối phương. Đến nơi, người ta vặn kim đặt giờ nổ và tháo hai quai để nó dính chặt vào vỏ tàu.

Trong thời gian chuẩn bị, chúng tôi luyện tập trên một chiếc sa bàn, dựng lại một cách chính xác con tàu Tirpitz thả neo trong bến Al-ta cùng với mạng lưới kếp bảo vệ tàu.

Người ta chỉ cho chúng tôi chỗ nào cần phải đặt mìn trên chiếc tàu Tirpitz tí hon...”.

Thoạt đầu sáu chiếc tàu ngầm mini được lựa chọn để công phá tàu Tirpitz ở Al-ta từ mùa xuân năm 1943. Nhưng việc luyện tập đòi hỏi nhiều thì giờ hơn cho nên phải hoãn đến mùa thu.

Bộ chỉ huy định ngày tấn công là 11 tháng 9. Các quả mìn được gắn vào tàu ngầm. Tất cả đều ở tư thế sẵn sàng.

Ngày 10 tháng 9, chỉ còn lại hai mươi bốn giờ. Bộ chỉ huy nhận được tin là ở Al-ta hiện có cả tàu Sác-nóc cùng với tàu Tirpit. Một thành viên kháng chiến Na-uy đã báo tin ấy. Anh ta tên là Ra-bi, ở trong gác chuông của một ngôi nhà thờ nhô lên cao trên bến Al-ta. Ngày đêm anh theo dõi các tàu Đức ra vào và nhiều khi chụp được cả ảnh. Từ đài quan sát ấy, hàng ngày anh đánh điện về Luân Đôn. (Bốn năm sau, năm 1947, Ra-bi đã nổi tiếng về chuyến vượt Thái Bình Dương trên một chiếc bè cùng với Hây-e-đan).

Để bảo vệ chiếc tàu Tirpitz, người Đức đã dùng rất nhiều biện pháp nghiêm ngặt: Đền pha và súng đại bác đặt rất nhiều trên các mỏm đồi xung quanh, các bãi biển đều thả mìn, các tàu canh vệ túc trực ngày đêm, các trạm quan sát khắp nơi... Lối vào cảng có dằng lưới dài ba trăm mét, các lưới chống thủy lôi xung quanh tàu chằng sâu xuống mười lăm mét dưới mặt nước. Nước ở đây lại không sâu nên tàu ngầm rất khó vào.

Trên tàu Tirpitz cũng canh phòng và bảo vệ rất chu đáo. Thủy thủ đoàn luôn sẵn sàng chiến đấu chống các cuộc tấn công bất ngờ.

Ngày 11 tháng 9 năm 1943, hồi mười sáu giờ, gió mạnh và biển động, chiếc tàu ngầm đầu tiên xuất phát. Sau đó tiếp tục năm chiếc nữa. Các tàu ngầm mini phải đi dưới nước, đề phòng máy bay trinh sát của Đức phát hiện. Mỗi tàu ngầm có hai nhóm để thay nhau vì hành trình như vậy rất mệt.

Trước khi vào bờ biển Na-uy thì chiếc X9 bị đắm. Một vài vết dầu lan trên mặt biển rồi là mất hút. Nó không bao giờ trở về nữa. X8 cũng chịu một số phận như vậy.

Chiều ngày 20 tháng 9 năm 1943, sau chín ngày lặn dưới nước biển, các tàu ngầm còn lại chuẩn bị tiến công; X5, X6, X7 đều rời khỏi các tàu ngầm kéo chúng.

Theo kế hoạch, sau khi tiến công, các tàu ngầm mini phải trở lại với các tàu kéo. Trong lúc các tàu mini tiến công địch thì các tàu kéo ra ngoài khơi chờ đợi ở khu vực đã định.

Thuyền trưởng Pơ-la-xơ kể:

“Khoảng hai mươi một giờ mười lăm phút, tôi xem xét lại một lần chiếc tàu ngầm và chúng tôi phải tránh một bãi mìn. Chúng tôi nổi lên mặt nước. Đêm rất yên tĩnh. Phía

đông có một dãy núi. Trăng chiếu sáng trên mặt tuyết. Rạng sáng, chúng tôi lại lặn xuống nước và ở dưới nước suốt ngày. Nhìn vào bản đồ, chúng tôi thấy cần phải tiến về phía nam. Hai bên là hai dãy núi, chúng tôi như đi vào một chiếc ống. Ở phần hẹp nhất, chính là nơi tàu Tirpitz thả neo. Trên bản đồ có vẽ các mạng lưới nhưng tôi biết chắc rằng có những lối bọn Đức mới đặt mà chúng tôi không thể biết. Nhưng chúng tôi cố không nghĩ đến những nguy hiểm ấy.

Ngày 21 tháng 9, đêm đến, chúng tôi lại ngoi lên mặt nước. Tôi chờ các tàu khác đến để có thể cùng nhau chiến đấu như đã dự kiến, vào lúc sáu giờ ba mươi phút sáng mai... Tôi bắn khoan chờ đợi nhưng mãi chẳng thấy gì. Vậy thì tôi phải chiến đấu một mình.

Sau đó, trước mặt tôi là mạng lưới chống tàu ngầm đầu tiên. Mạng lưới này tất nhiên phải có một chỗ nào đó để hở vì các tàu tuần tiểu và các tàu nhỏ của Đức phải ra vào luôn. Thế là may mắn, bỗng nhiên chúng tôi đến đúng chỗ ấy và chúng tôi vượt qua. Chúng tôi thoáng thấy một bóng tàu tuần tiểu của Đức và chúng tôi chui ngay xuống nước. Tàu ngầm chúng tôi không xuống quá hai mươi ba mét và bỗng nhiên tôi thấy rõ ràng nó va vào một mạng lưới. Chúng tôi không tiến lên được nữa, mạng lưới rất chắc.

Nhiều phút trôi qua. Nếu các tàu ngầm mini khác mà tôi đoán là đã tiếp cận với Tirpitz, cho mìn của họ nổ thì chúng tôi cũng ăn đòn. Bỗng nhiên tàu của chúng tôi lại được tự do. Chúng tôi nổi ngay lên mặt nước, gần như thẳng đứng. Tôi bắn khoan nhìn vào ống nhòm. Tàu Tirpitz trước mặt chúng tôi, sừng sững như một quả núi, chỉ cách nhau chưa đầy hai mươi mét. Không có mạng lưới nào ngăn cách chúng tôi với nó nữa.

Chúng tôi lại lặn xuống và vào khoảng ba mét chiều sâu thì đụng vào thành tàu Tirpitz, gần dưới chân máy của nó. Chiếc tàu mini lướt nhẹ dưới thân tàu khổng lồ. Chúng tôi thả mìn, sau đó từ từ lùi lại...

Chúng tôi muốn xuống sâu ba mươi mét để tìm lại chỗ chúng tôi đã vượt qua mạng lưới để vào. Nhưng xuống đến mười tám mét chiều sâu thì bị kẹt. Mìn của chúng tôi sẽ nổ sau một tiếng đồng hồ. Sau tám giờ, những chiếc mìn của những tàu ngầm khác cũng đều có thể nổ bất cứ lúc nào. Cần phải vượt ngay hàng rào của mạng lưới. Chúng tôi lại cố gắng nổi lên để cho khoảng cách giữa chúng tôi và nơi mìn nổ càng xa càng tốt. Đúng lúc đó có một tiếng nổ kinh hoàng. Chúng tôi bị bật ra khỏi mạng lưới nhưng thất vọng thấy tàu Tirpitz vẫn y nguyên trên mặt nước. Lúc ấy bọn Đức bắn vào chúng tôi xối xả cả bằng đại bác nhẹ và đại liên. Vỏ tàu chúng tôi bị thủng. Chúng tôi lại buộc phải lặn xuống và đi dưới nước sâu. Nhưng nước theo các lỗ thủng chảy ào vào tàu. Chúng tôi không còn cách nào khác là phải bỏ lại con tàu. Nhưng làm thế nào để ra ngoài? Với tư cách là người chỉ huy; tôi phải nhảy vào nguy hiểm đầu tiên. Tôi cởi áo Pun-lô-vơ trắng ra. Vừa ngoi lên khỏi mặt nước, bọn Đức lại tiếp tục bắn vào con tàu. Tôi thấy ở bên phải có một chiếc cầu con dài. Tôi bơi thẳng đến đó. Đến nơi, ngoảnh nhìn thì chiếc tàu ngầm mini X7 đã biến mất".

Ngài thuyền trưởng Pơ-la-xơ, một người khác của tàu X7 cũng thoát chết. Ngoài X7 chỉ có X6 là vượt qua được các hàng rào để đặt mìn dưới thân tàu Tirpitz. Thuyền trưởng X6 nổi lên quá gần chiến hạm nên bị bắt cùng với cả đội X6 bị đắm.

X10 không đi đến mục tiêu được vì giữa đường máy bị hỏng không sửa chữa được. Nó trở lại chiếc tàu kéo. Sau đó theo lệnh của Luân Đôn, chiếc tàu ngầm mini bị phá bởi vì sắp có bão to.

X5 khi cách Tirpitz gần năm trăm mét thì bị trúng đạn đại bác cực nhanh nên bị đắm. Cả đội không một người nào sống sót.

Cuốn sách nhật ký trên tàu Tirpitz đã ghi lại những sự kiện trong buổi sáng ấy như sau:

“22 tháng 9. Mạng lưới chặn mở ra cho các tàu và thuyền kéo qua lại. Trạm nhận tin bận đến bảy giờ. Sự canh phòng bị giảm sút. Ban đêm mọi biện pháp cảnh giới đều tuân thủ đúng lệnh trên. Một hạ sĩ quan thấy bên trong mạng lưới, cách đất liền khoảng hai mươi mét, một hình đen, tròn, dài, giống một chiếc tàu ngầm. Viên chỉ huy phó và sĩ quan bảo vệ được thông báo có phần hơi muộn, khoảng năm phút vì vật trông thấy được xem là một con cá”.

Đô đốc Han May-e, chỉ huy tàu Tirpitz, nhớ lại:

“Ngày 22 tháng 9 năm 1943, chiến hạm của chúng tôi đậu ở phía bắc Na-uy, bên trong mạng lưới chặn. Tôi đang ăn sáng thì vị chỉ huy phó chạy vội đến báo với tôi rằng có một vật giống như một con tàu ngầm nhỏ vừa được phát hiện bên trong mạng lưới chặn. Chính bản thân ông ấy cũng không tin điều đó. Lần này chắc cũng lại là một báo động sai lầm thôi. Đã có biết bao nhiêu lần như vậy rồi? Tôi cũng hoài nghi như ông ta. Dầu sao thì cũng cần phải ra lệnh báo động ngay. Vị chỉ huy phó bước ra. Một vài giây sau, chuông báo động réo lên. Tôi vội vàng khoác áo ngoài, vị chỉ huy phó trở lại phòng tôi, báo cho biết là đã bắt buộc một chiếc tàu ngầm nổi lên mặt nước. Bốn người Anh đã bị bắt. Người ta đang đem chúng lên tàu.

Sau còi báo động, tất cả mọi người chạy vội về vị trí chiến đấu. Tôi đứng trên cầu tàu. Vừa đi tôi vừa nghĩ xem cần làm gì bây giờ đây. Tôi nghĩ đến những quả mìn đặc biệt. Có lẽ không phải là thủy lôi bởi vì khoảng cách ngắn như vậy thì dùng thủy lôi không có hiệu quả. Điều tôi có thể làm là chuyển dịch ngay con tàu càng nhanh càng tốt. Con tàu thả hai neo. Người ta ra sức nhổ một neo; trong vài phút, con tàu đã chuyển ra xa được khoảng từ ba mươi đến bốn mươi mét. Người ta cũng làm như vậy ở phía sau lưng nhưng không làm được ngay. Phía sau dường như chiếc tàu không nhúc nhích được chút nào. Có lẽ đã đến hai mươi phút từ khi có lệnh báo động. Bỗng nhiên, một tiếng nổ khủng khiếp ! Một cột nước khổng lồ tung lên phía trước. Tôi mừng quá, cảm ơn Thượng đế, quả mìn đã nổ và bề ngoài hình như chiếc tàu không việc gì. Nhưng sau đó tôi được báo là con tàu có bị hư hại và một quả mìn thứ hai đã nổ ở phía sau, bên dưới chiếc tàu. Tàu Tirpitz bị hư hại nhiều... cần phải sửa chữa lâu. Công việc sửa chữa được tiến hành ngay tại chỗ, ở Na-uy... Nhưng việc sửa chữa kéo dài, chiếc tàu chỉ có thể sẵn sàng làm nhiệm vụ đầu tháng 3 năm 1944, khoảng hơn năm tháng sau khi bị tiến công. Nó lại trở lại hoàn toàn như cũ, hết sức hoàn thiện”.

Từ thời gian đó, Tirpitz được giấu kín trong cảng Tơ-rông-xô. Người ta mong rằng dần dà người Anh cũng không quan tâm đến đó nữa. Thật ra trong một thời gian lâu Bộ Tư lệnh Hải quân Anh không nắm rõ được hiện trạng của chiếc chiến hạm khổng lồ ấy. Tàu Tirpitz có bị hư hại nghiêm trọng nhưng không bị đắm và còn có thể hoạt động tốt.

Mặc dầu người ta biết chỗ ẩn giấu nó từ lâu nhưng đến 12 tháng 11 năm 1944, người ta mới quyết định tấn công. Nó bị oanh tạc bằng loại bom năm tấn được chế tạo đặc biệt. Chiếc chiến hạm bị đánh lật sấp, chống vó lên trời. Gần một nửa thủy thủ đoàn bị vùi chết trong chiếc quan tài thép khổng lồ ấy.

NGƯỜI NHÁI - THUYẾT LÔI Ý TRONG QUÂN CẢNG ALÊCDĂNGĐƠRI

(AI CẬP)

Từ hè năm 1941, mục tiêu chính của hạm đội Anh ở Địa Trung Hải là tiêu diệt các đoàn tàu của Đức và Ý chuyên chở binh lính của phe trục đến chiến đấu ở Bắc Phi. Để đối phó với tình hình ấy, mùa thu 1941, Đức chuyển từ Đại Tây Dương sang Địa Trung Hải một số lớn tàu ngầm của Đức là một tai họa lớn đối với Đồng Minh trên các đại dương. Anh vốn là cường quốc số một về Hải quân cũng phải điêu đứng về cái nạn tàu ngầm của Đức. Chúng được điều sang Địa Trung Hải để bảo vệ các đoàn tàu tiếp tế vũ khí và lương thực cho quân lính ở Bắc Phi dưới quyền chỉ huy của tướng Rô-men.

Ngày 13 tháng 11 năm 1941, chiếc hàng không mẫu hạm lớn nhất của Anh là Ark Royal bị trúng thủy lôi ở gần Gi-bơ-ran-ta. Đoàn tàu hộ tống tìm mọi cách để cứu nhưng thất bại. Chiếc hàng không mẫu hạm khổng lồ, sau mấy tiếng đồng hồ, đã bị đắm.

Mười hai ngày sau, lại một tàu nữa của hạm đội Anh bị tàu ngầm Đức đánh đắm. Ngày 24 tháng 11, phần lớn hạm đội Anh ở quân cảng A-lêc-dăng-dơ-ri gồm ba chiến hạm Ê-li-da-bét, chiến hạm Bác-ham và chiến hạm Va-li-ăng phải xuất kích để chặn đoàn tàu tiếp tế của phát xít.

Buổi trưa ngày hôm sau, một tiếng nổ cực lớn làm cho cả đoàn tàu nghiêng ngả. Một tàu ngầm Đức đã phóng ba quả thủy lôi vào chiến hạm Bác-ham. Bị hư hại nặng, thủy thủ đoàn đã làm hết sức mình để cứu chữa Nhưng lại một tiếng nổ nữa long trời lở đất đã làm tan chiến hạm, một đám mây đen khổng lồ bay lên trời, chiến hạm bị lật sập và bị đắm cùng với gần chín trăm thủy thủ.

Như vậy trên Địa Trung Hải, người Anh chỉ còn có hai chiến hạm. Đối địch với chúng là năm chiến hạm lớn của Ý, những chiến hạm được xem là hiện đại nhất. Đô đốc Anh Cu-nin-gam, sau những tổn thất nặng nề, hạ lệnh cho các chiến hạm còn lại vào ẩn ở cảng A-lêc-dăng-dơ-ri để chờ một dịp xuất kích khác. Quân cảng A-lêc-dăng-dơ-ri của Anh ở Ai Cập (Bắc Phi) là một quân cảng được bảo vệ tốt. Xung quanh hàng mấy cây số, có những bãi mìn lớn. Dưới mặt nước mười mét có một hệ thống báo động tự động. Tàu vào phải đi qua một lối nhất định và được canh phòng cẩn mật. Các đội tuần tiễu xung quanh bờ biển luôn luôn sẵn sàng tác chiến. Vòng quanh các chiến hạm, người ta thả sâu xuống nước các mạng lưới thép chống thủy lôi. Chốc chốc đội bảo vệ lại ném xuống nước những quả lựu đạn chống tàu ngầm. Cả một hệ thống đại bác và cao xạ vây quanh quân cảng. Ban đêm các đèn pha chiếu sáng trên mặt biển hàng mấy cây số.

Hai chiến hạm cực lớn Ê-li-da-bét và Va-li-ăng thả neo trong quân cảng. Các thủy thủ đoàn có cảm giác được bảo vệ một cách an toàn.

Đã gần giữa tháng 12 năm 1941, thủy thủ của hạm đội Anh cũng như hạm đội Pháp ở A-lêc-dăng-dơ-ri chuẩn bị ngày lễ thiên chúa giáng sinh.

Tàu Ê-li-da-bét và tàu Va-li-ăng là nòng cốt của hạm đội Anh ở Địa Trung Hải, trọng tải đến ba mươi hai ngàn tấn. Lúc bấy giờ, đó là những chiến hạm đầu tiên có các đại bác

ba trăm tám mươi ly, chạy bằng ma dút chứ không phải bằng than. Mỗi chiến hạm có một ngàn thủy thủ. Mặc dầu nhẹ hơn một phần ba so với hai chiến hạm khổng lồ Đức Bi-xmăc và Tir-pitz, hai chiến hạm Anh vô tàu cũng dày như của Đức. Chính trên tàu Ê-li-da-bét, năm 1918 đã ký kết văn bản đầu hàng của Đức với quân đội Đồng Minh.

Trong tháng 12 năm 1941, sáu sĩ quan Hải quân Ý sắp kết thúc đợt luyện tập đặc biệt để phá hạm đội Anh trong quân cảng A-lêc-dăng-dơ-ri.

Cho đến nay, đã hai lần hạm đội Ý định vào cảng A-lêc-dăng-dơ-ri nhưng không vào được.

Phương tiện mà người Ý sẽ dùng để công phá các chiến hạm Anh là một sáng chế mới của Ý: Một quả thủy lôi dài năm mét rưỡi, đường kính năm mươi xăng-ti-mét, trên đó có thể chở hai người có động cơ điện, chạy không có tiếng động, tốc độ bốn kilômét một giờ. Đường kính hoạt động khoảng mười sáu kilômét, có thể lặn sâu xuống đến ba mươi mét. Phía giữa thủy lôi là một khoang chứa nước, cho phép nó lặn xuống hoặc nổi lên tùy ý. Những người nhái - thủy lôi mang theo bộ Đa-vit để thở, có thể ở dưới nước khoảng sáu giờ liền (bộ Đa-vit do Anh sáng chế và Ý chế tạo).

Thủy lôi được tàu ngầm dặt vào khu vực cần hoạt động. Khi ấy, người nhái - thủy lôi sẽ tách ra khỏi tàu ngầm và đi về phía mục tiêu. Gặp nguy hiểm, trong vài giây nó có thể lặn sâu xuống nước và tiếp tục hướng về tàu địch. Cần phải khéo léo lắm mới lọt qua các mạng lưới chống tàu ngầm và thủy lôi. Hoặc phải lặn xuống bên dưới mạng lưới, hoặc phải nổi lên trên. Nếu cả hai khả năng đều không thực hiện được thì người nhái - thủy lôi sẽ tìm cách cắt đứt lưới. Sau đó sẽ chui xuống dưới thân tàu địch. Sau khi đã mắc thủy lôi vào chỗ hiểm của thân tàu và đặt kim nổ, hai người sẽ bơi ra.

Kế hoạch dự định ba thủy lôi như vậy sẽ được đưa vào quân cảng A-lêc-dăng-dơ-ri. Một chiếc sẽ phá tàu Ê-li-da-bet, một chiếc phá tàu Va-li-ăng và chiếc thứ ba phá một hàng không mẫu hạm.

Trong lúc các sĩ quan hải quân luyện tập thì một cơ quan đặc biệt của hạm đội Ý nghiên cứu các bản đồ, các bức ảnh trinh sát để lập một sa bàn chi tiết về quân cảng A-lêc-dăng-dơ-ri là rất quan trọng. Nhờ đó người Ý phát hiện ra các điểm sơ hở trong hệ thống phòng thủ của địch.

Tất cả các đặc điểm của tàu Ê-li-da-bét cũng được nghiên cứu đầy đủ trên một mô hình riêng. Người xây dựng mô hình tuyệt đối không được phép bịa đặt một chi tiết nào hoặc bỏ trống để dành cho sự may rủi. Một hệ thống mật mã riêng đã được hoàn tất để bảo đảm sự liên lạc giữa các máy bay trinh sát với tàu ngầm trước khi những người nhái - thủy lôi xuất phát. Ngày 30 tháng 12 năm 1941, mọi công việc chuẩn bị đều hoàn tất. Kế hoạch bắt đầu triển khai. Khi hướng về A-lêc-dăng-dơ-ri thì thời tiết bỗng nhiên trở nên xấu làm cho các tàu ngầm rất vất vả. Hơn nữa càng gần địch thì càng nguy hiểm vì bắt đầu có các bãi mìn.

Thiếu tá Ý Đơ-la-pen, người chỉ huy chiến dịch, thuật lại :

“A-lêc-dăng-dơ-ri, đêm 18 tháng 12 năm 1941. Chúng tôi có ba nhóm sẵn sàng chuẩn bị tấn công địch. Khoảng tám giờ tối, tàu ngầm lặn xuống, chúng tôi cho thủy lôi tách ra. Trời lạnh và tối. Tất cả đều im lặng. Chúng tôi bắt tay vào việc. Biển rất bẩn vì thủy triều đang lên. Tôi đã từng chiến đấu ba lần, hai lần ở A-lêc-dăng-dơ-ri và một lần ở Gi-bơ-

ran-ta. Tôi thấy vấn đề giữ vững tinh thần là rất quan trọng. Chúng tôi bơi trên mặt nước để vào cảng. Một việc làm khá dễ dàng, nhất là một đèn pha lại bật sáng. Tôi nhận ra vị trí hiện tại của mình: Chúng tôi đã đến gần các mạng lưới cảng của đối phương. Đó là một trong những kẻ thù của chính chúng tôi”.

Những người nhái - thủy lôi đã trông thấy bóng bọn lính gác trên cảng. Thỉnh thoảng chúng lại ném những quả lựu đạn chống tàu ngầm xuống nước. Những người nhái - thủy lôi húc phải một mạng lưới rất cứng: Ba lần lưới thép. Họ lặn xuống, tìm một lỗ hổng và thấy nhiều mìn nổ được cặp vào các lưới.

Nếu dùng kéo bàng hơi ép để cắt lưới thì sẽ gây tiếng động. Họ lại nổi lên mặt nước, hy vọng vượt qua phía trên lưới. Đến nửa đêm thì bỗng nhiên đèn pha lồi vào cảng bật sáng. Các mạng lưới được mở ra để cho một chiếc tàu chở hàng và ba tàu chống thủy lôi đi vào. Người Ý bèn lợi dụng ngay thời cơ để lén vào trong cảng mà không ai biết. Đơ-la-pen hướng về phía bên trái, tiến lại gần chiến hạm Va-li-ăng. Anh len lỏi lướt nhanh giữa đoàn tàu của hạm đội Pháp cũng đang thả neo trong cảng. Cách Va-li-ăng độ vài chục mét, anh dụng phải lưới bảo vệ. Anh vượt lên phía trên lưới và lại gần chiếc tàu khổng lồ.

Thiếu tá Đơ-la-pen kể tiếp:

“Tôi lặn xuống khoảng bốn hoặc năm mét bên thân tàu định dừng lại quan sát một lúc. Muốn như vậy phải làm cho chiếc thủy lôi dừng lại nhưng các ngón tay của tôi đều lạnh cứng, không cử động được. Đến nỗi tôi đành chịu và cứ để cho thủy lôi áp sát vào thân tàu. Sau đó chúng tôi đi ra xa một quãng. Bỗng nhiên chiếc thủy lôi dừng lại... Một ý nghĩ loé sáng trong đầu làm cho tôi hoảng: cái im lặng xung quanh tôi hiện nay là cái im lặng không bình thường. Tôi tìm người hạ sĩ quan cùng đi với tôi: nhưng y đã biến mất.

Lập tức tôi nghĩ ngay chắc là y gặp sự cố gì rồi bởi vì chúng tôi đã lặn xuống quá sâu. Tôi cho rằng thế là hết, chẳng còn có thể làm gì được nữa. Tôi đã trông thấy một dây cáp thép quấn vào xung quanh chiếc chong chóng của thủy lôi khiến cho nó bất động. Sau nhiều năm chuẩn bị và luyện tập, chúng tôi chỉ còn cách cái đích cuối cùng có vài bước ấy thế mà hỏng hết. Tôi tìm mọi cách kéo chiếc thủy lôi ra. Nó dài đến bảy, tám mét và trọng lượng khá nặng. Nhất là nó lại ngập trong bùn của cảng, một thứ bùn rất trơn. Kéo nó ra quả thật là một việc làm cực kỳ khó khăn, mệt nhọc. Thế nhưng tôi đã kéo nó được đến dưới thân tàu. Khi đã chắc chắn là ở dưới thân tàu rồi, tôi rời khỏi thủy lôi và đặt kim nổ chậm. Quả là lúc bấy giờ tôi đã kiệt sức. Tôi ngoi lên mặt nước. Có kẻ nào đó bắn về phía tôi. Tôi bèn leo lên một chiếc phao treo xung quanh tàu. Ở đó tôi đã tìm thấy viên hạ sĩ quan của tôi. Tôi cho anh biết là nhiệm vụ đã xong và chỉ còn chờ nổ. Chúng tôi rất lo vì dưới thân tàu đã đặt thủy lôi. Thật chẳng có gì thú vị nếu chúng tôi lại được làm khách trên chiếc tàu ấy.

Trước tiên chúng tôi lại tìm cách chạy trốn. Lên đến bờ, người ta hỏi chúng tôi đến đây làm gì và lẽ dĩ nhiên là tôi chẳng trả lời. Sau đó một viên sĩ quan Anh, tay cầm súng, hỏi chúng tôi. Y nói là y rất bức bối vì bị chúng tôi đánh thức dậy quá sớm. Tôi không hề nói với y là chúng tôi đã làm gì.

Người ta bèn đưa chúng tôi xuống tàu, nhốt ở căn hầm ngay phía trên chỗ chúng tôi vừa đặt thủy lôi. Một vài thủy thủ Anh tỏ ra rất thân thiện với chúng tôi. Nước da họ hơi xanh và chắc chúng tôi còn xanh hơn thế vì chúng tôi biết cái sự thật mà họ không thể biết như chúng tôi được”.

Hai người nhái - thủy lôi phụ trách tàu Ê-li-da-bét cũng hoàn thành nhiệm vụ. Họ còn trải lên mặt biển một số bom cháy để sau khi nổ tàu, dầu ma-dút chảy ra thì mặt biển sẽ bốc cháy. Sau tám giờ làm việc và đi lại dưới nước, họ phải cố gắng lắm mới bò được lên đất liền và cất giấu các trang bị mang theo.

Nhóm thứ ba phụ trách tàu hàng không mẫu hạm gặp sự cố. Họ bơi loanh quaoanh dưới nước tìm bóng của tàu hàng không mẫu hạm. Nhưng chiến hạm này đã được lệnh chuyển sang Thái Bình Dương, trước đó đúng hai mươi bốn giờ. Hai người nhái - thủy lôi bèn tìm đến chiếc tàu chở dầu Xa-go-na trọng tải bảy ngàn năm trăm năm mươi tấn và đặt thủy lôi dưới bánh lái. Sau đó họ cũng trải bom cháy lên mặt biển. Nhưng họ bị lính bảo vệ bắt khi ra khỏi cảng.

Như vậy là tất cả chất nổ đã được đặt xong. Bây giờ đã quá muộn để người Anh thực hiện các biện pháp đề phòng”.

Thiếu tá Đơ-la-pen kể tiếp:

“Chỉ còn từ mười đến hai mươi phút nữa thì sẽ nổ tung tất cả. Tôi đề nghị được nói chuyện với thuyền trưởng. Người ta dẫn tôi đến gặp viên sĩ quan. Tôi nói với y là y không thể cứu vãn được chiến hạm, nó sắp bị nổ tung. Nhưng nếu y muốn thì có thể cứu được thủy thủ đoàn. Một lần nữa viên thuyền trưởng hỏi tôi đã đặt thuốc nổ ở đâu. Tôi từ chối không trả lời. Thế là y lại bắt dẫn tôi vào căn hầm cũ, ngay trên chiếc thủy lôi sắp nổ. Lần này chỉ có một mình tôi. Khi bước cầu thang xuống hầm, tôi thấy mấy thủy thủ Anh đã biến mất. May thay - ngày nay tôi biết đó là điều may - tôi ngồi một mình ở đây và chờ đợi những giây phút dài đằng đẳng, những giây phút hấp hối mà tôi nghĩ là cuối cùng của đời tôi. Dầu sao tôi đã làm tròn nhiệm vụ. Tôi cắn chặt răng - thật không dễ dàng chút nào để tự chủ khi biết rằng mình sắp bị chết vì chính thuốc nổ của mình đã đặt. Nhưng tôi đã chịu đựng được. Bởi vì tôi muốn chứng tỏ cho thủy thủ Anh biết rằng thủy thủ Ý cũng dũng cảm không kém họ.

Đến một lúc, tôi tính toán thì biết là đã đến giờ nổ. Tiếp liền đó là một tiếng nổ dữ dội. Sau một phút bị ngất, tôi thấy mình nằm dưới nước. Chiếc tàu bị vỡ và tôi thoát chết. Tôi tìm cách leo lên tàu rồi đi dọc thành tàu. Còn có những người ở trên tàu, khi tôi đi qua họ chào tôi. Đến đầu mũi tàu, tôi trông thấy viên thuyền trưởng. Cho đến bây giờ tôi vẫn còn nhớ rõ nét mặt của ông ta và đôi mắt ông nhìn tôi không chớp trong lúc chiếc tàu đắm dần. Chắc chắn đây là một con người rất có bản lĩnh và là một thủy thủ giỏi. Tôi đang đứng nhìn đuôi tàu, mặt trời đã nhô lên cao. Cùng lúc ấy, chiếc tàu nổ tung”.

Lúc bấy giờ Uyn-kin là pháo thủ Anh trên tàu Ê-li-da-bét. Anh thuật lại: “Tôi đang ở đài chỉ huy pháo hạng nhẹ phòng không của chiến hạm Ê-li-da-bét. Khoảng hai giờ sáng có lệnh báo động: Người ta thông báo là các tàu ngầm của địch đã vào được bên trong cảng.

Toàn bộ thủy thủ đoàn ra được lệnh phải lên cả trên cầu tàu trên. Tôi vẫn đứng ở các ụ pháo cao xạ cho đến hai giờ sau thì lại có lệnh cho thủy thủ trở xuống cầu dưới. Tất cả mọi việc đều tốt đẹp. Hai người nhái Ý bị bắt không chịu khai là đã để chất nổ ở đâu. Chúng bị giam xuống hầm tàu.

Trước sáu giờ sáng, mấy người Ý cho thuyền trưởng biết là họ đã để chất nổ dưới tàu Va-li-ăng và cả dưới tàu Ê-li-da-bét. Đến sáu giờ thì có tiếng nổ cực lớn. Vụ nổ lớn đến mức nước biển xối xả chảy ủa vào các phòng trong tàu. Tàu bị chìm. Tôi tìm được lối

thoát và chạy lên trên. Cả hai chiến hạm đang đắm dần”.

Tiếp đó là một tiếng nổ thứ ba, phá bùng máy của tàu Xa-go-na.

Cũng may là các bom cháy thả trên mặt nước không nổ. Nếu không, dầu ma dút bốc cháy thì còn gây nhiều tai hoạ nữa.

Máy bay trinh sát Ý đã chụp ảnh và xác định công việc của mấy người nhái - thủy lôi đã thành công.

Thế nhưng người Anh vẫn tìm cách che giấu. Tàu Ê- li da-bét vẫn tiếp tục tiếp khách tham quan trên tầng trên. Trong lễ Thiên chúa giáng sinh và Tết năm mới, người ta vẫn tổ chức hoà nhạc và khiêu vũ. Cơ quan mật vụ Anh phát hiện ra rằng người Ý biết là họ chỉ phá được tàu Va-li-ăng thôi.

Đô đốc Cu nin-ham đã thao bị ra đủ thứ để làm cho các vị khách hoàn toàn không có chút nghi ngờ gì là bên dưới vỏ tàu Ê-li-da-bét hiện người ta đang làm việc hối hả ngày đêm để cố gắng hàn tạm vết nứt lớn dài đến hơn mười hai mét.

Chiếc tàu Va-li-ăng bị phá nặng hơn nên không giấu được dư luận.

Chiếc tàu ngầm Ý chờ đợi một cách vô vọng trước đồng bằng sông Nil để chở những người nhái - thủy lôi trở về. Bốn ngày sau, hai người phá tàu Ê-li-da-bét đã bị bắt ở cửa sông Nil chỉ vì những đồng tiền Anh mà chỉ huy giao cho họ để ăn tiêu lúc chạy trốn thì lại không phải là những đồng tiền vẫn dùng ở Ai Cập. Chính những đồng tiền ấy đã làm hại họ.

Sau vụ công phá ấy, hạm đội Anh ở Địa Trung Hải xem như không còn tồn tại trong một thời gian dài.

Và mãi bốn tháng sau, tháng 3 năm 1942, trong một phiên họp bí mật. Soóc-sin mới thông báo cho Nghị viện biết về tổn thất của hai chiến hạm lớn.

Đơ-la-pen được người Anh phóng thích sau khi Ý đầu hàng Đồng Minh năm 1943.

Anh tham gia các đơn vị chiến đấu nhỏ của Ý đang chiến đấu bên cạnh quân Đồng Minh và anh đã tham gia vào một vụ công phá hỗn hợp Anh - Ý chống lại cơ sở Hải quân La Xpi-ê-da, nhằm mục đích ngăn cản bọn Đức phá hoại cảng lúc chúng rút lui. Nhiệm vụ của Đơ-la-pen là không cho bọn Đức phong toả lối vào cảng.

Đầu năm 1945 , Đơ-la-pen được trao tặng từ tay Hoàng tử kế vị Um-béc-tô, huy chương cao quý nhất của Ý, huy chương Medagha d'Oro (huy chương vàng).

Trong buổi lễ này, một sĩ quan cao cấp của Hải quân Anh bỗng nhiên bước ra: Đó là phó đô đốc Móc-găng, cựu thuyền trưởng tàu Va-li-ăng. Quay người về phía Hoàng tử kế vị, ông ta nói: Hoàng tử có thể cho phép tôi được vinh dự tự tay tôi gắn chiếc huy chương vàng lên ngực của người hiệp sĩ dũng cảm này không.

TẠI SAO HÍT LE KHÔNG SANG LUÂN ĐÔN ?

Tháng 5 năm 1940 - Quân Đức đang chuẩn bị chiếm Đông-kéc (vùng bờ biển phía Bắc nước Pháp) để mở cuộc tiến công sang Anh thì được lệnh của Tổng hành dinh Hít-le cho phép tạm dừng lại. Trong mệnh lệnh có ghi rõ “Hãy để Đông-kéc cho không quân”. Göring, Bộ trưởng Bộ Không quân đã thuyết phục được Hít-le về giá trị ưu việt của không quân Đức. Cú đánh quyết định cuối cùng sẽ do không quân.

Chính nhờ điều này mà nước Anh được cứu thoát. Cả Đông-kéc trở thành một biển lửa nhưng thật ra không quân Đức đã không đạt được hiệu quả như Göring mong muốn. Cuộc chiến đấu phải kéo dài.

Trong lúc đó, Bộ Tổng tư lệnh Anh đã báo động cho tất cả các xưởng đóng tàu, thuyền ở miền Nam phải tập trung ngay tất cả những gì có thể góp phần đẩy lùi cuộc đổ bộ của quân Đức. Tất cả, kể cả ca-nô chạy máy, xà-lúp, tàu kéo, tàu đánh cá, thuyền buồm, xuồng... Người ta kêu gọi tập trung bất cứ phương tiện gì có thể đi lại trên mặt nước. Cả những ca-nô cấp cứu cũng được điều đến.

Sau một trăm tám mươi giờ đồng hồ, ba trăm ba mươi tám ngàn hai trăm hai mươi quân Đồng Minh ở Đông-kéc đã rút được sang Anh.

Người ta tìm mọi biện pháp để ngăn chặn một cuộc đổ bộ ồ ạt của quân Đức lên đất Anh. Trong một thời gian ngắn, Anh đã tập trung được hơn một triệu người để tổ chức thành đội Dân quân. Phần lớn không có đồng phục quân đội, lúc đó chỉ có súng săn, kiếm cũ, dao, búa... Họ được hướng dẫn là có thể dùng thêm hạt tiêu để ném vào mắt bọn xâm lược.

Dân Anh tin chắc chắn thế nào Anh cũng bị Đức tấn công. Thủ tướng Soóc-sin đã khẳng định ý kiến ấy: “Trận đánh ở Pháp đã kết thúc, trận đánh Anh bắt đầu”. Người Anh không thể đầu hàng. Cho nên ngay từ khi quân Đức tiến đến gần Pa-ri, Soóc-sin đã cho chuyển sang Ca-na-đa hơn một ngàn tám trăm triệu đồng Stéc-ling vàng bởi vì Anh dự kiến, nếu cần thiết sẽ tiếp tục cuộc chiến tranh ở đây.

Chiến hạm Ê-mơ-rôn chứa đầy vàng thoi, nặng đến nỗi các sập tàu bị sập xuống nhiều chỗ. Vàng được đựng trong hai ngàn hai trăm ba mươi két. Bên ngoài được xếp như những thùng cá. Chiến hạm cập bến Ca-na-đa Ha-li-fec và vàng được chở bằng tàu hỏa đến Mông-rê-an (thủ đô Ca-na-đa) ngày 32 tháng 7 năm 1940, mười bảy ngày sau khi Pa-ri thất thủ.

Một đoàn tàu khác rời khỏi Anh trong vài ngày sau. Nó được các chiến hạm hộ tống. Đoàn tàu cũng chuyển đi những kho vàng lớn.

Đoạn bờ biển nước Anh mà Đức có thể đổ bộ, Soóc sin đích thân đến thị sát, chỉ có vền vền ba khẩu đại bác, mỗi khẩu có bốn viên đạn, trên một chiều dài tám kilômét. Phần còn lại, khoảng một trăm kilômét được bảo vệ bằng dây thép gai, bãi mìn và lưới, còn nữa thì bỏ trống.

Người ta bèn có sáng kiến lắp những ống dẫn ma-dút, khi nào địch đến thì cho ma-dút

chảy ra ngoài và đốt lửa. Lửa sẽ cháy lan khắp và làm thành một bức tường ngăn kẻ địch tiến lên. Tuy vậy biện pháp này rất tốn kém mà lại hiệu quả không cao. Ma-dút sẽ có thể trộn lẫn với nước biển và không bốc cháy.

Ở đầu cảng tràn ngập các khẩu hiệu “Đánh thắng bọn lính nhảy dù Đức”. Người ta ra lệnh cho dân quân không được bắn vào những tốp nhảy dù dưới sáu người vì các phi hành đoàn của mỗi máy bay Anh không bao giờ quá năm người.

Trong lúc cả nước Anh ráo riết chuẩn bị thì ngày 2 tháng 7 năm 1940, Hít-le ra các chỉ thị để xây dựng kế hoạch đánh chiếm Anh. Chúng dự kiến trong ba ngày đầu sẽ đổ bộ mười ba sư đoàn. Nhóm đầu tiên sẽ được tăng cường thêm hai mươi tám sư đoàn trong đó có một sư đoàn xe bọc thép.

Một sư đoàn nhảy dù và một sư đoàn không vận sẽ đảm bảo lập đầu cầu đổ bộ. Bộ chỉ huy động tất cả các tàu bè: tất cả có hơn bốn ngàn, trong đó hơn một nửa là ca-nô và tàu đánh cá.

Quân lính cũng bắt đầu được luyện. Rất ít sĩ quan và cán bộ chỉ huy Đức có những hiểu biết cần thiết về hàng hải. Trước tiên là phải cho quân lính tập bơi. Bộ tham mưu tập trung tất cả các tư liệu về những vùng sẽ đổ bộ. Người ta phải tra khảo cả những tư liệu lịch sử về việc vượt biển Mãng-sơ của Hoàng đế Xê-da trong đêm 1 tháng 9 năm 55 trước công nguyên. Một sự kiện độc nhất vô nhị trong lịch sử chiến tranh! Sau này, tướng Đức Giôn nhận xét là công tác chuẩn bị của quân Đức lúc bấy giờ (năm 1940) rất giống với cách làm của Hoàng đế La Mã thời cổ đại.

Bên cạnh đó, Ge-sta-pô cũng ráo riết chuẩn bị để chiếm đóng Anh. Bác sĩ Xíc, ba mươi mốt tuổi được chỉ định làm Tổng chỉ huy Ge-sta-pô ở Anh.

Từ tháng 7 năm 1940, Ge-sta-pô đã cho in cuốn sổ đen ở Anh (danh sách những người bị xem là thù địch để bắt giam), trong đó phần lớn là tên họ, địa chỉ của các nhà chính trị Anh, các chính khách châu Âu lưu vong... những kẻ cần bắt ngay khi quân Đức chiếm đóng và giao cho Ge-sta-pô. Trong bản danh sách có cả những người đã chết từ lâu. Chẳng hạn bác sĩ Xi-mun Fơ-rớt đã chết ngày 23 tháng 9 năm 1939 tại Luân Đôn.

Phía Anh vẫn tiếp tục chuẩn bị. Ngay trong những pháo đài xây dựng từ năm 1805 để ngăn ngừa Na-pô-lê-ông đổ bộ, dân quân ráo riết luyện tập chiến đấu với những vũ khí cực kỳ thô sơ: cán cuốc của nông dân !

Trên tất cả cánh đồng miền Nam và Đông Nam, để chống lính nhảy dù, người ta đặt đủ các thứ chướng ngại vật: những đồng đất, đồng gạch, những thùng rượu, xe cũ... đến nỗi viên tướng không quân Xtu-đen ở Bộ chỉ huy Đức nhận định là “không thể đổ bộ xuống Anh được” vì không còn có chỗ nào để mà nhảy dù.

Lại có tin đồn là bọn lính nhảy dù Đức bị bắt ở Hà Lan đều mặc quần áo nữ tu sĩ nên đài BBC loan báo bọn nhảy dù nào không mặc quần phục Đức đều phải tiêu diệt ngay lập tức.

Ngày 1 tháng 8, Hít-le chỉ thị phá tan không quân Hoàng gia Anh trước khi đổ bộ. Không quân Đức phải bằng mọi cách chiến thắng không quân Anh. Điều đó cần phải thực hiện càng sớm càng tốt. Với những chỉ thị ấy, Hít-le đã thực sự ra lệnh tiến công Anh.

Oát-xơn Oát đã có sáng kiến cho lập các trạm ra-đa dọc theo bờ biển Anh. Hàng rào

ra-đa cao đến năm trăm mét khiến cho các máy bay trinh sát Anh không cần phải cất cánh để phát hiện máy bay Đức. Chỉ khi nào tiếp cận với địch thì máy bay chiến đấu mới cất cánh và được chỉ huy bằng vô tuyến để đâm thẳng vào các máy bay ném bom của đối phương. Vì vậy mà sau đó Oát-xơn Oát được gọi là người cứu nguy Tổ Quốc.

Đương nhiên người Đức không biết hết những điểm yếu của hệ thống ra-đa của Anh và không biết rằng hệ thống chỉ huy bằng vô tuyến chỉ có thể chỉ huy mỗi lần rất ít máy bay chiến đấu. Những trạm chỉ huy ấy lại quá phức tạp và cồng kềnh nên rất khó di chuyển.

Ngày 10 tháng 8 năm 1940, ba phi đoàn Đức sẵn sàng tiến công Anh. Theo Gơ-rinh chỉ cần bốn ngày là có thể phá huỷ hệ thống phòng thủ phía Nam Luân Đôn. Y dự kiến tiêu diệt không quân Hoàng gia Anh trong vòng bốn tuần lễ. Do đó ngày đó bộ được quy định vào trung tuần tháng 9.

Nhưng do thời tiết xấu, chiến dịch tiến công bằng không quân phải hoãn đi hoãn lại. Cuối cùng mặc cho thời tiết vẫn tiếp tục xấu thêm, các phi đoàn máy bay ném bom vẫn được hạ lệnh cất cánh. Trong lúc đó thì các phi đội máy bay tiên kích đã cất cánh bị gọi trở lại. Điều đó tạo nên một sự hỗn độn kinh khủng. Máy bay ném bom và máy bay tiên kích không còn có thể bay theo một đội hình quy định. Tình trạng ấy đã gây nên một tổn thất lớn: Năm mươi nhăm máy bay Đức bị rơi chỉ vì đâm vào nhau.

Máy bay Xtu-ca, rất thành công trong các trận đánh Ba Lan và Pháp thì khi sang Anh lại rất lúng túng vì hệ thống khinh khí cầu bảo vệ Luân Đôn. Chúng phải bay chậm và trở thành miếng mồi ngon cho súng cao xạ của Anh. Ngày 17 tháng 8 máy bay Xtu-ca bỏ cuộc hoàn toàn.

Ngày 13 tháng 8, Chính phủ Anh cấm kéo chuông. Chỉ có quân đội và cảnh sát mới có quyền kéo chuông để báo động khi có máy bay địch.

Đêm 13 tháng 8, máy bay Đức ném xuống đất Anh đủ mọi thứ: ca-nô có phao, điện đài, thuốc nổ, bản đồ, danh sách những người cần bắt, các chỉ thị cho các điệp viên mật của Đức (thật ra là không có). Việc làm đó nhằm đánh vào thần kinh người Anh, là một bộ phận của chiến tranh tâm thần. Đài phát thanh Đức loan tin các binh lính nhảy dù sẽ mang theo đạn khói, do đó họ có thể ẩn giấu như ẩn giấu trong một đám mây nhỏ. Lính Đức lại dùng những loại dù có thể lơ lửng trên không đến mười tiếng đồng hồ, vì vậy mọi người có thể tưởng là những đám mây.

Sau ngày 12 tháng 8, không quân Đức tập trung đánh ồ ạt vào hệ thống ra-đa Anh. Nhưng đến 24 tháng 8 thì người Đức phát hiện ra chỗ yếu của hệ thống phòng thủ Anh, chúng tập trung đánh vào các trạm chỉ huy. Không quân Hoàng gia gặp rất nhiều khó khăn.

Ngày 22 tháng 8, đài phát thanh Đức loan tin sẽ tiến công Luân Đôn bằng pháo đài bay, điều khiển bằng vô tuyến và có sức nổ cực mạnh. Chiều 24 tháng 8, một trận mưa bom tàn phá Luân Đôn: Luân Đôn bị bom lần đầu tiên từ sau 1918 !

Nhưng các phi công Đức do hoảng sợ, đã bỏ bom chệch mục tiêu xuống các khu phố thường dân chứ không phải xuống các kho xăng và nhà máy chế tạo máy bay. Đứng trên lầu đài, Soóc-sin trông thấy tất cả các đám cháy xung quanh. Và ông ta đã phản ứng quyết liệt. Ngày hôm sau, Không quân Hoàng gia bắt đầu tấn công Béc-lanh.

Đêm 25 tháng 8, tám mươi mốt máy bay ném bom cất cánh nhưng một nửa phải quay trở lại trước khi đến Béc- lanh. Bom rơi cách phòng ngủ của Hít-le có mấy mét. Khoảng hai mươi người bị chết. Người Anh- tấn công Béc- lanh suốt mấy đêm liền mà không một chiếc máy bay nào bị rơi cả.

Hít-le quyết định đổ bộ xuống Anh ngày 21 tháng 9. Bắt đầu từ 7 tháng 9, máy bay Đức tập trung đánh phá mục tiêu duy nhất là Luân Đôn.

Cuộc chiến ở Anh đạt đến cao điểm. Ngày 28 tháng 8, Hít-le quyết định đổ bộ trên một chiều dài khoảng một trăm bốn mươi kilômét, về phía đông-nam Anh.

Do người Anh bỗng nhiên thay đổi mật mã nên cơ quan tình báo Đức phải tìm mọi cách lấp lỗ hổng để có các thông tin mới. Họ cho các điệp viên bí mật đổ bộ sang Anh. Sáng 3 tháng 9, một điệp viên gõ cửa một khách sạn và hỏi mua một chai rượu. Ngày 10 anh ta bị treo cổ vì y không biết rằng khách sạn ở Anh không bao giờ mở cửa trước mười giờ sáng. Một điệp viên khác không biết một tiếng Anh nào cũng bị bắt hai mươi bốn giờ sau và bị treo cổ. Một điệp viên nữa đã bị tóm vì sau khi ăn xong ở một quán ăn, y định trả tiền bằng tic-kê nhưng ở Anh, trong các quán ăn và quán cà phê không bao giờ người ta trả tiền bằng tic-kê. Một điệp viên khác vào nhà ga đã bị lộ vì hiểu sai tiếng Anh v.v... Qua các điệp viên bị bắt, người ta biết rằng công việc chuẩn bị để tiến công Anh đã hoàn tất.

Anh cũng chuẩn bị gấp rút các cơ sở cho cuộc kháng chiến bí mật sắp tới khi bị quân Đức chiếm đóng. Một phong trào rèn luyện chiến tranh du kích lan rộng khắp mọi nơi. Cho đến lúc giải tán các đội du kích đã chuẩn bị được một ngàn địa điểm bí mật, rải rác khắp các địa phương. Trong mỗi hầm bí mật đều có giường, ghế, bếp và các thứ tiện nghi khác, có kho dự trữ nước và thức ăn, có nơi một đội có thể ở hàng tháng liền dưới mặt đất.

Cho đến cuối tháng 9 năm 1940 , không quân Đức vẫn hy vọng làm chủ trên không. Nhưng để thực hiện đổ bộ thì mùa đông đã đến quá gần mất rồi.

Và chẳng Không quân Hoàng gia Anh chẳng những không bị đánh bại mà ngày càng tiến công quân Đức mãnh liệt hơn. Do đó Hít-le ra lệnh hãm bớt tốc độ khẩn trương đóng các tàu vận tải. Y không cho ngày cụ thể nhưng ra lệnh tất cả phải sẵn sàng để có thể xâm chiếm Anh bất cứ lúc nào, trong vòng mười ngày. Cho đến ngày 12 tháng 10 năm 1940, chiến dịch đổ bộ để chiếm nước Anh đã chính thức bị hoãn sang năm 1941.

Từ ngày 21 tháng 7, Hít-le đã thông báo cho Bộ Tư lệnh tối cao biết các dự án tuyệt đối bí mật của về chiến dịch phía Đông, tức là chiến dịch xâm lược Liên Xô. Ngay mùa hè, viên sĩ quan trợ lý của Hít-le đã chọn địa điểm cho Tổng hành dinh của chiến dịch: một khu rừng ở miền Đông Phổ.

Tháng 11 năm 1940 Bộ Tổng tham mưu Anh tin chắc chắn là thời cơ tốt nhất để xâm chiếm nước Anh đã qua đi và người Đức đang chuẩn bị để xâm chiếm Liên Xô. Tướng Guy-banh được giao phụ trách cơ quan đặc nhiệm SOE, một cơ quan có nhiệm vụ tiếp tục đào tạo cán bộ và giúp đỡ các nước châu Âu bị chiếm đóng tiến hành chiến tranh du kích chống phát xít Đức.

SỐ PHẬN NGƯỜI HÙNG MANG SỐ HIỆU A.54

Trong thế chiến thứ hai, Praha là thủ đô dùng làm hậu trường cho các hoạt động tình báo của người điệp viên bí mật Đức, người đã cung cấp cho Đồng Minh phần lớn những tin tức có liên quan đến các ý đồ của Hít-le.

Pôn Tu-men, vốn là người bán bánh mì và là bạn nối khố của Him-le (Tổng chỉ huy SS), sau trở thành sĩ quan phản gián Đức. Anh là một trong những người được tin cẩn nhất nhưng đồng thời cũng là cộng tác viên đặc lực của Đồng Minh. Anh đã cho những tin tức chuẩn xác về kế hoạch Đức đánh chiếm Tiệp Khắc, đánh chiếm Ba Lan cũng như đã báo trước cho Anh về các đợt tiến công Luân Đôn. Anh cũng báo trước các cuộc xâm lược Na Uy, Hà Lan, Bỉ và Pháp. Từ năm 1940, anh đã thông báo thời điểm quan Đức mở mặt trận phía Đông chống Liên Xô, báo trước kế hoạch bí mật của bọn SS bắt cóc bá tước Uyn-xơ ở Li-xbon (thủ đô Bồ Đào Nha).

Pôn Tu-men có nhiều bí danh, trong đó có số hiệu A.54. Năm 1927, anh cùng bạn bè sáng lập ra nhóm Quốc xã ở địa phương. Trong buổi lễ thành lập, Him-le đã đến diễn thuyết rất hùng hồn và tối ngủ tại nhà Tu-men.

Sau khi cướp được chính quyền, Him-le trở thành Tổng chỉ huy đội Sung sướng. Y trả ơn cho bạn bằng cách sắp xếp cho Tu-men một chỗ làm việc tốt ở cơ quan phản gián quân đội do đô đốc Ca-na-ti chỉ huy. Chẳng mấy chốc mà người đồng chí lão thành của đảng, Tu-men, mang đảng hiệu số 61574, được tặng huy hiệu vàng của đảng và được xem là người tin cẩn số một của cơ quan phản gián.

Người ta dự đoán rằng vì cần tiền mà đầu tháng 2 năm 1936, Tu-men đã vượt biên giới Tiệp Khắc bằng một chuyến tàu đêm để đến bỏ một lá thư vào hòm thư Most.

Lá thư mang dấu bưu điện ngày 8 tháng 2 năm 1936, gửi cho Bộ Quốc phòng Tiệp Khắc ở Praha. Trong lá thư viết: “Người gửi lá thư này sẵn sàng hợp tác với cơ quan mật vụ Tiệp. Lý do vì sao, các ngài không cần biết. Tôi có thể giúp các ngài như sau...”.

A-lôi Fơ-răng, lúc bấy giờ là trung úy trong cơ quan mật vụ Tiệp Khắc, nhớ lại lá thư và các sự kiện như sau:

“Một hôm cơ quan tôi nhận được một lá thư làm cho mọi người kinh ngạc. Một người Đức đề nghị thông tin cho chúng tôi về các phương pháp truyền tin của Đức từ Tiệp sang Đức, về tổ chức gián điệp của Đức và Tiệp v.v. Anh ta nói rõ là không bao giờ chúng tôi có thể biết tên tuổi của anh và cũng không bao giờ anh gặp các sĩ quan mật vụ Tiệp trên đất Tiệp. Đáp lại công việc của anh, anh đòi phải trả mười lăm ngàn mác và gửi ngay trong tuần sau. Để làm việc, anh ta cần một chiếc máy ảnh và để bảo đảm an toàn, anh muốn mua máy ấy ở Đức. Kết thúc lá thư anh nói rõ là sau khi đã cung cấp những tin tức trên, anh sẽ ngừng cung cấp các tin trong một năm. Cũng vì những lý do an toàn, anh không thể làm việc thường xuyên với chúng tôi. Anh chờ trả lời của chúng tôi cho đến ngày 14 tháng 2 và nói rõ là lá thư trả lời ấy sẽ quyết định thái độ của anh: hoặc anh sẽ hợp tác với chúng tôi hoặc anh sẽ hợp tác với mật vụ Pháp.

Cuối lá thư ký tên “F.M.” và địa chỉ “F.M.137, hòm thư lưu, A-na-béc”.

Nhận được lá thư, người sĩ quan chỉ huy chúng tôi là F.Mô-ra-vêc lập tức triệu tập họp tất cả những người thân cận. Một điều làm cho chúng tôi nghi ngờ là lá thư đầy lỗi chính tả, những lỗi không thể chấp nhận được ở một người Đức. Mặc dầu đề nghị của tác giả lá thư rất hấp dẫn nhưng rất có thể đó chỉ là một thủ đoạn khiêu khích của một điệp viên bí mật. Sau khi bàn cãi khá lâu, chúng tôi quyết định cứ trả lời và dĩ nhiên là trả lời ngay. Anh ta thì cần tiền mà chúng tôi thì cần thông tin.

Ngay hôm đó chúng tôi viết thư trả lời là đề nghị của anh rất bổ ích đối với chúng tôi. Chúng tôi gửi tiền cho anh mặc dầu về phía anh chưa có gì là bảo đảm. Đương nhiên là thư viết theo ngôi thứ nhất, tên người gửi là Xi- méc, địa chỉ Praha 19 ngõ Đô-xtan (một địa chỉ giả tạo).

Lá thư trả lời của F.M. chưa có giá trị gì lắm. Anh cho chúng tôi biết tên một vài điệp viên Đức đang ở Tiệp Khắc và một vài tên đang làm việc ở Đức chống Tiệp Khắc. Chúng tôi viết cho anh ta hai lần nữa, mỗi lần kèm theo một trăm mác và đề nghị được trực tiếp gặp anh. Anh nhận lời. Thời gian và địa điểm được quy định như sau: Hai mươi giờ ba mươi ngày thứ hai 6 tháng 4 năm 1936 tại ngã ba Nơ-ges-rây sát biên giới Đức - Tiệp.

Chúng tôi đến địa điểm đúng giờ hẹn và chờ đợi. Bỗng nhiên anh ta xuất hiện và cẩn thận đi lại gần chúng tôi. Sau khi chào nhau, chúng tôi mời anh lên xe đến Chô- mu-tốp và đàm đạo với nhau tại đây hơn ba tiếng đồng hồ. Anh bảo chúng tôi gọi anh bằng tên thật là Bơ-rây-me và để bảo đảm an toàn, anh không mang theo giấy tùy thân, Anh nói anh làm việc tại cơ quan phản gián Đức ở Đơ-re-xđen với tư cách là thợ vẽ, thợ chụp ảnh. Vợ chưa cưới của anh làm việc ở phòng lưu trữ phản gián cho nên anh biết được nhiều tài liệu mật. Anh muốn hợp tác với chúng tôi vì anh cần tiền để trả nợ và để cưới vợ trong thời gian tới.

Anh mang theo một vài tài liệu quan trọng, nhất là các sơ đồ tổ chức cơ quan phản gián và cơ quan Ge-sta-pô ở Đơ-re-xđen, một bản phác thảo mạng lưới điệp viên ở vùng biên giới và một bản phác thảo mạng lưới điệp viên Đức hiện đang làm việc ở Tiệp.

Trong buổi trò chuyện, anh tỏ ra rất nhanh trí và có nhiều hiểu biết mà một điệp viên lành nghề mới có được. Sau buổi nói chuyện, chúng tôi mới tin chắc anh không phải là một tên khiêu khích mà thực sự anh muốn làm việc với chúng tôi. Sau khi quy định lần gặp sau, chúng tôi đưa anh trở lại điểm gặp. Anh trở thành nhân viên của chúng tôi và mang ký hiệu A54.

Cuộc gặp lần thứ hai cũng ở địa điểm trên nhưng ở bên cạnh nhà thờ. Và sau đó thì đến đầu tháng 6 năm 1937, chúng tôi mới gặp lại A54 ở Cac-lô-vi Va-ri. Lần này chẳng những anh mang theo sơ đồ tổ chức lại Ge-sta-pô và hệ thống tình báo quân sự thời chiến mà còn cả những trích đoạn các tuyên bố bí mật của Hít-le về Tiệp Khắc.

Đối với chúng tôi, A54 thật là vô giá. Mỗi lần gặp nhau, chúng tôi lại tìm cách hẹn với anh lần gặp tiếp. Chúng tôi rất vui sướng khi được anh hẹn sẽ gặp lại ở Praha vào trung tuần tháng 8.

Cùng làm việc ở cơ quan mật vụ Tiệp Khắc với Fơ-răng còn có Fơ-ríc, là người trực tiếp phụ trách A54. Ở Praha, A54 mang tên là Vô-ran. Fơ-ríc kể lại thời gian làm việc với Vô-ran ở Praha như sau:

“Trong thời gian Vô-ran ở Praha, vào tháng 8 năm 1938, chúng tôi thường gặp nhau ở quán ăn Man-nơ. Mặc dầu không biết tên thật của anh, nhưng chúng tôi được hiểu về anh nhiều hơn. Anh trở thành cộng tác viên quý nhất của chúng tôi. Tôi nhớ là một hôm anh ta nói với tôi: “Các ông muốn tôi kể những gì ở Đức? Ở đó có đội SS. Tôi thì rất ghét những người đen. Một sự thù ghét kinh khủng!” Tại sao lại như vậy? Anh ta không nói rõ với tôi điều đó. Chúng tôi thống nhất với nhau là từ nay chúng tôi sẽ gửi tiền vào tài khoản của anh ở Thụy Sĩ để khi bất trắc, anh có thể vù ngay khỏi nước Đức.

Một hôm khác, anh kể là mẹ anh vốn người Luy-da-xơ, trong anh có dòng máu Xla-vơ cho nên anh cảm thấy cùng chủng tộc với chúng tôi. Sau chiến tranh, chúng tôi tìm hiểu thì được biết bà anh chứ không phải mẹ anh, là gốc Luy-da-xơ.

Sang tháng 9 năm 1938, Vô-ran lại trở lại Praha. Anh ta mang cho chúng tôi các mẫu mã thuốc nổ Đức mới chế tạo, chúng tôi gửi về Viện Không quân Tiệp để kiểm tra.

Trước cuộc gặp gỡ ấy, A54 viết cho chúng tôi là anh chỉ muốn học. Điều đó có nghĩa là đã đến lúc anh muốn làm quen với việc sử dụng điện đài vì cuộc xâm lược của Đức đối với Tiệp Khắc đã là điều không thể tránh khỏi. Nhưng sau đó chẳng bao giờ A54 sử dụng điện đài vì anh dễ dàng gửi các tài liệu cho chúng tôi qua một cơ sở liên lạc của phong trào kháng chiến”.

Đến lượt A-lôi Fơ-răng lại tiếp tục kể:

“Đêm 12 rạng 13 tháng 9 năm 1938, chúng tôi chở A54 trở về điểm hẹn ở biên giới. Bài diễn văn của Hít-le đọc ở Nu-rem-be, chỉ vài hôm sau, đã mang lại hậu quả. Đêm hôm đó đã xảy ra các hành động khủng bố của đội Hen-len khiến cho chính phủ Tiệp đã phải ban hành thiết quân luật trên toàn bộ vùng Xuy-dét (Xuy-dét là vùng đất Tiệp giáp biên giới Đức. Đội Hen-len là tổ chức phát xít bí mật hoạt động trên đất Tiệp). Cuộc hành trình của chúng tôi hơi phiêu lưu. Chúng tôi ra đi từ Praha lúc mười giờ ba mươi tối. Trên các đường phố mà chúng tôi đến, bọn khủng bố bắt đầu hoạt động. Vào khoảng nửa đêm, một tốp khoảng mười lăm tên vũ trang ngăn xe chúng tôi lại, một tên bắn một phát súng. Tôi nghĩ “có chuyện rắc rối rồi đây”. Tất cả chúng tôi mở khoá an toàn các khẩu súng lục mang theo người và lo lắng chờ đợi chuyện gì sẽ xảy ra. Chính A54 đã cứu vãn tình hình. Nhảy vội ra khỏi xe, anh nói lớn điều gì đó với nhóm người. vũ trang. Một tên trong bọn chúng trao đổi với anh một lúc và chúng tôi lại có thể tiếp tục đi. Khi xe chúng tôi gặp các đội tuần tra, họ còn chào chúng tôi nữa. Chúng tôi đến biên giới an toàn. Ở đó A54 cho chúng tôi biết khẩu lệnh trở về Praha an toàn: Lăng-ghe Max. Quả là chúng tôi phải dùng đến khẩu lệnh ấy bởi vì dọc đường xe chúng tôi lại bị ngăn. Từ xa, người lái xe của chúng tôi đã nói “Lăng-ghe Max” và thế là chúng tôi được đi qua mà không phải kiểm soát giấy tờ gì cả. Chúng tôi còn chào chúng tôi và tỏ vẻ thân thiện.

Tiếp đó, các sự kiện diễn ra thật nhanh chóng. Săm-béc-lanh (Thủ tướng Anh) đến thăm Hít-le và ký kết hiệp ước Mui-ních. Đức xâm chiếm vùng Xuy-dét. Đầu năm 1939, A54 đề nghị gặp chúng tôi. Bạn đồng nghiệp của tôi là trung úy Fơ-ric đã đi gặp A54”.

Fơ-ric thuật lại cuộc gặp gỡ ấy như sau:

“Tôi gặp A54 ở Tuyéc-nôp. Anh nói thẳng với tôi: Ở Béc-lanh, người ta đã quyết định. Nước Tiệp Khắc sẽ không còn nữa, chậm nhất là sau ngày 15 tháng 3”. Tôi như người mất hồn. Tôi biết rằng con người ấy đã nói đúng sự thật thế mà tôi vẫn cứ như không thể tin được. Căn cứ trên những chi tiết mà anh ta cho chúng tôi biết, chúng tôi thấy rõ tính chất

quyết hết của các quyết định của cơ quan tối cao ở Đức.

Tất cả đã diễn ra đúng như A54 cho chúng tôi biết.

Viên quan năm Mô-ra-vêc, người chỉ huy chúng tôi, báo động ngay cho Chính phủ biết và chúng tôi tìm mọi biện pháp cất giấu tài liệu, hồ sơ mật, chậm nhất là trước ngày 15 tháng 3. Đích thân Mô-ra-vêc đến sứ quán Anh ở Praha để thảo luận việc chuyển chở hồ sơ của cơ quan mật sang Anh. Tất cả sẽ được chuyển đến một biệt thự ở Praha, từ đó một xe cam-nhông của sứ quán Anh sẽ đến mang đi.

Bạn đồng nghiệp của tôi là Fơ-răng chịu trách nhiệm chuyển toàn bộ tài liệu và chính anh cũng là người tổ chức để chúng tôi bay sang Luân Đôn”.

Trung úy Fơ-răng thuật lại:

“Ngày 14 tháng 3 năm 1939, khoảng một giờ chiều, tôi đến sân bay Praha. Sau bốn giờ chờ đợi mệt mỏi, có một người thấp béo đi thẳng lại phía tôi: - Ông là Fơ-răng? Tôi trả lời: Vâng. Chúng tôi đi ra khỏi ngôi nhà của sân bay. Một phi công hãng hàng không Hà Lan KLM báo cho chúng tôi biết là máy bay sắp cất cánh.

Đến sáu giờ ba mươi, chúng tôi tất cả là mười một người trên máy bay KLM. Đó là chuyến bay đặc biệt chở Bộ Tham mưu cơ quan mật vụ rời khỏi đất nước. Ngày 15 tháng 3 báo chí Anh đưa tin có mười một nhân vật bí mật từ Chính phủ Tiệp Khắc đến Luân Đôn để hội đàm...

Ngoài hành trang tư nhân, chúng tôi mang theo những tài liệu quan trọng nhất trong đó dĩ nhiên là có các tài liệu liên quan đến A54. Sau khi nghỉ lại một thời gian ngắn ở Rô-téc-đam, chúng tôi tiếp tục bay sang Luân Đôn. Mô-ra-vêc bắt liên lạc ngay với bác sĩ Bê-nét, nguyên Tổng thống nước cộng hoà, đã rời khỏi đất nước sau khi vùng Xuy-đét bị xâm chiếm. Bạn đồng nghiệp của tôi được lệnh sang Pa-ri, còn tôi thì đi La Hay, nơi mà chúng tôi đã có một mạng lưới tình báo nhỏ”.

Ngày 15 tháng 3 năm 1939. Sáu giờ sáng, quân đội Đức xâm nhập Tiệp Khắc. Đó cũng là thời gian mà bác sĩ Pôn Xten-be đến trú ở khách sạn Ngõng Vàng tại Praha. Pôn Xten-be là một trong nhiều bí danh của A54. Anh được cơ quan phản gián Đức cử sang công tác ở Praha như là một cán bộ tin cần nhất. Một hôm Xtenbe đi tìm thuê một gian nhà riêng để ở, ngoài trụ sở công vụ. Anh tìm được ngôi nhà của nhà điêu khắc Bo-xvác ở một khu phố sang trọng ở Praha. Ở đây còn một căn phòng bỏ trống.

Bô-xvác còn nhớ lại rõ ràng:

“Lúc bấy giờ vào khoảng cuối tháng 5. Chúng tôi đang ăn trưa trong vườn thì có tiếng chuông ngoài cổng. Đó là một người khách lạ. Ông ta hỏi chúng tôi bằng tiếng Đức xem chúng tôi còn có căn phòng nào cho thuê không. Tôi hơi ngạc nhiên. Tôi mời ông ta vào rồi tôi và vợ tôi đưa ông ta đi xem các căn phòng ở tầng trệt. Xten-be nói là ông ta rất thích và sẽ đến ở đây. Tôi đáp lại: “Nhưng chúng tôi là người Tiệp”. Ông ta nói điều đó không quan trọng và mỉm cười, vui vẻ vỗ lên vai tôi. Ông ta trả trước cho chúng tôi ngay một ngàn hai trăm cua-ron và ghi tên vào sổ cư trú: Bác sĩ Xten-be, nghề nghiệp: công chức; vợ là En-xa.

Xten-be là một con người rất dễ chịu, bao giờ cũng lễ phép, niềm nở. Chúng tôi gọi ông là “ông người Đức tốt” Chẳng bao giờ chúng tôi biết ông ta làm nghề gì và là ai.

Xten-be có hai xe ô tô, một do lái xe lái. Ông ta thường tổ chức nhóm họp vui chơi ngoài vườn với nhiều bạn bè, khách khứa. Nhất là phụ nữ. Vợ ông ta thường đi Đức luôn.

Đó là một người vui tính, rất dễ mến và qua ý kiến của ông, chúng tôi nhận thấy đúng ông ta là một người bạn chân thành của người Tiệp”.

Trong thời gian này, trung úy Fơ-răng đang ở La Hay, với tư cách là đại diện của Công ty Anh Fo-xtơ, công ty nhập khẩu than. Cửa hàng đồ cổ của cặp vợ chồng Tiệp Giê-li-nêc ở trung tâm thành phố được dùng làm hòm thư cho các thông tin từ nước Tiệp Khắc bị tạm chiếm gửi đến.

Trung úy Fơ-răng kể lại:

“Vừa đặt chân đến La Hay, tôi đến gặp ngay gia đình Giê-li-nêc. Lần gặp nhau cuối cùng ở Praha với A54, chúng tôi đã hẹn địa chỉ ở đây để liên lạc với nhau sau khi chúng tôi rời khỏi đất nước.

Ngày 13 tháng 4 năm 1939, một bưu thiếp của A54 đã gửi đến cửa hàng Giê-li-nêc. Anh báo cho chúng tôi biết là được chỉ định công tác ở Praha. Ngoài những thông tin thuần túy quân sự, A54 cho chúng tôi biết về tình hình ở nước Tiệp Khắc bị chiếm đóng.

Ít lâu sau anh báo tin sẽ đến La Hay lần đầu tiên.

Chúng tôi gặp nhau ngày 3 và ngày 4 tháng 6 tại cửa hàng của vợ chồng Giê-li-nêc. Lần gặp sau đó vào đầu tháng 8, anh cho chúng tôi biết Đức sắp xâm chiếm Ba Lan. Một thông tin có giá trị đặc biệt quan trọng.

Cũng trong cuộc gặp ấy, anh cho biết là đã đổi tên. Từ tháng 8 năm 1939 anh không gọi là Vô-ran nữa mà là Fơ-răng-ta. Anh cho chúng tôi một địa chỉ quy ước ở Praha.

Thông tin gần nhất mà chúng tôi nhận được của A54 ở La Hay là một bức điện khẩn đánh đi từ Praha trong đó anh dùng mật số báo cho chúng tôi biết là Hà Lan và Bỉ sẽ bị tấn công vào ngày 10 tháng 5 năm 1940. Tất cả diễn ra rất nhanh và ngày 11, tôi đã quay trở lại Luân Đôn”.

Tổng thống Bê-net viết trong tập Hồi ký:

“Từ đầu tháng 4 năm 1940, hàng ngày chúng tôi đã nhận được những tin từ Praha và Béc-lanh, những tin đáng tin cậy cho hay là Đức chuẩn bị tấn công Pháp và Anh qua Bỉ và Hà Lan”.

Fơ-ric lúc bây giờ đang công tác ở Pa-ri cũng nhận được một tin của Fơ-răng-ta.

Fơ-ric kể lại:

“Chúng tôi ở trong một biệt thự thuộc đường phố Vic-to Huy-gô, đầu rừng Bu-lô-nhơ. Một buổi chiều tháng 2 năm 1940, tôi giải mã một thông tin của Fơ-răng-ta mà tôi cho là vào loại quan trọng nhất trong những tin mà A54 cung cấp cho chúng tôi. Trong thông tin gửi cho chúng tôi qua một người tin cần ở Thụy Sĩ, anh cho chúng tôi biết chính xác kế hoạch Đức tấn công Pháp. Tôi liền mang tin ấy chạy đến vị lãnh đạo của tôi. Ông ta cũng tỏ ra rất xúc động và chạy ngay đến Bộ Tổng tham mưu Pháp. Ông trở về với vẻ mặt rất khổ sở. Mặc dầu biết nguồn tin của chúng tôi là đáng tin cậy, người Pháp vẫn nghi ngờ là thông tin ấy không chính xác. Họ không tin rằng người Đức lại dám đi vòng quanh chiến lũy Ma-gi-nô...”

Ấy thế nhưng tất cả đã diễn ra đúng như A54 dự đoán. Tôi bay sang Luân Đôn cùng với các đồng nghiệp.

Tháng 6 năm 1940, chúng tôi để A54 liên lạc với một nhóm sĩ quan tình báo ở Praha, nhóm này liên lạc với Luân Đôn bằng điện đài.

Bắt đầu từ thời điểm ấy, gần như hàng ngày chúng tôi nhận được các tin tức của Fơ-răng-ta. Ngoài ra A54 cũng hợp tác với phong trào kháng chiến Tiệp. Anh có liên hệ chặt chẽ với đại úy Mô-ra-vêc, một con người ưu tú của chúng tôi ở Praha. A54 liên hệ với Mô-ra-vêc bằng ba hòm thư mật...

Chúng tôi được thông báo là kế hoạch tấn công Anh đã được hoãn lại chưa biết đến bao giờ. Vào cuối năm 1940, A54 cho chúng tôi biết: kế hoạch tấn công Liên Xô sẽ thực hiện vào thượng tuần tháng năm. Tin ấy đến với chúng tôi chỉ một tuần sau khi Hít-le ký mệnh lệnh số hai mươi mốt cho chiến dịch Bắc-bơ-rút (chiến dịch Đức tấn công Liên Xô). Chúng tôi có dịp nghiên cứu kế hoạch ấy trước khi nhiều tướng lĩnh quốc xã chưa được biết một cách đầy đủ.

Sau đó chúng tôi đề nghị A54 đổi tên. Anh không còn là Fơ-răng-ta nữa mà là Rơ-nê.

Nhưng không phải Ge-sta-pô hoàn toàn không biết gì. Từ 1940 nó đã theo dõi tổ chức của Mô-ra-vêc. Nhờ một người bạn ở Ge-sta-pô, Rơ-nê biết quân Đức đang làm những gì. Anh báo động cho Mô-ra-vêc biết: “Ge-sta-pô đã biết nơi giấu điện đài”.

Từ đó, mỗi lần phát sang Luân Đôn, Mô-ra-vêc lại chuyển đài đi một chỗ khác. Nhưng ngày 3 tháng 10 năm 1941, nhờ máy móc phát hiện hiện đại, bọn Đức tìm ra nơi giấu điện đài. Chúng bắt được các tài liệu có liên quan đến Rơ-nê.

Bọn Ge-sta-pô phát hiện từ các tài liệu ấy điều mà từ lâu chúng đã nghi ngờ: có một công chức cao cấp Đức làm việc cho phong trào kháng chiến Tiệp và cung cấp cho họ những tin tuyệt mật.

Hây-riech, nguyên Tổng chỉ huy SS vừa sang năm quyền ở Tiệp, đã đích thân giải quyết việc này: Y ra lệnh thành lập một cơ quan đặc biệt để truy tìm tên phản bội X, và tuyên bố đây là một việc thuộc bí mật quốc gia. Một vài ngày sau, hai điệp viên bí mật của Ge-sta-pô phát hiện ra Rơ-nê là một quan chức Đức cao cấp hiện đang ở phía bắc Praha. Người ta tìm trong các hồ sơ, tài liệu và nhận ra con người tin cẩn Tu-men tức là bác sĩ Xten-be hiện đang ở phía bắc Praha. Anh bị bắt ngày 13 tháng 10 năm 1941. Trong thẩm vấn, anh giải thích rằng những hoạt động của anh cho phong trào kháng chiến Tiệp chỉ là một chiến thuật hai mặt dùng để chuẩn bị cho một vụ lớn. Anh chuẩn bị nắm gọn toàn bộ mạng lưới của Mô-ra-vêc nhưng để làm như vậy thì phải để cho ông ta thêm một thời gian.

Ngày 2 tháng 3 năm 1942, anh được tha. Nhưng bao giờ cũng bị theo dõi. Anh buộc phải có những cuộc hẹn với Mô-ra-vêc: bọn Ge-sta-pô định chăng một mả lưới bắt cả hai con.

Rơ-nê không thoả mãn yêu cầu ấy của Ge-sta-pô. Mô-ra-vêc đánh điện sang Luân Đôn đề nghị tìm một giải pháp để cứu vãn Rơ-nê. Bản thân anh, cũng đề nghị Anh cho một máy bay đến để chở anh đi. Nhưng đã quá muộn”.

Ông Bô-xvác chủ ngôi nhà mà A54 thuê, ôn lại những sự kiện đã xảy ra:

“Suốt năm, chúng tôi đã có quan hệ bè bạn thân thiết với khách thuê nhà. Ông ta rất độ lượng và đúng là một người bạn thực sự của người Tiệp. Ông ta đi vắng một thời gian, sau đó chúng tôi được biết là ông bị bắt và bị giam. Từ đó đêm nào cũng có một nhân viên Ge-sta-pô ngủ trong phòng của ông. Bác sĩ Xten-be thường đi ngủ rất muộn. Tên Ge-sta-pô ngủ say, không biết rằng Xten-be đã nhảy qua cửa sổ đến báo động cho Mô-ra-vêc.

Ngày 20 tháng 3 năm 1942, Xten-be bị bắt buộc phải mời Mô-ra-vêc đến. Cả nhà đầy những nhân viên Ge-sta-pô. Xten-be đi tìm Mô-ra-vêc ở tàu điện nhưng rồi ông trở về một mình.

Hôm ấy ông bị chúng bắt đi và không bao giờ chúng tôi được gặp lại ông nữa.

Thật ra Tu-men đã hẹn gặp Mô-ra-vêc ngày hôm sau. Hôm đó Mô-ra-vêc đã đến chỗ hẹn. Bọn Ge-sta-pô biết chỗ hẹn này. Nhưng Mô-ra-vêc không để bị bắt sống: ông nổ súng vào bọn Ge-sta-pô và sau đó thì tự sát.

Ngày 27 tháng 3 năm 1942, Hây-rích viết thư cho Boóc-man, người lãnh đạo cao nhất của đảng Quốc xã:

“Đồng chí Boóc-man thân mến!

Ngày 20 tháng 3 năm 1942, Pôn Tu-men sinh ngày 15 tháng 1 năm 1902 tại Nơ-hô-xen, hiện công tác ở Praha, đã bị cảnh sát quốc gia bắt; y bị tình nghi là đã phạm tội phản bội Tổ Quốc.

Tu-men được thưởng huy chương danh dự, là đảng viên mang số 61574 của đảng Quốc xã.

Tu-men thú nhận là đã làm việc từ những năm ba tư ba năm cho đến ngày bị bắt, với cơ quan mật vụ cũ của Tiệp Khắc ở Praha, tức là cơ quan mật vụ Anh-Tiệp và đã nhận ít nhất là bốn mươi ngàn mác cho cái giá phản bội ấy.”

Nhưng đối với Ge-sta-pô, việc điều tra vụ phản bội X còn nhưng chưa kết thúc. Tu-men bị giam ở nhà tù Praha với cái tên là Tô-man. Bà mẹ của Tu-men viết thư nhờ Him-le can thiệp.

Ngày 12 tháng 9 năm 1944, Him-le viết thư trả lời cho bà như sau:

“Bà Tu-men thân mến !

Tôi đã nhận được thư của bà vào ngày 25 tháng 8 năm 1944 có liên quan đến việc con trai bà. Rất không may là tôi không thể làm theo ý bà được. Con trai bà sẽ phải ra trước toà án quân sự để trả lời về việc phản bội Tổ Quốc, khi mà công việc điều tra đã kết thúc. Ký tên: Him-le.”

Nhưng Tu-men đã không phải ra trước toà án quân sự. Công cuộc đào tạo vụ này chẳng bao giờ kết thúc. Người ta đoán rằng bọn SS dự định gây ra một vụ án lớn chống lại Ca-na-ri (người phụ trách tình báo quân sự). Tu-men sẽ làm nhân chứng và sẽ thoát chết. Để cho cơ quan phản gián quân sự không tiếp cận được anh, người ta đổi tên anh là Tô-man và tuyên bố anh là tùy viên quân sự của Sứ quán Hà Lan ở Praha trước kia, nay bị bắt. Thật ra không một người bạn tù nào nghe anh nói tiếng Hà Lan bao giờ cả. Anh chỉ nói tiếng Anh. Và các nhà chức trách Hà Lan cũng nói là chưa bao giờ sứ quán Hà Lan ở Praha có một tùy viên quân sự tên là Tô-man.

Dưới cái tên giả này, một hôm Tu-men, con người đã mang biết bao nhiêu là tên giả, phải bước qua cổng Tê-den-xtát để sau đó không bao giờ trở lại nữa. Người ta thường gọi cổng ấy là cổng của Thần chết, nó dẫn đến chỗ hành hình các tội nhân. Hôm đó là ngày 20 tháng 4 năm 1945, cũng là ngày lễ sinh nhật cuối cùng của Hít-le.

BÍ ẨN VỀ PHÁO ĐÀI CUỐI CÙNG CỦA GƠ-BEN

Mùa xuân 1945 quân Đồng Minh đã vượt qua sông Ranh. Con đường dẫn tới Béc Lanh đã rộng mở.

Ấy thế mà ngày 1 tháng 4 năm 1945, tướng Ai-xen-hao hạ lệnh huỷ bỏ cuộc tiến quân vào Béc-lanh. Ai-xen-hao nói với nguyên soái Mông-gô-mê-ri rằng “địa phương ấy đối với tôi chỉ mới là một khái niệm địa lý”...

Thật ra mệnh lệnh ấy là do dựa trên cơ sở các báo cáo của các cơ quan tình báo Đồng Minh về hệ thống các pháo đài Đức xây dựng bí mật ở vùng núi An-pơ.

Bằng mọi thủ thuật tuyên truyền lừa bịp, Gơ-ben đã làm cho Bộ Tổng tư lệnh quân Đồng Minh thay đổi cả chiến lược trong giai đoạn cuối cùng của thế chiến.

Đầu tháng 9 năm 1944. Gông-ta viên sĩ quan chỉ huy SS vùng biên giới xem lại các báo cáo mật vừa mới gửi đến. Y chú ý bản tường trình của một điệp viên bí mật Mỹ ở Duy-rích. Bản tường trình gồm nhiều trang đánh máy, nói đến hệ thống xây dựng các pháo đài cực kỳ hùng mạnh của Đức ở vùng núi An-pơ.

Để ngăn ngừa các cuộc oanh tạc của không quân Đồng minh, Đức đã bố trí hàng loạt trại giam lớn các tù nhân chiến tranh xung quanh các pháo đài, trong đó chủ yếu là các sĩ quan và hạ sĩ quan quân Đồng Minh. Nhiều bản đồ, sơ đồ, tài liệu được gửi kèm theo bản báo cáo chi tiết về các công trình khổng lồ, xây dựng dưới mặt đất các nhà máy, các kho vũ khí, quân trang quân dụng, các sân bay và doanh trại cho hai triệu lính được vũ trang hiện đại nhất. Toàn bộ khu vực ấy của dãy núi An-pơ là một cứ điểm không có sức mạnh nào công phá nổi.

Lão Gông-ta chính gốc ở vùng ấy và chỉ cách mấy ngày, lão vừa đi qua thì chưa thấy gì hết. Cho nên lão không khỏi thấy buồn cười lúc lướt qua bản báo cáo. Lão nghĩ chắc tay nào muốn được cấp trên chú ý đây. Ít lâu sau nhân đến làm việc với viên chỉ huy Hô-fe, Gông-ta đưa cho Hô-fe xem bản báo cáo. Y cho bản báo cáo của điệp viên Mỹ là một trò đùa xấu vì khu vực của y chỉ huy chẳng những không hề “chứa đầy vũ khí” mà do hoạt động mạnh mẽ của phòng trào kháng chiến địa phương, hiện y không làm chủ được tình hình nữa.

Cùng trong khoảng thời gian ấy, một nhóm tham mưu công binh Đức đi xem xét địa hình vùng An-pơ, kết luận rằng các công trình xây dựng của Ý và Áo trong thế chiến thứ nhất còn có thể sửa chữa lại để cho quân đội đang ở Ý lúc rút lui có thể có chỗ để phòng thủ.

Biết được bản báo cáo ấy của công binh, lại được khích lệ bởi báo cáo mật hoang tưởng của người Mỹ, Hô-fe đệ trình lên Hít-le một dự án xây dựng vùng An-pơ. Dự án này nhằm hai mục đích: tăng cường bảo vệ cho khu vực của y đồng thời có thể đẩy lùi cuộc tiến quân của Đồng Minh vì sự lo sợ của người Mỹ trước những pháo đài ma.

Hô-fe xin Hít-le cung cấp nguyên liệu để xây dựng pháo đài, các kho dự trữ vũ khí, lương thực một trại gồm ba mươi ngàn sĩ quan Anh Mỹ... đương nhiên quy mô nhỏ hơn

nhiều so với báo cáo mật của điệp viên Mỹ.

Ngày 12 tháng 11 năm 1944, tờ *New York Times* đăng một bài nhan đề là “Chỗ ẩn trú của Hít-le”, miêu tả rất chi tiết Tổng hành dinh của Hít-le, với nhiều điều ngoài sức tưởng tượng”.

“...Biện pháp đề phòng phụ: toàn bộ khu vực xung quanh đều chôn mìn, trên chiều rộng hai mươi bốn kilômét, chiều dài ba mươi ba kilômét, chỉ cần bấm nút là toàn bộ sẽ nổ tung. Người ta nói rằng cái nút ấy để ngay trên bàn làm việc của Him-le, trong phòng ở sâu dưới đất, dưới ngọn đồi có ngôi nhà nghỉ của Hít-le”.

Bài báo của *New York Times* mở đầu cho một loạt bài báo khác từ mùa thu 1944 cho đến tháng 5 năm 1945, tất cả đều ám chỉ hệ thống pháo đài bí mật ở An-pơ.

Thật ra thì cả các bộ tham mưu, cả Hít-le, chẳng ai chú ý đến đề nghị của Hô-fe về việc xây dựng vùng An-pơ vì lúc bấy giờ chúng đang đứng trước nhiều vấn đề cấp bách hơn. Trong lúc đó báo chí phương Tây tiếp tục đưa nhiều tin về khu vực An-pơ. Người ta đồn đại là bọn phát xít sẽ chiến đấu đến giọt máu cuối cùng ở đây, mặt trận ở đây sẽ còn quyết liệt hơn cả ở Xta-lin-grát và Hồng quân sẽ dĩ mở phản công ở Hung là cốt để chi viện nhanh cho người Mỹ v.v và v.v...

Chính lúc bấy giờ, Gơ-ben vào cuộc. Trong Bộ Tuyên truyền, một cơ quan được thành lập và từ tháng 1 năm 1945, bắt đầu tập trung tuyên truyền về pháo đài An-pơ. Các sự kiện, các con số ma được tạo nên một cách như thật. Một mặt các chuyên gia của Bộ Tuyên truyền tung ra các tin tức để gây nên sự sợ hãi, mặt khác các điệp viên tìm cách để lọt vào tay các cơ quan tình báo Đồng Minh các tài liệu về kỹ thuật, các sơ đồ xây dựng, các con số tuyệt mật. Hô-fe cũng lợi dụng được sự thành công của chiến dịch tuyên truyền của Gơ-ben: Khi người ta báo cáo với Hít-le về sự lo sợ đang tăng lên về phía điều đó đối với hệ thống pháo đài An-pơ thì y cho phép Hô-fe được xây dựng khu phòng thủ cần thiết. Bộ phận xây dựng được lệnh dựng lên ở biên giới Thụy Sĩ một số công trình có thể làm cho đối phương dự đoán là những công trình cửa ngõ của pháo đài An-pơ.

Tờ *Daily Worker* đăng bài nói rằng người Đức đang ra sức chiếm lại Bu-da-pét, như vậy có nghĩa là chúng tìm mọi cách để phòng thủ các pháo đài An-pơ chống lại Hồng quân có thể tiến từ phía Đông tới. Còn cuộc chiến đấu tuyệt vọng của người Đức ở Xtra-xbua thì được bình luận là cố gắng của người Đức để bảo vệ sườn phía Tây của pháo đài An-pơ.

...Bộ Tư lệnh tối cao của quân Đồng Minh, căn cứ thêm các nguồn tin từ Mát-xcơ-va chuyển sang, cuối cùng tin rằng pháo đài An-pơ là có thật. Người ta nhận được những thông tin chính xác nhất về các chi tiết của công trình khổng lồ ấy.

Phía Đức tuyên bố không úp mở là Văn phòng Bộ Ngoại giao cũng như các bộ phận khác sẽ chuyển về pháo đài An-pơ. Người phát ngôn Bộ Ngoại giao lại cho biết sẽ có hàng triệu lính Đức tiến hành cuộc chiến tranh du kích ác liệt ở đây. Cơ quan mật vụ có nhiệm vụ làm cho những tin này lọt vào tay các điệp viên Đồng Minh. Tù nhân các trại tập trung được đưa về đây và được dùng vào việc in tiền giả của Anh và Mỹ. Sau đó các tù nhân đều bị bí mật thủ tiêu còn máy móc, phương tiện in thì vứt xuống hồ.

Ngoài báo chí phương Tây, sau khi quân Anh- Mỹ vượt qua sông Ranh, Mát-xcơ-va cũng chú tâm lưu ý Đồng Minh về cứ điểm của địch ở vùng An-pơ. Qua báo *Daily*

Worker, tờ báo tiến bộ của Mỹ, dư luận Mỹ luôn luôn chú ý đến những hiểm họa mà quân Đồng Minh sẽ gặp phải ở An-pơ. Các bài báo hầu hết đều do các chuyên gia quân sự viết. Tóm lại mọi người đều nghĩ về những trận chiến đấu ác liệt sẽ diễn ra xung quanh cứ điểm An-pơ và những pháo đài khổng lồ ngầm dưới đất có thể giúp người Đức kéo dài cuộc chiến đấu hàng năm.

Trong thời gian đó, các bộ tham mưu liên quân Đồng Minh đang hối hả chỉ đạo việc tập luyện để sẵn sàng “nhảy xuống Béc-lanh”. Một kế hoạch chiếm Béc-lanh bằng nhảy dù đã được xây dựng và hoàn tất. Các sư đoàn không quân của Anh và Mỹ sẽ đảm nhiệm thực hiện kế hoạch này. Người ta đã xây dựng những sa bàn về Béc-lanh và các sân bay ở xung quanh Béc-lanh để luyện tập.

Tất cả đều đã sẵn sàng và chỉ còn chờ mệnh lệnh tối cao của Ai-xen-hao (viên tướng Mỹ được chỉ định là Tổng chỉ huy liên quân Anh - Mỹ, sau này sẽ là Tổng thống Mỹ).

Ngày 25 tháng 3 năm 1945, quân đoàn số Bảy nhận được những tin tức kỹ hơn về pháo đài An-pơ. Đối phương chở đến đây những kho quân nhu, vũ khí cho hàng trăm nghìn người: tám mươi đơn vị tinh nhuệ mỗi đơn vị từ một ngàn đến bốn ngàn người. Hàng đoàn tàu hỏa liên tục chở đến những vũ khí tối tân nhất, những phương tiện chiến đấu hiện đại nhất. Nhiều nhà máy ngầm dưới đất chuyên sản xuất vũ khí đang được tiếp tục xây dựng.

Ba ngày sau, ngày 28 tháng 3 năm 1945, Ai-xen-hao thông báo cho Xta-lin biết về kế hoạch mới: Trước hết quân Đồng Minh mở cuộc tiến công về phía Nam, tiêu diệt hệ thống pháo đài An-pơ chứ chưa tiến công Béc-lanh như đã dự kiến.

Sau đó các Tổng tham mưu trưởng liên quân mới nhận được chỉ thị và người nhận cuối cùng là nguyên soái Mông-gô-mê-ri.

Hồi tháng 9 năm 1944, Aixelen-hao tuyên bố “Mục tiêu chính đương nhiên là Béc-lanh” thì ngày 31 tháng 3 năm 1945 nguyên soái Mông-gô-mê-ri nhận được điện: “...Ông nhớ rằng tôi tuyệt đối chưa bao giờ nói đến Béc-lanh. Thành phố ấy đối với tôi chỉ mới là một khái niệm về địa lý cho nên chưa bao giờ tôi quan tâm đến. Mục tiêu của tôi là phá tan các lực lượng của đối phương và bẻ gãy sức kháng cự của chúng”.

Lúc bây giờ, Soóc-sin và Mông-gô-mê-ri rất bức bối về tính chất ngây thơ của chiến lược Mỹ. Mông-gô-mê-ri điện cho Thủ tướng Soóc-sin là theo ông, người ta đang phạm “một sai lầm kinh khủng”.

Xta-lin vội vàng làm cho Bộ chỉ huy tối cao liên quân tin chắc chắn thêm là Béc-lanh đã mất ý nghĩa chiến lược. Ông cho Ai-xen-hao biết rằng chính vì lẽ đó mà trong chiến dịch đánh chiếm Béc-lanh, Liên Xô chỉ sử dụng “những đơn vị loại hai”. Thật ra Liên Xô đã chuẩn bị đánh chiếm Béc-lanh bằng những đơn vị tinh nhuệ nhất: hai mươi quân đoàn và một trăm năm mươi binh đoàn lấy từ mặt trận U-cơ-ren và Bạch Nga sang, dưới quyền chỉ huy của nguyên soái Rô-cô-xốp-ki tổng số hơn hai triệu rưỡi lính đã từng tôi luyện trong chiến đấu, bảy ngàn năm trăm máy bay, bốn một ngàn sáu trăm đại bác và sáu ngàn ba trăm xe tăng.

Trước các tướng lĩnh và các Bộ tham mưu liên quân, Ai-xen-hao thuyết minh về quy mô và tính chất quyết liệt của cuộc kháng cự tuyệt vọng của quân Đức và nhiệm vụ cấp thiết phải đập tan hệ thống pháo đài An-pơ.

Trái với cơ quan tình báo Mỹ và Ai-xen-hao, người Anh vẫn cho chuyện pháo đài An-pơ chỉ là chuyện bịp bợm. Theo tình báo Anh thì cả Hít-le và Bộ chỉ huy tối cao Đức không thể nào còn có sức để xây dựng những công trình quy mô như vậy để tạo nên một bước ngoặt lớn đối với số phận nước Đức. Những dự kiến xây dựng lớn đều không thể nào thực hiện được vì không quân Đồng Minh đã làm chủ không phận.

Nhưng trên đây cũng chỉ là giả thuyết. Thật ra cho đến cuối tháng 3, đầu tháng 4 năm 1945, ngoài người Anh thì ai cũng tin ở pháo đài An-pơ. Binh lính Đức cũng vậy. Họ tin rằng có một cứ điểm hùng mạnh cuối cùng sẽ giúp cho họ chiến thắng.

Sự thật thì thế nào? Trong thời gian ấy, việc xây dựng khu vực An-pơ đã hầu như phải ngừng lại. Cả khu vực tràn đầy những nhân viên của bộ máy hành chính và các bộ sơ tán đến, các bộ chỉ huy cũng chạy đến trú ẩn, trong tay chẳng còn tên lính nào, các nhân viên mặt đất của không quân.v.v. Không một sư đoàn nào còn có khả năng chiến đấu mà lại được điều về vùng An-pơ.

Trong lúc đó, ở Mỹ vừa xuất bản một tập tài liệu nhan đề Pháo đài An-pơ của Hít-le gồm hai mươi bảy trang, bán gần ba đô-la, trong đó có các báo cáo gửi từ Thụy Sĩ và Đức về. Tác giả tập tài liệu khẳng định pháo đài An-pơ có thể kéo dài cuộc chiến đấu đến năm năm, ở đó có bốn sư đoàn Sung sừng gồm phần lớn là những người đi săn ở núi An-pơ, được huấn luyện đặc biệt.

Tổng tham mưu trưởng của Ai-xen-hao là tướng Xmit họp báo nói lên mối lo ngại của bộ chỉ huy tối cao và Ai-xen-hao về hệ thống pháo đài An-pơ.

Khi bị chất vấn, ông phải thừa nhận rằng ở Bộ Tổng tham mưu tối cao, người ta không biết cụ thể những cái gì có thật ở pháo đài An-pơ và rồi sẽ tìm thấy những gì ở đó. Nhưng ông ta thú nhận rằng mọi người đều lo sợ. Tóm lại dầu sao thì pháo đài An-pơ vẫn là vấn đề số một trước mắt và nhất định chúng ta sẽ đánh chiếm khu vực ấy, nếu cần thì thêm sự giúp sức của người Nga.

Trong hàng trăm phóng viên chiến tranh làm việc cho các Bộ tham mưu liên quân, không có một người nào chống lại huyền thoại ấy, ngay cả cơ quan mật vụ, mặc dầu họ thừa nhận là máy bay trinh sát không phát hiện ra một vụ tập trung quân nào cả và xung quanh khu vực cũng không có một cứ điểm nào lớn.

Vài ngày sau, Đít-ma, người phát ngôn chính thức của Chính phủ Đức, chạy trốn khỏi Béc-lanh, đi dọc sông En-bơ đến đầu hàng quân Mỹ. Cơ quan mật vụ thẩm vấn Đít ma, con người có thể tin được, thì y khẳng định câu chuyện pháo đài An-pơ chỉ hoàn toàn là tưởng tượng.

Thế nhưng những tin tức ấy không hề làm thay đổi chiến lược như đã quyết định. Bây giờ cũng như trước kia, những tin tức ngược lại bao giờ cũng được tin hơn. Cho nên sau đó, tướng Bơ-rát-lây, chỉ huy quân đoàn số mười hai Mỹ, đã cho nhiều thượng nghị sỹ Mỹ đến thăm chiến trường, biết rằng các cuộc chiến đấu ở pháo đài An-pơ có thể kéo dài hàng tháng thậm chí cả năm.

Vào trung tuần tháng 4, Ai-xen-hao điều sư đoàn vận số mười ba sang châu Âu. Khi những binh lính được vũ trang hiện đại nhất để phá tan pháo đài An-pơ đến Ăng-ve thì chiến tranh kết thúc. Không còn ai nhắc đến pháo đài An-pơ nữa.

Ngày 29 tháng 4 năm 1945, nhiều đơn vị lính Mỹ và Pháp kéo đến thì thấy chẳng có

dấu vết gì ở An-pơ cả.

Ngày 5 tháng 5 họ đến giải phóng lâu đài I-te, nơi từ 1943 bọn phát xít giam cầm những con tin quý nhất của Pháp : hai thủ tướng cũ Rây-nô và Đa-la-diê, đại sứ Pháp ở Béc-lanh. Tổng tham mưu trưởng Pháp, tướng Ga-mơ-lanh, tướng Vây-găng, cô em của tướng Đờ-gôn v.v..

Sau đó người ta đi tìm các cứ điểm bí mật của pháo đài An-pơ thì lại phát hiện ra cả một kho báu nghệ thuật của châu Âu!

Hơn một ngàn năm trăm thùng lớn đựng các tác phẩm điêu khắc, các tác phẩm tạo hình, các bản thảo... sáu ngàn năm trăm bức hoạ nổi tiếng thế giới. Không có một viện bảo tàng châu Âu nào không có các tác phẩm ở đây. Tập ca-ta-lô dày hơn sáu ngàn trang đánh máy. Để chuyên chở kho tàng nghệ thuật ấy, người ta phải dùng hơn một ngàn xe cam-nhông. Tổng giá trị ước tính khoảng bốn tỷ đô-la.

Ngày 7 tháng 5, toàn bộ lính Đức ở An-pơ đầu hàng không điều kiện. Điều mà tướng Ai-xen-hao tin một cách chắc chắn, cho đến nay vẫn không ai hiểu nổi. Bởi lẽ các cơ quan mật vụ của Đồng Minh thường rất chuẩn xác trong công tác điều tra, phát hiện.

Chẳng hạn sau khi cứ điểm Séc-bua đầu hàng, viên tướng Mỹ đã chỉ cho viên tướng Đức xem bản đồ Séc-bua. Bản đồ này còn chi tiết và chính xác hơn cả bản đồ Đức ! Người Mỹ chẳng những biết rõ số quân lính mà còn biết tên của cả các hạ sĩ quan Đức.

Trong lúc đó, vùng An-pơ thật ra chỉ được bảo vệ rất vừa phải, máy bay trinh sát Đồng Minh xâm nhập chẳng có gì là khó khăn. Cơ quan mật vụ Mỹ lại do một người có tài năng cầm đầu là A-lanh-đơn.

Lúc bấy giờ rõ ràng là người Đức không còn có thể có nguyên liệu và nhân công để thực hiện những công trình xây dựng khổng lồ. Các thung lũng lũng An-pơ lại rất rộng, không thể nào bảo vệ có hiệu quả chống các cuộc oanh tạc của đối phương.

Ai-xen-hao có trong tay đủ mọi phương tiện hiện đại để điều tra, phát hiện, làm sao lại không thể hiểu sự thật về một vùng ít được bảo vệ như vậy? Và từ đấy đi đến một sai lầm chiến lược lớn?

Ai-xen-hao chưa bao giờ trả lời những câu hỏi ấy. Những lý do khiến ông hành động sai lầm cũng bị chôn vùi xuống đất cùng với ông ta dưới nấm mộ.

VỤ ÁM SÁT HÂY-RÍCH VÀ TRANG SỬ ĐẪM MÁU LI-ĐI-XƠ

Béc-lanh, mùng 8 tháng 6 năm 1942. Trong một lễ tang cực kỳ long trọng, các quan chức cao cấp Đức Quốc xã đã vĩnh biệt một con người từng làm cho cả thế giới phải run sợ: Rê-na Hây-rích, tổng chỉ huy SS.

Năm 1931, hân lại bị loại ra khỏi Hải quân và bóc quân hàm. Sau đó hân vào SS và do gia đình bên vợ, hân kết thân với Him-le. Hai mươi chín tuổi hân đã trở thành chỉ huy đội hiến binh SS. Ba năm sau, hân giữ chức Tổng chỉ huy cơ quan An ninh Đức. Một vợ và ba con hân là người có biệt tài trong việc thanh toán các đối thủ chính trị, là người tổ chức các vụ tàn sát dã man người Ba Lan, người Do Thái, người Nga. Chính Hây-rích là người cuối cùng quyết định số phận của hàng triệu người Do Thái ở châu Âu.

Sau khi nước Pháp bị bại trận, Anh trở thành nơi cư trú của chính phủ và những nhà quân sự của tất cả các nước trong lục địa. Bên cạnh những người tình nguyện Ba Lan, Na Uy, Hà Lan, Bỉ và Pháp, đội đặc nhiệm (SOE) cũng huấn luyện trong trại một nhóm người tình nguyện Tiệp Khắc để họ trở về chiến đấu ở Tổ Quốc.

Trong mùa thu 1941 có hai thanh niên được huấn luyện một cách đặc biệt, đó là Ku-bi, con một gia đình nông dân và Gáp-xíc, một người thợ khoá. Cả hai đều là cựu hạ sĩ quan quân đội Tiệp. Hai thanh niên này đã trở thành bạn thân khi họ gặp nhau ở Anh và có liên quan đến số phận hàng nghìn người Tiệp sau này.

Tháng 3 năm 1939, Hít-le chiếm đóng toàn bộ nước Tiệp. Ở Praha, không còn chính phủ bù nhìn Ha-sa nữa, chính quyền trực tiếp do người Đức nắm. Nhân dân bị tước hết mọi quyền tự do dân chủ. Nền kế hoạch Tiệp Khắc hoàn toàn hướng về phục vụ cho chiến tranh của Đức Quốc xã.

Viên tướng SS ở Tiệp Khắc tỏ ra bất lực và Tổng tư lệnh SS Hây-rích, ba mươi bảy tuổi, được cử sang thay thế. Ngày 27 tháng 9 năm 1941, Hây-rích đến Praha với một Bộ Tham mưu gồm sáu mươi hai chuyên gia của cơ quan An ninh Trung ương.

Ba ngày sau, ngày 2 tháng 10, Hây-rích triệu tập tất cả các quan chức Đức để giải thích các nguyên tắc và mục tiêu của Đức ở Tiệp Khắc. Chẳng những phải Giéc-man hoá Tiệp Khắc mà Hây-rích còn đề cập đến vấn đề “Phân chia lại châu Âu”. “Những người Tiệp gốc thuần tuý, có thể Giéc-man hoá được” còn nữa thì phải tiêu diệt hết. Tuy vậy, đó là mục tiêu lâu dài. Trước mắt cần giữ vững tinh thần của thợ thuyền Tiệp, rất cần thiết cho công nghiệp chiến tranh. Cần tăng thêm khẩu phần và tiền thưởng.

Trung thành với sứ mệnh của y, Hây-rích đã kết án tử hình hai trăm vụ chỉ trong vòng chưa đầy hai tuần lễ.

Trong thời gian này, Ku-bi và Gáp-xíc vẫn ráo riết luyện tập: học sử dụng lựu đạn chống tăng và học bắn để trở thành thiện xạ. Cuối cùng tất cả đã sẵn sàng.

Ngày 28 tháng 12 năm 1941, một máy bay Anh bay tầm xa, cất cánh từ một sân bay gần Luân Đôn. Sau một chặng bay đầy nguy hiểm trên châu Âu bị chiếm đóng, Ku-bi và Gáp-xíc nhảy xuống một làng cách Praha hai mươi kilômét. Sứ mệnh của họ rất rõ ràng:

ám sát Hây- rích.

Sau khi đi mấy vòng xung quanh địa điểm nhảy dù, họ tìm được một chỗ trú ẩn lý tưởng trong một hang đá hoang vắng. Nhưng ngay hôm sau, họ đã sợ hãi khi thấy có người phát hiện ra. Người ấy nói: Tôi nghe tiếng động cơ máy bay và sau đó thấy hai người nhảy dù xuống. Anh ta nói biết rõ vùng này và theo người ấy thì chỗ ẩn nấp ấy là rất tốt.

Khi trông thấy người lạ, Ku-bi và Gáp-xíc đều đặt ngay tay lên khẩu súng để sẵn sàng ứng phó. Nhưng không có gì đáng sợ. Anh ta tự giới thiệu là Bô-man và nói cho hai thanh niên biết là họ đang ở cách Praha hai mươi kilômét và hứa là sẽ giúp cho họ bắt liên lạc với nhóm kháng chiến trong thành phố. Chính anh cũng là thành viên của tổ chức kháng chiến, một tổ chức yêu nước nhưng hiện nay đã bị cấm. Nhờ Bô-man và chỉ sau bốn ngày ở hang đá Ku-bi và Gáp-xíc đã được đưa đến một gia đình ở Praha và bắt liên lạc được với các vị lãnh đạo phong trào kháng chiến.

Giáo sư hoá học Va-nêc, bí danh là Jin-dra, là thủ lĩnh của tổ chức kháng chiến Tiệp Khắc, đã kể lại cuộc gặp gỡ đầu tiên với Ku-bi như sau:

“Đầu năm 1942, với tư cách là thủ lĩnh phong trào kháng chiến Tiệp Khắc, tôi được biết là người ta đang chuẩn bị để ám sát tên Hây-rích. Một thành viên của chúng tôi đã phát hiện trong hang đá hai người thanh niên. Họ nói rằng họ từ Anh đến và muốn đến Praha để làm nhiệm vụ quan trọng. Họ đã ở Praha được một tuần lễ và tôi đề nghị gặp họ. Nhưng chỉ có một người đến. Chúng tôi chỉ mới biết rằng họ là những người nhảy dù xuống. Nhưng máy bay cũng có thể là của Đức lắm chứ. Và đầu cho đúng là máy bay của Anh thì vẫn cố khả năng là những điệp viên đã bị bắn chết hoặc bị bắt và người Đức đã thay thế bằng người của họ. Lúc bấy giờ, cần phải hết sức cảnh giác.

Trước tiên tôi yêu cầu người thanh niên cho xem các giấy tờ, đương nhiên là giấy tờ giả. Sau đó tôi yêu cầu cho biết tên các sĩ quan Tiệp đang ở Anh. Cuối cùng yêu cầu miêu tả cho tôi biết làng xóm nơi anh sinh đẻ. Anh ta tỏ ra hơi bức mình vì sự quá ư thận trọng của tôi. Chắc Ku-bi chờ đợi một sự đón tiếp kiểu khác. Đây là lần đầu tiên chúng tôi gặp những người nhảy dù mà thời gian gần đây thì các liên lạc của chúng tôi với Luân Đôn rất thất thường, không ổn định. Chúng tôi không được thông báo trước về việc họ đến. Trong suốt cuộc nói chuyện - gần như một cuộc thẩm vấn - các khẩu súng bao giờ cũng để trên bàn và sẵn sàng nhả đạn. Cuối cùng tôi tin đúng là hai người kháng chiến. Tôi hỏi Ku-bi và anh bạn anh định làm gì ở đây. Thoạt đầu anh còn nói về một nhiệm vụ quan trọng nhưng mơ hồ. Sau đó anh thú thật là họ đến để giết Hây-rích. Tôi hơi nghi ngại.

Trong hoàn cảnh lúc bấy giờ, thật ra ý định ấy không làm tôi thú vị lắm. Hậu quả một cuộc ám sát bao giờ cũng rất ghê gớm, khó lường trước được. Nhất là ám sát một người như vậy, một người trong những cột trụ của phát xít, tất nhiên sẽ kéo theo những đòn trả thù khủng khiếp.

Nhưng khía cạnh này của vấn đề hình như họ không hề nghĩ đến và cũng không quan tâm nhiều lắm. Tôi nói với Ku-bi về điều đó nhưng hình như không gây tác động gì ở anh cả. Họ cần làm đúng mệnh lệnh của Luân Đôn, còn chúng tôi, phong trào kháng chiến địa phương, chúng tôi có nhiệm vụ giúp sức cho họ thực hiện cuộc mưu sát. Trong lúc chờ đợi, tôi cho họ một người bảo vệ, một trong những người tốt nhất của chúng tôi, thường gọi một cách thân mật là chú Ha-xki. Ha-xki tìm cho hai chàng trẻ một chỗ ở mới, gần

ngay nhà ông, thuộc gia đình bà Mô- ra-vêc, thường gọi là thím Ma-ri-a.

Ma-ri-a là một phần tử kháng chiến ưu tú. Con trai lớn của bà hiện nay đang ở trong không quân Hoàng gia Anh, còn chú em A-ta thì rất tự hào được kết bạn với những chiến sĩ nhảy dù thực sự.

Ông Xa-pha-ric đã làm thợ mộc bốn mươi năm ở lâu đài Praha, kể lại những kỷ niệm xưa:

“Tôi biết ông Ha-xki từ ngày ông là thầy giáo của tôi. Đã nhiều năm tôi không gặp lại ông. Tôi đã đến Praha, học nghề thợ mộc và sau đó làm ở lâu đài Praha, sửa chữa đồ cũ và làm đồ mới.

Một hôm vào mùa thu 1941, lúc tôi bước ra sân của lâu đài thì bỗng nhiên thấy ông Ha-xki đi lại gần tôi. Ông ta nhận ra tôi ngay. Ông hỏi tôi làm gì ở đây và hỏi xem tôi suy nghĩ như thế nào về hoàn cảnh hiện nay. Tôi nói là tôi không thể chịu được người Đức, chúng ta đang sống trong một thời kỳ rất tồi tệ...

Ông ta mời tôi đi uống một ly giải khát và chuyện trò rất thân mật. Sau đó nhiều lần ông trở lại lâu đài để thăm tôi, tìm hiểu về đủ mọi thứ và cuối cùng thì hỏi thẳng xem tôi có muốn giúp việc gì cho kháng chiến hay không? Tôi suy nghĩ trong mấy ngày và trả lời ông là tôi đồng ý.

Đến đầu năm 1942, ông giới thiệu với tôi hai người thanh niên. Họ nói rằng họ bay từ Anh sang và đã nhảy dù xuống. Họ có một nhiệm vụ quan trọng cần phải thực hiện, họ yêu cầu tôi chỉ cho họ chiếc ô-tô của Hây-rích và nói cho họ biết những điều họ cần biết. Tôi chỉ cho họ chiếc xe Méc-xơ-đét và chiếc xe tuý tùng.

Hai chàng trai thường trở lại thăm tôi ở lâu đài. Đôi khi họ mang theo cả bạn gái. Và một hôm họ nói thẳng với tôi là họ muốn giết Hây-rích”.

Đầu năm 1942, Ku-bi và Gáp-xíc đã xoay sở được các giấy tờ và xe đạp, họ cũng tìm ra con đường thường đi của Hây-rích và cố tìm một chỗ nào thuận tiện nhất để thực hiện nhiệm vụ. Thoạt đầu họ định chọn con đường dài bóng mát và chằng một sợi dây thép ngang đường để đón xe Hây-rích. Nhưng chỗ này có cái bất tiện là nếu thất bại thì không có lối thoát. Họ lại lên xe đạp và trở về Praha, có phần thất vọng. Sau đó họ phát hiện ra một địa điểm lý tưởng: một khúc quanh mà lúc qua đó, nhất định xe của Hây-rích sẽ phải đi chậm lại như mọi chiếc xe khác, rất chậm thì mới có thể vòng qua được. Trong một vài giây, Hây-rích sẽ là mục tiêu lý tưởng để cho người nấp gần đấy nổ súng. Một người bạn khác là Van-xic cũng được đào tạo ở Anh về, cũng biết được kế hoạch này. Khoảng chín giờ sáng, Ku-bi, Gáp-xíc và Van-xic sẽ gặp nhau ở bến tàu điện, rất gần khúc đường vòng quanh. Ku-bi và Gáp-xíc dừng lại như mọi người dân bình thường khác. Ku-bi mang theo trong túi tài liệu một lựu đạn chống tăng, chế tạo một cách đặc biệt còn Gáp-xíc thì mang theo một súng liên thanh nhỏ giấu trong áo khoác ngoài. Van-xic đứng ở một góc đường, cách xa khoảng hai trăm năm mươi mét. Từ đó có thể trông thấy các xe đi đến. Khi thấy chiếc xe Mec-xơ-đét của Hây-rích, anh sẽ dùng tấm gương để báo hiệu. Thấy tín hiệu ấy, Ku-bi và Gáp-xíc sẽ rời ngay khỏi trạm tàu điện, chạy đến chỗ đường ngoặt và sẽ còn đủ thời gian để chuẩn bị tiến công lúc chiếc xe đến. Để chạy thoát, họ đã có xe đạp.

Giáo sư Va-nêc kể lại:

“Hoàn cảnh trở nên cực kỳ phức tạp. Chỗ nào Ku-bi và Gáp-xíc cũng tìm ra cách để

giết Hây-rích, trong lúc đó thì tổ chức chúng tôi đang ở trong thời kỳ khá nguy hiểm từ cuối tháng 3 năm 1942 sau khi tay điện đài bị bắt cùng một số thành viên khác nữa. Mỗi lần tôi tìm cách làm cho hai thanh niên ấy hiểu rõ hậu quả vô cùng nguy hiểm của việc giết Hây-rích thì họ đều nhất mực trả lời rằng đó là mệnh lệnh của Luân Đôn và sớm muộn họ cũng phải thực hiện... Chúng tôi quyết định xin ý kiến Luân Đôn xem đã nên thực hiện vụ ám sát ấy trong tình hình hiện nay chưa?

Luân Đôn trả lời rất rõ ràng: cần làm ngay, không chần chừ! Chính phủ của chúng tôi ở Luân Đôn (Chính phủ Tiệp lưu vong) muốn bằng hành động, chứng tỏ cho nhân dân Tiệp biết rằng Chính phủ hoàn toàn không giống như bọn bù nhìn Ha-sa và ở trong nước có một tổ chức kháng chiến đang hoạt động mạnh và đang phát triển.

Thêm nữa, người ta cũng hy vọng rằng sự trả thù của bọn phát-xít sau vụ ám sát sẽ kích động thêm phong trào kháng chiến. Quả nhiên điều đó đã xảy ra.

Khoảng giữa tháng 5 năm 1942, Ku-bi và Gáp-xíc cho tôi biết rằng họ đã tìm ra một địa điểm lý tưởng để hành động và họ trình bày cho tôi nghe toàn bộ kế hoạch. Tôi thấy tốt.

Vài ngày sau, nhờ một đầu mối, tôi biết được là Hây-rích sẽ bay sang Béc-lanh vào ngày 27 tháng 5 năm 1942. Tôi báo cho Ku-bi và Gáp-xíc rằng ngày 27 tháng 5 năm 1942 là ngày tốt nhất để thực hiện kế hoạch, bởi vì hôm đó chắc chắn là sẽ không có xe hộ tống”.

Sáng 27 tháng 5 năm 1942... Một buổi sáng mùa xuân đẹp trời. Sau mười giờ, Hây-rích tạm biệt vợ con. Người lái xe đã chờ sẵn. Hây-rích bước lên xe để ra sân bay, không có hộ tống. Cùng lúc ấy, ở địa điểm đã định, hai thanh niên đứng chờ ở trạm tàu điện. Đã mấy chuyến tàu đi qua mà họ chưa lên vội. Theo họ biết thì Hây-rích phải ra đi lúc chín giờ. Họ sốt ruột đứng chờ, luôn luôn nhìn chiếc đồng hồ cửa hàng bên cạnh. Tất cả đều phối hợp rất tốt... có điều là Hây-rích không đến? Mười giờ ba mươi phút... Đây rồi, Van-xic đã báo hiệu bằng chiếc gương. Cả hai vội vàng chạy đến chỗ ngoặt. Trước khi vào khúc quanh, người lái xe hãm xe, chạy rất chậm.

Khẩu tiểu liên sẵn sàng trong tay, Gáp-xíc nghe tiếng động cơ nổ ròn. Anh đã trông thấy Hây-rích. Anh nhắm mục tiêu, bóp cò nhưng không có viên đạn nào ra khỏi nòng. Chiếc quy-lát bị hóc ! Gáp-xíc đứng như chôn chân xuống đất, cực kỳ hoảng sợ. Ku-bi sợ hãi, gọi to “Giô-dép!” Không có gì hết !

Hây-rích và tên SS lái xe đã trông thấy người giương súng bắn. Tên lái xe phanh ngay xe lại, cả hai rút vội súng lục ra. Lúc bấy giờ Ku-bi nghĩ ngay đến quả lựu đạn. Anh vừa chạy vừa rút chốt lựu đạn và ném nhanh vào chiếc xe ô-tô. Một tiếng nổ cực mạnh. Nhiều mảnh kim khí và từng nắm đệm bông bay toả lên không. Hây-rích và tên lái xe nhảy ra khỏi xe, bề ngoài trông như không việc gì cả. Đoàn tàu điện dừng lại. Ku-bi nhảy lên xe đạp và phóng đi như gió. Tên lái xe vừa chạy vừa bắn vừa hét to sau Gáp-xíc. Anh nhảy vào một cửa hàng đang mở cửa. Từ chỗ đó, anh bắn gục tên lái xe rồi tiếp tục chạy và nhảy lên được một chiếc tàu điện đang chạy vào thành phố.

Chẳng ai chú ý đến thái độ bối rối của anh. Chỉ dọc đường anh mới nhớ ra là đã bỏ lại nhiều thứ ở địa điểm vừa rồi: súng tiểu liên, túi tài liệu, áo khoác và chiếc xe đạp.

Chiếc xe này là của thánh Ma-ri-a ! Anh không biết rằng Ku-bi cũng đã bỏ quên túi tài

liệu, mũ cát kết, ngoài ra anh còn bị thương ở mắt.

Trong lúc ấy, đội cảnh sát Tiệp chạy đến chỗ đường ngoặt: họ đón một chiếc xe cam nhông nhỏ chở hàng. Cố lấy hết sức lực còn lại, Hây-rích gượng dậy một cách khó khăn và người ta đưa hắn vào bệnh viện. Vết thương cực kỳ nguy hiểm: các mảnh lựu đạn và cả những sợi bông đệm đã vào trong lá lách, trong gan. Cùng với nhiều vết thương bên trong, máu của hắn cũng bị nhiễm độc.

Tất cả những thứ hai thanh niên bỏ lại trên hiện trường đều được trưng bày trong một tủ kính và chụp ảnh đăng lên các báo. Đài phát thanh và các loa phóng thanh báo tin vụ ám sát và miêu tả vài nét đại khái về hình dáng các tội phạm. “Tất cả những ai che chở bọn tội phạm hoặc cho chúng ẩn nấp sẽ bị xử bắn đi cùng với toàn bộ gia đình”. Chúng kích thích mọi người tìm thủ phạm bằng cách đặt một giải thưởng mười triệu cua-ron. Ít ngày sau, giải thưởng được tăng lên gấp đôi, hai mươi triệu, bằng khoảng hai triệu tiền mác Đức.

Gáp-xíc trốn trong nhà của Fa-féc, ở ngoại ô còn Ku-bi thì trú tại nhà thím Ma-ri-a, điều cực kỳ nguy hiểm vì chiếc xe đạp của thím anh đã bỏ lại nơi xảy ra vụ ám sát. Lệnh bao vây lập tức được ban hành ở Praha. Các quán ăn, rạp chiếu bóng, rạp hát đều bị đóng cửa. Lệnh thiết quân luật hai mươi một giờ mỗi ngày. Cả thành phố nội bất xuất, ngoại bất nhập. Đêm nào bọn Ge-sta-pô cũng đi lùng sục từng nhà một. Các đường phố bị ngăn chặn. Tất cả đều bị lục xét tỉ mỉ. Bốn trăm năm mươi ngàn lính Đức thuộc đủ các binh chủng tham gia vào chiến dịch càn quét này. Năm nghìn ngôi nhà bị lục tung, có nhà bị lục nhiều lần. Bọn Đức kiểm tra thẻ căn cước của gần năm triệu công dân Tiệp. Một cuộc càn quét chưa từng thấy trong lịch sử.

Nhưng chúng vẫn không tìm ra thủ phạm. Tuy vậy các chỗ trú ẩn của họ đều thay đổi luôn, vẫn không đủ an toàn. Không chỉ có họ là bị đe dọa mà cả những người giúp đỡ họ. Đài phát thanh vẫn tung ra những lời dọa dẫm. Đã có hàng trăm người Tiệp bị bắt hoặc bị xử bắn.

Trong hoạn nạn, con người đã đến cứu mang những kẻ bị săn đuổi là bác sĩ Pê-tơ-rêc, linh mục nhà thờ chính thống Tiệp ở trung tâm thành phố Praha. Pê-tơ-rêc dùng nhà thờ làm nơi trú ẩn cho những người nhảy dù. Ku-bi, Gáp-xíc, Van-xic và bốn người nhảy dù nữa vào ở trong nhà thờ.

Hây-rích chết hôm mùng 4 tháng 6 năm 1942. Các nhà phẫu thuật giỏi nhất của Đức cũng đều bất lực. Cảnh hấp hối của hắn cũng kéo dài và đau đớn như nhiều nạn nhân của hắn đã từng bị.

Ngày 11 tháng 6 năm 1942, đài phát thanh loan báo nhiều biện pháp nghiêm khắc chống nhân dân vùng Li-đi-xơ: “Tất cả đàn ông đều bị xử bắn, tất cả đàn bà đưa vào trại tập trung, trẻ con đưa đi trại cải tạo. Nhà cửa đều bị phá huỷ hết và tên làng bị xoá”.

Một vài tuần sau, làng Lê-da-ki cũng chịu một số phận giống y như thế. Kẻ địch vẫn tiếp tục săn đuổi nhưng vẫn không thể tìm ra thủ phạm. Các nhà tù đều chật ních người. Mỗi xà lim chứa đến mười bảy người. Xe quân sự kéo đi từng đoàn để làm nhiệm vụ xử bắn, máy chém ở nhà tù Praha làm việc suốt ngày. Riêng nhà tù này đã có hơn một ngàn người bị chém, không kể những người bị treo cổ. Lệnh săn lùng các thủ phạm sẽ kết thúc vào ngày 18 tháng 6. Sau đó sẽ như thế nào? Không ai có thể biết được. Vụ Li-đi-xơ đã chứng tỏ rằng bọn phát xít có thể làm tất cả mọi thứ.

Thần kinh của Kiyếc-đa - một nhân vật cũng từng luyện tập ở Anh về - không còn chịu đựng nổi sự căng thẳng. Ngày 16 tháng 6 năm. 1942, y đến trình diện ở Tổng hành dinh Ge-sta-pô tại Praha. Y đã thuật lại tất cả mọi sự việc.

Trái với mọi quy tắc, sau khi nhảy dù xuống Tiệp, y không trú ẩn ở nhà người lạ mà ở trong trang trại của bố mẹ. Y là bạn của Ku-bi và Gáp-xíc, y biết tất cả mọi kế hoạch, biết tất cả những người tham gia vào vụ ám sát. Nhưng y không thể biết hiện nay các thủ phạm và những người nhảy dù ẩn nấp ở đâu.

Tuy vậy, bọn Ge-sta-pô và SS đã thoả mãn. Chúng đã nắm được các tên và địa chỉ. Thế là bắt đầu ngay cuộc bắt bớ. Trước hết là đến Ha-xki. Ông uống một liều thuốc độc. Rạng sáng, bọn Ge-sta-pô kéo đến nhà thím Ma-ri-a và phá huỷ ngôi nhà. Trong lúc đó thím cũng uống một liều thuốc độc. Thím quy xuống trước mặt chú con út A-ta. Mô-ra-vêc và A-ta đều bị dẫn đến Tổng hành dinh cùng với nhiều chiến sĩ khác của phong trào kháng chiến và tất cả đều bị thẩm vấn. Bọn Ge-sta-pô nghĩ rằng ngoài bà mẹ của A-ta thì chỉ có A-ta là người duy nhất biết các thủ phạm hiện nay trốn tránh ở đâu. Chúng biết rằng họ ở trong một nhà thờ. Nhưng nhà thờ ở Praha thì rất nhiều. Hôm ấy là ngày 17 tháng 6, hôm sau 18 tháng 6, lệnh truy tìm đã kết thúc. A-ta phải nói! Nhưng người con trai mười bảy tuổi vẫn hoàn toàn im lặng. Chú dũng cảm chịu đựng mọi sự tra tấn dã man của bọn Ge-sta-pô. Sau hai mươi bốn tiếng đồng hồ bị nhục hình, cuối cùng bọn Ge-sta-pô đưa cho A-ta xem đầu lâu của bà mẹ. Liệu chú có muốn trông thấy đầu lâu của ông bố hiện nay đang sống không? Không chứ ? Vậy thì hãy nói tên của nhà thờ ra. Trước nửa đêm, A-ta quy xuống và nói tên nhà thờ.

Ba giờ sau, lúc ba giờ bốn mươi lăm phút, viên tướng SS cho quân đến bao vây nhà thờ và ra lệnh bằng mọi cách bắt sống các thủ phạm chứ không bắn chết. Đêm ấy Gáp-xíc và Van-xíc ngủ dưới hầm còn Ku-bi và hai người nữa thì luân phiên gác nhà thờ. Cũng thật không may, đêm nay là đêm cuối cùng của họ ở đây, ngày mai người ta sẽ dẫn họ đến một chỗ trú ẩn khác ở nông thôn.

Khi trông thấy bọn Ge-sta-pô vào nhà thờ, ba người gác liền nổ súng. Viên tướng SS đã báo cáo khá chi tiết về tình hình đêm ấy như sau:

“Sau khi phá khoá nhà thờ, lính SS bắn trả những người đã bắn từ nhà thờ ra. Tiếp đó diễn ra cuộc đấu súng giữa hai bên, phía Đức có ném thêm nhiều lựu đạn. Cùng lúc ấy lính SS bắn nhiều tràng tiểu liên vào các nhà đối diện và vào phía sau nhà thờ. Điều đó gây nguy hiểm cho những người của chúng ta đang ở trong các ngôi nhà. Vì vậy tôi ra lệnh:

- Ngừng bắn ngay lập tức vào nhà thờ và các nhà ở phía trước.
- Tất cả lính SS phải lập tức tìm cách đưa những người ở trong nhà thờ ra ngoài.
- Một nhóm xung kích SS do viên chỉ huy có kinh nghiệm chiến trường sẽ tìm cách kết thúc cuộc đấu súng và bắt sống bọn thủ phạm”.

Bọn Đức vẫn chưa biết số lượng địch thủ và chỗ ẩn nấp của họ. Sau khoảng hai giờ chiến đấu, vào lúc bảy giờ sáng, ba người gác nhà thờ bị bắt. Một người đã chết, hai người nữa bị thương nặng. Ku-bi bị thương quá nặng nên chỉ vài phút sau thì chết. Bọn Ge-sta-pô bắt Kuyếc-đa đến nhận dạng. Trong ba người chết chỉ có một người là thủ phạm.

Ge-sta-pô tiếp tục truy tìm. Chúng phát hiện ra một hầm ngầm dưới đất. Chúng bắt

những vị linh mục kêu gọi những người dưới đất ra đầu hàng. Họ nhất loạt trả lời: “Không bao giờ !”. Ge-sta-pô cho bơm hơi cay và nước xuống hầm. Nhưng nước dâng lên rất chậm. Chúng sợ rằng các thủ phạm đã thoát ra một lối nào khác và dưới hầm có chỗ tiêu nước. Một nhóm xung kích SS được lệnh nhảy xuống hầm. Lập tức có tiếng súng nổ. Bọn Đức phải bắn trả và phải dùng cả lựu đạn. Khi ngừng tiếng súng, chúng dùng đèn pha chiếu xuống thì thấy bốn người bị chết. Có người tự bắn vào đầu mình.

Mãi về sau, qua một bản báo cáo, người ta biết rằng, phía quân Đức có mười bốn tên lính bị chết, hai mươi một tên khác bị thương nặng và có tất cả ba trăm năm mươi người đã tham gia cuộc đấu súng kéo dài hơn sáu tiếng đồng hồ.

Xác của bảy người nhảy dù bị kéo ra vỉa hè trước nhà thờ, và Kuyếch-đa lại buộc phải ra nhận dạng.

Nhưng bọn Ge-sta-pô chưa kết thúc công việc. Linh mục Pê-tơ-rêc và các nhân viên khác của nhà thờ chính thống Tiệp bị kết án tử hình. Cuộc trả thù đẫm máu của phát xít sau đó nhằm vào các gia đình của bảy người nhảy dù.

Tính ra tất cả hơn mười ngàn người bị bắt đi trại tập trung và gần một ngàn năm trăm người bị xử bắn. Với cái giá phản bội, Kuyếch-đa sống cho đến hết chiến tranh và năm 1946, y đã bị kết án treo cổ.

ĐIỆP VIÊN VÀ TÌNH YÊU

Trong thế chiến thứ hai, ảnh chụp có một vai trò quan trọng có lẽ không kém gì ra-đa. Những tấm ảnh chụp từ trên máy bay về các thành phố, các bến cảng, đường giao thông v.v... có giá trị rất lớn vì qua đó người ta có thể phát hiện ra các sân bay, các nhà máy quốc phòng. Từ lâu trước khi xảy ra chiến tranh, các cường quốc châu Âu đã đi săn tìm các tấm ảnh cho các Bộ Tư lệnh quân đội.

Thời bấy giờ ở phía Tây Béc-ling có một nhà văn sống riêng biệt để viết. Vốn là sĩ quan phản gián của Phổ, ông ta từ bỏ nghề cũ và đi vào sự nghiệp sáng tác văn học. Sách của ông viết cũng được nhiều người biết đến. Chúng ta tạm gọi tên ông là Fen-séc. Fen-séc rất được các điệp viên, thám tử kính phục vì người ta bảo ông có sức mạnh linh tính rất đặc biệt.

Điều làm cho nhà văn đã có tuổi này khó chịu nhất là trên bầu trời thành phố suốt ngày có tiếng động cơ của một chiếc máy bay quảng cáo. Gần như thần kinh ông không bao giờ được nghỉ ngơi. Suốt ngày chiếc máy bay quảng cáo cho một số các hãng công nghiệp. Chốc chốc nó lại tung ra một bó giấy quảng cáo.

Một buổi sáng Fen-séc đang ngồi đọc sách, hai tai nhét chặt bông thì cô đầy tớ gái bước vào phòng ra hiệu cho ông lấy bông ra. Cô ta muốn nói với ông một điều gì Ma-ri, tên cô gái, tỏ ra cực kỳ bối rối. Cô là người An-da-lu-xi, trẻ tuổi và rất xinh đẹp. Fen-séc từng bị cuốn hút bởi hình thể cô gái với những đường nét hấp dẫn và nụ cười duyên dáng.

Phải chăng vì thế mà từ một năm nay, Ma-ri đã trở thành người tình của Fen-séc? Fen-séc cũng chẳng biết nữa vì tính ông ta vốn không thích phân tích các thứ tâm lý phức tạp của tình yêu.

Thế nhưng hiện nay trước mắt ông, Ma-ri không phải là người tình mà là cô hầu phòng đang run rẩy và sợ hãi. Chỉ nhìn đôi mắt cũng đủ biết là cô đang cảm thấy bị đe dọa vì cô là người nước ngoài.

Khi cô gái trở lại bình tĩnh và nói với Fen-séc thì đến lượt ông ta cũng cảm thấy có phần lo âu.

Ma-ri báo cho ông biết là có hai người lạ mặt đến hỏi ông và đang chờ ngoài cổng.

... Chào Fen-séc xong, hai người khách lạ tự giới thiệu là người của Ge-sta-pô. Một người mở cặp lấy ra một tập hồ sơ và nói qua về nguồn gốc của Fen-séc: ông là con một sĩ quan Phổ đã chiến đấu trong chiến tranh Pháp - Đức 1870-1871 và nổi tiếng là một sĩ quan chỉ huy kỵ binh giỏi. Bản thân Fen-séc, sau thế chiến thứ nhất, đã dùng cảm vượt khỏi nhà tù của Nga, và thời cộng hòa Vây-ma, đã là một điệp viên phản gián đặc lực.

Fen-séc chợt nghĩ, họ đến đây chắc là vì việc này.

Người của Ge-sta-pô nói tiếp, lần này y hạ giọng như một lời tâm sự riêng tư. Ge-sta-pô đang tổ chức một mạng lưới phản gián trong quân đội. Ge-sta-pô muốn đề nghị Fen-séc cộng tác bởi Fen-séc có biệt tài về các hoạt động này.

Thoạt đầu Fen-séc lúng túng chưa biết nghĩ như thế nào, trong lúc trên đầu vẫn ỉ ầm tiếng động cơ máy bay quảng cáo. Ông nói đây là một đề nghị quan trọng, ông phải có thì

giờ để suy nghĩ. Và chẳng tuổi tác của ông có còn thích hợp để làm công việc ấy nữa không?

Người của Ge-sta-pô thấy Fen-séc nói có lý nên hẹn để ông suy nghĩ và sẽ trở lại sau ít hôm.

Fen-séc cũng ra phố. Ông giờ nằm đắm về phía chiếc máy bay quảng cáo. Sau đó ông vào một quán cà phê. Vừa uống vừa suy nghĩ về hoàn cảnh khó xử hiện nay. Là con cháu của một dòng họ quý tộc, ông thù ghét chính quyền mới thành lập ở Đức. Vào Ge-sta-pô đối với ông thật chẳng có gì là thích thú. Thế nhưng khó có cách nào thoát khỏi nó.

Fen-séc khất lần trong nhiều tuần và cuối cùng thì đành phải chấp nhận. Người ta lại giao cho ông làm công tác phản gián với mục đích phát hiện các gián điệp nước ngoài cài vào Đức.

Nhưng do chán ghét các vị chỉ huy nên ông tỏ ra gần như hoàn toàn bất lực trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao. Sau một thời gian, rõ ràng ông làm ăn chẳng có chút hiệu quả nào cả. Cực hơn nữa, chiếc máy bay quảng cáo vẫn ì ầm suốt ngày trên bầu trời làm cho thần kinh ông càng căng thẳng, mệt mỏi.

Và điều phải đến đã đến. Một buổi sáng, viên chỉ huy gọi ông đến và nói bằng giọng hết sức lạnh lùng:

- Ông Fen-séc, công việc của ông cấp trên không hài lòng chút nào. Có dư luận cho rằng ông thuộc phe đối lập. Bản thân tôi cũng nghĩ rằng hình như dư luận ấy là đúng. Nào, ông bạn hãy cố gắng một lần nữa xem.

Trở về căn phòng, Fen-séc bỗng nổi giận. Chiếc máy bay quảng cáo đang bay lượn trên các toà nhà Chính phủ. Ông bèn lấy giấy viết mấy dòng cho viên chỉ huy cơ quan phản gián của Ge-sta-pô: “Theo tôi, nên chú ý việc chiếc máy bay tư nhân lại được phép bay tự do suốt ngày trên bầu trời thủ đô. Các máy bay thương mại không được phép bay trên một số khu vực, cả máy bay du lịch cũng vậy. Tôi đề nghị cần tiến hành điều tra kỹ lưỡng về những người trên chiếc máy bay từ chiều ngày nay đang bay lượn trên các toà nhà của Chính phủ. Nói chung cần cấm các máy bay quảng cáo tư nhân để bảo đảm an ninh quân sự”.

Nửa giờ sau, Fen-séc kinh hoàng thấy ba sĩ quan không quân bồng bồng nổi giận ập vào căn phòng của ông ta. Họ cho ông biết rằng Bộ trưởng Không quân đang điên tiết lên vì ông. Người lái chiếc máy bay quảng cáo là một sĩ quan nổi tiếng trong cuộc thế chiến thứ nhất, đã được thưởng nhiều huân chương quân công. Đó là một con người hoàn toàn có đủ tín nhiệm, không ai có thể nghi ngờ được. Tức giận và quyết làm cho ra lẽ để mọi người thấy cái sai của Ge-sta-pô đã nghi ngờ không có cơ sở, vị Bộ trưởng Không quân đã ra lệnh bắt chiếc máy bay quảng cáo phải hạ cánh xuống một sân bay quân sự.

- Ông hãy đi cùng chúng tôi.

- Đi đâu? Fen-séc hỏi.

- Đến sân bay. Thống chế Gơ-rinh đã yêu cầu cơ quan của ông mời ông có mặt ở sân bay để ông thấy rõ sự thật về cái mà ông đã buộc tội.

Fen-séc lên xe cùng ba sĩ quan đi đến sân bay.

Bỗng nhiên chiếc máy bay quảng cáo lại xuất hiện trên bầu trời. Ba chiếc máy bay chiến đấu từ trên cao lao xuống, ra hiệu cho chiếc máy bay quảng cáo phải hạ cánh. Trên sân bay, một đại đội quân của Thống chế Gơ-rinh đã ở tư thế sẵn sàng nổ súng. Xa xa, đoàn xe cảnh sát túc trực để đề phòng mọi bất trắc.

Chiếc máy bay quảng cáo nhỏ bé đáp xuống sân bay trong lúc ba chiếc máy bay chiến đấu bay sát lại gần, nòng súng chĩa vào đối phương.

Các sĩ quan không quân nói với Fen-séc:

- Ông lại đây. Chúng tôi muốn ông chứng kiến cuộc khám xét chiếc máy bay quảng cáo.

Khi chiếc máy bay này đã hạ cánh, các sĩ quan chạy ra sân bay và làm thành một vòng tròn xung quanh. Một người mặc bộ y phục phi công sang trọng bước xuống. Y dừng lại giây lát để nhìn quang cảnh xung quanh rồi lấy hộp thuốc lá mạ vàng, rút ra một điếu, bình tĩnh châm lửa hút.

Một viên sĩ quan lại gần Fen-séc, nói lớn:

- Ông đã thấy rõ chưa? Người lái máy bay là phi công nổi tiếng của chúng ta, Ren-fen.

Sau đó y nói với viên phi công:

- Lại đây ông Ren-fen. Ai mà biết thế nào được! Ông sẽ thấy một điều rất lạ trong cuộc đời của ông.

Giọng nói của viên sĩ quan vang lên giữa sân bay. Ren-fen tiến lại gần. Rồi y cúi đầu xuống nói se se:

- Tôi đã phạm sai lầm.

Trong một phút, mọi người ngó ra, lạng người đi như chôn chân tại chỗ. Tiếp đó là công việc lục soát vội vã. Người ta phát hiện ra một máy ảnh để chụp từ máy bay được giấu kín trong một góc. Người thứ hai ngồi trên máy bay không có vẻ gì là một thợ cơ khí người Đức. Y văng ra một tiếng chửi tục bằng tiếng Pháp. Công việc của những kẻ điều tra không có gì khó khăn vì y tuyên bố bằng tiếng Pháp hằn hoi là y sẽ không giấu điều gì hết.

Ren-fen gần như quy xuống. Y không phản ứng gì cả và người ta kéo tay y ra sau lưng để cho vào còng số tám. Ngược lại, con người nước ngoài thì sẵn sàng giơ tay ra cho cảnh sát còng, trên môi nở một nụ cười thân thiện.

Trong cái giây lát bất thần ấy, người ta dường như quên mất Fen-séc. Sau đó các sĩ quan mới nhớ đến ông. Họ lại gần ông, đập mạnh hai gót giày vào nhau, giơ tay chào và xin lỗi ông. Họ cũng nói lên sự thán phục đối với trình độ chuyên môn của Ge-sta-pô đồng thời tuyên bố là bao giờ ông ta cũng được Bộ trưởng không quân kính trọng.

Sau khi nhìn một lần cuối viên gián điệp người Pháp đang tươi cười và lão Ren-fen khốn khổ, Fen-séc chạy vội đến trạm điện thoại và gọi điện báo cáo tất cả mọi sự việc cho viên chỉ huy của ông. Lão này rú lên vì vui sướng và ôm hôn thầm thiết Fen-séc khi ông trở về trụ sở cơ quan phản gián của Ge-sta-pô. Như vậy là Ge-sta-pô đã chứng tỏ được tài năng của mình cho các cấp lãnh đạo cao nhất biết. Đồng thời nó cũng chứng minh sự yếu kém của cơ quan phản gián trong quân đội.

Ren-fen từ chối không trả lời bất cứ một câu thăm vấn nào. Ông chỉ khóc lóc và than thở. Ngược lại, viên gián điệp Pháp thì chưa hỏi đã cung khai hết. Y nói rõ là y đã làm công việc này trong nhiều tháng và đã bay trên khắp nước Đức. Nhưng y tuyên bố một cách thoả mãn rằng các tấm ảnh chụp được đều đã ở trong tay các cấp trên của y từ lâu. Người ta không thể làm gì được nữa. Và y thì sẵn sàng chịu xử bắn.

Sự vui mừng tràn ngập trong cơ quan phản gián của Ge-sta-pô. Thật là một đòn vào loại bậc thầy. Tên gián điệp đầu tiên bị bắt là do Ge-sta-pô chứ không phải do cơ quan phản gián của quân đội. Thành công ấy là nhờ ai? Chính là nhờ Fen-séc.

Ông ta về nhà và uống ly rượu. Hôm ấy, cả buổi chiều rõ ràng là ông không còn bị quấy rầy bởi tiếng động cơ của chiếc máy bay quảng cáo. Khoảng nửa đêm, Fen-séc đi ngủ.

Đúng một giờ sáng, có tiếng chuông réo mạnh ngoài cửa. Fen-séc yên chí là những bạn đồng nghiệp ở Ge-sta-pô quá chén đang đến để chúc mừng. Nhưng vừa mới mở khóa thì cánh cửa bật tung, một sĩ quan cùng hai tên lính xông vào.

- Ông là Fen-séc?
- Vâng, chính tôi đây.
- Chúng tôi được lệnh bắt ông.
- Tại sao vậy?
- Chúng tôi không được phép bàn cãi với ông.

Fen-séc nghĩ “bắt đầu lời thôi đây” và mặc quần áo, lên xe đi đến nhà giam quân đội. Suốt đêm, ông băn khoăn lo nghĩ. Sáng hôm sau, các sĩ quan phản gián của quân đội đến thăm vấn. ông biết rằng mình bị bắt vì bị tình nghi là gián điệp.

- Tại sao ông biết là trong chiếc máy bay quảng cáo ấy có gián điệp?

Fen-séc trả lời:

- Tôi cũng chẳng biết nữa.

Các sĩ quan không tin ông ta. Họ nghi rằng do hối hận đã hợp tác với những tên gián điệp ấy và để chuộc tội, ông ta đã tố giác.

Nhưng sự việc đến tai Ge-sta-pô. Người ta lấy làm lạ tại sao Fen-séc bị bắt? Hay là do sự ganh tị giữa hai cơ quan phản gián? Viên chỉ huy của Fen-séc đã làm mọi cách để ông ta được thả ra ngay lập tức.

Ba ngày sau, Fen-séc ăn cơm trong một khách sạn ở Xtốc-khôm cùng với tác giả bài này. Ma-ri, cô “đầy tớ” ăn mặc cực kỳ sang trọng. Họ vừa cưới nhau xong.

Fen-séc nói:

- Bọn phát xít muốn buộc tôi trở thành gián điệp.
- Nhưng tại sao ông biết là chiếc máy bay ấy chụp hình thành phố Béc-lanh?

Cặp mắt của Ma-ri sáng lên một cách tinh nghịch. Cô không nói tiếng Đức nữa mà nói tiếng Pháp một cách thành thạo:

- Người yêu của tôi làm việc với tôi. Anh ấy làm việc cho cả hai bên. Đó là cách duy nhất để khỏi bị bắt. Tôi được gửi đến Béc-lanh với nhiệm vụ giám sát Fen-séc. Nhưng chúng tôi yêu nhau. Chúng tôi thấy cần phải cho người Đức một cái gì đó để họ khỏi nghi ngờ.

Câu chuyện của cặp vợ chồng thật là kỳ lạ. Nhưng tại sao họ không về Pháp?

- Nhưng những phi công bị bắt thì thế nào, khi ông bà bỏ trốn thì họ phải trả giá bằng cái chết ư?

Fen-séc nói với Ma-ri:

- Em nói cho ông ta rõ sự thật đi.

- Thế này nhé. Không có gì phức tạp hết. Hiện nay Pháp cũng đã bắt được hai điệp viên Đức trong một trường hợp tương tự. Người ta sẽ trao đổi cho nhau thôi mà. Sẽ chẳng có người nào bị chết cả. Thời chiến thì không được nhưng thời bình thì đó là chuyện thường thôi (câu chuyện này xảy ra trước năm 1939).

Sau đó cặp vợ chồng rời khỏi Thụy Điển, trở về Pháp. Năm 1948, họ sống ở Đức. Và sau đó, họ đến Thượng Hải. Dường như nhiều người cho rằng với quá khứ chống phát xít, cặp vợ chồng ấy đã đi theo chủ nghĩa cộng sản. Nhưng có lẽ ít ai nghĩ rằng, họ lại là những người của Oa-sinh-tơn phái đến Nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa.

NGƯỜI BẠN GÁI CỦA KLAUS FUCHS VÀ VỤ TIẾT LỘ BÍ MẬT BOM NGUYÊN TỬ

Đã một thời không ai không biết đến cái tên của nhà bác học Đức trẻ tuổi Klaus Emil Julius Fuchs, xuất sắc về tài năng nhưng lại bị kết án là phản bội.

Đằng sau K.Fuchs có bóng dáng một người đàn bà xinh đẹp. Trong các hồ sơ mật của Luân Đôn và Oa-sinh-tơn đều có tập hồ sơ riêng về vai trò của người đàn bà này trong cuộc đời của nhà bác học.

Ít ai biết tên thật của cô gái. Trong các hồ sơ chỉ ghi là Hin-đa X. các bạn bè thân thiết gọi cô bằng cái tên Brandt, tiếng Đức có nghĩa là “đám cháy”.

Hin-đa vóc người tầm thước, mái tóc màu hung, tiếp xúc với nhiều phong trào chính trị cánh tả. Cô quen Fuchs khoảng năm 1930 ở Trường Đại học Kiel lúc cả hai còn là sinh viên. Fuchs và Hin-đa đều gia nhập một nhóm sinh viên cộng sản. Hin-đa chỉ là “lính mới”. Lúc gặp Fuchs, một sinh viên có phong thái nghiêm trang, người dong cao và hơi gầy, cô đã có cảm tình ngay và biết rằng đây chính là kiểu người mà mình thích. Mỗi tuần Fuchs đến thăm cô hai lần tại một căn phòng bé ở phố Hin-đen-bua. Cả hai đều không muốn phí thì giờ vào những chuyện yêu đương, họ ước mơ góp phần vào việc xây dựng phong trào cách mạng trên toàn thế giới. Họ cùng nhau bắt tay vào nhiều công việc. Mùa đông, họ đến các khu tập trung công nhân, phát truyền đơn kêu gọi đấu tranh chống phát xít, chống chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa đế quốc, liên hiệp lại để đấu tranh giai cấp.

Cuối cùng Hin-đa từ bỏ gia đình mà cô cho là tư sản. Cô tự thấy trước đây mình quá yếu đuối, chỉ sợ mất cuộc sống yên ổn và đầy đủ tiện nghi của gia đình. Bây giờ cô đã thấy tất cả những cái đó đều vô nghĩa- Fuchs đã mở mắt cho cô. Cô thấy muốn đấu tranh bí mật thì cần phải biết hy sinh.

Hai người bắt đầu đi vào hoạt động bí mật và sống như vợ chồng cùng chung lý tưởng. Cuộc sống của họ luôn bị đe dọa bởi Ge-sta-pô nhưng cũng là dịp để cô hiểu người yêu của mình hơn.

Chính quyền phát xít ra lệnh bắt tất cả các đảng viên chi bộ cộng sản ở Trường Đại học Kiel. Buộc phải đi trốn, họ sống với nhau hàng tháng trong căn phòng đóng kín. Chỉ có Hin-đa thỉnh thoảng vẫn phải đến các hiệu thực phẩm. Nếu chẳng may cô bị bắt thì người bạn trai cũng tin rằng không bao giờ cô ta phản bội anh. Có lẽ không có một người đàn ông nào tin ở một người đàn bà như anh tin cô. Cho đến mười lăm năm sau, khi bị bắt ở Luân Đôn về tội tình báo nguyên tử, anh vẫn cứ tin ở cô.

Mặc dầu đã cắt đứt với gia đình nhưng sống trong bí mật, họ vẫn phải sống bằng tiền của gia đình Hin-đa. Có lần Fuchs đã nghĩ là có lẽ nên qua một “tuần trắng mặt” ngăn ngui rồi chia tay nhau, mỗi người mỗi ngả thì hơn. Nhưng Hin-đa không cho anh ra đi trong giờ phút hiểm nghèo ấy, lúc mà đoàn thanh niên cộng sản đang bị Hít-le truy lùng và tiêu diệt.

Tuần lễ sống bí mật đầu tiên ở Đức đối với đôi bạn trẻ quả thật là thiên đường. Trong tuần trăng mật đặc biệt ấy họ xây bao nhiêu mộng cho tương lai. Trước hết là phải đi khỏi nước Đức. Rồi một ngày trong tương lai, khi cuộc đấu tranh đã kết thúc, họ cũng sẽ có một ngôi nhà riêng chứa đầy sách, báo, sẽ có các đĩa hát Bê-to-ven, So-xta-cô- vích, trên tường nhà có những bức tranh của các nhà cách mạng...

Nhưng trước mắt, muốn sống bí mật trong thành phố Kiel, họ phải đốt tất cả các giấy tờ, cất giấu các bằng cấp, chứng minh thư. Thậm chí Hin-đa phải chạy đi xoay các giấy tờ giả mạo hợp pháp.

Fuchs thuyết minh về chiến lược của tương lai, Hin-đa chỉ nghe nói cũng đã đủ mê. Nhất là anh ta lại giải thích cho cô nghe về học thuyết Mác. Sau này Hin-đa kể lại với mọi người là Fuchs đã giảng giải cho cô biết rằng bọn tư sản ngu xuẩn thường giải thích xuyên tạc chủ nghĩa duy vật. Chúng cho rằng chủ nghĩa duy vật là chủ nghĩa chỉ quan tâm đến tiền tài, vật chất. Đâu phải thế! Chủ nghĩa duy vật là quan niệm cho rằng cuộc sống trên thế giới bắt nguồn từ các tế bào vật chất. Triết học duy tâm của xã hội cũ bắt nguồn từ Pơ-la-tông, Càng cho rằng mọi vật đều do Thượng đế sinh ra...

Hin-đa nghe tất cả những điều đó một cách say mê và càng thần phục người yêu mình thông minh, hiểu biết rộng.

Thế rồi... hai người buộc phải trốn khỏi nước Đức phát xít. Nhưng làm thế nào để trốn?

Hin-đa nghĩ rằng không một người vợ nào hiểu chồng như cô hiểu Fuchs. Trong suốt ba tháng, họ sống chung trong căn phòng ở Kiel, để ngày đêm cùng nhau bàn bạc cho kế hoạch đó.

Đến bây giờ thì Hin-đa biết từng chi tiết nhỏ trong quá khứ của Fuchs. Khi anh mới được ba tuổi, quân đội Hoàng gia Đức đã nã đại bác sang Pa-ri. Bố anh là một người có đầu óc hoà bình. Gia đình đã nghiêm cấm chú bé Fuchs không được đi theo bọn trẻ ngoài đường để hoan hô đoàn quân đang đi ra mặt trận. Vì vậy chú bé như một người ngoại đạo đối với cuộc đời, cách biệt khỏi mọi người xung quanh. Chú không hề có bạn mà chỉ sống với các anh, chị trong một thế giới riêng biệt, không tiếp xúc với tư tưởng yêu nước sôi-vanh của người Phổ.

Cuộc sống cô độc đã đưa Fuchs đến với Hin-đa. Anh ta không thể chịu được cảnh gia đình mình bị tàn phá bởi bọn phát xít. Một bà chị của anh đắm đầu vào tàu hỏa, một bà chị khác bị điên, bố bị bắt vào trại tập trung. Fuchs muốn trả thù cho gia đình. Hin-đa bàn với Fuchs cùng trốn sang Anh để gặp lại các bạn chiến đấu và tiếp tục cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít.

Hai người vượt biên giới nhưng Fuchs sang Pháp một thời gian, còn Hin-đa thì qua Anh trước. Sau đó họ cùng tiếp tục học ở Trường Đại học Bơ-ri-xtôn ở Anh. Fuchs rất thích nước Anh còn Hin-đa thì ngược lại. Cái gì ở Anh cô ta cũng ghét bởi vì nước Anh đã làm cho Fuchs của cô say mê nghiên cứu khoa học. Anh ta gần như sống cách biệt với cô. Mỗi khi gặp nhau - hoá hoãn họ mới gặp nhau - cô gọi anh là đồ hèn nhát, đồ vô tích sự, đồ tư sản. Cô có chút ngờ vực là anh hơi quá chú ý đến các cô gái Anh.

Một hôm Hin-đa từ biệt Fuchs vì những lời thoá mạ:

- Rồi anh sẽ thấy là một ngày kia các bạn bè Anh sẽ phản bội anh cho mà xem.

Hin-đa sang Pháp sau đó lại sang Đan Mạch. Cô trở thành liên lạc viên và nhân viên hoạt động bí mật của Quốc tế cộng sản ở châu Âu. Trong thời gian đó, Fuchs có thêm nhiều bè bạn ở Anh. Phạm vi nghiên cứu của anh ngày càng mở rộng. Năm 1938, anh vào Trường Đại học Ê-đin-bua, ở đó anh tốt nghiệp bang tiến sĩ khoa học. Các công trình nghiên cứu về vật lý nguyên tử và nhiệt hạch làm cho anh chiếm vị trí hàng đầu trong các nhà khoa học trẻ tuổi. Anh công bố các công trình nghiên cứu trên các Tập san của Hội khoa học Hoàng gia. Người thanh niên Đức lưu vong đã có tên tuổi và có một vị trí cao trong giới khoa học. Dường như lý tưởng cộng sản lu mờ dần trong đầu óc của Fuchs.

Hin-đa thì ngược lại. Cô đang góp sức tổ chức các mạng lưới tình báo ở Ba Lan, Tiệp Khắc, Đức và các nước Bắc Âu. Cô tham gia nhiều hoạt động bí mật. Chắc chắn cô còn yêu Fuchs nhưng cô đã vượt xa người thầy đã dạy cho cô những bài khai tâm về chủ nghĩa cộng sản. Đến mức họ chẳng viết thư cho nhau nữa.

Nhưng việc đời cứ tiếp tục thay đổi. Ngày 1 tháng 9 năm 1939, Hít-le xâm chiếm Ba Lan và chiến tranh bùng nổ. Vốn là một thành viên không thể thiếu của nền khoa học Anh, Fuchs bỗng nhiên trở thành một người nước ngoài, công dân của một nước thù địch. Thế là anh bị tập trung để đưa sang Ca-na-đa. Anh nhận được lệnh phải chuẩn bị đi gấp. Lúc bấy giờ bỗng nhiên anh nhớ đến Hin-đa. Cô ta đã nói đúng: nước Anh đã phản bội anh. Người Anh đúng là những tay tư sản, phát xít, những con thú. Là kẻ thù của Hít-le, nhưng Fuchs đã bị giam giữ và chuyển đi nơi khác. Mà lại phải vượt qua Đại Tây Dương đang đầy những tàu ngầm hoạt động!

Fuchs tự cảm thấy như một kẻ tử vì đạo. Anh đã quên chủ nghĩa cộng sản nhưng nay thì anh lại sẵn sàng trở lại với nó. Đúng, Hin-đa đã nói đúng, làm sao có thể quên được lời cảnh cáo của cô ta. Cô ấy có lý, anh vẫn yêu cô ấy. Nhưng bây giờ Hin-đa ở đâu? Ở Nga chăng?

Sau khi bị tập trung ở Ca-na-đa, Fuchs quyết định đi tìm Hin-đa. Ở Ca-na-đa, cũng như ở Mỹ, có những đảng viên cộng sản sẵn sàng giúp anh đi tìm Hin-đa. Trong đó có cả Hội chữ thập đỏ nữa.

Nhưng may mắn làm sao, anh không phải chờ đợi lâu. Dường như ở đâu đấy, Hin-đa đã nghe tiếng kêu tuyệt vọng của anh. Anh nhận được một bức thư của cô. Hin-đa đang ở Mỹ và hỏi xem anh có cần cô giúp đỡ, có cần cô gửi cho một ít tiền không, Hin-đa nhắc lại với anh rằng, với tư cách là một nhà khoa học, một ngày kia anh sẽ được tự do. Cô cũng nhắc khéo anh nhớ lại tất cả những gì hai người đã đàm luận với nhau ở Kiel, trong những ngày quá khứ đẹp đẽ.

Cho đến khi Fuchs được trở lại với các công trình nghiên cứu thì những niềm tin cũ lại sống lại mãnh liệt trong tâm trí anh: điều đó chính là nhờ có Hin-đa và cũng nhờ có thời gian bị giữ trong trại tập trung.

Năm 1941, anh được trả lại tự do để có thể tiếp tục các công trình nghiên cứu và hoàn tất kế hoạch chế tạo bom nguyên tử. Mặc dầu mọi người đều biết đến cái quá khứ cộng sản của anh, anh hoàn toàn được các cơ quan an ninh của Anh và Mỹ tin tưởng.

Đây là thời gian mà Hít-le đang đe dọa thế giới bằng một thứ vũ khí bí mật mới. Bên mặt trận Đồng Minh, tất cả các nhà khoa học nguyên tử đang được động viên để tìm cách đánh bại bọn phát xít. Là một người cộng sản nhưng Fuchs được phép vào tất cả các phòng thí nghiệm nguyên tử và tham gia các công trình nghiên cứu. Anh trở thành một

nhân vật quan trọng trong việc chế tạo bom nguyên tử và cuối cùng được nhập quốc tịch Anh.

Anh sang Mỹ nhưng Hin-đa đã đi rồi. Anh trở lại Anh nơi mà Hin-đa vừa mới ở một thời gian ngắn. Cô ta đi khắp nơi với danh nghĩa nhà báo nhưng Fuchs đã biết cô ta làm công việc gì rồi. Họ viết cho nhau những lá thư tràn đầy tình yêu tha thiết.

Một hôm Hin-đa nhờ một nhân viên Xô Viết chuyển đến cho Fuchs mấy trăm quan tiền Anh. Số tiền ấy từ nay làm cho anh trở thành một thành viên của cơ quan tình báo Xô Viết.

Rồi sau đó Hin-đa trở về Anh trong một đêm, chỉ một đêm thôi. Họ thức với nhau trắng đêm để nói chuyện tâm tình. Ngày hôm sau Hin-đa đã phải ra đi vì một công việc quan trọng. Fuchs cũng vậy...

Buổi chiều chủ nhật hôm ấy, khi anh đến Cơ-rốt Rôm thì Hin-đa vẫn chưa ra đi. Cô muốn bí mật quan sát cái gì sẽ diễn ra: Một người đàn ông vẻ mặt băn khoăn đi về phía Tư-ra-phan-ga. Một người khác dong dỏng cao và gầy, đeo kính, đi lại gần người kia, hai tay bỏ túi. Người thứ nhất trao cho người thứ hai một chiếc phong bì - Chiếc phong bì đã tiết kiệm cho nước Nga được mười tám năm nghiên cứu nguyên tử! Sau đó Hin-đa thấy người yêu của cô đi rất nhanh xuống ga tàu điện ngầm rồi biến mất.

Khi bị đưa ra toà, Fuchs khai là anh bị bệnh tâm thần, tiềm thức của anh bị chia làm hai phần, một phần tốt, một phần không tốt. Anh tự nhận về mình hết mọi tội lỗi để che chở cho Hin-đa. Trong suốt phiên toà, anh không hề nhắc một lần nào đến tên người yêu cả.

BÍ MẬT VỤ TRÂN CHÂU CẢNG

Trân Châu Cảng là một quân cảng lớn của Mỹ ở Thái Bình Dương. Trong thế chiến thứ hai, hạm đội Mỹ ở đây đã bất ngờ bị quân Nhật nện một đòn chí mạng. Chiến công lừng lẫy này là kết quả của những hoạt động tình báo đã được chuẩn bị rất công phu.

...Một làn sóng nghệ thuật hiện đại tràn ngập đến Ha-oai: các ban nhạc Jazz, các hộp đêm có ca nhạc... chẳng bao lâu tất cả các cô, các bà, nhất là vợ con của các sĩ quan thủy quân và các cô thiếu nữ Mỹ đang chịu đựng cảnh thiếu thốn của cuộc sống xa hoa ở quê hương... tất cả đều xôn xao vì một sự kiện giật gân: cô Ruth đã khai trương một phòng mỹ viện hiện đại có thể là niềm tự hào cho cả Ha-oai. Khách hàng cả Hô-nô-lu-lu đổ xô đến. Chủ quán sử dụng những kỹ thuật hiện đại nhất để uốn tóc, nhuộm tóc và sửa lại các khuôn mặt.

Cửa hàng mỹ viện trở thành nơi gặp gỡ của giới nữ thượng lưu. Họ trò chuyện, bàn tán về đủ mọi thứ tin tức mới nhất: những sĩ quan nào mới đến, những sĩ quan nào đi nghỉ phép, những nhân vật đặc biệt nào ghé qua vì một nhiệm vụ quan trọng nào đó... rồi những chuyến tàu nào cập bến, những chiếc tàu nào nhổ neo v.v. Cuộc sống hàng ngày trên mấy hòn đảo chỉ có thể nên ai cũng biết, cũng quan tâm.

Phòng mỹ viện khai trương năm 1939. Lúc bấy giờ chưa ai nghĩ rằng chiến tranh có thể xảy ra nơi những hòn đảo xa xôi ấy. Nhưng tình báo là một công việc không bao giờ nghỉ, thời bình cũng như thời chiến.

Vụ việc này không bắt nguồn như những vụ việc khác, từ Bộ Chiến tranh Đức quốc xã, hoặc từ bộ óc giàu tưởng tượng của viên đô đốc Ca-na-ri, người lãnh đạo công tác tình báo của phát xít mà từ Bộ trưởng Tuyên truyền Gơ-ben (y tự sát năm 1945).

Đầu năm 1935, sau hai năm thừa hành chức vụ, Gơ-ben mở tiệc chiêu đãi toàn bộ các nhân viên trong bộ. Đó là một buổi dạ hội tưng bừng, mọi người bộc lộ niềm vui sướng được là thành viên của một nước Đức phát xít trẻ tuổi nhưng đã hùng mạnh.

Gơ-ben là một tay rất thích phái đẹp, nhiều chuyện riêng của y đã từng trở nên phức tạp và mang lại hậu quả nặng nề. Có thể chẳng buổi dạ hội hôm nay sẽ là mở đầu cho một cuộc phiêu lưu mới?

Viên thư ký riêng của Gơ-ben, Lê-ô-pôn Cu-en mang theo cả cô em gái Ruth đến dự dạ hội. Cô gái được mọi người chú ý.

Đặc điểm của Gơ-ben, con người sắt đá ấy là khi cần, y có thể đóng vai một tay ăn chơi hào hoa, lịch thiệp bậc nhất. Suốt buổi dạ hội, y đã luôn luôn nhảy với Ruth. Họ uống khá nhiều và đùa vui thoải thích. Mọi người biết rằng mối quan hệ như vậy với vị Bộ trưởng Tuyên truyền có thể sẽ dẫn đến một cuộc phiêu lưu lớn.

Nhưng rồi không ai biết cuộc phiêu lưu ấy dẫn đến đâu cả. Cái kết cục bí mật chỉ có hai người biết với nhau. Người ta chỉ biết rằng sau đó bỗng nhiên vị Bộ trưởng quyết định Ruth phải rời khỏi nước Đức. Phải chăng có một sự can thiệp quyết liệt của bà vợ là Fơ-rô Gơ-ben (bà này sau bị chồng giết chết), hoặc là Ruth đã đòi hỏi quá đáng, hoặc là Ruth đã đe dọa sẽ làm cho câu chuyện tung toé ra?

Những câu hỏi ấy không ai trả lời được và cũng ít liên quan đến câu chuyện chúng tôi đang kể.

Điều chắc chắn là cô gái đã phải rời bỏ nước Đức. Gơ-ben không có quan hệ tốt đẹp gì lắm với các cơ quan tình báo của quân đội và thủy quân. Họ đã biết về y quá nhiều. Y dựa vào một người bạn thân tình là tiến sĩ Cơ-lôt Hô-sô-phe, con trai của một vị tướng nổi tiếng. Cả bố và con Hô-sô-phe lãnh đạo Viện Địa lý chính trị của Trường đại học Béc-lanh. Các sinh viên của họ thường làm ở ngành ngoại giao và đặc biệt là trong tổ chức tình báo chỉ đạo bởi Bộ Trưởng Ngoại giao Ri-ben-tơ-rôp.

Chính viên tướng Hô-sô-phe (viên tướng này cũng tự sát năm 1946) là người đầu tiên xây dựng các mối quan hệ giữa Đức với Nhật. Uy tín của y một phần lớn là nhờ Gơ-ben mà có cho nên, hễ Gơ-ben cần việc gì là y tìm cách giúp đỡ hết sức mình.

Đúng thế, Hô-sô-phe có thể giúp đỡ cô gái trẻ Ruth. Viên tướng già đã từng đến thăm Nhật Bản, từ năm 1914 y đã trông thấy các tiềm lực của đất nước này và cũng từ đó đã giữ những mối quan hệ chặt chẽ với người Nhật. Rất gần đây, các đồng nghiệp của y ở Tô-ky-ô đã cho y biết là họ đang cần một số đàn ông và đàn bà da trắng. Cơ quan tình báo và quân cảnh mật của Nhật, gọi là Kempai Tai, đang cần tuyển mộ một số người châu Âu qua trung gian các sĩ quan liên lạc Nhật ở Đức và qua hai bố con Hô-sô-phe. Lúc bấy giờ Nhật đang tìm rất nhiều cộng tác viên cho các cơ quan mật vụ. Do đó tiến sĩ Hô-sô-phe đã cho Gơ-ben biết là y đang có một nơi cần sử dụng người châu Âu, chẳng những Ruth mà cả bố mẹ, anh em cô ta cũng đều có chỗ làm việc với điều kiện là phải thông minh, khôn ngoan và hiểu biết ít nhiều về công tác tình báo.

Đôi khi các năng khiếu nghệ thuật rất có lợi cho công tác tình báo. Trong trường hợp này rõ ràng là cả gia đình của Ruth có nhiều thuận lợi, đặc biệt là Ruth.

Bố cô là tiến sĩ Béc-na, sinh ở Béc-lanh. Năm đó ông ta bốn mươi tuổi, còn Ruth thì mới mười tám. Hồi trẻ ông đã phục vụ trong thủy quân hoàng gia Đức nhưng trong thế chiến thứ nhất, tàu ông bị thủy quân Anh đánh đắm (năm 1915). Bị bắt làm tù binh, ông ở lại Anh và chẳng mấy chốc đã thông thạo tiếng Anh. Sau chiến tranh, ông không có nghề nghiệp gì nên trở lại phục vụ trong thủy quân nước Cộng hoà Vây-ma. Ông quyết định đi học y khoa và trở thành một trong những người đầu tiên nhiệt liệt ủng hộ tư tưởng phát xít. Lúc bấy giờ Ruth còn là một cháu gái bé nhưng ông đã truyền dạy cho con các tư tưởng của Hít-le.

Không thể nào đỡ được bác sĩ, ông xin gia nhập đội Ge-sta-pô, dưới quyền của Him-le. Him-le và Béc-na trở thành đôi bạn thân thiết. Và trong lúc chờ đợi nhận một cương vị trong Ge-sta-pô thì ông ta lại phải dời sang Ha-oai vì có cô con gái quá hấp dẫn và quá say mê các chuyện phiêu lưu.

Thời gian mà gia đình Đức bé nhỏ cập đảo Ha-oai (ngày 15 tháng 8 năm 1935) thì cũng là thời gian thế giới vừa trải qua một cuộc khủng hoảng lớn, các tổ chức hoà bình đang mọc lên khắp nơi.

Béc-na đến Ha-oai cùng với tất cả gia đình, trừ cậu con trai Lê-ô-pôn ở lại Béc-lanh làm thư ký cho Gơ-ben. Thật ra thì Ruth và Lê-ô-pôn chỉ là con riêng của bà vợ. Nhưng gia đình ấy tỏ ra rất ấm cúng, thương yêu nhau. Ông bố có vẻ quan tâm nhiều đến tiếng Nhật. Cả ông và cô con gái cũng quan tâm đến việc nghiên cứu lịch sử của quần đảo Ha-oai. Họ đi đó đi đây, thăm thú các ngôi nhà cổ bằng đá và chỉ ít lâu sau, họ đã nắm vững

địa lý, lịch sử của địa phương. Ruth mê nhất là tắm biển và tập thể dục trên bãi biển. Thỉnh thoảng họ cùng nhau đi tắm biển hoặc thuê thuyền buồm hay xuồng máy đi khắp mọi nơi. Bà mẹ tỏ ra là một người nội trợ rất tận tình với gia đình. Nhưng bà ta cũng rất đặc lực trong công việc nghe ngóng, quan sát các chi tiết có liên quan đến hoạt động quân sự. Từ 1936 đến 1941, mỗi năm bà ta sang Nhật hai lần với tư cách là nhân viên liên lạc của cơ quan mật vụ Nhật thế nhưng F.B.I và Phòng nhì của thủy quân Mỹ không hề có tí gì nghi ngờ cả.

Ruth, cô gái lịch sự và xinh đẹp cứ thể thực hiện các kế hoạch của cô. Học tiếng Anh rất nhanh và khiêu vũ giỏi, cô tham dự hầu hết các buổi dạ hội của giới thượng lưu, vào cả trong các câu lạc bộ thể thao và thủy quân Mỹ. Cô biết cách làm cho các sĩ quan trẻ thích thú và say mê, những sĩ quan chắc chắn còn hấp dẫn nhiều hơn so với Gơ-ben.

Khi có ai hỏi về các vấn đề chính trị của Đức, cả gia đình Hô-sô-phe đều trả lời là riêng họ, họ không có cảm tình với chủ nghĩa phát xít. Ruth nói: “Lúc rời khỏi nước Đức thì tôi hãy còn bé quá, chẳng biết gì”. Ông bố viết một số bài báo nghiên cứu về những người Đức đầu tiên đến cư trú ở Ha-oai và đăng trên các tạp chí ở Đức.

Bà con láng giềng và bè bạn quen biết đều cho rằng gia đình ông rất giàu. Ông từng khoe là đã gửi nhiều tiền ở Hà Lan và ở Đức do đó sinh lợi rất khá. Trang trí nội thất của ngôi nhà chứng tỏ đây là một gia đình giàu sang và có học thức; các tác phẩm nghệ thuật, các đồ mỹ nghệ bằng bạc cực đẹp...

Trong ba năm đầu tiên ở trên hòn đảo này, gia đình ông đã nhận bảy chục nghìn đôla do ngân hàng Rôt-tec-đam gửi đến Hô-nô-lu-lu. Ngoài ra có một lần du lịch sang Nhật ông ta đã mang về mười sáu nghìn đôla.

Sau này F.B.I và cơ quan mật vụ của thủy quân Mỹ đã phát hiện ra là gia đình này đã nhận được trong thời kỳ ấy hơn một trăm nghìn đôla. Chắc chắn con số này có ở dưới sự thật, vì có những món tiền khác được gửi đến mà không ai biết.

Nếu chúng ta chú ý đến những số tiền tiêu xài cần thiết thì sẽ thấy cái nghề tình báo cũng không phải là nghề kiếm được nhiều tiền đâu, thoát đầu, cả gia đình chỉ mới làm những nhiệm vụ thứ yếu như nghe ngóng các tin tức qua các câu chuyện phiếm... Dần dần họ hoạt động trên một mức cao hơn bằng cách tiếp cận với giới sĩ quan. Ruth biết cách khéo léo khai thác. Cô ta thông minh và có một thân hình gợi cảm. Bố dượng khuyến khích cô nên đi chơi đó đây với các sĩ quan.

Họ làm việc đồng thời cho cả hai nước. Tướng Hô-sô phe cho Nhật Bản “mượn” họ, nhưng mỗi bản báo cáo đều phải sao chụp để gửi về Đức và người Đức đã đánh giá cao tài năng của họ. Chính vì vậy mà Hô-sô-phe đã đòi phải trả tiền cao hơn. Và chẳng ông ta bắt đầu quen với cuộc sống xài tiền một cách đế vương còn Ruth cũng bị cuốn hút vào cuộc sống thượng lưu phú quý.

Đến đầu năm 1939, Hô-sô-phe tỏ ý muốn chọn một nơi sống yên tĩnh để có thể tiếp tục nghiên cứu ngôn ngữ Nhật Bản. Ông tạm rời khỏi Hô-nô-lu-lu và cùng gia đình chuyển về ở Trân Châu Cảng. Bắt đầu từ đó kế hoạch của cơ quan mật vụ Nhật bắt đầu được thực hiện. Chẳng mấy chốc mà tiếng tăm của Ruth đã được biết đến trong hầu hết các giới sĩ quan và phu nhân. Năm 1939, khi cô loan báo sẽ mở một cửa hàng mỹ viện thì mọi người đều nhiệt tình ủng hộ và hứa sẽ tìm cho cô nhiều khách hàng. Quả là Ruth không thể ngờ rằng tiệm mỹ viện của cô lại thành đạt nhanh đến như thế. Mẹ cô cũng phải

dành một số thì giờ cho công việc của mỹ viện. Cứ đến buổi tối thì hai mẹ con lại thông báo cho ông bố tất cả những tin tức lượm được trong ngày, khi liếp cận với đông đảo khách hàng mà phần lớn là vợ của các sĩ quan thủy quân Mỹ. Các lãnh sự Đức và Nhật chỉ có việc truyền các tin ấy đến cho các Tổng hành dinh cơ quan mật vụ.

Một hôm, viên phó lãnh sự Nhật ở Hô-nô-lu-lu báo tin cần gặp hai bố con Ruth. Cuộc gặp gỡ diễn ra hết sức bí mật. Viên phó lãnh sự Nhật cho hai bố con Ruth biết rằng đã đến lúc cần phải thu lượm những tin quan trọng nhất về các lực lượng Hải quân Mỹ ở Thái Bình Dương: số lượng tàu chiến, các loại tàu, bến đậu của các tàu, số binh lính và sĩ quan v.v. Y khen ngợi hai bố con từ trước đến nay đã làm việc tốt nhưng nhấn mạnh rằng những nhiệm vụ sắp tới mà họ phải làm sẽ hoàn toàn khác. Y muốn có những thông tin chính xác, những con số thật chuẩn. Người Nhật sẵn sàng trả giá rất cao cho hai bố con bởi vì nếu hai bố con làm tốt thì người Nhật sẽ đánh một đòn chí mạng vào lực lượng Hải quân Mỹ.

Ruth đòi bốn chục nghìn đôla nhưng bố cô chấp nhận lấy một số tiền ứng trước là mười bốn nghìn, còn nữa sẽ lấy sau khi công việc thành công.

Ông bố có phần lo ngại. Làm thế nào để có thể có được những thông tin như viên phó lãnh sự Nhật đòi hỏi?

Ruth thì chế nhạo mối lo ngại của bố dượng. Vài tuần lễ sau, cô đính hôn với một sĩ quan Hải quân Mỹ, viên sĩ quan này thuộc loại cấp bậc cao nhất ở Trân Châu Cảng. Cô đã thành công rực rỡ trong kế hoạch của mình và bây giờ là lúc cô điều khiển con thuyền của gia đình. Theo lệnh cô, bố dượng thực hiện nhiều cuộc điều tra có kết quả: họ ra sức hoạt động đến mức cao nhất.

Hàng ngày ngày ông dạo chơi trong các vùng quan trọng của Trân Châu Cảng. Ruth bàn với ông nên mang theo chú em bé của cô là Giô-a-kim, mới mười tuổi.

Bận một bộ quần áo thủy thủ, chú bé Giô-a-kim đã tỏ ra rất lợi hại. Ông bố chỉ cho chú các công trình xây dựng ở quân cảng và kích thích tính tò mò của chú đối với tất cả những gì có liên quan đến thủy quân Mỹ. Một hôm, các thủy thủ Mỹ vốn có cảm tình với chú bé con người Đức đưa chú lên một chiến hạm và giảng giải cho chú tất cả những điều kỳ lạ trên thứ đồ chơi khổng lồ ấy. Đương nhiên ông bố là người nước ngoài nên không được phép đi theo con.

Buổi tối hôm ấy, Ruth cùng với các sĩ quan bước ra khỏi những chiến hạm đang thả neo trong bến. Và sáng hôm sau, cô đã thu thập tất cả những thông tin của cả ba bố con, làm một bản báo cáo gửi sang Tô-ki-ô và Béc-lanh. Oa-sinh-tơn hoàn toàn không biết tí gì về vụ ấy.

Được khích lệ bởi những kết quả vừa đạt được, Ruth quyết định thực hiện những kế hoạch táo bạo hơn, Ruth báo cho lãnh sự Nhật biết là cô đã cùng bố hoàn thiện một hệ thống báo hiệu bằng ánh sáng, hệ thống này nhằm mục đích cung cấp nhanh chóng những thông tin về số lượng và chủng loại chiến hạm của Mỹ ở Trân Châu Cảng, chỗ cắm neo ở hạm đội và sự di chuyển của các chiến thuyền. Lãnh sự Nhật hoàn toàn tán thành sáng kiến ấy bởi vì chỉ cần đơn giản hoá một chút các mật mã thì sẽ rất bổ ích cho hạm đội Nhật.

Gia đình Hô-sô-phe có một căn nhà nhỏ ở vùng nông thôn Ka-la-ma, không xa Trân

Châu Cảng mấy. Bây giờ phần lớn thì giờ Ruth sống ở đấy. Một hôm cô ra thành phố để mua một ống nhòm thủy quân loại cực mạnh, điều đáng lấy làm lạ đối với một cô gái.

Các tín hiệu ánh sáng sẽ phát ra từ cửa sổ phòng ngủ của Ruth ở Ka-la-ma. Với sự giúp đỡ của viên lãnh sự Nhật và một viên thư ký ở lãnh sự quán, hai bố con Ruth đã hoàn thành một hệ thống tín hiệu đơn giản và thuận tiện.

Ngày 2 tháng 12 năm 1941, hai bố con bắt đầu thể nghiệm lần đầu tiên. Mọi cái đều tốt. Cũng ngày hôm ấy, lãnh sự Nhật nhận được một lá thư chỉ rõ số lượng, các chủng loại, chỗ cắm neo chính xác của các chiến hạm Mỹ ở Ha-oai. Đêm hôm trước, Ruth không trở về nhà. Sau này, viên sĩ quan Mỹ đã đính hôn với cô, thú nhận là đã ngủ đêm với cô.

Sáng hôm sau, Tổng lãnh sự Nhật là Na-goat Ki-ta đã chuyển tất cả tin tức do Ruth cung cấp, cho cơ quan tình báo của hạm đội Nhật bằng làn sóng ngắn.

Vậy là tất cả đã sẵn sàng để đánh một đòn chí mạng vào Trân Châu Cảng. Ruth và bố cô đã biết đích xác ngày giờ nào thì quân Nhật sẽ đánh Trân Châu Cảng.

Trong lúc các cuộc thương lượng đang được tiến hành ở Oa-sinh-tơn thì Nhật mở cuộc tiến công sấm sét vào hạm đội Mỹ. Đó là ngày 7 tháng 12 năm 1941. Ruth mở cửa sổ phòng ngủ để bố cô đánh tín hiệu. Y chỉ điểm các mục tiêu cho không quân Nhật bỏ bom, chỉ dẫn cho máy bay Nhật đến các điểm chiến lược. Hô-sô-phe điều khiển tín hiệu còn Ruth thì chỉ dẫn phương hướng. Trong đêm tối, chính cô ta điều khiển trận tấn công Trân Châu Cảng từ khung cửa sổ của buồng ngủ.

Vượt qua trên đầu hai bố con, hai máy bay Nhật đã gieo rắc nỗi kinh hoàng xuống hạm đội Mỹ. Tất cả đã diễn ra đúng theo kế hoạch quy định bởi gia đình Ruth và lãnh sự quán Nhật. Một phần ba hạm đội bị đắm hoặc bị hư hại nặng nề. Chỉ có phần cuối của kế hoạch là không thành công.

Nhưng ở đời không có gì là hoàn hảo. Câu chuyện này cũng vậy. Lãnh sự quán Nhật đã bố trí một chiếc tàu ngầm đến đón gia đình Hô-sô-phe sang Tô-ki-ô. Cả gia đình hết sức vội vã thu xếp để ra đi, đến chiếc bàn chải đánh răng cũng vứt lại, nghĩa là họ chỉ mang đi cái thiết yếu nhất tức là tiền. Ruth đã chuẩn bị cho mỗi người trong gia đình mang đi theo một bọc đô-la. Đến Nhật, họ sẽ chia nhau món tiền hai mươi sáu nghìn đôla do cơ quan tình báo của Nhật trả.

Nhưng điều không may là trong trận bom, giữa cảnh hỗn loạn, khủng khiếp đang dội xuống Trân Châu Cảng, các sĩ quan phản gián Mỹ nhận ra những tín hiệu phát sáng phát đi từ ngôi nhà ở Ka-la-ma. Cả gia đình Hô-sô-phe đã bị bắt giữ trước khi bước xuống tàu ngầm của Nhật. Ông bố tỏ thái độ bức tức, giận dữ. Bà vợ ông và Ruth thì phản đối quyết liệt. Nhưng chứng cứ đã quá rõ ràng. Người ta phát hiện ra hệ thống tín hiệu phát sáng. Và lại người ta tìm thấy trong nhà quá nhiều tiền mà một phần còn có dấu gó của Nhật. Đúng là hai người đàn bà đang lúi húi với đồng tiền khi cảnh sát ập đến. Người ta cũng tìm thấy chiếc ống nhòm thủy quân và các bản báo cáo sao lại để gửi đi Đức.

Cuối cùng Hô-sô-phe buộc phải thú nhận. Ông muốn nhận tất cả về mình để cho vợ và con gái tránh thoát, nhưng điều đó đã không thực hiện được. Ngược lại, Ruth công nhận tất cả tội về phần mình, chính cô mới là người điều khiển và ra các mệnh lệnh cho bố làm. Bà vợ cũng vậy. Bà ta cũng muốn cứu cho chồng và con gái. Theo bà thì chính bà đã mua chiếc ống nhòm và chỉ huy nhóm hoạt động gián điệp này.

Ngày 21 tháng 2 năm 1942 , Hô-sô-phe bị kết án tử hình. Khi đã nằm trong xà lim thì bọn phát xít cũng không còn là siêu nhân nữa. Ông tìm mọi cách để cứu vãn cái đầu của mình. Ông bắt đầu run sợ. Và đến lượt Ruth cũng sẽ bị xử án. Ông muốn tìm mọi cách để cứu con gái. Ông cố gắng thương lượng và làm một vụ mặc cả với chú Sam. Sau khi đã làm việc nhiều năm cho cơ quan mật vụ của Đức và Nhật bây giờ ông tình nguyện làm việc cho Mỹ. Nhưng người Mỹ trả lời là ông không thể chuộc tội cho mình và giải thoát cho con gái bằng cách đó được. Chính phủ Mỹ không muốn dùng gián điệp của phát xít. Bản án tử hình được khẳng định lại một cách rõ ràng.

Ruth có chịu cùng một số phận như vậy không? Đó là điều làm cho ông bố gần như phát điên lên trong xà lim.

Ngược lại, Ruth vẫn bình thản. Cô tỏ ra gan lì. Bây giờ cô cũng tìm ra cách giải quyết mỗi lúc gặp khó khăn.

Hô-sô-phe được ân xá. Y hứa sẽ nói với cơ quan an ninh của thủy quân Mỹ tất cả những điều y biết về tổ chức và hoạt động tình báo của phe Trục (Đức-Ý-Nhật) ở Thái Bình Dương. Người tổ chức và chỉ đạo vụ việc vừa rồi là y chứ không phải Ruth. Còn vợ y thì chỉ là một người đàn bà nội trợ vô tội. Các sĩ quan mật vụ Mỹ không hứa hẹn gì hết mà chỉ yêu cầu y khai tất cả sự thật. Y đã làm điều đó. Những điều thú tội ấy đã được giữ bí mật.

Cũng như tất cả những tên gián điệp khác trước và sau đó, sau khi đã tố giác mọi sự thật, chúng đều được khoan hồng. Hô-sô-phe đã thú nhận và nói rõ mọi sự thật nên y đã cứu vãn được cái đầu của y. Bản án tử hình được giảm xuống năm mươi năm tù khổ sai.

Hai mẹ con Ruth đều bị giam giữ. Sau chiến tranh, họ được trở về Đức. Lê-ô-pôn, người con trai cả, thư ký riêng của Gơ-ben đã tử trận trên đất Liên Xô. Bà vợ tìm cách tự sát nhưng không thành. Và như vậy là cô Ruth xinh đẹp đã không được tham dự cuộc bán đấu giá cửa hàng mỹ viện của cô.

Sau này, một cô gái khác của bà mẹ, sống ở Lốt Ăng-giơ-lét với một cái tên khác. Chính cô ta đã cung cấp cho tác giả bài này nhiều chi tiết quan trọng.

TIÊU DIỆT CƠ SỞ NGUYÊN TỬ BÍ MẬT

Tháng 4 năm 1940 Hít-le đánh chiếm Na-uy. Ở phía nam Na-uy, trong tỉnh Tê-lê-mác, nhà máy sản xuất nước nặng duy nhất trên thế giới lúc bấy giờ, rơi vào tay bọn phát xít.

Sau khi Đồng Minh bắt đầu thí nghiệm chế bom nguyên tử, họ sợ người Đức sẽ đến đích trước và cuộc chạy đua bắt đầu.

Cao nguyên Hác-đăng-gec-vi-đa, cao một ngàn mét về phía nam Na-uy, trong thế chiến thứ hai là nơi diễn ra cuộc chiến đấu ác liệt trong cuộc chạy đua chế tạo bom nguyên tử. Đây là cao nguyên lớn nhất và hẻo lánh nhất ở Bắc Âu. Mùa đông rét buốt đến mức độ người bình thường không thể chịu đựng được. Trên mảnh đất hoang vu này, ẩn sâu trong dãy núi cao là nhà máy nước nặng No-xơ-hi-rô. Trong bước đầu nghiên cứu nguyên tử, nước nặng là rất cần thiết. Chiếm được nhà máy này, người Đức đã đi trước được một bước trong việc chế bom nguyên tử. Chính vì vậy mà sau khi chiếm Na-uy, một tốp năm trăm người Đức đã đến chiếm lĩnh ngay nhà máy. Chỉ vài tuần sau, mức sản xuất đã tăng lên nhanh chóng, từ năm trăm ký đến năm ngàn ký một năm, tăng gấp mười lần.

Đến hè 1941, lần đầu tiên tình báo Anh mới nắm được thông tin về những gì đã xảy ra ở đây. Và người ta bắt đầu quan tâm đặc biệt đến điểm này. Việc phá hoại nhà máy và tiêu huỷ các kho dự trữ được ưu tiên hàng đầu. Soóc-sin ra lệnh cho không quân liên tục oanh tạc mục tiêu số một này.

Nhưng Không quân Hoàng gia trả lời rằng mục tiêu nằm sâu kín trong một hàng rào núi đồi nên các máy bay hiện có không thể nào oanh tạc được. Chính phủ Na-uy lưu vong ở Anh cũng không đồng tình với kế hoạch ném bom. Các nhà khoa học cho rằng thường dân các vùng lân cận sẽ đứng trước một hiểm họa to lớn nếu các kho chứa a-mô-ni-ác bị nổ tung. Vậy thì việc phá hoại nhà máy chỉ có thể thực hiện bằng các đơn vị com-măng-đô đột nhập. Bộ tham mưu hỗn hợp Anh - Na-uy cùng nhau thực hiện kế hoạch này.

Tháng 3 năm 1942 phong trào kháng chiến Na-uy báo động cho Luân Đôn biết là người Đức đang sản xuất nước nặng rất nhiều và nhiều thùng chứa đang được chuẩn bị để mang về Đức. Nội các chiến tranh Anh ra lệnh phải hành động gấp. Soóc-sin lệnh cho Bộ Tư lệnh hỗn hợp tổ chức ngay việc phá hoại nhà máy. Bốn lính Na-uy được luyện tập đặc biệt ở Anh. Họ sẽ bắt liên lạc với kỹ sư E-na, nội tuyến trong nhà máy. Sau đội tiền trạm ấy, lính Anh sẽ nhảy dù xuống vùng phụ cận và sẽ bất ngờ triệt phá nhà máy. Tháng 9 năm 1942, ba lần đội tiền trạm Na-uy đều vỡ kế hoạch vì thời tiết quá xấu. Ngày 19 tháng 10 năm 1942, nhóm tiền đạo mang biệt hiệu “Chim én” nhảy dù xuống một ngọn đồi và hồ ao. Họ mang theo các trang thiết bị để thực hiện kế hoạch, nặng khoảng năm tấn. Tuyệt đối dầy đặc và trơn, mỗi ngày họ chỉ đi được vài cây số. Cuối cùng ngày 6 tháng 11, họ đến được khu vực hoạt động. Họ ở trong một căn nhà nghỉ hè bỏ trống và liên lạc với Luân Đôn bằng vô tuyến điện. Nhưng mãi mấy ngày sau mới bắt liên lạc được. Trong thời gian này, ở Anh đội biệt động đang tiếp tục luyện tập. Họ sẽ đi bằng tàu lượn, mỗi tàu chở mười bảy người. Sau khi phá xong nhà máy, họ sẽ tìm cách trốn thoát, vượt qua núi để sang Thụy Điển. Phần lớn họ đều là công binh và lính tình nguyện.

Ngày 17 tháng 11 năm 1942, hồi mười bảy giờ, hai máy bay ném bom đến miền bắc Ê-cô-xơ, mỗi chiếc kéo theo một chiếc tàu lượn. Đến nửa đêm, cơ sở ở địa phương nhận được một tín hiệu yếu ớt của một máy bay ném bom. Nhưng sau đó thì mất hút. Nó không bao giờ trở về nữa. Ít phút sau, máy bay ném bom thứ hai báo tin: “Chiếc tàu lượn bị đâm vào sườn núi”.

Viên chỉ huy SS ở Na-uy báo cáo về Béc-lanh: “Ngày 20 tháng 11, hồi ba giờ sáng, một máy bay Anh kéo theo một tàu lượn đã đâm vào núi. Người ta chưa hiểu nguyên nhân của tai nạn này. Tất cả phi hành đoàn đều chết. Tất cả đều là quân nhân, trong đó có một người da đen. Mười bảy người trên tàu lượn có thể là những điệp viên. Ba người đã chết. Sáu người bị thương nặng. Họ mang theo nhiều tiền Na-uy. Chẳng may là bộ chỉ huy đã cho xử bắn ngay tất cả những tên sống sót nên không thể nào hiểu chúng đến đây để làm gì”.

Ngày nay, những người lính biệt động ấy đang an nghỉ ở nghĩa trang phía tây Ô-xlô. Hôm sau, bọn Đức lại phát hiện ra những người còn sống sót của chiếc tàu lượn thứ hai. Họ cũng bị xử bắn ngay sau khi thẩm vấn. Nhưng người Đức biết được ý đồ của Anh. Kết quả là nhà máy nước nặng được tăng cường canh phòng và các khu vực xung quanh nhà máy đều chôn mìn.

Luân Đôn không chịu thất bại. Bộ Tham mưu lại ra lệnh phá nhà máy. Nhiều thanh niên Na-uy được luyện tập tại Anh để trở về làm nhiệm vụ. Trong thời gian đó, tiến sĩ Giô-ma Bơ-rong, nguyên kỹ sư trưởng nhà máy đã đến Luân Đôn. Ông ta mang theo rất nhiều ảnh và chỉ rõ những điểm yếu của nhà máy để phá hoại nhất. Ngoài ra còn có một nhân vật khác cũng rất am hiểu nhà máy, đó là nhà vật lý Na-uy Tơ-rông-xtát, người đã từng là cố vấn chuyên môn trong thời gian xây dựng nhà máy.

Theo các chỉ dẫn của hai nhà khoa học Na-uy, những khu vực chính của nhà máy và các kho dự trữ nước nặng đều được dựng lại, không phải trên sa bàn mà to đúng như thật. Sáu người Na-uy được chọn làm đội biệt động, luyện tập ngay trên khu vực nhà máy giả ấy cho đến lúc ngay trong đêm tối, họ cũng có thể đặt chất nổ một cách nhanh chóng và có hiệu quả.

Như vậy là mọi việc đều được chuẩn bị một cách rất tỉ mỉ, chuẩn xác. Nhà máy xây dựng trên một ngọn đồi, xung quanh là thung lũng sâu. Thông thường người ta đến nhà máy bằng hai ngã, hoặc là qua một chiếc cầu treo vượt qua một vực sâu khoảng năm mươi mét, hoặc là đi bằng đường sắt. Muốn đến nhà máy bằng lối đường sắt thì phải đi qua vực sâu rồi đi dọc theo đường sắt. Sau hai hầm kho, con đường sắt chạy vào khu vực nhà máy. Có hai cánh cửa sắt đóng, có xích và khoá. Khi đã đi qua cổng, người ta đi thẳng một cách tự do vào mục tiêu quân sự quan trọng ấy. Hai nhà bác học Na-uy cũng chỉ rõ lối vào duy nhất không có bảo vệ. Sáu người Na-uy thực tập và làm quen với mọi ngõ ngách. Đội tiên nhiệm vẫn nằm chờ trong căn nhà nghỉ hè bỏ trống trên đỉnh núi. Căn nhà được nguy trang bằng tuyết, một cành cây nhô ra ngoài dùng làm ăn-ten. Họ chỉ liên lạc với thế giới bên ngoài bằng vô tuyến điện. Nhưng pin yếu dần nên việc liên lạc với Luân Đôn thường bị gián đoạn.

Điện báo viên còn sống sót kể lại:

“Tôi thuộc nhóm tiên nhiệm. Ngay thời gian đầu, một bi kịch đã diễn ra: Các tàu lượn của Anh bị tai nạn. Cái chết của ba mươi hai người lính Anh và phi hành đoàn đối với

chúng tôi là một đòn cân nảo khá mạnh. Chúng tôi dùng giày trượt tuyết và gậy chống làm ăng-ten nhưng hiệu quả rất hạn chế. Dần dần đường liên lạc trở nên tốt hơn. Chúng tôi bắt được mối với nội bộ nhà máy. Qua một kỹ sư, chúng tôi nhận được nhiều thông tin quý về việc chế tạo nước nặng, các biện pháp bảo vệ mới của người Đức, các địa điểm đặt đại liên và các bãi mìn...”.

Cuối cùng ngày 23 tháng 1 năm 1943, họ nhận được tin là phải chuẩn bị sẵn sàng, khi nào có tiếng động cơ máy bay ném bom của Anh thì dùng tín hiệu ánh sáng báo cho các bạn chiến đấu biết khu vực có thể nhảy dù.

Ngày 16 tháng 2 năm 1943, sáu người biệt động xuất phát, mỗi người mang theo một lọ nhỏ thuốc độc... bởi vì ai mà biết trước được!

Nhóm biệt động nhảy xuống vào lúc nửa đêm, trên một khoảng đất rộng đầy tuyết phủ, cách nhóm tiền nhiệm khoảng bốn mươi kilômét. Một trận bão tuyết lớn làm cho nhóm biệt động gặp nhiều khó khăn trong việc tìm các thùng tiếp tế. Những thùng này cũng được ném xuống bằng dù cùng một thời gian với họ. Phải bảy ngày sau, họ mới gặp hai người trượt tuyết của nhóm tiền nhiệm. Cả đội được chuyển về chỗ trú ẩn chung.

Thứ năm 25 tháng 2, họ cùng nhau đi về hướng nhà máy. Họ phải đi bảy mươi kilômét trên tuyết và càng gần hy vọng nhà máy, tình hình càng nguy hiểm. Cả mười người lại đều bận quân phục Anh, có nguy trang bằng vải trắng. Một người đi trước để nhận phương hướng. Những người khác trú lại cách nhà máy ba kilômét. Tại đây người ta khẩn trương chuẩn bị các dụng cụ phá hoại và phương án chiến đấu. Người tiền trạm trở về với những tin tức không vui lắm: Việc canh phòng được tăng cường trên cầu treo, xung quanh nhà máy, bên cạnh các ổ đại liên còn có thêm các đèn pha.

Cả đoàn trao đổi kỹ càng về phương án đột nhập. Nên vào nhà máy bằng con đường nào? Ai qua cầu treo thì tiện hơn nhưng sẽ bị bọn lính gác phát hiện. Thôi thì đành phải đi con đường vất vả hơn, tụt xuống vực sâu rồi lại leo lên.

Thứ bảy 27 tháng 2 năm 1943, khoảng hai mươi hai giờ, họ bắt đầu đi xuống vực. Sau đó lại leo lên. Nhưng rất may là tuyết bắt đầu tan nhẹ, họ không bị trượt ngã. Đến đầu đường sắt, họ chia làm hai nhóm: nhóm bảo vệ và nhóm phá hoại. Nhóm bảo vệ gác xung quanh để đề phòng lính Đức.

Cuộc tiến công bắt đầu lúc quá nửa đêm. Họ khôn khéo và nhẹ nhàng tiến đến cổng nhà máy, cắt cổ khoá. Sau đó họ đi vào các khu vực nhà máy, đặt các gói thuốc nổ và châm lửa đầu dây dẫn. Nhóm phá hoại vừa ra khỏi thì cũng bắt đầu có một loạt tiếng nổ cực mạnh.

Cả đoàn gặp lại nhau ở địa điểm hẹn trước và bắt đầu cuộc rút lui. Vừa đến bên bờ suối thì tiếng còi báo động vang lên.

Sáng hôm sau viên chỉ huy SS đến nhà máy. Chúng bắt giữ năm mươi con tin. Nhưng sau đó viên tướng chỉ huy đến và cho thả con tin. Hắn cho rằng vụ phá hoại này là một hoạt động hoàn toàn có tính chất quân sự chứ không có liên quan gì đến thường dân. Hắn phải thừa nhận rằng đây là một vụ phá hoại tài tình, chưa từng thấy.

Sau vụ này, người Đức ngờ rằng có một lực lượng quân đội Đồng Minh đang bí mật ở gần đây.

Hơn ba ngàn quân được tung ra để lùng sục. Tất cả mọi nhà đều bị khám xét, nhiều nhà bị đốt. Một vài trận ném bom trên cao nguyên đã kết thúc chiến dịch tìm kiếm ấy.

Trong lúc đó, năm người trong đội phá hoại đã vượt sang được Thụy Điển, sau mười bốn ngày vượt trên bốn trăm kilômét trong những điều kiện thời tiết cực kỳ khắc nghiệt. Sau đó họ trở về Anh bằng máy bay.

Ngay sau đó, người Đức lại tăng cường các biện pháp bảo vệ. Chúng mở rộng các bãi mìn, làm các chướng ngại vật trên mọi đường đi. Nhiều đường được nguy trang rất cẩn thận. Khoảng sáu tháng sau, tin tình báo lại được chuyển đến Luân Đôn và không có gì là đáng khích lệ: Nhà máy đã được tu sửa và người Đức lại đẩy mạnh sản xuất hơn trước.

Nhưng lần này Soóc-sin không nghĩ đến việc dùng đội biệt động nữa. Người Mỹ sẽ dùng máy bay ném bom. Các cuộc oanh tạc ban ngày sẽ diễn ra vào giờ nghỉ giữa trưa để không nguy hiểm cho công nhân Na-uy.

Ngày 16 tháng 11 năm 1943, một trăm năm mươi nhăm pháo đài bay cất cánh đi Na-uy. Đúng mười một giờ ba mươi, trận bão bom đầu tiên giội xuống các công trình nhà máy. Trận bom đã phá huỷ chiếc cầu treo, các đường ống và khu vực thuỷ phân. Nhưng các kho chứa nước nặng nằm sâu dưới các hầm bê tông cốt thép thì không bị phá. Tuy vậy, công trình chính, công trình năng lượng bị phá huỷ hoàn toàn, do đó nhà máy không thể vận hành được nữa.

Người Đức quyết định chở số nước nặng về Đức. Cuối tháng 1 năm 1944, ba mươi chín thùng vuông chứa khoảng mười bốn tấn nước nặng đã sẵn sàng lên đường. Luân Đôn nhận được tin cấp báo. Soóc-sin ra lệnh phá huỷ bằng được tất cả các thùng ấy. Ba mươi chín thùng được chở bằng tàu hoả và sau đó đi qua hồ Tin bằng tàu thuỷ. Cơ quan tình báo Anh biết được chiếc tàu thuỷ mà người Đức sẽ dùng. Một buổi sáng chủ nhật, ngày mà người Đức bắt đầu vận chuyển, một điệp viên Na-uy đã có mặt rất sớm ở trên tàu cùng vài người bạn đi theo để bảo vệ. Người Đức đã sao nhãng việc canh phòng ở địa điểm họ cho là an toàn rồi. Điệp viên Na-uy chui xuống dưới hầm tàu và đặt gói chất nổ trong bụng tàu. Đó là gói Pơ-oát-xtic cực mạnh, đặt ngay ở chỗ mà sau khi nổ, chiếc tàu hoàn toàn không chạy được nữa. Giờ giấc được tính toán chính xác. Đúng mười giờ bốn mươi lăm phút, chiếc tàu thuỷ đang đi ở khu vực sâu nhất của hồ thì nổ, chiếc tàu bị phá tan, năm mươi ba người ở trên tàu cùng các thùng nước nặng rơi sâu xuống đáy hồ lạnh giá. Như vậy là cuộc đấu tranh ai thắng ai trong cuộc chạy đua chế bom nguyên tử đã chấm dứt.

BẢN MẬT MÃ GỬI GIÁM ĐỐC FBI TỪ MẮT-XCƠ-VA

Ngày 30 tháng Giêng năm 1933, sau khi An-đôn-phơ Hit-le lên nắm chính quyền Đức, mọi hoạt động của các cơ quan dân sự và quân sự “Đệ tam Quốc xã” được tăng cường ráo riết trên lãnh thổ Mỹ. Những hoạt động này theo đuổi hai mục đích. Mục đích thứ nhất là khai thác triệt để, tối đa tiềm năng công nghiệp nặng và tiềm năng khoa học của Mỹ nhằm đáp ứng các nhu cầu nâng cao tiến độ sản xuất vũ khí và kỹ thuật quân sự cho lực lượng vũ trang phát-xít. Trước hết phải nói đến công nghệ sản xuất nhiên liệu tổng hợp, nhựa hoá học, tiếp theo là việc thu mua các nguyên liệu hiếm, những cỗ máy gia công công cụ có độ chính xác cao và những dụng cụ, máy đo lường để chế tạo động cơ xe tăng và ô tô.

Mục đích thứ hai là giới chớp bu Đệ tam Quốc xã chuẩn bị trước số lượng lớn các toán điệp viên và biệt kích có khả năng thực hiện các vụ phá hoại ở hậu phương đối phương (Mỹ) sau khi bắt đầu nổ ra chiến tranh. Về điều này người Đức đã đạt được thành công đáng kể.

Những đại diện chính thức lúc bấy giờ của Đức ở Mỹ đã gây được ảnh hưởng đáng kể vào đời sống chính trị Mỹ. Ví dụ, thời kì đó, một nam tước vô liêm sỉ và dâm dăng như Man-phrét Phôn Kin-lin-gơ đã trở thành tổng lãnh sự Đức ở Xan-phran-xi-xcô, hẳn là một trong những kẻ cầm đầu các đội xung kích(CA), giết người, đã tham gia tổ chức đốt nhà Quốc hội Đức cùng với các tên Gơ-ring và Rêm được mệnh danh là công cụ khủng bố và đàn áp chủ nghĩa phát-xít.

Kin-lin-gơ tích cực thúc đẩy thành lập liên minh Đức- Mỹ ở miền duyên hải phía tây nước Mỹ. Đây là một tổ chức thân phát-xít, đã đặt ra cho mình mục tiêu mở rộng hoạt động công nghiệp quân sự tại vùng này, như công nghiệp hàng không, xe tăng, pháo, đại bác, tàu chiến. Trong một thời gian ngắn, hẳn đã làm náo loạn hoạt động các ngành quốc phòng Mỹ một cách ngoạn mục khiến cục trưởng Cục điều tra liên bang Mỹ (FBI) thời gian đó là Et-ga Hu-vơ đã yêu cầu trục xuất hẳn khỏi nước Mỹ.

PHRI-XƠ MẮT LẠNH VÀ NHỮNG THÀNH PHẦN KHÁC

Những chiếc ghế tổng lãnh sự cao quý đó chỉ bị bỏ trống trong một thời gian rất ngắn. Phri-xơ Vi-dơ-man một người đàn ông cao ngồng, ít nói, sắc mặt lạnh ngắt được điều đến nắm giữ vị trí này. Những bức điện thư biểu dương do đích thân Hít-le ký, gửi tới Phri-xơ chứng tỏ hẳn đã làm tròn những nhiệm vụ của mình. Quốc trưởng bày tỏ lòng biết ơn đến ngài Vi-dơ-man vì những đóng góp trong việc thiết lập và phát triển các mối quan hệ hữu nghị với những tập đoàn tài chính công nghiệp hải ngoại và với tổ chức mạng lưới gián điệp biệt kích.

Phri-xơ tuyệt nhiên không đáp ứng được vai trò là người đại diện tiêu biểu của đế chế Đức nghìn năm cả về hình thức bên ngoài lẫn lối tư duy. Thế nhưng ông có một ưu thế độc tôn, có thể gọi đó là một công trạng so với những quan chức của “liên minh”. Trong Chiến tranh thế giới thứ nhất, Vi-dơ-man có được vinh dự lịch sử chỉ huy tiểu đoàn bộ binh trên mặt trận phía Tây, nơi có binh nhất Xích-lơ-gru-bơ (họ tên thực của Hit-le) làm người tuý phái. Chính tay binh nhất này một năm sau trở thành lãnh tụ dân tộc và đế chế Đức.

Quốc trưởng đã không quên người chỉ huy mặt trận của mình. Năm 1934, Phri-xơ Vi-đơ-man gia nhập đảng Quốc xã và được Hít-le cử làm trợ lý trong bộ máy của mình cho đến năm 1938. Sau khi đánh giá cao về sự trung thành, tận tụy của thủ trưởng cũ, Hít-le đã điều Phri-xơ đến Luân Đôn cùng với sự uỷ nhiệm đặc biệt. Tại xứ sở sương mù, Vi-đơ-man phải thực hiện một sứ mệnh đòi hỏi hết sức khôn khéo, tế nhị: bí mật thông báo cho huân tước Ga-li-phắc, bộ trưởng các vấn đề nước ngoài về những ý đồ của Hít-le, muốn thôn tính vùng Xe-dét-ty thuộc chủ quyền của Séc-xtô-va-ki-a. Năm 1939, “Phri-xơ mặt lạnh” được chỉ định làm tổng lãnh sự ở Xan-phran-xi-xcô.

Những kết quả hoạt động của các nhà ngoại giao Đức, mật thám và các chính trị gia đã tác động nhanh và mạnh đến việc cung ứng nguyên liệu chiến lược từ Mỹ đến Đức như nhôm, đồng, măng-gan, vô-phram, ni-ken... Đồng thời, lượng thông tin khoa học kỹ thuật, công nghệ sản xuất các sản phẩm siêu nặng cho mục đích chiến tranh được “xuất biên”, ồ ạt đổ vào Đức. Tập đoàn xăng dầu “Ethil gasoline” cùng với “General motors” được phép của chính phủ Mỹ đã chuyển giao cho người Đức bí quyết đặc chế AAA phụ gia tối quan trọng nhằm tăng số lượng Octan trong xăng máy bay cho động cơ thể hệ mới.

HÀNH ĐỘNG CỦA ĐỘI QUÂN THỨ NĂM

Khi Đức tấn công Xô Viết, nhiều tổ chức phát xít đã không giấu nổi sự vui mừng và niềm hân hoan của mình. Một cơ quan thuộc ủy ban dân tộc “Người Mỹ là trên hết” tờ “Người đưa tin” đưa hàng tit lớn “Các dân tộc châu Âu trong cuộc chiến với những người Nga cộng sản. Mười bảy quốc gia “nổi vòng tay lớn” cùng với đế chế Đức trong cuộc thập tự chinh chống Liên Xô”. Có khả năng hành vi đê tiện của các tổ chức thân phát xít đã “bịt được mắt” cơ quan tư pháp Mỹ, mặc dù thời gian đó Mỹ là một nước hậu thuẫn lớn cho đồng minh của mình là Anh trong cuộc chiến với Đức, còn những tàu ngầm Đức đã đánh chìm hàng chục tàu thương mại vận tải vũ khí, khí tài qua biển Át-lan-tích.

Mùa xuân năm 1942, một tàu vận tải cỡ lớn có tên “Kolmar” rời cảng Phi-la-đen-phi-a đến Ác-kha-gen-xơ chở khối lượng vũ khí hạng nặng, đạn dược, thuốc nổ, những khí tài quân sự khác cho Hồng quân. Sau vài ngày rời cảng tàu gặp phải bão biển, các vũ khí hạng nặng bị giật tung khỏi vị trí trượt trên khắp boong tàu, khá nhiều thủy thủ bị chết và bị thương. Số thủy thủ còn lại đề nghị thuyền trưởng cho tàu quay lại cảng bởi số hàng trên tàu phần lớn đã bị nhấn chìm và tàu đã bị hư hỏng nặng. Nhưng “Kolmar” đã không bao giờ quay lại được cảng: tàu đã bị trúng ngư lôi của tàu ngầm Đức khi chỉ còn cách cảng 16 hải lý. Chỉ một số thủy thủ đoàn được cứu sống.

Sự kiện tương tự cũng xảy ra với một con tàu khác tàu “Damboil”. Nhưng “Damboil” có phần may mắn hơn, đã quay lại được cảng một cách cực kỳ khó khăn sau khi đã phải trút phần lớn số xe tăng xuống đáy đại dương.

Các cơ quan phản gián quân sự của FBI rất quan tâm tới những sự kiện này. Họ nghiên cứu khá kỹ nguyên nhân tai nạn và thảm họa xảy ra với những con tàu vận tải đến châu Âu này. Sau hai tháng, 8 tàu tải trọng siêu nặng bị hư hỏng nặng hoặc bị nhấn chìm, kể cả 2 tàu nêu trên: tàu “Independence-Holl”, “West-Jafferen”, “Effinhem”, “City of Flint”, “Joan de Lorranto” và “Tintigl”.

Vấn đề đã được làm sáng tỏ, công việc bốc xếp hàng quân sự lên những con tàu trên do duy nhất một công ty đảm nhiệm, ông chủ của công ty này là người Đức. Trong những năm Chiến tranh thế giới thứ nhất, hắn đã bị vạch trần tham gia các đường dây tội phạm

với cơ quan tình báo Đức. Hiển nhiên, các cơ quan luật pháp Mỹ đã thẳng tay trừng trị không thương tiếc kẻ chủ mưu xếp số hàng cầu thả trên các tàu vận tải: một số bị treo cổ, số khác ngồi ghế điện...

Nhưng hoá ra FBI cùng với mạng lưới chi nhánh phản gián của nó vẫn không thể phát hiện triệt để những hành vi của nhóm biệt kích trong các nhà máy, kho vũ khí và tại các căn cứ, bởi những lỗi hổng hóc tiếm tại trong các loại vũ khí, đạn dược và khí tài chỉ được phát hiện trong quá trình sử dụng chiến đấu và trên chiến trường. Nhiều loại vũ khí khí tài không thể hoạt động, các thiết bị nổ hoạt động không theo đúng chu trình, những sự cố không rõ nguyên nhân và rất khó phân loại... Cùng lúc đó những thông báo tương tự được gửi về tới gấp từ các đơn vị chiến đấu, nhưng mọi việc dường như vẫn giậm chân tại chỗ. Câu hỏi “ai, ở đâu, cụ thể từ khi nào thực hiện hành vi phá hoại này” thực sự đã làm cho FBI rối loạn. May mắn thay một “quý nhân”... từ Ba-cu đã ra tay cứu giúp họ.

BẢN MẬT MÃ GỬI GIÁM ĐỐC FBI TỪ MÁT-XCƠ-VA

Vào trung tuần tháng 5 năm 1942, trên mặt trận Xô-Đức tình hình hết sức bất ổn. Sau khi tập hợp các lực lượng trù bị với số lượng lớn, với mục đích đánh lạc hướng bộ chỉ huy quân sự Xô-viết về hướng tấn công chủ lực, quân đội Đức đã bao vây một quân đoàn lớn của Hồng quân gần thành phố Khác-cốp, ở vùng Bắc-ven-xki, chọc thủng hàng lang ngang trận tuyến vào sâu tới 200km. Trong lần đột phá khải vào sâu trong lãnh thổ Xô-viết nhiều sư đoàn xe tăng phát-xít được huy động, di chuyển theo ba hướng.

Hướng thứ nhất tấn công qua Vô-rô-nhe-rơ theo hướng đông Mát-xcơ-va, phối hợp tác chiến với đơn vị “Trung tâm” khép chặt vòng vây xung quanh Mát-xcơ-va. Hướng thứ hai xuyên thảo nguyên Xan-xcơ tiến thẳng vào Xta-lin-grát với mục đích cắt đứt tuyến đường huyết mạch vận chuyển dầu mỏ từ Cáp-ca-dơ đến các nhà máy lọc dầu của Nga. Hướng thứ ba là hướng Cáp-ca-dơ từ hướng Rô-xtốp tấn công thành phố Mi-nhe-ra-nư-e Va-dư, vượt các đèo trọng yếu thuộc dãy núi Cáp-ca-dơ để chiếm các xí nghiệp khai thác dầu mỏ ở Mai-cốp, Grô-đnui và Ba-cu. Từ đó có thể với tay tới các khu vực dầu mỏ Mê-xô-pô-ta-mi-a, Mô-xun và Ki-cúc (I-rắc).

Tại hướng tấn công thứ nhất quân Đức chỉ tiến vào được trung tâm thành phố Vô-rô-nhe-rơ, không thể tiến thêm được hơn do gặp phải sự chống trả kiên cường quyết liệt của các chiến sĩ Hồng quân. Ở hướng tấn công trọng yếu quân đội phát-xít đã tiếp cận Vôn-ga, chiếm những vùng lao động Xta-lin-grát, nhưng Hít-le đã thất bại trong việc cắt đứt nguồn dầu dọc theo sông Vôn-ga dẫn đến các sà lan chở dầu. Nhiều tiểu đoàn tinh nhuệ thông thạo địa hình đồi núi thuộc sư đoàn “Ê-đen-vây-xơ” không tài nào chiếm được các đèo của dãy núi quan trọng Cáp-ca-dơ, còn các đơn vị tiêu binh phát-xít đã nhận định: không thể chiếm được khu dầu mỏ Grô-đnui, mặc dù chúng chỉ cách đó khoảng 60km.

Trong cơn tức giận bất lực đến điên cuồng trước sự kháng cự ngoan cường của Hồng quân trên mặt trận, Hít-le ra lệnh cho Gơ-ring Héc-man thả bom rải thảm các cơ sở khai thác dầu mỏ và các nhà máy lọc dầu ở Ba-cu và Grô-đnui. Để thực hiện việc này, nhiều máy bay tại các căn cứ trên bán đảo Crim và Ta-man đã được huy động vào cuộc, đồng thời tập trung đánh đòn chủ lực vào toàn Ba-cu, các ga đầu mối, cảng, các cơ sở xí nghiệp khai khoáng, các nhà máy.

Khi đó Xta-lin đã hạ lệnh thành lập Vùng phòng không đặc biệt (PVO) nhằm bảo vệ Da-cáp-ca-dơ (ngoại Cáp ca-dơ). Cần phải lưu ý rằng thời điểm đó ở Liên Xô chỉ có một

vùng phòng thủ phòng không ở Mát-xcơ-va để bảo vệ toàn thủ đô và trung tâm công nghiệp thủ đô.

Vùng phòng thủ phòng không mới Da-cáp-ca-dơ trải dài từ vùng hạ lưu sông Đông đến biên giới với Thổ Nhĩ Kỳ và I-ran và từ bờ biển Đen đến bờ biển Ca-xpi từ tây sang đông. Chốt giữ một vùng rộng lớn này là những trung đoàn phòng không thiện xạ nhất cùng nhiều máy bay tiêm kích. Trong các đợt phản công các đòn không kích tập trung của máy bay Đức, nhiều pháo thủ cao xạ và phi công dũng cảm đánh trả, bắn hạ hàng chục oanh tạc cơ của Đức mỗi ngày như “Unkers-88” và “Henkal-111”.

Lực lượng cao xạ Hồng quân đã sử dụng những vũ khí được chế tạo ngay trong nước hiện đại nhất khi đó như pháo 85 ly bán tự động, và pháo 37 ly tự động của Mỹ. Tất cả mọi việc diễn ra trôi chảy và hiệu quả cho đến khi các vũ khí tự động của Mỹ bắt đầu nảy sinh những hỏng hóc khó hiểu. Hoá ra là các oanh tạc cơ của Đức thường không bị “dính đạn” của các pháo cao xạ cỡ nhỏ, mặc dù xạ thủ các khẩu đội và tiểu đoàn thao tác. Những làn đạn pháo cao xạ do Mỹ chế tạo không phát nổ ở một độ cao quy định; thường xuyên rơi xuống đất mới phát nổ, khiến không ít chiến sĩ đã phải hy sinh. Mát-xcơ-va vô cùng lo lắng trước những hiện tượng trên, hơn nữa nguyên nhân lại thường không thể xác định ngay tại trận địa.

Để tìm hiểu toàn bộ tình hình ở Ba-cu, thiếu tá công binh Ghê-oóc-ghi Xa-lát-cô, một chuyên gia giàu kinh nghiệm và am tường thiết bị nổ thuộc học viện quân sự pháo binh Ph.E.Đec-gin-xki đã được biệt phái đến. Chính Học viện này từ cuối tháng 10 năm 1941 đã được chuyển sơ tán về Xa-mác-can và tiếp tục hoạt động cho đến nay, còn một số chuyên gia cao cấp đặc biệt được giữ lại Mát-xcơ-va để thành lập nhóm đặc biệt (NIG) chuyên nghiên cứu tất cả các loại pháo, đạn pháo và vũ khí của đối phương.

40 năm sau đó, vào năm 1986 người ta mới biết đến sự tồn tại và những kết quả nghiên cứu của nhóm NIG sau khi cuốn sách “NIG phá giải những bí ẩn” của I-li Xi-man-chúc được xuất bản.

Khi tới Ba-cu, Ghê-oóc-ghi lập tức ra ngay cảng biển - mục tiêu trọng yếu của máy bay Đức, vào ngay trận địa phòng cao xạ không pháo, nơi đặt những cỗ pháo 37 ly, ghi chép lại các số liệu: năm sản xuất, số hiệu nhà máy; xác định rõ những chi tiết dấu hiệu đặc biệt, những vết dập trên vỏ đạn. Công việc còn lại là đợi máy bay Đức đến. Và anh đã không phải đợi lâu.

Chiếc máy bay trinh thám tầm xa “Henkel” xuất hiện đầu tiên - dấu hiệu về một cuộc tấn công chớp nhoáng của phi đội oanh kích trọng yếu. Các pháo thủ cao xạ bắn xối xả hoả lực mãnh liệt, thân máy bay xuất hiện những đụn khói trắng do đạn pháo “nổ”. Nhưng bằng mắt thường cũng thấy rõ không phải toàn bộ số đạn pháo bắn lên đều nổ, ngay cả trong quá trình rơi xuống đất. Những quả đạn pháo này là sự nguy hiểm khôn lường, bởi với khối lượng gần 20kg và tốc độ bay là 900m/s chúng có thể gây ra thiệt hại lớn trên mặt đất.

May mắn thay, người ta đã tìm thấy được hai quả đạn pháo chưa nổ. Sau khi tháo kíp nổ 2 quả đạn pháo. Ghê-oóc-ghi đã phát hiện ra lỗi “giấu mặt” trong đường ren của ống kíp nổ. Đây chính là nguyên nhân những quả đạn pháo không nổ trên một độ cao định trước, mà chỉ nổ khi đập vào đất. Sự việc đã quá rõ ràng, lỗi quả đạn pháo được tạo ra do chính bàn tay đầy kinh nghiệm của nhóm biệt kích. Mọi công việc tiếp theo đều diễn ra

thuận lợi. Với sự giúp đỡ của các chiến sĩ khẩu đội pháo, thiếu tá công binh Xa-lat-cô đã tháo gỡ kiểm tra những quả đạn pháo còn lại trong hòm. Kết quả thu được là toàn bộ đạn pháo thuộc lô hàng này đều bị lỗi ở kíp nổ.

Ngay chiều hôm đó, một bức mật mã được chuyển về Mát-xcơ-va, tới Bộ dân uỷ quốc phòng Liên Xô, mô tả chi tiết, nguyên nhân không phát nổ của những quả đạn pháo cùng với những chỉ dẫn của nhà máy chế tạo, kho chứa và nơi thực hiện công đoạn lắp ráp. Đến lượt mình, Bộ dân uỷ về các vấn đề nước ngoài đã chuyển thông tin trên đến sứ quán Mỹ ở Mát-xcơ-va, từ đây một bản mật mã được chuyển về Oa-sinh-tơn cho giám đốc FBI Ét-ga Hu-vơ. Chẳng bao lâu sau các nhân viên FBI và Cục phản gián binh đã bắt quả tang, tóm gọn một nhóm lớn các điệp viên và biệt kích thuộc Cục an ninh đế chế Đế Tam Quốc xã... buộc chúng phải ra hầu toà.

Vậy còn ngài Phri-xơ Vi-đơ-man, cựu chỉ huy mặt trận của Hít-le? Hắn đã phải nhanh chóng khăn gói từ trước đó rời khỏi nước Mỹ. Vào tháng 6 năm 1941, do những hành vi mờ ám, hắn đã bị chính quyền Mỹ trục xuất. Cuốn hộ chiếu ngoại giao là vị cứu tinh duy nhất giúp “Phri-xơ mặt lạnh” không phải tra tay vào còng năm 1945, hắn kết thúc sự nghiệp của mình ở Trung Quốc, cũng chính là nơi người Mỹ đã tóm được hắn. Điều đáng nói ở đây là chính quyền Mỹ đã bất lực trước cái gọi là quyền bất khả xâm phạm về ngoại giao của Vi-đơ-man. Sau khi chiến tranh kết thúc, hắn đã mãn hạn tù theo bản án của toà án quân sự Nu-rem-be. Năm 1963, Vi-đơ-man đã cho ra mắt cuốn hồi ký về Hít-le dưới tiêu đề: “Kẻ muốn chỉ huy”.

Câu chuyện dài về việc xoá sổ nhóm biệt kích người Đức hoạt động bí mật khá thành công trên đất Mỹ kết thúc. Vai chính trong chuyện này chính là bản mật mã được gửi đi từ Ba-cu cho Oa-sinh-tơn, năm 1942.

Sau những sự kiện trên, các bộ phận phòng không cao xạ phòng tuyến Da-cáp-ca-dơ, hay như người ta gọi khi đó là Phòng tuyến phòng không Ba-cu, bắt đầu nhận được những thùng đạn pháo chất lượng tuyệt hảo. Điều này đã giúp bảo vệ thủ đô Cộng hoà A-déc-bai-dan không bị xâm hại và tàn phá bởi không lực Hít-le như các thành phố công nghiệp của Anh - Luân Đôn, Se-phin và Côn-ven-tri đã từng phải hứng chịu. Và một điều không thể nào quên, chiến công, vinh quang có phần đóng góp của thiếu tá kỹ sư công binh Ghê-oóc-ghi Xa-lát-cô.

CUỘC ĐẤU TRÍ QUYẾT LIỆT GIỮA KÈ ĐI SẴN, NGƯỜI ĐI SẴN

BỐI CẢNH KHỦNG HOẢNG TÊN LỬA VÀ ĐÔI NÉT VỀ HẠM ĐỘI TÀU NGẦM XÔ-VIỆT

Nhằm đối phó với việc Mỹ ngày càng trắng trợn đe dọa xâm lược Cu-ba và triển khai tên lửa hạt nhân tầm trung nhằm vào nước mình từ các nước Tây Âu như Pháp, Tây Ban Nha, Thổ Nhĩ Kỳ trong các năm 1958-1959, ban lãnh đạo Liên Xô cùng các lãnh tụ cách mạng Cu-ba đã quyết định triển khai tên lửa hạt nhân tầm trung tại Cu-ba vào cuối năm 1962. Ngày 15 tháng 9 năm 1962, chiếc tàu vận tải hạng nặng Pô-ta-va của Liên Xô chuyên chở những quả tên lửa hạt nhân tầm trung đầu tiên đã tới đích và dỡ hàng tại cảng Ma-ri-en, Cu-ba. Theo kế hoạch, việc xây dựng các trận địa chiến đấu cho loại tên lửa tầm trung R-11M (được biết đến tại phương Tây dưới tên gọi SS-N-4) sẽ được hoàn tất vào cuối tháng 10 năm 1962 tại khu vực San Cri-stô-ban. Khi đó, tầm tấn công huỷ diệt của loại tên lửa này sẽ bao trùm toàn bộ lãnh thổ nước Mỹ.

Sau khi phát hiện lên lửa hạt nhân Liên Xô được triển khai trên lãnh thổ Cu-ba, ủy ban tình báo vũ trụ và tên lửa Mỹ (GMAIC) đã quyết định kiểm chứng và thông báo vụ việc cho tổng thống Mỹ Giôn F.Ken-nơ-đi. Sau nhiều lần cân nhắc, ngày 20 tháng 10 năm 1962, Tổng thống Ken-nơ-đi đã ra lệnh phong tỏa đường biển và đường không quanh lãnh thổ Cu-ba, không cho phép bất cứ người hay phương tiện nào được phép tới hay rời khỏi nước này. Để hỗ trợ cho chiến dịch phong tỏa, Mỹ đã huy động một lực lượng hải quân và không quân hùng hậu. Đồng thời, lực lượng hạt nhân Mỹ trên khắp thế giới cũng được đặt trong tình trạng sẵn sàng cho một cuộc chiến tranh hạt nhân tổng lực với Liên Xô.

Về phần Liên Xô, ngoài số tên lửa hạt nhân đã được triển khai trước tại Cu-ba thì phương tiện duy nhất có thể chọc thủng vòng phong tỏa hải quân vào lãnh thổ Mỹ là hạm đội tàu ngầm. Mặc dù được biên chế trong các hạm đội hải quân trên các khu vực biển chiến lược, nhưng theo chức năng, lực lượng tàu ngầm Xô-viết được chia làm hai loại: tàu ngầm mang tên lửa hạt nhân chiến lược và tàu ngầm chiến đấu.

Tàu ngầm mang tên lửa hạt nhân chiến lược là loại tàu ngầm được sử dụng chủ yếu cho mục đích tấn công hay trả đũa hạt nhân vào lãnh thổ đối phương. Do hạn chế kỹ thuật thời đó, loại tàu ngầm này chỉ mang được 3 quả tên lửa hạt nhân tầm trung R-13 (tầm bắn trên 1.000km) và phải nổi lên mặt nước khi muốn phóng tên lửa. Việc chuẩn bị phóng được tiến hành ngầm dưới nước trong khoảng thời gian 1 giờ, và tổng thời gian từ khi phóng xong 3 quả lên lửa tới khi lặn xuống là 16 phút. Còn tàu ngầm chiến đấu là loại tàu ngầm được trang bị ngư lôi để tiêu diệt các tàu ngầm và tàu nổi của đối phương, đồng thời bảo vệ các tàu đồng đội. Điểm chung duy nhất giữa hai loại tàu ngầm này là chúng đều được trang bị một số ngư lôi gắn đầu nổ hạt nhân. Tới đầu thập kỷ 1960, một số thế hệ tàu ngầm mang tên lửa hạt nhân chiến lược (thuộc lớp 658, 659) và tàu ngầm chiến đấu (thuộc lớp 627 KIT) Xô-viết đã được trang bị động cơ chạy bằng năng lượng nguyên tử, giúp tăng cường khả năng chiến đấu của chúng trên các vùng biển xa. Trong khi đó, các tàu ngầm chạy bằng động cơ điện và đi-ê-zen gặp khó khăn hơn rất nhiều trong các chuyến công tác dài ngày. Trước khi cuộc khủng hoảng tên lửa diễn ra, lực lượng tàu ngầm mang

tên lửa hạt nhân chiến lược của Liên Xô có tổng cộng 23 chiếc, với 16 chiếc thuộc biên chế Hạm đội Biển Bắc và 7 chiếc thuộc hạm đội Thái Bình Dương. Trong khi đó, lực lượng tàu ngầm chiến đấu Xô-viết nhiều hơn gấp 5 lần. Tại hạm đội Biển Bắc, lực lượng tàu ngầm mang tên lửa hạt nhân được biên chế về Sư đoàn tàu ngầm số 16 thuộc Hải đoàn 12, đóng căn cứ tại 2 quân cảng Ô-ly-ê-ny-a và Y-a-ghi-en-nôi. Các tàu ngầm tấn công hạt nhân chiến lược thường được giao nhiệm vụ tuần tra trên các vùng biển khác nhau gần các mục tiêu và được hộ tống bởi các tàu ngầm chiến đấu.

Chuẩn bị cho việc triển khai tên lửa hạt nhân tại Cu-ba. Liên Xô đã tính tới ưu thế về khoảng cách và lực lượng của hải quân Mỹ. Để bảo đảm sứ mệnh răn đe và trả đũa hạt nhân khi cần thiết, lực lượng tàu ngầm mang tên lửa hạt nhân chiến lược Xô-viết đã được huy động tối đa. Tháng 5 năm 1962, Bộ Quốc phòng Liên Xô đã bí mật thành lập Sư đoàn tàu ngầm chiến lược số 18, chuyên hoạt động trong khu vực biển Ca-ri-bê và các vùng biển quanh nước Mỹ. Sư đoàn tàu ngầm số 18 gồm 9 tàu ngầm thường mang tên lửa hạt nhân chiến lược lớp 629, 2 tàu ngầm nguyên tử mang tên lửa hạt nhân chiến lược lớp 611, và hơn 20 tàu ngầm chiến đấu thuộc các lớp 627 và 641.

CUỘC ĐẤU TRÍ QUYẾT LIỆT GIỮA KÊ ĐI SẴN VÀ NGƯỜI BỊ SẴN

Ngay từ đầu, nhiệm vụ của Sư đoàn tàu ngầm chiến lược số 18 đã được xác định là bảo vệ hoạt động triển khai tên lửa và lãnh thổ Cu-ba khỏi sự đe dọa tấn công từ phía Mỹ, đồng thời răn đe và trả đũa hạt nhân khi có khủng hoảng. Với số lượng gần 30 đầu đạn hạt nhân gắn trên tên lửa với hơn 100 ngư lôi mang đầu nổ hạt nhân, sư đoàn tàu ngầm chiến lược số 18 có đủ khả năng tiêu diệt hầu hết các thành phố đông dân, hải cảng quan trọng và phần lớn lực lượng hải quân Hoa Kỳ. Trước khi cuộc khủng hoảng diễn ra, luôn có từ 2 đến 4 chiếc tàu ngầm mang tên lửa hạt nhân chiến lược của Sư đoàn 18 tuần tra dọc theo hai bờ biển Hoa Kỳ. Tới khi Mỹ thiết lập phong tỏa hải quân, Sư đoàn tàu ngầm chiến lược số 18 đã tăng cường số lượng tàu ngầm tuần tra, đồng thời sử dụng các chiến thuật khác nhau để vượt qua hệ thống chống ngầm dày đặc của đối phương nhằm tiếp cận khu vực trực chiến. Ngoài số tàu ngầm mang tên lửa hạt nhân chiến lược vẫn thực hiện các nhiệm vụ răn đe và trả đũa hạt nhân thường lệ, nhiệm vụ của đội tàu ngầm chiến đấu đã mở rộng từ hộ tống các tàu mang tên lửa hạt nhân chiến lược, tới việc theo sát các tàu sân bay và tàu chiến quan trọng của hải quân Mỹ để tiêu diệt chúng khi cần.

Về phía Mỹ, nhận thức rõ mối nguy hiểm từ hạm đội tàu ngầm Xô-viết, hải quân Mỹ đã tiến hành tổng hợp nhiều chiến thuật chống ngầm khác nhau. Bên cạnh các trạm tình báo vô tuyến, ra-đa hải quân và thám âm tầm xa, hải quân Mỹ đã bố trí các đội máy bay và tàu săn ngầm phục kích tại nhiều điểm trọng yếu khác nhau, nơi các tàu ngầm chạy điện và dầu đi-ê-den của Liên Xô phải nổi lên để nạp điện hoặc thông khí. Đối với các tàu ngầm Xô-viết đang ở chế độ lặn thì theo thông lệ quốc tế, tàu săn ngầm Mỹ chỉ được phép thả đạn nổ ngầm loại nhỏ để ép các tàu ngầm xâm phạm lãnh hải hoặc khu vực phong tỏa phải nổi lên mặt nước. Tuy nhiên, rất nhiều sự cố nghiêm trọng cho cả hai bên đã xảy ra trong quá trình săn đuổi.

Theo Ni-cô-lai Sum-kốp, thuyền trưởng tàu ngầm chiến đấu B-130, thì tàu ngầm của ông được giao nhiệm vụ tiếp cận và sẵn sàng tiêu diệt các tàu chiến Mỹ đang thiết lập hàng rào phong tỏa hải quân trước các tàu vận tải Liên Xô. Khi hoạt động ở độ sâu 20 mét, tàu B-130 bị các tàu săn ngầm Mỹ phát hiện và rượt đuổi bằng đạn nổ ngầm. Do điện trong ác-quy đã cạn và hệ thống bánh lái độ sâu bị kẹt nên tàu B-130 di chuyển rất chậm

ra khỏi khu vực quần thảo của các tàu chiến Mỹ. Khi tới độ sâu 160 mét, khoang 6 của tàu bị rò rỉ nước từ đường ống làm mát động cơ, khiến hệ thống điện đoản mạch và gây cháy. Nhờ sự nhanh trí của một thủy thủ trực khoang này, sự cố rò rỉ nước đã được ngăn chặn và tàu B-130 thoát khỏi nguy cơ bị đắm.

Sự cố thứ hai được xem là nguy hiểm nhất cho cuộc khủng hoảng tên lửa liên quan đến tàu ngầm tấn công B-59. Trong quá trình trốn chạy sự truy đuổi của các tàu Mỹ, lượng dưỡng khí trên tàu cạn kiệt khiến tâm lý của các thủy thủ và sĩ quan rất căng thẳng. Sau khi tàu chiến Mỹ thả đạn nổ ngầm hạng nặng để ép tàu nổi, thuyền trưởng tàu ngầm B-59 Va-len-tin Sa-vit-xky đã nổi nóng và ra lệnh chuẩn bị phóng ngư lôi hạt nhân. Rất may là sau đó ông bình tĩnh trở lại, huỷ lệnh phóng rồi cho tàu nổi lên.

Các vụ việc tương tự kiểu trên nhưng khác nhau về cấp độ cũng đã diễn ra với các tàu ngầm Xô-viết khác của Sư đoàn tàu ngầm chiến lược số 18. Theo thống kê của hải quân Liên Xô, có tất cả hơn 80 vụ chạm trán giữa lực lượng tàu ngầm Xô-viết và các tàu chiến sẵn ngầm của Mỹ trong thời gian diễn ra cuộc khủng hoảng tên lửa Cu-ba. Trong cuộc săn đuổi quyết liệt này, nguy cơ chiến tranh hạt nhân luôn sẵn sàng bùng nổ, nếu một trong hai bên không biết tự kiềm chế.

KẺ PHẢN BỘI TỆ HẠI NHẤT CỦA TÌNH BÁO QUÂN SỰ XÔ-VIỆT

Giống như điệp Mơ-nu-ê của thế kỷ XVIII, vũ điệu của các điệp viên cũng rất chậm rãi và mang đậm tính nghi thức. Bộ phận phản gián của FBI thích gọi đây là “thả khăn mùi soa”, một ám hiệu bày tỏ sự quan tâm tới một tình báo viên Xô-viết. Tín hiệu này ẩn ý: chúng tôi biết anh là một điệp viên và nếu anh cảm thấy không hạnh phúc với cuộc sống, chúng tôi sẵn sàng giúp đỡ. Dù điệp viên này có “nhặt khăn” hay để kệ nó, họ luôn tỏ vẻ không hề quan tâm.

Vũ điệu này dính líu tới một người đàn ông được FBI đặt cho mật danh TOP HAT - bắt đầu xoay chuyển tháng 10 năm 1959 tại trụ sở Liên hiệp quốc tại Niu Y-oóc. Phái đoàn ngoại giao của Liên Xô có rất nhiều nhân viên KGB và GRU, phần lớn tuổi đời còn trẻ và đầy hứa hẹn. Chẳng có nhiều phi vụ béo bở gì quanh trụ sở này, nhưng đây là một nơi thực tập rất tốt cho các điệp viên để sau này có thể xoay sở với những nhiệm vụ khó khăn và nguy hiểm hơn bội phần.

TOP HAT ở đây là Đmi-tri F.Pô-ly-a-kốp và được FBI đánh giá là “con cá lớn”. Năm 1951, nhân viên GRU 31 tuổi này lần đầu tiên được đến Niu Y-oóc, trong phái đoàn Liên hiệp quốc Xô-viết với vỏ bọc ngoại giao. Vì với tuổi đời còn khá trẻ mà đã nhận được chức vụ cao cũng như trọng trách (thu thập bí mật tình báo công nghệ của Mỹ) nên rõ ràng anh sớm muộn cũng nắm vị trí trọng yếu trong GRU. Năm 1956, sau khi hoàn thành nhiệm kỳ ở Liên hợp quốc và trở về Mát-xcơ-va. Pô-ly-a-kốp đã nằm trong danh sách theo dõi sát sao của FBI.

Ba năm sau, Pô-ly-a-kốp trở lại Liên hợp quốc nhận nhiệm kỳ mới cũng như đem lại cho FBI khám phá thú vị: người này đang bất mãn chế độ, nguyên nhân chủ yếu là vì tiền bạc. Dù đã mang quân hàm đại tá và mỗi năm nhận được 10.000 USD nhưng phần lớn số tiền này phải gửi về cho chính quyền Liên Xô.

Cùng lúc, cuộc sống xa hoa Niu Y-oóc cũng ảnh hưởng không nhỏ tới anh ta.

Năm 1960, Pô-ly-a-kốp đã lộ rõ ý định của mình trong lần chạm trán với 2 nhân viên phản gián FBI. Câu chuyện diễn ra vào một buổi sáng trên khu phố không có người Nga nào qua lại. Giống như những bạn học cũ lâu ngày mới gặp mặt, hai nhân viên FBI chỉ pha trò và tán gẫu về gia đình và hẹn gặp lại nếu như Pô-ly-a-kốp gặp “trục trặc” và cần thương thảo. Pô-ly-a-kốp không hứa hẹn gì nhưng cũng không phủ nhận cuộc gặp mặt này vì kiểu gì anh ta cũng phải báo cáo cho cấp trên.

Nói cách khác, FBI đã “thả khăn mùi soa” và Pô-ly-a-kốp đã đi đến quyết định sau cùng. Tại một địa điểm tiếp tân ngoại giao, anh đã đến gặp một nhân viên ngoại giao Mỹ và tỏ ý muốn nói chuyện với FBI. Một chương mới trong chiến tranh lạnh đã mở ra và kéo dài liên tục trong 25 năm sau đó.

Rất bình thản, Pô-ly-a-kốp cho biết, anh ta không hành động vì tiền nhưng cũng rất vui lòng nếu được đáp ứng một số yêu cầu vật chất. Số là Pô-ly-a-kốp rất mê sưu tầm những khẩu súng cổ làm thủ công Anh ta đã có lần nhìn thấy một khẩu súng như vậy ở một cửa hiệu tại Đại lộ 5. Giá của khẩu súng quả thật ngoài tầm đồng lương đại tá, nên Pô-ly-a-kốp

thường xuyên qua cửa hàng đó đứng ngắm khẩu súng rất lâu. Pô-ly-a-kốp rất hạnh phúc nếu FBI lấy đây làm món quà ra mắt.

Và 6.000USD đã được chi ra để tỏ lòng thành của Mỹ. Ngay lập tức, Pô-ly-a-kốp chứng tỏ, đầu tư tiền bạc vào tình báo là con đường khôn ngoan nhất.

Trong các buổi gặp gỡ với TOP HAT tại các địa điểm an toàn quanh Niu Y-oóc. FBI đã nhận ra họ đã nắm trong tay một khối vàng ròng. Lý lịch của Pô-ly-a-kốp thật là hoàn hảo. Đây là con một nhân viên thư viện người U-krai-na và làm sĩ quan lục quân trong suốt thế chiến thứ 2. Sau chiến tranh, sự quả cảm trên chiến trường đã khiến cho Pô-ly-a-kốp được nhận vào Học viện quân sự Frun-de danh tiếng không kém Oét Poanh ở Mỹ. Là một học viên xuất sắc, Pô-ly-a-kốp nằm trong danh sách tinh hoa của học viện được GRU chọn ra cho ngành tình báo. Sau khi hoàn thành nhiệm vụ ở Liên hợp quốc năm 1951, Pô-ly-a-kốp được chuyển đến Bec-lin, một trong những trạm tình báo quan trọng nhất của Liên Xô hồi đó. Anh ta đã hoàn thành nhiệm vụ xuất sắc tới mức được nhận ngay quân hàm đại tá năm 1959 và nằm trong danh sách ít ỏi những lãnh đạo cao cấp trong tương lai của GRU.

Sau khi bắt tay hợp tác, Pô-ly-a-kốp đã báo một tin dữ cho nhân viên giám sát FBI “Chúng tôi đã thâm nhập vào quân đội của các ông. Tất cả giờ đây lộ rõ như một cuốn sách mở sẵn. Có những kẻ phản bội đang ra tay giúp đỡ”. Rồi Pô-ly-a-kốp bắt đầu phun ra những bí mật kinh hồn.

Giắc E.Dăn-lap, trung sĩ, lái xe kiêm nhân viên liên lạc của NSA - Sở an ninh quốc gia bí hiểm. Anh ta chụp các tài liệu của NSA bằng một máy ảnh đặc biệt tốc độ cao và liên tục chuyển tin cho GRU trong các chuyến công cán của mình. Dăn-lap không hề gây ra nghi ngờ và đã giúp Nga thâm nhập NSA trong nhiều năm. Đổi lại, anh ta được thưởng hậu hĩnh, mua một xe đua cao tốc, xe hơi và nhiều đồ xa xỉ khác.

Uy-li-am H.Va-len, một báu vật tại Mỹ, là một trung tá lục quân, năm 1959 từng làm cố vấn cho Bộ tổng tham mưu. Va-len đồng ý hợp tác chủ yếu vì tiền và nhận được gần 400.000 USD. Đổi lại, GRU đã nhận được chi tiết về vũ khí hạt nhân của Mỹ, kế hoạch tác chiến của quân đội trong tình huống có chiến tranh, đánh giá của tình báo Mỹ, về khả năng quân sự của Liên Xô và bất cứ thứ gì hay qua tay ông.

Nen-xơn Drăm-mông, giống như Dăn-lap, một chức vụ quèn đã che giấu tầm quan trọng. Dù chỉ là một hạ sĩ hải quân, nhưng công việc của anh ta liên quan tới những hệ thống liên lạc tối mật. Làm việc tại trung tâm liên lạc hải quân tại Luân Đôn, Drăm-mông được tiếp xúc với hàng đồng thông tin bí mật về triển khai quân của hải quân, kỹ thuật hệ thống vũ khí và hệ thống mật mã. Sau khi được Pô-ly-a-kốp cảnh báo. Lầu Năm góc phải đổ vài trăm triệu đô-la để thay thế những gì bị lộ.

Hơ-bớt W.Bốc-ken-hao, một viên lính quèn ở một vị trí vô giá. Bốc-ken-hao, là một hạ sĩ chuyên xử lý liên lạc tuyệt mật. Anh ta bán mọi chi tiết về mật mã không quân, hệ thống tín hiệu và thậm chí cả hệ thống mật mã điều khiển không quân chiến lược trong trường hợp xảy ra chiến tranh thế giới.

Cũng may là trong cuối những năm 50, Mỹ đã không phát động chiến tranh chống Liên Xô. Nếu có, họ đã cầm chắc thua vì chỉ với Va-len và Bốc-ken-hao không thôi, mọi kế hoạch của quân đội Mỹ đã nằm gọn trong tay người Nga. Người Anh cũng không khá hơn vì Liên Xô đã tuyển được Frăng Bo-xát, nhà nghiên cứu công nghiệp tên lửa điều khiển.

Mọi nghi ngờ Pô-ly-a-kốp được xoá sạch khi FBI tiến hành xác minh thông tin vừa nhận được và loại trừ từng người một. Dẫn-lap tự tử khi sắp bị bắt, Va-len bị giết trong trại giam khi đang thụ án 40 năm tù, Drăm-mông và Bốc-ken-hao, ngồi bóc lịch dài hạn.

FBI phải xử lý vụ này hết sức kín kẽ nhằm bảo vệ TOP HAT. Bằng một loạt những thủ đoạn kèm chứng cứ giả. FBI đã khiến GRU tin rằng có một kẻ phản bội tại tổng hành dinh của cơ quan này đã tiết lộ bí mật.

Những thủ đoạn này hết sức cần thiết không chỉ để bảo vệ TOP HAT mà còn dọn đường cho hậu kỳ. Cuối năm 1962, Pô-ly-a-kốp kết thúc nhiệm kỳ và nhận nhiệm vụ ở một nước mới. Theo luật định, FBI không được hoạt động ở nước ngoài nên chuyển quyền điều khiển Pô-ly-a-kốp cho CIA. Bất kể bộ phận phản gián luôn giữ thái độ thù địch với những kẻ phản bội người Xô-viết, Pô-ly-a-kốp đã chứng tỏ mình là một món hàng xịn.

Trước hết, khi được chuyển đến Ran-gun, Pô-ly-a-kốp được CIA đặt cho mật danh BOORBON và GT/ACCORD, và tiếp tục phun ra các bí mật đáng giá. Hẳn cung cấp đủ thứ GRU biết được từ ngân hàng dữ liệu tối mật về lực lượng quân giải phóng Trung Quốc và Việt Nam, những điệp vụ ăn cắp công nghệ Mỹ, và cả sự rạn nứt quan hệ Xô-Trung. Nguồn tin từ Pô-ly-a-kốp đóng vai trò không nhỏ trong chính quyền Ních-xơn khi ra quyết định trong quan hệ với Trung Quốc và khi kết thúc chiến tranh ở Việt Nam.

Năm 1974, Pô-ly-a-kốp lên hàm cấp tướng, một sự thăng tiến có sự giúp đỡ không nhỏ từ CIA. Đề phòng an ninh được nâng lên mức cao nhất khi Pô-ly-a-kốp bị triệu hồi về Mát-xcơ-va năm 1978. CIA nhận thấy các “hòm thư chết” là quá sức mạo hiểm nên đã chuyển sang dùng công nghệ cao. Đây là một thiết bị điện tử thông thường, có thể nhập được 50 trang văn bản. Nó sẽ tự động mã hoá thông tin và để truyền đi toàn bộ thông tin chỉ trong 2,6 giây. Đây là phương pháp đặc biệt có độ bảo mật rất cao: khi Pô-ly-a-kốp có thông tin gì cần gửi thì chỉ cần nhập thông tin vào máy, bắt một chuyến xe buýt đến trung tâm thủ đô. Vì lộ trình xe buýt sẽ đi ngang qua Đại sứ quán Mỹ nên đến lúc này, Pô-ly-a-kốp chỉ việc bấm một nút nhỏ trên máy thì toàn bộ thông tin sẽ được truyền tới một máy thu đặc biệt trong sứ quán đang hoạt động suốt ngày đêm. Sự chu đáo này đã được đền bù thoả đáng. Đến cuối năm 1980, Pô-ly-a-kốp đã đứng đầu danh sách những “chuột chũi” thượng hạng của Mỹ. Tài liệu của người này cung cấp có thể chất đầy 25 két hồ sơ tại trụ sở CIA và còn tiếp tục đầy lên. Và cũng từ người này, các nghiên cứu quân sự của Hội đồng tướng lĩnh Xô-viết đã chảy đến đây !

Cho đến năm 1985, Pô-ly-a-kốp đã ở ngôi vị điệp viên CIA siêu hạng được 25 năm, quãng thời gian dài một cách bất thường. Dù đã để lộ nhiều thông tin và xóa sổ không ít các con bài có giá trị của Liên Xô hoạt động ở Phương Tây, không ai nghi ngờ con người này. Thế nhưng vào buổi sáng một ngày tháng giêng năm đó, tại một địa điểm an toàn của KGB tại Bô-gô-ta, Cô-lôm-bi-a, xuất hiện một người Mỹ, làm đảo lộn tất cả. Đó là Ôn-drích A-mít.

Cho đến nay, nguyên nhân khiến Ôn-drích A-mít phản bội vẫn còn nằm trong vòng bí ẩn. Nhưng điều chắc chắn là năm 1985, A-mít đã đến với KGB và đề nghị khai tất cả những gì mình biết. Lúc đầu, KGB không mặn mà với người này lắm vì A-mít không tiếp cận những tài liệu Liên Xô đang quan tâm. Nhưng với tính kiên nhẫn vốn có, Nga đã tung những khoản tiền hào phóng cho A-mít và tin rằng đến một lúc nào đó, họ sẽ được đền bù thoả đáng.

Chỉ một năm sau, lòng kiên nhẫn đã được đền đáp ngoài trông đợi. A-mít trở thành giám đốc bộ phận phản gián chống Liên Xô của CIA. Ngay lập tức, tại vị trí mới, A-mít đã được xem tất cả mọi điệp vụ bí mật của CIA trên đất Xô-viết, và quan trọng hơn cả là danh sách các “chuột chũi”.

Quen với hàng loạt thành công trong tuyển mộ các điệp viên Xô-viết, CIA cực kỳ hoảng hốt khi mọi việc đột nhiên diễn biến khác lạ, từng người từng người một, các “chuột chũi” bốc hơi không để lại dấu vết, một dấu hiệu rõ ràng là họ bị lật tẩy và nhận một viên đạn vào đầu - một phản ứng bất biến trong hoạt động của KGB khi đối xử với kẻ phản bội. Một trong những nạn nhân lần này có Đmi-tri Pô-ly-a-kốp.

Cùng lúc, việc tuyển mộ của FBI cũng sa lầy. Cơ quan an ninh này tiếc nhất về vụ 2 nhân viên ngoại giao ở Đại sứ quán Xô-viết tại Oa-sinh-tơn vừa được chiêu dụ là Va-le-ri Mác-ty-cốp và Séc-gây Mô-tô-rin. Ngay khi thành công này được báo cho CIA, 2 nhân viên này bất ngờ bị triệu hồi về Mát-xcơ-va và lĩnh án. FBI bắt đầu nghĩ tới một khả năng không tưởng: có một “chuột chũi” đã chui vào hàng ngũ cao nhất trong CIA.

Một nghi ngờ giống như vậy cũng bao trùm CIA và khi lên gần tới đỉnh điểm thì câu trả lời xuất hiện. Lần này nó đến từ miệng điệp viên KGB Vi-ta-li Y-u-chen-kô vừa đào thoát sang Mỹ từ Rom. Bởi hắn đã từng làm nhân viên phản gián cao cấp của KGB nên không khó khăn gì trong việc lật tẩy rất nhiều gián điệp của KGB ở Mỹ, giá trị nhất là Ét-uất Li Hô-uốt. Đây là một cực điệp viên CIA từng làm việc ở Mát-xcơ-va. Sau khi bị máy kiểm tra nói dối phát hiện tật nghiện ma túy và một số tật xấu khác, Hô-uốt đã bị triệu hồi về nước và sa thải. Sau đó người này đã đến hợp tác với Liên Xô.

Hô-uốt đã kịp thời thoát sang Liên Xô trước khi bị tóm nên Mỹ coi đây là thủ phạm của tất cả những thất bại gần đây của CIA và FBI. Nhưng các thất bại vẫn liên tục tiếp diễn, nên buộc Mỹ phải nghĩ tới một gián điệp khác. Đầu tiên, một “chuột chũi” thượng hạng, sĩ quan phản gián cao cấp KGB đã bị bắt và tử hình. Tiếp đó là Ô-léc Gooc-đi-ép-ki, một điệp viên khác của KGB do MI6 tuyển mộ, suýt bị triệu hồi về Mát-xcơ-va để bắt giữ đã kịp thời trốn chạy sang Mỹ. Cả hai người này đều xa lạ đối với Hô-uốt.

Một cuộc rà soát kỹ càng diễn ra đối với tất cả những ai có biết sự tồn tại của Pô-ly-a-kốp và Goóc-di-ép-ki. A-mít nằm trong danh sách nhưng không tiến hành công tác xua tan nghi ngờ. Con người này hoạt động quá sơ hở. Với gần 1,5 triệu đô-la được KGB thưởng sau khi chỉ điểm 11 điệp viên chủ chốt trên đất Nga. A-mít đã mua một biệt thự 540.000 đôla, một xe hơi hảo hạng hiệu Gia-gua và rất nhiều đồ quý giá. Nhưng không hiểu sao A-mít vẫn qua được 2 lần kiểm tra của máy nói dối.

Vấn đề còn lại chỉ là thời gian. Đến năm 1989, một kẻ phản bội ở KGB tại bộ phận mật mã đã cung cấp bằng chứng, chỉ ra có một điệp viên Xô-viết nam tại CIA cộng thêm cả địa điểm người này gặp sĩ quan điều khiển tại Bô-gô-ta, Cô-lôm-bi-a. Khi đem so sánh, chỉ có một sự trùng lặp: đó chính là thời điểm A-mít đi du lịch Bô-gô-ta!

Cho đến năm 1991, FBI đã tiến hành một cuộc điều tra tìm bằng chứng truy tố A-mít. Thật đáng ngạc nhiên, A-mít hết sức bất cần, để tài liệu mật khắp nhà cùng với những đĩa mềm có đánh các bản báo cáo cho KGB. FBI khám xét và tìm ra những giấy tờ cho thấy A-mít đã nhận được từ KGB 2,7 triệu đô-la cũng như lời cam kết về một biệt thự tuyệt đẹp bên bờ sông sau khi A-mít sang định cư tại Liên Xô.

Cho đến năm 1993, A-mít đã bị bắt và cô vợ bị coi là đồng phạm. A-mít phải nhận án

tù chung thân. Khi được hỏi lại sao không chạy trốn khi CIA bắt đầu mở chiến dịch truy tìm, thì A-mít đã điềm tĩnh trả lời: “Tôi là một người Mỹ và luôn là như vậy”. Có một trùng lặp kỳ lạ, là khi được KGB hỏi một câu tương tự. Pô-ly-a-kốp đã trả lời: “Tôi là một người Nga và muốn được chết như một người Nga.”

VỀ SỰ KIỆN “MÙA XUÂN 1968” Ở TIỆP KHẮC CŨ

Cuối năm 1967, đầu 1968 tại Tiệp Khắc đã diễn ra hàng loạt sự kiện nóng bỏng mà đỉnh điểm là việc Liên Xô đưa quân đội vào nước này vào tháng 8 năm 1968. Tháng 11 năm 1967 diễn ra Hội nghị Trung ương Đảng Cộng sản Tiệp Khắc, trong đó phái “cải cách” đứng đầu là Đúp-xếch (Dobchek) đòi tách đảng khỏi chính quyền và tiến hành các cải cách kinh tế - chính trị. Bí thư thứ nhất Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Tiệp Khắc lúc bấy giờ là Nô-vốt-nưi, kiêm chức Chủ tịch nước, đã không đủ sức ngăn cản trào lưu này. Tháng 3 năm 1968, chức Bí thư thứ nhất của Nô-vốt-nưi bị mất về tay Đúp-xếch; chẳng bao lâu sau chức Chủ tịch nước cũng chuyển giao cho tướng Xvô-bô-đa. Đến ngày 5 tháng 4, Ban chấp hành Trung ương thông qua “cương lĩnh hành động tháng 4” với nội dung “cải cách toàn diện các mặt đời sống đất nước”. Ít lâu sau, Chec-nich, một trong những nhà lãnh đạo phái cải cách được bầu làm Thủ tướng. Đến đây, thực chất chính quyền ở Tiệp Khắc đã lọt vào tay phong trào dân chủ “Mùa xuân Pra-ha”.

Tin tức này nhanh chóng bay về Mát-xcơ-va.

Từ nhiều năm nay, trong một bộ phận dân chúng và giới lãnh đạo Tiệp Khắc đã nhen nhóm ý tưởng khôi phục “truyền thống Trung Âu”, xem xét lại chính sách đối ngoại theo hướng thân phương Tây hơn và xa rời Mát-xcơ-va hơn. Vào thời kỳ ấy, thái độ thất thường này đối với Crem-li là không thể chấp nhận được, nhất là đôi khi chính sách này có biểu hiện của tư tưởng bài Xô, dẫn đến nguy cơ tạo khoảng trống trong vùng đệm ở phía Tây Liên Xô. Nhiều chính khách nước ngoài thường chê các nhà lãnh đạo Liên Xô thời kỳ này là trì trệ, xơ cứng trong việc nhận thức nhiều vấn đề, nhưng cũng phải công nhận rằng trong những vấn đề tương tự các diễn biến ở Tiệp Khắc họ lại tỏ ra rất nhạy cảm và đưa ra những phản ứng nhanh đến kinh người.

Vào thời kỳ đó, căn phòng của Đại sứ Liên Xô tại Tiệp Khắc Si-nốp hầu như sáng đèn suốt ngày đêm. Đôi mắt vị đại sứ thâm quầng vì mất ngủ và mệt mỏi. Ông căng thẳng và chăm chú theo dõi diễn biến tình hình, và rồi các sự kiện thay nhau diễn ra ngày càng khăng định một dự cảm của ông và Ban lãnh đạo KGB: ở đây không còn là những “tìm lòi về lý luận trong việc điều hành nhà nước Xã hội chủ nghĩa” như các nhà lãnh đạo Tiệp Khắc giải thích, mà có lẽ là một khuynh hướng nguy hiểm mà không thể gọi bằng một cái tên nào khác ngoài “tàn dư phản cách mạng” đang thai nghén và lớn lên.

Hạ tuần tháng 2, trong dịp dẫn đầu đoàn đại biểu đến Pra-ha mừng quốc khánh Tiệp Khắc, nhà lãnh đạo Liên xô L.Brê-giơ-nep cũng cảm thấy bất an. Mặc dù đã gửi điện chúc mừng Bí thư mới của Đảng Cộng sản Tiệp Khắc là Đúp-xếch, nhưng rõ ràng những lời hay ý đẹp trong bức điện không phản ánh tâm trạng thực của Tổng bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô. Ông cho rằng đã đến lúc không thể không có hành động.

Ngày 23 tháng 3, ngày thứ 2 sau khi Nô-vốt-nưi bị cách chức Chủ tịch nước, bất ngờ Brê-giơ-nep cho mời, mà thực chất là triệu tập các nhà lãnh đạo Ba Lan, Cộng hòa dân chủ Đức, Bun-ga-ri, Hung-ga-ri và Tiệp Khắc đến Mát-xcơ-va để bàn biện pháp ngăn cản hành động “quá nóng” của Tiệp Khắc, nhắc nhở Đúp-xếch về “nguy cơ đang tiềm ẩn trong tình hình phức tạp” ở nước ông có thể đe dọa lợi ích khối Vác-xa-va và bày tỏ quyết tâm

phối hợp hành động chống lại các phần tử chống Chủ nghĩa xã hội.

Phát biểu tại cuộc gặp mặt, Đúp-xếch đã cảm ơn lòng tốt của các đồng nghiệp, song lại cho rằng sự lo lắng và ý định “phối hợp hành động” của các nhà lãnh đạo khối Vác xa-va là không cần thiết vì Đảng Cộng sản Tiệp Khắc “được đại đa số quần chúng ủng hộ và các cải cách đang diễn ra là vì lợi ích của Chủ nghĩa xã hội”. Kết quả là thông cáo chung vẫn đưa ra những lời hết sức nhẹ nhàng là “tăng cường quan hệ giữa các nước Xã hội chủ nghĩa trên cơ sở hữu nghị, bình đẳng, giúp đỡ lẫn nhau và không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau”.

Trong khi đó, tại Tiệp Khắc không khí vẫn sôi sục Người ta ăn mừng chiến thắng của các cầu thủ đội tuyển khúc côn cầu trước đội tuyển Liên Xô trong trận chung kết của Đại hội thể thao Ô-lim-pic mùa đông từng bừng một cách cố ý. Hàng ngàn người đổ ra đường; các nhân vật bất đồng chính kiến ngày xưa nay bỗng đứng xuất hiện như nấm, họ diễn thuyết ở mọi nơi trong thành phố, những kẻ bị xử “oan” trong các vụ việc trước đây công khai phát biểu chống Chủ nghĩa xã hội...

Đúng vào lúc đang từng bừng như thế thì cuối tháng Tư có chuyến viếng thăm đến Tiệp Khắc của nguyên soái Liên Xô Ia-ku-bốp-xki, Tổng tư lệnh lực lượng vũ trang khối Vác-xa-va; đây là chuyến thăm thứ 2 của nguyên soái kể từ đầu năm. Sự mạng của nguyên soái Ia-ku-bốp-xki là thế nào thì không mấy ai rõ, thế nhưng Bộ trưởng Quốc phòng Tiệp Khắc lại đưa ra lời giải thích rất hàm hồ làm mọi người hiểu rằng, nguyên soái đề nghị sớm tổ chức cuộc tập trận của liên quân trên lãnh thổ Tiệp Khắc Tin này làm u ám cả Pra-ha và cứ như cơn ác mộng bao trùm Tiệp Khắc: “Cho họ vào rồi họ có đi không?”.

Đêm 3 tháng 5, trong màn đêm của không khí hội hè, một chiếc máy bay cất cánh từ sân bay ở ngoại ô Pra-ha nhằm hướng Mát-xcơ-va. Trên máy bay là Bí thư thứ nhất Đảng Cộng sản Tiệp Khắc Đúp-xếch, Chủ tịch Quốc hội Sma-cốp-xki, Thủ tướng Chec-nich và Bí thư trung ương Bi-lác. Họ khẩn cấp được mời đến gặp ban lãnh đạo Liên Xô. Không ai biết nội dung cuộc hội đàm kéo dài liên tục 36 tiếng đồng hồ, song lời lẽ trong thông cáo chung thì nhạt nhẽo và rất khách sáo. Thái độ úp mở của Đúp-xếch trong cuộc gặp gỡ báo giới sau hội đàm làm người ta hồ nghi có một điều gì đấy không bình thường sắp xảy ra.

Ngày 7 tháng 5, Hãng Thông tấn Liên Xô TASS ra tuyên bố phủ nhận tin của báo chí Tiệp Khắc về sự dính líu của cơ quan an ninh Liên Xô đến cái chết của Man-ich, một trong những phần tử “cải cách”, coi đó là bịa đặt và gây chiến. Ngày 8 tháng 5, đại sứ Ba Lan tại Pra-ha đến Bộ Ngoại giao Tiệp Khắc kháng nghị việc báo chí, đài phát thanh và truyền hình Tiệp Khắc đưa tin không thiện chí về tình hình nội bộ Ba Lan. Đêm 8 tháng 5, lãnh đạo các nước khối Vác-xa-va, trừ Đúp-xếch, được mời đến Mát-xcơ-va hội đàm bí mật; trọng tâm là vấn đề Tiệp Khắc. Ngày hôm sau, 9 tháng 5, kỷ niệm 23 năm ngày Liên Xô giải phóng Pra-ha khỏi quân Đức phát xít, có tin một số đơn vị quân đội Liên Xô đang hành quân theo hướng biên giới Tiệp Khắc qua lãnh thổ Ba Lan. Cả Pra-ha căng lên như một dây đàn trước những lời đồn đoán rằng sắp có một cuộc can thiệp vũ trang. Thế nhưng, ngày lễ qua đi mà tình hình vẫn yên ổn.

Sau này các nhà phân tích đưa ra hai giả thuyết liên quan đến sự kiện này: Có thể đây chỉ là hành động của ban lãnh đạo Liên Xô nhằm nhắc nhở phía Tiệp Khắc; cũng có thể đã có quyết định giải quyết vấn đề bằng sức mạnh quân sự trong hai ngày 9 và 10 tháng 5, song phải hoãn lại vì chưa có được sự thống nhất ý kiến; duyên cớ chính trị để can thiệp

vũ trang lại chưa đầy đủ...

Ngày 17 tháng 5, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô A.Cô-xư-ghin đến thăm Tiệp Khắc. Ông gặp gỡ các nhà lãnh đạo Tiệp Khắc, đi tắm nắng ở khu điều dưỡng Ka-rô-vich. Đây được xem như nỗ lực cuối cùng của Liên Xô giải quyết vấn đề bằng con đường hoà bình. Thế nhưng, một chuyến thăm khác lại không báo hiệu điềm lành, đó là chuyến đi của Thứ trưởng Quốc phòng, nguyên soái Ku-li-cốp, với kết quả là thoả thuận về việc tiến hành một cuộc diễn tập quân sự quy mô lớn của quân đội khối Vác xa-va trên lãnh thổ hai nước Ba Lan và Tiệp Khắc.

Ngày 18 tháng 6, cuộc diễn tập bắt đầu với sự tham gia của 10.000 binh sĩ Liên Xô, bao gồm đại diện của tất cả các quân binh chủng quan trọng. Trước đó, một sư đoàn xe tăng Liên Xô đã bí mật hành quân qua lãnh thổ Ba Lan và tiến sâu 40km vào lãnh thổ Tiệp Khắc. Ngày 3 tháng 7, cuộc diễn tập kết thúc sau khi đã đạt được “các mục tiêu dự kiến”. Tuy vậy, rất nhiều binh lính Liên Xô vẫn đóng lại trên đất Tiệp Khắc và theo xác nhận của cơ quan tình báo Tiệp Khắc thì việc nghe trộm các cuộc nói chuyện của lãnh đạo cấp cao Tiệp Khắc diễn ra ráo riết, sơ đồ về các mục tiêu quan trọng ở Pra-ha cũng được tình báo Liên Xô vẽ xong. Mối đe dọa đối với “mùa xuân Pra-ha” bắt đầu hiện hình.

Thế nhưng các nhà cải cách Tiệp Khắc có vẻ như không muốn dừng lại. Ngày 27 tháng 6 xuất hiện kiến nghị có chữ ký của 70 nhà hoạt động xã hội, được gọi là “Tuyên ngôn 2000 chữ”. Bản kiến nghị bày tỏ sự lo lắng vì “quá nhiều phần tử bảo thủ ủng hộ chế độ chuyên chế cực quyền còn nằm trong ban lãnh đạo Đảng Cộng sản và nhà nước Tiệp Khắc, làm tiến trình phục hưng bị đe dọa”; kêu gọi nhân dân “ủng hộ một Đảng Cộng sản tốt hơn và trung thực hơn, ủng hộ và bảo vệ tiến trình phục hưng dân chủ và đứng dậy cầm vũ khí”. “Tuyên ngôn” lập tức gây phản ứng gay gắt của Crem-li. Brê-giơ-nép gọi điện thoại cho Đúp-xếch, chính thức phản đối tuyên ngôn phản cách mạng này và yêu cầu Đảng Cộng sản Tiệp Khắc làm rõ lập trường của họ về vấn đề này. Ngày 8 tháng 7, Brê-giơ-nép gửi thư yêu cầu Đúp-xếch tham gia Hội nghị những người đứng đầu các nước khối Vác-xa-va để thảo luận về “mối đe dọa với Chủ nghĩa xã hội ở Tiệp Khắc mà Tuyên ngôn 2000 chữ gây ra”. Được sự ủng hộ của Đoàn Chủ tịch Đảng Cộng sản Tiệp Khắc, Đúp-xếch đã khước từ lời mời và đề nghị phải tiến hành hội đàm song phương trước, sau đó mới tiến hành hội nghị cấp cao.

Ngày 15 tháng 7, Hội nghị nguyên thủ khối Vác- xa-va vẫn diễn ra tại thủ đô Ba Lan mà không có đoàn Tiệp Khắc tham gia. Hội nghị thông qua tuyên bố với lời lẽ cứng rắn: “Chúng ta không thể đồng ý để các thế lực thù địch lôi kéo các bạn của chúng ta xa rời con đường Xã hội chủ nghĩa; đây không còn là công việc riêng của các bạn Tiệp Khắc mà là công việc chung của các nước khối Vác- xa-va”. Song Pra-ha vẫn tỏ ra ương bướng, không chịu khuất phục. Thay mặt Trung ương Đảng, Đúp-xếch viết thư trả lời “Tuyên bố Vác-xa-va” là Đảng Cộng sản Tiệp Khắc sẽ kiên trì đường lối của mình và rằng ở Tiệp Khắc không có tình hình phản cách mạng như Tuyên bố đề cập.

Tuy vậy, phía Liên Xô vẫn chưa hết kiên nhẫn. Liên tiếp trong 4 ngày, từ 29 tháng 7 đến 1 tháng 8, tại một thị trấn nhỏ của Tiệp Khắc nằm gần biên giới ba nước Xô- Tiệp- Hung, đã diễn ra các cuộc hội đàm căng thẳng giữa Brê-giơ-nép và toàn thể đoàn Chủ tịch Đảng Cộng sản Tiệp Khắc. Cứ sáng sớm, một đoàn tàu hoả đặc biệt lại chở đoàn Liên Xô đến hội nghị, chiều tối lại chở về. Lập trường hai bên đã ở thế đối đầu, hội nghị bế tắc rồi lại khai thông, suýt tan vỡ rồi lại tái nhóm họp. Brê-giơ-nép lên án Tiệp Khắc phản bội sự

ngiệp của Chủ nghĩa cộng sản, phục vụ cho lợi ích của Chủ nghĩa đế quốc; cảnh cáo “tự do báo chí” đang đe dọa vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Tiệp Khắc, gây nguy cơ xa rời khối Vác-xa-va và khối SEV... Còn Đúp-xếch một mực nhấn mạnh mục tiêu duy nhất của các cải cách ở Tiệp Khắc là xây dựng “Chủ nghĩa xã hội nhân đạo”. Cuối cùng, đến ngày 1 tháng 8 hai bên vẫn ra được thông cáo chung với nội dung rất tế nhị và chung chung như “chống đế quốc, chống xét lại, đoàn kết, trung thực”.

Tối hôm đó, trở về Pra-ha, vây quanh bởi các uỷ viên ĐCT mỗi một cau có, giọng khản đặc, Đúp-xếch nói với các phóng viên rằng ông ta mang về tin tức tốt lành, mọi người Tiệp có thể ngủ yên. Quả thật, đối với ban lãnh đạo Tiệp Khắc, dường như đây là một thắng lợi cho dù tạm thời. Báo chí phương Tây cũng âm ỉ lên tiếng ca ngợi thắng lợi của cải cách ở Tiệp Khắc. Người Tiệp đổ ra nước ngoài nghỉ phép, kể cả phó Thủ tướng và Bộ trưởng Ngoại giao. Bản thân Đúp-xếch cũng hiểu rằng đây chỉ là bước đệm trước khi giông tố xảy ra, song ông ta đã sai lầm về thời gian. Đúp-xếch nói với ban lãnh đạo và bạn bè: “Chúng ta đã giành được 3 đến 6 tháng để xả hơi”, nhưng trên thực tế Liên Xô chỉ cho ông ta có 3 tuần.

Ngày 11 tháng 8, Quân đội Liên Xô bắt đầu cuộc diễn tập mới gần phía Đông, Đông Nam và phía Bắc Tiệp Khắc. Ngày 14 tháng 8 các đơn vị Liên Xô đóng tại Cộng hoà dân chủ Đức báo động khẩn cấp. Ngày 16 tháng 8 nguyên soái Liên Xô Ku-li-cốp bay đến Đông Béc-lin và sau đó là Vác-xa-va thị sát tình hình.

Trước đó, trong hai ngày 9 và 10 tháng 8. Tổng thống Nam Tư Ti-tô đến thăm Tiệp Khắc. Vị Tổng thống đã từng dăm dỗi đầu với Mát-xcơ-va và được thủ đô Pra-ha đón tiếp như một vị anh hùng này đã khuyến khích ban lãnh đạo Tiệp Khắc tiếp tục cải cách, dựa nhiều hơn vào Nam Tư cùng các nước Không liên kết và rút khỏi khối Vác-xa-va. Vài ngày sau, Pra-ha lại được qua một đêm đầy vui vẻ khi lãnh tụ Ru-ma-ni N.Xê-au-xéc-xku, người thường không chịu lép vế trước ông anh cả Liên Xô, đến thăm và cũng bày tỏ sự đồng tình ủng hộ họ. Nhưng đây là đêm vui vẻ cuối cùng.

Ngày 17 tháng 8 nhà lãnh đạo Hung-ga-ri I.Ka-đa, một người tốt bụng, khẩn cấp mời Đúp-xếch sang thành phố biên giới Kmac-nô hội kiến. Người ta cho rằng động thái này cũng nằm trong kịch bản của Liên Xô nhằm một lần nữa cảnh cáo Đúp-xếch trước khi có hành động dứt khoát. Ka-đa trách cứ Đúp-xếch và truyền đạt yêu cầu của Brê-giơ-nép là phải cách chức những người theo phái tự do trong ban lãnh đạo Tiệp Khắc. Ka-đa cũng tiết lộ một cách bóng gió về một cuộc can thiệp quân sự đang được khẩn trương chuẩn bị. Đúp-xếch vẫn không tin; Ka-đa thất vọng nói trước lúc hai người chia tay: “Lẽ nào đồng chí lại không biết đối thủ là người thế nào?”.

Đến lúc này thì Đúp-xếch thực sự cảm thấy nguy cơ đã đến gần. Ngay chiều hôm ấy, sau khi từ Kmac-nô trở về, ông ta triệu tập Hội nghị Trung ương. Song đã quá muộn. Trong đêm 17 tháng 8, trong khi Bộ chính trị Đảng Cộng sản Tiệp Khắc đang họp để thông qua chương trình cho Hội nghị Trung ương sẽ bắt đầu ngày hôm sau thì chiếc máy bay đầu tiên chở các chuyên gia “ổn định trật tự” của Liên Xô đã hạ cánh xuống sân bay Pra-ha.

Ngày 18 tháng 8, Brê-giơ-nép lần lượt gọi điện cho các nhà lãnh đạo Cộng hoà dân chủ Đức, Ba Lan, Hung-ga-ri và Bun-ga-ri là Un-brich, O-mun-ca, Ka-đa và Gip-cốp thông báo báo lãnh đạo Liên Xô đã trả lời cho quân đội tiến vào Tiệp Khắc. Ngày 19

tháng 8, Hội nghị Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Liên Xô họp khẩn cấp và bí mật, phê chuẩn hành động quân sự này. Cùng ngày Thủ tướng Cô-xư-gin thông báo cho Tổng thống Mỹ L.Giôn-xơn rằng Liên Xô sẵn sàng gặp Mỹ ở cấp cao nhất để thảo luận với Mỹ vấn đề Việt Nam và giải trừ quân bị; đây thực ra chỉ là biện pháp “gây nhiễu” của Crem-li. Ngày 20 tháng 8 năm 1968, Liên Xô bắt đầu triển khai một hành động quân sự được xem là thành công nhất trong lịch sử đương đại.

Chiều đêm đó, sân bay Lu-ki ở Pra-ha nhận được tín hiệu xin hạ cánh khẩn cấp của 2 máy bay dân dụng Liên Xô đang trên đường tới Nam Tư vì lý do trục trặc kỹ thuật. Theo thông lệ quốc tế, vì Lu-ki là sân bay quốc tế nên không thể từ chối những yêu cầu tương tự. Điều kỳ lạ là tất cả hành khách của chuyến bay đều mặc đồng phục màu xanh, nhưng cảnh sát sân bay bỏ qua hiện tượng này vì cho rằng đây là những vận động viên đi thi đấu quốc tế.

Mười một giờ đêm, không có bất cứ thông báo nào, liên quân Liên Xô, Cộng hoà dân chủ Đức, Ba Lan, Hung-ga-ri và Bun-ga-ri bất thành玲 tràn vào Tiệp Khắc từ 4 hướng Đông, Nam, Bắc và Đông Bắc, dẫn đầu là sư đoàn cơ giới tinh nhuệ của Liên Xô đã ém sẵn từ đợt diễn tập trước đó. Đồng thời, các “hành khách” trên 2 máy bay bị “trục trặc kỹ thuật” - họ chính là các chiến sĩ đặc nhiệm Liên Xô - lấy vũ khí để sẵn trong các va-li hành lý và nhanh chóng đánh chiếm sân bay. Hai chiếc máy bay “hồng hộc” bắt đầu hoạt động như những ra-đa. Dưới sự dẫn đường của hai bộ ra-đa này, các máy bay vận tải cỡ lớn AN-2 nhanh chóng hạ cánh cùng xe tăng, xe bọc thép chở quân, đại pháo, xe tải và các nhu yếu phẩm. Những chiếc xe hơi gọn nhẹ chở các nhân viên sứ quán (lúc này đại sứ Liên Xô ở Tiệp Khắc là K.Trec-nen-cô, sau này là Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô) dẫn đường cho các đoàn xe bọc thép từ sân bay tiến thẳng đến các mục tiêu quan trọng trong thành phố Pra-ha: dinh Tổng thống, toà nhà Trung ương Đảng và Chính phủ, bưu điện, nhà ga xe lửa, các công trình quân sự quan trọng, cây cầu bắc qua sông... Chưa đầy 24 giờ, Tư lệnh chiến dịch báo cáo về Mát-xcơ-va là các cánh quân với tổng cộng lên đến 500.000 binh sĩ đã hoàn thành nhiệm vụ, toàn bộ lãnh thổ Tiệp Khắc bị đánh chiếm, hầu hết các nhà lãnh đạo “cải cách” chủ chốt bị bắt giữ.

Quân đội các nước Vác-xa-va còn đóng lại ở Tiệp Khắc lại một thời gian nữa, cho đến khi ban lãnh đạo mới của Đảng Cộng sản Tiệp Khắc do G.Hu-xắc đứng đầu ổn định được tình hình.

Đêm 20 tháng 8, đúng lúc các binh đoàn xe tăng của khối Vác-xa-va đang tiến vào Tiệp Khắc, đại sứ Liên Xô tại Oa-sinh-tơn xin gặp Tổng thống Mỹ L. Giôn-xơn và thông báo việc Liên Xô đưa quân vào Tiệp Khắc. Đại sứ nhấn mạnh đây là công việc nội bộ của phe Xã hội chủ nghĩa, không là mối đe dọa đối với khối NATO. Các nước Anh, Pháp, Trung Quốc và một số quốc gia khác cũng được thông báo về sự kiện này.

Điều thú vị là tình báo NATO không hề hay biết gì về việc điều động quân quy mô lớn cũng như ý đồ đưa quân vào Tiệp Khắc của Liên Xô và đồng minh. Đến đầu tháng 8, khi mọi việc trở nên rõ ràng thì họ lại phán đoán rằng đó chẳng qua chỉ là hành động hù dọa và gây sức ép đối với Đúp-xếch. Ban lãnh đạo Liên Xô đã nhìn thấy trước sai lầm này của NATO; cũng như họ đã nhìn thấy trước phản ứng của Mỹ và NATO khi sự việc đã xảy ra; cùng lắm là “lấy làm tiếc và lên án”.

...Tổng thống Giôn-xơn triệu tập Hội đồng an ninh Quốc gia họp suốt đêm. Điều mà

Mỹ quan tâm lúc này không còn là Tiệp Khắc nữa, mà liệu Liên Xô có nhân cơ hội này tiến quân tiếp về phía Tây hay không. Ngày hôm sau, Giôn-xơn tuyên bố: “Thật đáng tiếc là Liên Xô và đồng minh đã tiến hành xâm lược một nước không có khả năng tự vệ, đàn áp nhân quyền, và như vậy đã vi phạm Hiến chương Liên Hợp quốc. Nhân danh nhân loại mong muốn hoà bình, tôi yêu cầu Liên Xô và các nước khối Vác-xa-va rút toàn bộ quân đội ra khỏi Tiệp Khắc”. Tiếp đó, trong buổi họp báo sáng 22 tháng 8, Bộ trưởng Ngoại giao Mỹ nói: “Hành động này làm tổn hại đến quan hệ Đông-Tây, song chúng tôi chưa xem xét vấn đề trả đũa hay trừng phạt.”

Người Nga đã đứng trong các phán đoán của họ. Nước Mỹ đang để cho 60 vạn tinh binh của họ sa lầy ở Việt Nam, không còn bụng dạ và sức lực nào để đối địch với 50 vạn quân khối Vác-xa-va sung sức và được trang bị hiện đại. Sau này nhiều chuyên gia quân sự cho rằng để đánh chiếm Tiệp Khắc, thực ra không cần đến số quân đông và mạnh đến như vậy. Chẳng qua là Liên Xô không để cho người Tiệp Khắc có ý nghĩ dám kháng cự, đồng thời còn cho phương Tây hiểu rằng nếu họ phát động chiến tranh ở châu Âu thì họ sẽ không có cơ hội chiến thắng. Hơn nữa, lúc này Oa-sinh-tơn lại đang say sưa với liều thuốc mê “hội đàm cấp cao nhất” mà Thủ tướng Cô-xư-ghin mời cho họ trước đó. Họ đang muốn sự hoà dịu trong quan hệ Đông-Tây, vì thế mà họ muốn quên nhanh đi sự kiện Tiệp Khắc như một đoạn nhạc không vui trong một màn diễn lớn.

Về phía người Tiệp Khắc, thêm một lần nữa họ hiểu “tình hữu nghị” với phương Tây là thế nào đối với họ. Đúng 30 năm trước đó, các ông bạn lớn ở phương Tây cũng đã bỏ mặc họ cho nước Đức quốc xã giày xéo sau Hiệp định Mu-nich. Lúc bấy giờ, Tổng thống Be-nac của Tiệp Khắc đã nói một cách đau khổ với nội các của mình: “Các nước lớn giờ đây không còn coi các nước nhỏ là thành viên bình đẳng. Họ đã phản bội chúng ta. Giờ đây chúng ta hãy tự quyết định lấy vận mệnh của mình.”

AI ĐÃ ĐƯA VỢ CHỒNG RÔ-DEN-BÉC LÊN GHẾ ĐIỆN ?

“ONG ĐẤT” BAY VÀO TỔ

Vào một ngày tháng 8 năm 1944, A lêch-xan-đrô Phê-li-xốp - người lãnh đạo tổ điệp báo Liên Xô ở Niu Y-oóc yêu cầu các điệp viên của ông là vợ chồng như bác học Giu-li-út và Ê-ten Rô-den-béc đang làm việc cho Dự án chế tạo bom nguyên tử của Mỹ có mật danh “Man-hát-tan” tìm kiếm một căn hộ gần thành phố Lốt A-la-mốt để làm địa điểm liên lạc và sao chụp các tài liệu mật. Hầu như không cần suy nghĩ lâu, G. Rôden-béc giới thiệu ngôi nhà của vợ chồng người anh rể (anh trai Ê-ten) tên là Đa-vít và Rut Grin-glát, cũng là những nhân viên làm việc cho Chương trình Man-hát-tan. Trả lời câu hỏi của Phê-li-xốp về nhân thân và độ tin cậy của hai người này, Giu-li-út cam đoan và bảo lãnh cho ông anh bà chị: Cũng như Giu-li-út và Ê-ten, hai người này đều là thành viên trẻ tuổi, đều tin tưởng vào sự tất thắng của chủ nghĩa xã hội như niềm hy vọng duy nhất của nhân loại, đều mong muốn làm một điều gì đó để giúp đỡ Liên Xô (trước đây Đa-vít thậm chí suýt tình nguyện sang Liên Xô gia nhập Hồng quân). Hơn thế anh em Đa-vít và Ê-ten (vợ G.Rô-den-béc) lại sinh ra trong một gia đình kiều dân Nga, rất có cảm tình với quê cha đất tổ.

Tháng 9, tổ trưởng điệp báo điện về Mát-xcơ-va xin phép tuyển mộ vợ chồng Grin-glát. Đến tháng 12 năm ấy mọi thủ tục tuyển mộ được hoàn tất; Rut được đặt mật danh là Osa, còn Đa-vít trở thành Smel (“Ong đất”). Đa-vít đã thực hiện nhiều nhiệm vụ do người em rể giao phó, thu thập được nhiều tài liệu mật (trong đó có sơ đồ bản vẽ thiết kế quả bom nguyên tử có biệt danh “Thằng Béo” mà sau này được ném xuống Na-ga-sa-ki) và trực tiếp đi Niu Y-oóc một số lần để báo cáo và nhận chỉ thị từ Phê-li-xốp. Còn Rut, chẳng bao lâu sau, chị đã hoàn thành nhiệm vụ chuyển phát bức điện mật đầu tiên, trong đó ngoài sơ đồ một bản thiết kế vũ khí còn có danh mục họ tên những người trực tiếp tham gia Dự án Man-hat-tan. Vốn thông minh, chỉ đọc qua một lần, Rut đã thuộc lòng nội dung bức điện mà về sau đã góp phần khai tử tổ điệp báo của A. Phê-li-xốp.

TỪ MỘT BỨC ĐIỆN THỜI CHIẾN TRANH

Ngay từ năm 1939, Tình báo điện tử quân đội Mỹ đã chộp được những bức điện báo của tình báo Liên xô, song do yêu cầu tác chiến nên họ chỉ chú ý giải mã các bức điện của đặc vụ Đức và Nhật Bản. Mãi đến tháng 2 năm 1943, người ta mới tập hợp một số chuyên gia nghiên cứu và cố phá mã các bức điện này (Chương trình “vê-nô-na”). Đây là một công việc cực kỳ khó khăn, vì hệ thống mã khoá của tình báo Xô-viết rất phức tạp; hơn nữa, hệ thống này được sử dụng theo nguyên tắc “Phát và quên”, tức mã khoá chỉ dùng trong ngày và không bao giờ được dùng lại. Thế nhưng, trong số các bức điện người Mỹ thu được có một bức mà mã khoá được sử dụng hai lần (bức điện này thu được vào dịp thu đông 1941-1942). Sai lầm chết người này chính là nguyên nhân gián tiếp làm tan vỡ nhiều tổ chức điệp báo của Tình báo Liên Xô. Tuy vậy, phải cần đến sự giúp đỡ đặc lực của nhà toán học kiêm chuyên gia mật mã nổi tiếng Mê-rê-đy Gác-nơ và cũng phải đến tháng 7-1946, cơ quan phản gián tình báo quân sự Mỹ mới đọc được câu đầu tiên và duy nhất trong một bức điện liên quan đến hoạt động của tình báo Liên Xô ở châu Mỹ La Tinh. Thật là của trời cho ! Trên cơ sở mã hoá bức điện đó, đến tháng 12 năm ấy người Mỹ đọc

được toàn bộ một bức điện - chính là bức điện do Osa (Rut Grin-glát) phát đi tháng 12 năm 1944, với nội dung tối quan trọng: Tổ điệp báo Liên Xô hoạt động tại Niu Y-oóc chuyển về Mát-xcơ-va danh sách những nhà bác học đang làm việc trong Dự án Man-hát-tan. Kết luận hiển nhiên là: tại Lốt A-la-mốt thuộc bang Niu Mê-hi-cô của nước Mỹ, có thể là ngay trong phòng thí nghiệm chế tạo bom nguyên tử, có một (hoặc nhiều) gián điệp Nga đang (hoặc đã) làm việc? Tuy vậy, ngay cả xác định tên họ của điệp viên (hay các điệp viên) cũng không phải là công việc dễ dàng : trong bức điện, tất cả tên người, địa danh, cơ quan... đều là mật danh. Đành rằng căn cứ vào văn bản bức điện có thể đoán giải được một số tên riêng: tên gọi “Thuyền trưởng” chính là Tổng thống Ru-dơ-ven; “Ba-li-lon” là thành phố Xan phran-xi-xcô; “Tit” là thành phố Niu Y-oóc; Bộ Ngoại giao được gọi là “Ngân hàng”, còn Bộ Quốc phòng được mang tên “Thùng thuốc súng” v.v... Còn lại, những tên khác, . những Charlse, Osa, Liberal, thì chẳng thể gọi lên một điều gì hết.

NHỮNG SAI SÓT TRONG KHẤU BẢO MẬT

Tháng 6-1945, trong một bức điện gửi về Mát-xcơ-va, tổ trưởng nhóm điệp báo Niu Y-oóc đề nghị cấp trên xét thưởng cho “Ong đất” số tiền 5.00 USD, một khoản tiền tương đối lớn lúc bấy giờ (tương đương 5.000 USD hiện nay). Cùng năm trong danh sách xét thưởng còn có Clau-xơ Phốc, một nhà bác học người Đức cũng làm việc cho NKVD (Bộ Nội vụ Liên Xô - tiền thân của KGB). Gia nhập Đảng Cộng sản Đức từ năm 1930, C.Phốc bị bọn Giét-xta-pô truy lùng và buộc phải trốn sang nước Anh. Năm 1941, ngay khi đang làm việc trong Đề án nguyên tử của Anh, Phốc đã đồng ý hợp tác với cơ quan tình báo Liên Xô. Sau đó, theo sự giới thiệu và bảo lãnh của Thủ tướng Anh U.Sớc-sin, C.Phốc được Tổng thống Ph.Ru-dơ-ven nhận về tham gia Chương trình Man-hát-tan... Không rõ là do sơ xuất hay do chủ quan (nhiều người cho rằng do chủ quan, vì hệ thống mật mã của NKVD đã vận hành có hiệu quả trong nhiều năm mà chưa từng bị phát hiện) mà tên thật của em gái nhà bác học này - Cri-xten Phốc lại được để nguyên trong bức điện. Đồng thời, tổ điệp báo Niu Y-oóc còn mắc một sai lầm nữa về mặt nguyên tắc bảo mật đó là phái một nhân viên liên lạc - Ha-ry Gôn, đến gặp hai điệp viên C. Phốc và Đ. Grin-glát (“Ong đất”) để trao tiền thưởng và nhận tin.

Trong khi đó, cỗ máy giải mã của cơ quan phản gián tình báo quân. đội Mỹ tiếp tục gia tăng cường độ công việc. Tháng 10-1948, khi M.Gác-nơ đã giải mã được nhiều bức điện của các tổ điệp báo Liên Xô và thu thập được nhiều bằng chứng về hoạt động của họ hướng về Chương trình nguyên tử Man-hát-tan thì sự vụ được chuyển giao cho Cơ quan điều tra liên bang (FBI). Người được giao nhiệm vụ trực tiếp xem xét việc này là điều tra viên Rô-bớt Lam-phơ. Thu thập và nghiên cứu các cứ liệu bổ sung, chẳng bao lâu R. Lam-phơ tìm ra sợi chỉ dẫn đến Clau-xơ Phốc. Tháng 9-1949, C.Phốc - lúc này đã quay trở lại làm việc tại Anh - bị bắt và bị dẫn giải về Mỹ.

Ngày 3 tháng 2 năm 1950, các tờ báo lớn ở Anh và Mỹ đồng loạt đưa tin về vụ bắt giữ C.Phốc. D.Grín-glát đọc được tin này vào lúc nghỉ ăn trưa. Sáng sớm ngày hôm sau, Giu-li-út Rô-den-béc đến gặp vợ chồng người anh rể và thông báo rằng, C. Phốc đã từng tiếp xúc với liên lạc viên Ha-ry Gôn, người mà vào tháng 6 năm 1945 cũng đã đến nhà Grim-glát để trao tiền thưởng và nhận tin. Theo nguyên tắc hoạt động cần phải tuân thủ trong những trường hợp tương tự, Giu-li-út yêu cầu vợ chồng Grim-glát ngừng mọi liên lạc và bỏ trốn. Thế nhưng “Ong đất” từ chối bỏ chạy: theo Đa-vít thì nếu có ai phải “sơ tán” thì đó là liên lạc viên H.Gôn chứ không phải vợ chồng anh ta, và lại Rút không thích bỏ đi

đầu cả.

Ba ngày sau, một bức điện khẩn được gửi từ Tổng hành dinh FBI ở Oa-sinh-tơn đến Lốt A-la-mốt yêu cầu cơ quan điều tra địa phương xác định ai trong số những cộng tác viên Chương trình Man-hát-tan đã từng có chuyến công cán đến Niu Y-oóc vào tháng giêng năm 1945. Bức điện bổ sung chi tiết, rất có thể nhân vật này có bí danh “Ong đất” bị tình nghi là điệp viên của NKVD (lúc này đã đổi tên là Bộ An ninh - MGB). Thoạt đầu, các nhân viên FBI ở Lốt An-la-mốt bị lạc hướng: họ ngờ rằng điệp viên của MGB chính là Et-uốt Te-lơ, sau này là cha đẻ của bom H, vì ông này cũng có quan điểm thiên tả và có quan hệ gần gũi với Phốc. Thế nhưng FBI đã kịp thời sửa sai sau khi Oa-sinh-tơn bổ sung chi tiết: rất có thể “Ong đất” là người có nguồn gốc Nga. Số lượng những người bị tình nghi cuối cùng được gút lại ở con số 6, trong đó Grim-glát đứng thứ hai.

Trong khi đó, Ha-ry Gôn vẫn chưa bị bắt và có vẻ như không ý thức được mối nguy hiểm đang đến gần. Anh vẫn tiến đến điểm hẹn như thoả thuận, song đối tác không xuất hiện, lãnh đạo tổ điệp báo cho rằng Gôn đã bị Phốc tố giác, bị lộ và nay đang đóng vai con mồi làm bẫy cho FBI. Gôn lo lắng, nhưng vẫn đến điểm hẹn lần thứ hai. Lần này, xuất hiện người ăn mặc đúng như dấu hiệu quy định. Từ bên kia đường, anh ta quan sát Gôn hồi lâu qua cặp kính cận dày rồi mới bước sang đường và tiến về phía Gôn. Gôn đợi chờ mặt khẩu, nhưng người đó chỉ im lặng nhìn thẳng vào mặt Gôn rồi bỏ đi. Sau này, khi đọc báo, Gôn mới biết rằng người mang kính hôm ấy quả là đối tác của anh và đó chính là Giu-li-út Rô-den-béc.

Đến tháng 5 thì Phốc khai ra Ha-ry Gôn. Trước bằng chứng là bản sơ đồ đường đi mà 5 năm trước anh sử dụng để tìm đến nơi ở của Phốc, Gôn đã phải công nhận: “Vâng, tôi chính là người đã nhận báo cáo về bản đồ án nguyên tử của Calau-xơ Phốc.”

HAI NGƯỜI ANH BẤT HẢO

Ngày 24 tháng 5 năm 1950, J. Rô-den-béc đến nhà Grim-glát và đút dưới cửa tờ “New York Harald Tribune” số mới nhất, ngay trên trang đầu là tin về vụ bắt giữ H.Gôn. Cái tên này không gợi cho vợ chồng “Ong đất” một khái niệm gì cả tuy vậy họ dễ dàng nhận ra người có bức ảnh trong bài báo.

Ngày 29 tháng 5, sự vụ đến tai I. Xta-lin và ông yêu cầu MGB giải trình. Bộ An ninh báo cáo rằng người Anh kết hợp với người Mỹ đã phát hiện ra chìa khoá mật mã của tình báo Liên Xô; số lượng các bức điện được giải mã không nhiều nhưng không may trong số đó có bức điện nêu tên nhà bác học kiêm điệp viên MGB C.Phốc và một số tình tiết khác. Để giảm tổn thất, tất cả các cán bộ tình báo của MGB có liên quan đến điệp vụ đã được lệnh rời Anh và Mỹ.

Theo kế hoạch, vợ chồng Grim-glát, tiếp theo là vợ chồng Rô-den-béc trước hết chuyển sang Mê-hi-cô, rồi từ đó đường biển sang Thụy Điển. Kinh phí cho chuyến đi là 10.000 USD. Vợ chồng Grim-glát sau khi nhận phần kinh phí dành cho họ, giả vờ như ra đi; nhưng họ chờ cho vợ chồng Rô-den-béc rời khỏi thành phố lại quay về nhà, cứ như không có chuyện gì xảy ra.

Ngày 2 tháng 6, theo lời khai của Ha-ry Gôn, cảnh sát dễ dàng tìm thấy căn hộ mà 5 năm trước đây anh này đến gặp “Ong đất”. Trí nhớ nhà nghề cũng giúp Ha-ry miêu tả đúng trang phục, giọng nói cũng như nhận ra Đa-vít trong một bức ảnh gia đình chụp từ những năm đó. Tiếp theo, việc xác định nhân thân Grim-glát chỉ còn là vấn đề kỹ thuật.

Ngày 15 tháng 6, căn hộ nhà Grim-glát bị lục soát, Đa-vít được mời về điều kiện điều tra. Hầu như đã sẵn sàng từ trước rất lâu, Grim-glát ký ngay vào biên bản thừa nhận “người trong ảnh chính là người đã đến nhà tôi nhận tin năm 1945”. Đa-vít cũng hứa hẹn sẽ hợp tác với toà án khi diễn ra phiên tòa. Con ông đã dứt khoát quay lại đốt người đã từng tin cậy nó.

Ngày 17 tháng 7, một tháng sau khi “Ông đất” bị bắt, căn cứ vào lời khai của Đa-vít Grim-glát, cảnh sát đã bắt giữ Giu-li-út Rô-den-béc tại nhà riêng của ông. Ngày 11 tháng 8, đến lượt Ê-ten bị bắt. Giữa tháng 8, FBI bắt thêm một thành viên nữa của nhóm Rô-den-béc là Moóc-tơn Xô-ben ngay trên biên giới khi ông này cùng vợ con trở về từ Mê-hi-cô.

Tại phiên tòa, nhà bác học thẳng thừng phủ nhận tội danh làm gián điệp cho Liên Xô cũng như việc có quan hệ với Đa-vít. Đúng là ông anh rể đã có lần nói về công việc của anh ta ở Lốt A-la-mốt, nhưng tôi không quan tâm lắm; còn về bom nguyên tử thì chỉ biết đến sau Hi-rô-si-ma và Na-ga-sa-ki... Rô-den-béc cũng không giấu giếm rằng ông là đảng viên Đảng Cộng sản Mỹ. Khi được chủ tọa phiên tòa Ap-ving Cốp-man yêu cầu phát biểu quan điểm về Liên bang Xô-viết. Rô-den-béc đã lên tiếng ca ngợi những thành quả của Liên Xô trong các lĩnh vực kinh tế, giáo dục, ca ngợi cống hiến có tính quyết định của Liên Xô trong việc đập tan chủ nghĩa phát-xít. “Ý kiến cá nhân tôi là hãy để nhân dân mỗi nước tự quyết định họ cần một chính thể như thế nào. Nếu người Anh tôn thờ vua thì đó là việc của họ, người Nga thích chủ nghĩa cộng sản cũng là công việc của họ”.

FBI cũng không tìm được bằng chứng trực tiếp để buộc tội Ê-ten. Họ liền quay sang thuyết phục bà hợp tác với cơ quan tình báo Mỹ, song bà cũng cự tuyệt. Đến lúc đó, FBI sử dụng một tình tiết trong lời khai của chị dâu bà, Rut Grim-glát để buộc tội Ê-ten: một lần, Đa-vít chuyển cho Giu-li-út một tài liệu quan trọng. Do nét chữ của Đa-vít rất xấu nên Giu-li-út bảo vợ đánh máy lại tài liệu đó, còn bản thân Rut ngồi bên cạnh em dâu và giúp chỉnh sửa văn phong và lỗi chính tả. Đa-vít Grim-glát hoàn toàn khẳng định lời cung khai của vợ và như vậy đã trực tiếp đưa vợ chồng người em gái lên ghế điện.

Ngày 29 tháng 3 năm 1951, Tòa án chính thức buộc tội cả ba người làm gián điệp cho Nga-xô. Ngày 5-4, chánh tòa Cốp-man tuyên bố kết án tử hình vợ chồng Rô-den-béc, mặc dù cáo trạng của Viên công tố không đề nghị mức án này. Cốp-man lý giải rằng, “tội danh của hai người còn nặng hơn tội giết người”; ông ta còn đề nghị Quốc hội Mỹ nâng khung hình phạt tội làm gián điệp trong thời bình để “giáo dục rắn đe”. Moóc-tơn Xô-ben nhận 30 năm tù giam, nhưng chỉ phải ngồi 18 năm rồi được ân xá. Ngày hôm sau, lần đầu tiên kể từ khi bị bắt, hai vợ chồng Rô-den-béc được giam chung một xà lim. Họ cùng nhau hát vang những bài ca cách mạng và a-ri-a Chio Chio San, trích từ vở ô-pê-ra nổi tiếng “Madam Buerfly”.

Ha-ry Gôn cũng chỉ phải ngồi 16 năm tù trong tổng số 30 năm bị kết án. Năm 1966, ông được tha và đến năm 1972 thì chết ngay trên bàn phẫu thuật tim, thọ 60 tuổi. Clau-xơ Phốc ngồi 9 năm trong nhà tù nước Anh. Sau khi ra tù, ông trở về Cộng hoà Dân chủ Đức và trở thành ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng xã hội Thống nhất Đức cho đến khi chết vào năm 1988. Chính phủ Liên Xô đã tha thứ cho ông ta vì tội khai ra Ha-ry Gôn. Chỉ một người không bao giờ tha thứ cho Phốc, đó là điệp viên huyền thoại Kim Phin-bi. Cho đến khi chết, Kim vẫn cho Phốc là kẻ phản bội. Rút Grim-glát được tha bổng. Đa-vít bị kết án 15 năm tù, nhưng đến năm 1960 thì được tha.

LƯƠNG TÂM KHÔNG CẮN RÚT

Đơn kháng án của vợ chồng Rô-den-béc bị bác bỏ, còn Tòa án tối cao Mỹ cũng không chấp nhận hoãn thi hành án. Ngày 19-6-1953, hai người bị xử tử trên ghế điện tại nhà tù Sing Sing và đến ngày 21-6 được mai táng tại nghĩa trang ở Long Ai-rơ-len. Chính vào ngày hôm đó, có một cậu bé lên 6 tuổi tên là Sam Rô-bốt đã chứng kiến cảnh đám tang ông bà Rô-den-béc diễn ra trên đường phố Brúc-klín. Nhiều năm sau khi đã là phóng viên tờ “New York Times”, Sam đã cố công tìm ra “người hùng” Đa-vít Grim-glát năm xưa nay đã đổi tên và sinh sống tại một khu heo hút của thành phố Niu Y-oóc sầm uất. Năm 1996 Đa-vít đồng ý kể lại cho Sam mọi tình tiết của câu chuyện năm xưa và cho phép Sam toàn quyền sử dụng nội dung hồi ức theo ý muốn, chỉ với một điều kiện là Sam phải cho ông ta tiền... Đa-vít rất cần tiền! Chính trên cơ sở câu chuyện kể của Đa-vít mà nhà báo Rô-bốt đã viết và gần đây cho ra đời cuốn “Người anh trai”, kể về tổ điệp báo Man-hát-tan cũng như cái chết bi hùng của vợ chồng Rô-den-béc.

Đa-vít Grim-glát, năm nay bước vào tuổi 80, thú nhận rằng đã dựng chuyện làm hai cô em gái và người em rể. Ông ta không nghĩ là có chuyện Ê-ten đánh máy tài liệu ông ta đánh cắp được; ông ta cũng đã quên lời khai năm 1951; đơn giản là ông ta chỉ nhắc lại như một cái máy và khẳng định lời khai của vợ. “Con ong đất” già nói, ông ta quả thật không ngờ sự việc lại dẫn đến cái chết của hai người em. Tuy nhiên, Đa-vít vẫn còn đủ “tinh táo” để cho rằng, nhẽ ra vợ chồng Rô-den-béc đã có thể thoát chết, cũng giống như vợ chồng y, nếu họ chịu cung khai và hợp tác với tình báo Mỹ. Chỉ ít là Ê-ten, nếu bà đổ hết mọi lỗi lỗi cho chồng! Hành động dũng cảm của người em gái được Đa-vít đánh giá là “ngu ngốc”.

Những dòng cuối cùng trong cuốn “Người anh trai” được nhà báo Rô-bốt dành cho lời bình luận của ông về Đa-vít: “Grim-glát nói với tôi rằng ông ta không hề cảm thấy cắn rứt lương tâm vì chuyện năm xưa. Thật vậy, vì ông ta có lương tâm đâu mà cắn rứt”.

DIOMID ĐIỆP VIÊN HUYỀN THOẠI

TUYỂN MỘ

Lần đầu tiên Cơ quan tình báo đối ngoại của Liên Xô để ý đến Blake là tại Bắc Triều Tiên, sau khi ông bị phía Bắc Triều Tiên bắt giữ ở Seoul vào tháng 6-1950. Vasily Dozhdalev, một người có khả năng nói thông thạo tiếng Anh về Blake. Dựa trên bản đánh giá này, Nikolai Borisovich Rodin, biệt danh Korovin, liền được tiếp tục cử sang Triều Tiên và đạt được một thoả thuận với Blake về sự cộng tác trong tương lai cũng như những phương cách duy trì sự tiếp xúc giữa Blake với Tình báo Liên Xô. Các tài liệu mà Blake chuyển giao cho KGB đều dưới mật danh Diomid. Mùa xuân năm 1953, Blake là một trong số những tù binh người Anh được Bình Nhưỡng trao trả cho phía Anh. Sau khi quay trở về Luân Đôn, Blake đã có một kỳ nghỉ hè tại Hà Lan, nơi ông gặp gỡ với Rodin. Tại đó, hai người đã thoả thuận về những cuộc gặp gỡ tiếp theo ở Anh.

Trong khi đó, Tình báo Liên Xô tại Mát-xcơ-va phải lựa chọn người sẽ chịu trách nhiệm phụ trách Blake. Xét đến tầm quan trọng của điệp vụ này, người đó phải là không bị Cơ quan Phản gián Anh biết mặt. Anh ta cũng phải có những kiến thức cơ bản để có thể thực hiện công việc dưới vỏ bọc công khai ở Sứ quán Liên Xô. Đồng thời, người này phải có kinh nghiệm hoạt động chiến dịch, nắm vững các kỹ năng giám sát và chống giám sát. Cuối cùng, người được chọn là Sergel Aleksandrovich Kondrashev, một sĩ quan tình báo trẻ tuổi. Để chuẩn bị cho sứ mệnh của mình ở Luân Đôn, Kondrashev phải đọc kỹ các hồ sơ của Diomid, nghiên cứu tỉ mỉ bản đồ thành phố Luân Đôn, xem xét các báo cáo giám sát tại Anh. Công việc của Kondrashev trong việc giám sát Sứ quán Mỹ tại Mát-xcơ-va rất có ích trong trường hợp này, bởi vì cũng như người Mỹ, Kondrashev buộc phải tìm mọi cách để thoát khỏi sự giám sát của đối phương.

Trong cuộc gặp gỡ ở Hà Lan giữa Rodin và Blake, KGB biết rằng Blake sẽ được đưa về làm việc ở Ban Y trong Cục tình báo Anh, theo lời của Blake, là nơi “có thể tiếp cận được với những chiến dịch mật mang tính kỹ thuật chống lại người Nga”. Mặc dù dự án xây dựng đường hầm Berlin - được tình báo đặt mật danh là chiến dịch Gold - nhằm lắp đặt các thiết bị nghe lén vào đường cáp thông tin của Liên Xô trên phần lãnh thổ Đông Berlin do Liên Xô kiểm soát của CIA được bảo mật vô cùng kỹ lưỡng nhưng nó đã không thể thoát được cặp mắt của Diomid.

ĐIỆP VIÊN KGB THAM DỰ CUỘC HỌP CỦA CIA

Tháng 10 năm 1953, Kondrashev tới Luân Đôn dưới vỏ bọc Bí thư thứ nhất Đại sứ quán Liên Xô phụ trách quan hệ văn hoá. Kondrashev làm đủ mọi thứ việc linh tinh, từ sắp xếp lịch biểu diễn cho danh cầm violon nổi tiếng David Oistrakh cho tới việc mua vé cho những nhân vật VIP tới dự các hoạt động thể thao. Kondrashev cũng hoạt động như một nhân viên KGB địa bàn tạm thời cho đến khi Sergel Leonidovich Tikhvinsky thay thế cho Nikolai Borisovich Rodin. Nhưng trách nhiệm chính của Kondrashev là chiến dịch liên quan đến Diomid: chỉ có duy nhất Kondrashev biết tên thật cũng như vị trí công tác của nguồn tin quý báu này.

Cuộc gặp đầu tiên của Kondrashev với Diomid diễn ra vào cuối tháng 10 năm 1953. Đây là cuộc gặp gỡ để hai người làm quen với nhau, thoả thuận về những cuộc gặp tiếp

theo cũng như bàn cách đáp ứng nhu cầu của Blake muốn có một chiếc máy ảnh để chụp lại những tài liệu mật qua tay ông. Trong cuộc gặp này, Blake đã chuyển cho Kondrashev danh sách sơ bộ những chiến dịch cài đặt máy nghe trộm mà SIS đã tiến hành chống lại những người Xô-viết Trong số này, có cả chiến dịch Silver, cũng là một đường hầm mà SIS đã đào ở Viên, thủ đô nước Áo. Nhưng Blake chưa nắm được chi tiết nào về đường hầm nghe lén sắp được đào ở Berlin.

Việc chỉ đạo hoạt động của Blake ở Luân Đôn không phải là việc dễ dàng. Trung tâm tình báo Mát-xcơ-va kiểm soát mọi bước của chiến dịch, không cho phép nhân viên KGB địa bàn có những sáng kiến hoặc hành động có thể dẫn tới việc làm chệch hướng quá trình đã được hoạch định từ trước. Một lần, Blake không xuất hiện tại cuộc gặp gỡ thường kỳ và cũng không có mặt ở buổi gặp dự bị đã được thoả thuận trước. Khi sự vụ này được báo về Mát-xcơ-va. Trung tâm chỉ thị là hãy chờ cho đến buổi gặp thường kỳ tiếp theo. Khi Blake vẫn không xuất hiện ở buổi gặp này, Kondrashev liền đề nghị cho phép được gặp Blake trên đường Blake đi tới cơ quan. Mát-xcơ-va từ chối và chỉ thị tiếp tục chờ cho tới lần gặp gỡ sau đó. Lần này, Blake hẹn gặp tại một rạp chiếu phim ở Luân Đôn và giải thích cho Kondrashev lý do ông vắng mặt trong mấy buổi gặp trước. Hoá ra Blake lo ngại về việc Petrov, một điệp viên của KGB khi đó vừa mới đào thoát sang Australia, là người biết về mối liên hệ giữa Blake với Tình báo Xô-viết. Blake muốn biết chắc chắn rằng SIS không tiến hành các hoạt động giám sát mình. Ngoại trừ mỗi lần trực trực này, còn lại Kondrashev đã thường xuyên gặp gỡ với Blake mà không có một sơ sẩy gì cho tới khi Blake rời Luân Đôn vào năm 1955 .

Trong những lần đi gặp Blake, Kondrashev luôn tìm được một lý do hợp lý nào đấy để rời khỏi sứ quán nhằm đánh lừa được sự giám sát của SIS. Chẳng hạn để chuẩn bị cho một cuộc gặp quan trọng diễn ra vào ngày 18 tháng 1 năm 1954, là người phụ trách các vấn đề văn hoá ở sứ quán, với lý do tiền một đoàn vận động viên cờ vua của Liên Xô. Kondrashev hộ tống đoàn vận động viên ra sân bay. Thời gian còn lại trong ngày, Kondrashev đi mua sắm, xem phim. Trong suốt quá trình này, Kondrashev hai lần dùng một nhân viên KGB địa bàn khác kiểm tra xem có sự theo dõi hay không ở những địa điểm đã định trước trên lộ trình của mình. Cuộc gặp với Blake diễn ra ở tầng trên của một chiếc xe buýt. Sau khi nhận được những tài liệu của Blake chuyển cho, Kondrashev còn kiểm tra xem có đuôi bám theo không ở mấy trạm dừng tiếp theo nữa trước khi được một nhân viên KGB đón lên một chiếc xe đỗ ở gần đó.

Blake đã chuyển cho Kondrashev một bản sao chính xác biên bản cuộc họp diễn ra từ ngày 15 đến 18 tháng 12 năm 1953 ở Luân Đôn giữa các đại diện của CIA và SIS bàn về dự án tuyệt mật đường hầm nghe lén ở Berlin, được tình báo Mỹ đặt mật danh là “Gold”. Blake nằm trong danh sách những người đại diện cho SIS tham gia cuộc họp này. Bản mã hoá tài liệu về cuộc họp ngay lập tức được chuyển về Mát-xcơ-va, nhưng mãi đến ngày 12 tháng 2 năm 1954, toàn bộ tài liệu mới được đưa ra để xem xét. Đích thân Kondrashev soạn và chụp lại bản báo cáo rồi gửi về Mát-xcơ-va theo đường túi thư ngoại giao dưới dạng phim âm bản. Nhưng đến những bản sao biên bản các cuộc họp sau đó, Blake chuyển cho, do khá rõ nét nên Kondrashev chuyển thẳng chúng về Mát-xcơ-va mà không cần chụp lại nữa. Dưới các bản báo cáo gửi về đều ký mật danh của Kondrashev là Rostov.

CUỘC VƯỢT NGỤC HUYỀN THOẠI

Trong một cuộc phỏng vấn diễn ra vào tháng 5 năm 1995, Blake đã nhắc lại một tuyên

bố của ông, vốn đã được thể hiện trong cuốn sách Không có sự lựa chọn nào khác, rằng ông đã rời khỏi Tiểu ban kỹ thuật ở Luân Đôn vào tháng 1 năm 1955, sau đó được cử đến trạm SIS tại Berlin. Ông cũng không đề cập đến dự án đường hầm Berlin, một dự án được thực hiện hết sức bí mật và nằm ngoài tầm kiểm soát của trạm SIS tại Berlin. Blake cho rằng đến giai đoạn đó, dự án này đã hầu như nằm hoàn toàn trong quyền kiểm soát của CIA. Theo như Blake được biết thì các trang thiết bị lắp đặt trong đường hầm không phải được cung cấp tại Berlin mà hằng ngày được máy bay của Anh chở sang từ Luân Đôn. Blake cho rằng tất cả những thông tin tình báo thu thập qua đường hầm Berlin đều được Luân Đôn gửi cho người đứng đầu trạm SIS Berlin là Peter Lunn, người đã biết về dự án đường hầm Berlin ngay từ khi nó mới bắt đầu. Nhưng cũng là hợp lý khi cho rằng, Blake đã báo động cho người Xô-viết biết đường hầm bắt đầu thu thập các thông tin tình báo kể từ tháng 5-1955. Khi tới Berlin, người đầu tiên Blake gặp là Nikolai Borisovich Rodin, sĩ quan KGB đã từng tuyển mộ ông. Rodin bảo Blake là chớ có tiết lộ việc ông biết về đường hầm Berlin với bất kỳ ai, kể cả những điệp viên KGB khác. Sau đó, đến lượt Vasily Alekseevich Dozhdalev tiếp nhận việc chỉ đạo hoạt động của Blake trong thời gian Blake ở Berlin. Sau khi giúp KGB phá vỡ chiến dịch “Gold” trị giá nhiều triệu USD của CIA và SIS, sự nghiệp tình báo của Blake đã trải qua vô số những thăng trầm mà ngay cả các nhà viết tiểu thuyết trinh thám giàu trí tưởng tượng nhất cũng không thể hình dung được. CIA và SIS hoàn toàn không có một mảy may nghi ngờ nào về vai trò của Blake trong sự đổ vỡ của chiến dịch này, ngay cả khi một điệp viên người Đức tại trạm hỗn hợp CIA-SIS ở Berlin tên là Horst Eitner thú nhận rằng anh ta và có thể cả Blake đã làm việc cho KGB. Blake khôn khéo dẹp tan được sự nghi ngờ nhưng vẫn quyết định phải chuyển địa bàn hoạt động. Ông đề nghị với tình báo Anh cho mình chuyển công tác sang Trung Đông. Năm 1960, Cục Tình báo Anh cử Blake tới Liban, chuẩn bị cho việc mở rộng hoạt động của Trạm tình báo của SIS tại Beirut.

Trong thời gian Blake ở Liban, một điệp viên của Cơ quan tình báo Ba Lan tên là Mikhail Golenievski đã bí mật làm việc cho CIA. Trong số những tiết lộ của người này về các điệp viên KGB ở Berlin có tên George Blake. Tháng 1 KGB, chứng thực rằng Blake là một điệp viên của KGB.

Với lý do cần phải thảo luận về vị trí công tác tiếp theo của Blake, SIS gọi Blake về Luân Đôn và bắt giữ ông. Những kết quả điều tra ban đầu của SIS cho thấy, ngoài việc đóng một vai trò chính yếu trong việc phá vỡ chiến dịch “Gold”, Blake đã từng giúp KGB bắt giữ nhiều điệp viên quan trọng của Phương Tây, trong đó đặc biệt có Piotr Popov, một đại tá làm việc trong Cơ quan Tình báo quân sự GRU của Liên Xô đã phản bội trong một thời gian dài, bán nhiều bí mật cho Phương Tây.

Năm 1961, một phiên tòa của Anh đã kết án Blake 42 năm tù giam, một mức án nặng chưa từng có đối với một điệp viên hoạt động trong thời bình. Khi đó, Blake mới 39 tuổi và những tương cuộc đời còn lại của ông sẽ chỉ diễn ra sau những chấn song sắt. Nhưng sau 6 năm trong tù, Blake đã thực hiện một cuộc vượt ngục ly kỳ chưa từng có thoát khỏi một trong những nhà tù được canh gác cẩn mật nhất của nước Anh. Người giúp Blake vượt ngục là Sean Bourke, một bạn tù, đồng thời là thành viên của tổ chức Quân đội Cộng hoà Ireland. KGB đã thành công trong việc đưa Blake thoát khỏi cuộc săn lùng trên quy mô toàn nước Anh. Blake có một ngôi nhà ở Liên Xô và lấy một người vợ Nga (ông có vợ và hai con ở lại Anh).

Năm 1990, trong một cuộc phỏng vấn của truyền hình Liên Xô, Blake cho biết đã giúp KGB phát hiện được khoảng 600 điệp viên của CIA và SIS.

CƠ QUAN RẤT BÍ MẬT CỦA RISOLIO

VỤ KIẾN MỘT XÁC CHẾT

Tôi đã nói đến một số chi tiết về sự vận hành của các cơ quan bí mật trong thế kỷ phân chia giữa khi Elisabeth lên ngôi với cái chết của vua Charles I. Ta cần quay lại đằng sau bởi vì ở châu Âu không chỉ có người Anh hoạt động tình báo và gặt hái được những thành công.

Đồng thời với những chiến công đẹp nhất tại Pháp và nhất là tại Espana của Walssingham, thì hai nước này đã tuyển chọn được một điệp viên đáng sợ để chống lại người Anh: một trong những người kế vị Walssingham tại sứ Pháp đóng tại Paris, Edward Stafford. Ông này đang rất cần nhiều tiền, nên bị Công tước De Guise mua chuộc được và trao cho nhiệm vụ lấy cắp những công văn quan trọng nói về chính sách của Anh tại Hà Lan; 1585, Mendoza, sứ thần Espana tại Pháp, tin tưởng dùng được ông ta.

Trong khi các điệp viên Anh dò xét về hoạt động của Đại hạm đội Espana, thì một điệp viên của Espana điều tra các hoạt động của hai đô đốc Anh Hewerd và Drake. Họ cũng biết chắc về ý đồ của Nữ hoàng Elisabeth muốn ký hiệp ước liên minh với vua Henri 3 của Pháp. Có những suy đoán rằng điệp viên của Espana đó phải là Stafford; nhưng chẳng có chứng cứ; sứ thần không bao giờ bị phát hiện, ít ra khi ông còn sống. Ông trở về và sống bình yên trong lâu đài riêng nhiều năm dài.

Cũng một điệp viên Espana nữa phát hiện cho nước này về liên minh Pháp-Anh chống Espana do Sully tiến hành với vua Jacques 1. Điệp viên này là viên bí thư sứ quán Anh tại Pháp. Bối rối trước triển vọng có thể bị bắt, viên bí thư này nhảy xuống sông Marne. Người ta vớt xác y lên, tẩm son phấn vào rồi đưa ra toà xét xử.

Đó chỉ là những thắng lợi sáng chói nhưng lẻ tẻ. Ít lâu sau, một cơ quan đặc biệt chính cống sẽ ra đời tại Pháp, gần với thời kỳ tàn lụi của cơ quan tình báo Anh khoảng năm 1625. Tuy không biết thật rõ sức mạnh và “những chiến công” của nó, nhưng ta có thể nói rằng cơ quan này tiến ngang, thậm chí tiến vượt cả cơ quan của Walssingham. Những người sáng lập ra nó là một trong những nhân vật vĩ đại nhất của lịch sử nước Pháp.

MỘT CƠ QUAN RẤT BÍ MẬT

Chính năm 1624 Armand Jean du Plessis, tức Hồng y Richelieu (Risolio) tham gia Hội đồng của nhà vua Lui 13, và rồi trở thành thủ trưởng vững chắc của Hội đồng đó. Ông mới ba mươi chín tuổi.

Các sử gia đều nhất trí nhận xét rằng những thành tích đặc biệt của Risolio về ngoại giao là do ông có thiên tài về chính trị, được một quân đội nói chung đánh đâu được đấy và nhờ thông tin về mọi quyết định trong các triều đình nước ngoài. Không sử gia nào chối cãi việc Giáo chủ có một cơ quan đặc biệt đứng hàng đầu của thời đại lúc đó. Trong khi ta biết về cơ quan tình báo Anh, từ Walssingham đến Cromwell và những người kế vị sau này, hiểu đến mức ta có thể lên thống kê danh sách điệp viên của họ cũng như lương bổng của chúng, còn điệp viên của Risolio thì ta chẳng có nhiều sử liệu. Mặc dù viết lách nhiều nhưng Hồng y không bao giờ đề cập đến chuyện này. Trung thành với lời hứa đối với các điệp viên của mình, ông không hề nêu tên tuổi hoặc nhiệm vụ nào của họ. Tôi

đành phải căn cứ vào việc sưu tầm các hồi ký và báo chí thời đó mới có thể tả lại sơ bộ tình hình tổ chức và hoạt động của cơ quan bí mật của Richelieu, chắc đây cũng là việc chưa ai làm.

NHỮNG Ý ĐỒ LỚN CỦA RISOLIO

Những hoạt động của các cơ quan bí mật đó xuất phát từ ba nhiệm vụ của triều đình Pháp mà Hồng y là tế tướng: triệt phá tổ chức đạo Tin Lành tại Pháp, hạ uy thế nhà vua áo và trấn áp các âm mưu khởi nghịch của giai cấp quý tộc có quan hệ với những nước thù địch.

Hồng y không phải là một người theo đạo Thiên Chúa cố chấp. Ông đã từng viết rằng: “Tuy có nhiều người khác tín ngưỡng với chúng ta, nhưng chúng ta vẫn có thể yêu mến nhau được, đó là suy nghĩ của tôi”. Chính sách đối ngoại của ông thừa kế tư tưởng của vua Henri 4 khẳng định quan điểm độc lập tôn giáo, bởi vì ông đã từng liên kết với nhiều nước theo đạo Tin Lành để chống chọi lại quân thù theo đạo Thiên Chúa. Nhưng ông không chấp nhận để đạo Tin Lành thành lập một quốc gia nằm trong quốc gia, chiếm đóng những vị trí quân sự mạnh, hoặc bất tuân quyền của nhà vua như La Rochelle chẳng hạn.

Khi Risolio tham gia Hội đồng nhà vua là lúc nhà Habsbourg của nước Áo đang mạnh đến cực đỉnh do Charles Quint xây đắp nên.

Trưởng nhánh Áo của nhà này là Ferdinand 2 trị vì các nước Áo, Hung, Bohême, là Hoàng đế nước Đức có quyền cai quản trên lý thuyết tất cả các nước nhỏ nằm trong vùng này.

Trưởng nhánh Espana của nhà Habsbourg là Philippe 5 trị vì trên nước Espana, Bồ Đào Nha, xứ Flandres và xứ Franche-Comté, Milanô, Vương quốc Xixin, Toscane, châu Mỹ. Em gái ông là Hoàng hậu Anne của nước Pháp!

Sức mạnh của đế quốc rộng lớn của gia đình này là một sự đe dọa đáng sợ đối với nước Pháp. Risolio tìm mọi cách để phá nó bằng quân sự, chính trị, khi ông tham gia cuộc Chiến tranh Ba mươi năm. Tuy cuộc chiến tranh này bắt đầu từ năm 1618 tức là trước khi ông bước chân vào chính trường và kết thúc năm 1648 sau khi ông mất, ông vẫn là người đập phá chính triều đình Áo được đánh dấu bởi hiệp ước Westphalle.

Suốt thời tham chính của ông, ông phải đối phó với những nhân vật hàng đầu trong nước để thuần hoá họ dưới quyền vua Pháp. Trước hết là dẹp những âm mưu của Thái hậu Marie de Médicis, rồi em vua là Gaston d’Orléans, đôi khi là âm mưu của Hoàng hậu Anne nước Áo, cả Quận công Vendôme, em cùng cha khác mẹ của vua, rồi Quận công Henri de Ronan, thủ lĩnh đạo Tin Lành, công chúa De Condé, Quận công de Soissons, Quận chúa de Chevreuse, Nam tước de Cinq-Mars, và nhiều lãnh chúa nhỏ nhỏ nữa. Số này có người dựa vào thế lực của đạo Tin Lành Pháp và Anh, số khác dựa vào Espana.

CHIẾC ĐÔNG TỐI

Ta thấy cơ quan đặc biệt của Risolio gánh vác những nhiệm vụ thật nặng nề. Rất may mắn cho Hồng y và cho nước Pháp nữa, Hồng y đã chọn được một con người xứng đáng với thiên tài của mình để cùng ông chỉ đạo chặt chẽ cơ quan bí mật của Pháp.

Francois Le Clerc du Tremblay sinh năm 1577 , tức là tám năm trước khi Risolio ra đời. Cha vị này là một quan toà có tiếng đã từng là sứ thần tại Vơnidơ; mẹ ông họ La

Fayette, dòng dõi quý tộc xứ Auvergne. Khi ông hai mươi tuổi, cha mẹ ông gửi ông vào đội quân của Nguyên soái de Montmorency; ông đã trải qua cuộc vây thành Amiens và tỏ ra xuất sắc; nhưng một năm sau, ông vào tu tại dòng thánh Phanxicô với tên là Giôdep.

Sự nghiệp của linh mục Giôdep nổi bật ngay lập tức. Là cha linh hồn của bà Orléans-Longueville, ông được bà cho phép lập nhiều tu viện nữ lấy tên là tu hội Thánh giá. Ông kết thân với giám mục Loudun - sau này là Hồng y Risolior. Ông được triều đình yêu mến và đáng ngạc nhiên là ông thừa sức lên chức giám mục nhưng ông cứ mãi là linh mục thôi. Vua phái ông làm sứ thần bên cạnh Giáo hoàng Clément 8 và tại triều đình Espana. Sau khi Quận công de Luynes từ trần, vua Lui 13 quyết định bổ nhiệm Thượng thư có hoi ý kiến nhà tu hành này, ông đề cử giám mục Loudun.

Risolior không quên cái ơn huệ này, cho nên sau khi đã củng cố xong vị trí, ông viết cho linh mục bức thư như sau:

“Vị linh mục là người chủ yếu mà Chúa đã dùng để dẫn tôi đến mọi vinh dự hiện nay, nên tôi có bốn phận phải báo tin vui cho ngài rằng. Nhà vua đã trao cho tôi chức Tế tướng... đồng thời tôi xin ngài sớm đến cùng tôi chia sẻ trách nhiệm điều hành công vụ. Có những việc cấp bách mà tôi không thể trao cho ai hoặc giải quyết nó mà không có ý kiến của ngài. Xin ngài đến đây sớm để nhận những tấm lòng quý trọng của Hồng y Risolior đối với ngài”.

Linh mục Giôdep đã đến theo lời mời của Hồng y. Từ đây trở đi giữa hai người thiết lập sự cộng tác kéo dài đến khi Giôdep tạ thế.

Sự thân thiết của hai giáo phẩm này, những điều tinh tế về trí tuệ, sự nhất trí về chính trị của họ đến mức mà người ta đã phải ví đó là “hai cái đầu đội chung một chiếc mũ”; sự cộng tác của hai người chặt chẽ đến mức rất khó phân tích được công của ai trong chính sách đối ngoại.

Không phải là Thượng thư, nhưng linh mục Giôdep mạnh hơn bất cứ ông thượng thư nào; sau Hồng y, ông là thủ trưởng của ngoại giao, của công tác bí mật. Đây là hai lĩnh vực ông chỉ đạo với tài năng, thông minh, táo bạo, mưu mẹo và quỷ quyệt. Risolior lúc gọi ông là “Ezechily (Odisili)”, tức là “Cái động tối”; người khác thì gọi ông là “Mưu sĩ”; có kẻ đặt cho ông tên là “Nero và “Paletin”. Qua những cái biệt danh đó, ta thấy con người có hai bản lĩnh tiên tri và kẻ khiêu khích, tự tin và quỷ quyệt.

Nhân vật kỳ lạ và độc địa này là một trong những nhân vật có thể lực nhất của Pháp, suốt đời có thời gian biểu là thức giấc từ bốn giờ sáng, đọc kinh làm lễ từ đó đến sáu giờ sáng, ngủ trên một nệm rơm, vào triều chỉ mặc quần áo len nâu thô, khi ra trận thì vận quần áo kị sĩ hoà mình với binh sĩ; hàng tháng vắng mặt mấy ngày để ẩn cư tại nữ tu viện của ông ở phố Thánh Honoré, hoặc tại nữ tu viện Thánh Giá, hoặc đi công tác bí mật theo lối cải trang; liên minh với các nước theo đạo Tin Lành để chống lại nước Áo theo đạo Thiên Chúa, còn ở trong nước thì trấn áp tàn bạo những người theo đạo Tin Lành; sống hoàn toàn khắc khổ, nhưng lại giam anh họ là linh mục de Troies trong ngục Baxti suốt mười năm vì tội đã dám phát biểu rằng “Một tu sĩ dòng Phanxicô không nên tham dự vào những công việc của triều đình”. Giôdep bao giờ cũng sống thánh thiện nhưng lại bị kẻ thù công kích là kẻ đã gây ra những tội ác khủng khiếp.

Nhân vật này kỳ lạ ở hành vi và hình thức. Đi chân đất, lưng đầy sẹo do ông tự hành mình và khi ông hạ chiếc mũ trùm đầu xuống ta sẽ thấy một vết sẹo ở gáy vì theo lời thầy

thuốc, ông đã dùng thanh sắt nung đỏ dí vào gáy để chữa đôi mắt bị mờ của ông.

Nhân vật kỳ lạ vì ông làm cho người ta vừa kính trọng vừa căm thù chẳng những khi ông còn sống mà cả khi ông nằm xuống. Cả Thủ đô Paris chen nhau dự đám tang của ông, có cả ngàn xe ngựa đi tiễn. Và cả Paris khoái chí về lời châm chọc truy tặng ông, người ta chôn ông bên cạnh Ange là người sáng lập ra nữ tu viện của ông; có kẻ đã viết trên tấm bia của ông.

Người qua đường, đó không có gì lạ

Bằng một con quỷ ở gần một thiên thần đến thế ?

Đó là con người của linh mục Giôdep, vị tu sĩ khắc khổ và dữ dằn, tinh tế và đáng lo ngại này, người đã tổ chức cơ quan đặc biệt của Risolior. Người ta nói, chính ông ta đã chỉ huy nó. Điều này có phần đúng. Ông đã giải quyết tất cả những công việc sự vụ. Những việc lớn ông hành động với mỗi quan hệ chặt chẽ với Hồng y, nói cho đúng hơn, đó là sự đồng chỉ huy. Sau khi ông chết, cơ quan đặc biệt tiếp tục hoạt động với hiệu suất và phương pháp như khi ông còn sống, chỉ khác đi là một mình Hồng y chỉ đạo cơ quan này.

GIÁN DIỆP TRÁI KHẮP CHÂU ÂU

Cơ quan mật này hoạt động như thế nào và nhân viên của nó ra sao? Trong cuốn sách khá hay “Risolior” của Bukhardt có đoạn như sau: “Toàn châu Âu, vùng Cận Đông, Tây Phi cũng như các nước khác và ngay vùng Đông Á mỗi ngày qua lại, họ đi bộ từ mười đến mười hai dặm.”

“Những con người có kỷ luật chặt chẽ này do một bàn tay vô hình chỉ huy tiến hành khảo sát tình hình kinh tế trên một quy mô rộng lớn: họ viết báo cáo thương mại mà ta có thể đọc được những tin tức như vị chúa này chúa kia ở châu Phi bán với giá rẻ vàng dạng bột, ngà voi, cùi dừa, lạc, thậm chí cả nô lệ. Đề tài kinh tế không phải là duy nhất trong các bản báo cáo đó; quan trọng hơn và rất bí mật đó không phải là người đi lương, mà đó là những tu sĩ những linh mục dòng Phanxicô, họ có một nhiệm vụ cao cả hơn nhiệm vụ tôn giáo: Điều tra thế giới bên ngoài cơ đốc. Họ thuộc bộ Truyền giáo của Vatican”.

Văn bản này cho ta thấy lực lượng bộ binh của cơ quan bí mật của linh mục Giôdep: đó là các tu sĩ dòng Phanxicô.

“Các tu sĩ này cần mẫn và bí mật thu thập rồi báo cáo cho Hồng y tình hình các nước, hoặc tình hình các vùng hẻo lánh của Vương quốc nhanh đến mức Hồng y và linh mục Giôdep nắm được tình hình trước mọi người và điều này khiến cho người thường đều cho là phép lạ”. Đó là lời của đức ông Richard.

Linh mục Giôdep đã rèn luyện công cụ sắc bén này bằng cách nào để nhằm mục đích gì? Để hiểu được điều này, phải biết tu sĩ này có hai tham vọng lớn mà ông đã tung hết sức lực ra để thực hiện: phát triển đạo Thiên Chúa và sức mạnh của nước Pháp. Giôdep lập ra hội Động Tối cũng làm công vụ chính trị cho ông.

Giôdep bắt đầu mơ ước từ cuộc phiêu lưu sang hướng Đông của Quận công Nevers tức Charles de Gonzague. Ông này có người mẹ dòng dõi vua chúa nổi tiếng nước Hi Lạp đã sản sinh ra nhiều Hoàng đế Hi Lạp từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XV. Ông có một phái viên tại Hi Lạp. Từ hoàn cảnh đó mà quận công và tu sĩ phác họa ra một ý đồ lớn: quận công ước muốn lên ngôi vàng của tổ tiên. Vị tu sĩ thì ước muốn lập lại đế quốc Bidangxơ cho

nước Pháp và cho Hội Thánh.

Nhằm mục đích đó năm 1617, Gonzague lập ra Dân vệ cơ đốc. Nhưng hoài bão này không đi đến đâu. Giấc mộng phương Đông tan vỡ khi bắt đầu.

ĐẠO QUÂN TU SĨ PHANXICÔ

Linh mục Giôdep thiết kế những dự án dài hạn và bắt đầu thực hiện bằng cách tổ chức ra các hội tu dòng Phanxicô.

Trước hết ông phái các tu sĩ đó sang Anh, Xcôt và Ailen. Giáo hoàng công nhận những hội đó vào năm 1618 và miễn cho các tu sĩ này khỏi mặc áo thầy tu.

Sau khi lên ngôi Giáo hoàng, Grégoire 15 cho phép Giôdep lập ra bộ truyền giáo bao gồm các Hồng y, giám mục và các tham vấn của các dòng tu, còn ông nắm quyền chỉ huy thực thụ (năm 1625, ông trở thành thủ trưởng chính thức các đoàn truyền giáo ở Anh, phương Đông, Canada và Maroc). Ngay sau khi bộ này thành lập, linh mục Giôdep phái linh mục Pacifique sang phương Đông; năm 1622, ông đã đến Thổ Nhĩ Kỳ, Ai Cập, Palestin, Xiri; năm 1623, sáu linh mục Phanxicô thường trú tại Alep, bốn tại Ai Cập, bốn tại Acmeni; ông cử một phái đoàn nữa sang Êtiôpi.

Ông kết thân với thủ lĩnh hồi giáo Fakhr-el-Din của Li Băng, năm 1628 lập một trường trung học tại Bârut. Dòng Phanxicô lập một trường học tại Thổ Nhĩ Kỳ, những nhà thương tại Ai Cập. Họ cũng cắm cơ sở vào vùng Ba Tư, Xiri, Libi (1637).

Ở Maroc, linh mục đưa tu sĩ theo cuộc chinh phục của đô đốc Razilly mà ông che chở và nhờ phối hợp quân sự với thẩm quyền họ đã ký được những hiệp ước với Maroc vào những năm 1631 và 1635 - tuy hiệp ước đó chẳng được thực thi.

Trong mười lăm năm linh mục Giôdep với trợ lực của hai tay chân là các linh mục Pacifique và Léonard đã bủa ra phần lớn châu Âu, châu Á và châu Phi một mạng lưới khá dày tu sĩ dòng Phanxicô. Một trong những người vu cáo ông mạnh nhất là Mathieu de Mcrgues đã tố ông lập ra tổ chức này để thực hiện những mưu đồ đen tối:

“Hàng trăm tu sĩ dòng Phanxicô phái sang phương Đông đều là gián điệp, xui nguyên giục bị, liên minh với đạo Hồi để đuổi Hoàng đế nước Áo ra khỏi vương quốc của ông”.

Đúng là linh mục Giôdep sẵn sàng gây ra vài vụ rối loạn ở hậu phương nước Áo thù địch, nhưng nếu gán cho ông ý đồ ngược với tham vọng tôn giáo của ông thì đó là phi lý. Ngược lại rõ ràng ông đã dùng mạng lưới Phanxicô làm cơ sở cho cơ quan tình báo của ông. Sau đây chúng ta sẽ thấy vai trò của các tu sĩ Phanxicô có nhúng tay vào hầu hết những vụ việc quan trọng.

Ngoài đạo bộ binh Phanxicô, Risolior và Giôdep còn dùng những giáo phẩm khác, đặc biệt là giáo sĩ dòng Tên “chỉ trong trường hợp phải vận dụng nhiều tài năng và chỉ đạo” bởi vì hai ông không hoàn toàn tin tưởng vào lòng trung thành của dòng Tên.

ĐIỆP VIÊN “TẠI CHỖ”

Tuy đông và tận tụy, nhưng tu sĩ dòng Phanxicô nói chung không thể cung cấp “ điệp viên tại chỗ” là một trong những cơ sở chủ yếu của ngành tình báo. Vì thế các vị đó phải tuyển chọn những nhân vật ở các giới, từ người hầu đến lãnh chúa hoặc nhà ngoại giao, ái phi đến các bà quyền quý.

Tôi không dám khoe là đã tìm được vết tích của một điệp viên và “cộng tác viên danh dự” của cơ quan tình báo của Hồng y. Tôi chỉ phát hiện ra vài người mà thôi.

Địa bàn Italia bao giờ cũng phức tạp và quan trọng. Risolior dùng sứ thần nước Vondor tại Pháp, đức ông Cenami, thầy tu dòng Ônguxtanh tên là Bachelier. Nhưng điệp viên giỏi nhất của Risolior là sĩ quan trẻ tuổi và xuất sắc trong quân đội của Giáo hoàng mà Risolior đã quan hệ từ năm 1630 lên là Julio Mazarini là người sau này trở thành người kế vị ông với tên là Hồng y Mazarin.

Chắc chắn ở Đức và Áo, Risolior bố trí nhiều điệp viên để theo dõi tình hình. Đức ông Francon có biệt danh là “hậu thuẫn của quỷ thần” sau này chết một cách bí mật tại ngục Baxti, sau khi đã làm việc tại Bavière (Đức) năm 1624. Trong nước này còn có de Macheville và linh mục Alexandre dòng Phanxicô. Khi Pháp định đàm phán với Áo, linh mục Giôdep phái nhiều điệp viên sang Viên để thăm dò khả năng hoà giải. Trong số điệp viên này có một nhà quý tộc vùng Poitou tên Saint-Georges có quen biết Maximilien Trauttmansdorf, cố vấn tin cậy của Hoàng đế.

Cuối năm 1636, Risolior và Giôdep tìm cách ngăn không bầu con của vua Ferdinand 2 khi Hội nghị chính trị Ratisbone bầu vua Rôma, nhưng không thành công. Họ dùng một người lên là Knesebeck, nghị sĩ Brandebourg, mà họ trợ cấp từ lâu. Họ đặt bên cạnh sứ thần Ba Lan, cộng tác viên của họ, một nhà ngoại giao tên Ogier để mã hoá tin tức và một điệp viên để chuyển ngay những tin tức đã mã hoá về cho họ.

Tại Espana, hai vị bố trí điệp viên tiếp cận Bá tước Olivares, tể tướng rất thế lực của vua Philippe 4; còn số điệp viên khác được bố trí khắp các tỉnh để tổ chức những cuộc nổi loạn lại Catalogne và Bồ Đào Nha năm 1640 .

Trong số điệp viên đầu tiên chúng ta biết có Pujeol, do Hoàng thân Thomas de Savoie phái sang Madrid vì hẳn quen biết tể tướng Olivares. Pujeol quan hệ với cơ quan tình báo Pháp qua trung gian là nhà buôn Jean Alvelt; trách nhiệm của ông này rất quan trọng; sau khi thúc đẩy thành công việc soạn thảo hiệp ước bí mật Pháp - Espana, ông đã báo cáo cho Risolior sự tráo trở của Olivares bất chấp những cam kết, đã gửi dự thảo hiệp ước cho nước Áo. Pháp không ký hiệp ước đó nữa.

Tallemant des Réaux kể về một điệp viên khác mà ta không biết nhân thân được Hồng y tuyển dụng như sau:

Thống chế de la Meilleraye kể rằng, một người đàn ông ăn vận kiểu Espana đến xin gặp riêng Hồng y Risolior. Sau khi năn nỉ và không chịu gặp Hồng y nếu có người khác cùng dự, Hồng y đồng ý cho gặp nhưng phải chịu để khám người. Hẳn xin Hồng y trả hàng tháng cho hẳn mười hai ngàn êcu thì hẳn sẽ cung cấp mọi tình hình trong triều đình Espana. Hồng y chấp nhận đề thử xem tháng đầu ra sao. Từ đó sự việc tiếp diễn. Tiền đặt trong một cái cống ở Fontarabie và báo cáo thu về có tình hình đầy đủ. Tôi không được rõ sự việc bắt đầu từ đâu và kết thúc như thế nào.

BÀ HOÀNG HIẾU ĐỘNG MILADY VÀ “CON ĐẼ XINH ĐẸP”

Trong số các bà lớn mà Risolior và Giôdep sử dụng ta mới biết hai, hoặc ba là loại nổi tiếng một thời vì sắc đẹp và tài trí hoặc đạo đức. Đáng chú ý là các ông dùng các bà lớn này một cách tài tình. Ba thủ đoạn cổ điển trong kỹ thuật tình báo: khống chế, ghen tuông và tiền bạc.

Marie de Rohan, vợ góa lúc hai mươi một tuổi của Quận công de Luynes, kết hôn lần nữa với Quận công de Chevreuse là người hơn vợ hai mươi hai tuổi. Chồng yêu vợ nhưng vợ thì có vô khối người tình.

Tellement des Réaux miêu tả bà ta là “một con bé tinh ranh xinh đẹp, hoạt bát”. Nhưng chưa đủ, vì bà này còn có đầu óc chính trị. Tuy bà tuyên bố không bao giờ để sở thích chỉ đạo mình, nhưng bà luôn luôn hành động theo một mục tiêu: liên minh với Espana. Khốn thay, mục tiêu đó lại không có lợi cho nước Pháp, cho nên cả đời bà ta chống lại Risolior rồi Mazarin và cả đất nước của bà.

Risolior thích phụ nữ đẹp đã cầu thân với bà nhưng bà phân tích rằng tăng tị với Hồng y chẳng khoan khoái gì và cũng chẳng có lợi lộc gì nhiều lắm. Bà khước từ Hồng y và do mối tình không thành sinh ra mối thù hằn khùng khiếp; bà c luôn luôn tìm cách hại Risolior, thậm chí còn tìm cách ám hại Hồng y; còn về phía Risolior thì ông ta cho theo dõi chặt chẽ bà ta.

Mười hai đầu tiên là chống lại ý đồ liên minh với nước Anh. Lúc này bà mới hai mươi lăm tuổi. Bà là bạn thân nhất của Hoàng hậu Anne nước Áo (vợ vua Pháp). Nhân dịp Quận công Buckingham thay mặt nhà vua Anh sang Pháp dự đám cưới của vua Charles 1 với công chúa Henriette, bà đã tìm mọi cách mời chào Quận công này phải lòng Hoàng hậu Anne nhằm gây ra một vụ tai tiếng nghiêm trọng để phá không cho Pháp liên minh với Anh. Bà ta đã thành công, Quận công Buckingham phải lòng Hoàng hậu Pháp, còn Hoàng hậu trẻ trung dễ thương cũng không thoát khỏi những tình cảm của một người đàn ông đẹp trai nhất thời đó. Chắc chắn giữa hai bên chỉ mới ở giai đoạn yêu vụng nhưng đã gây rắc rối. Nhà vua ra lệnh từ nay không cho Quận công nhập cảnh Pháp và Quận công đáp lại bằng sự giận dữ ghê gớm. Vì ông ta mới là người chủ thật sự của nước Anh, nên ý đồ liên minh Anh-Pháp đã biến thành hận thù giữa hai nước.

Năm sau, bà Quận công định sát hại Hồng y bằng bàn tay của người tình của bà. Bá tước de Chalais. Anh chàng đại dốt này bị xử tử - tôi sẽ kể lại kỹ hơn - còn vai trò của Marie de Cherveuse bị phản phui. Có thể là sau vụ thất bại này bà Quận công đã nhận theo dõi Quận công Buckingham để chuộc tội đáng chết. Bà ta đã hoàn thành nhiệm vụ: Quận công lúc nào cũng mê say Hoàng hậu Anne nước Áo, nên vẫn dùng Marie làm tâm phúc; còn bà này thì bắt tình với Bá tước de Holland, bạn thân của Quận công Buckingham. Tôi không tin vào những sự việc kể trên, trước hết không phù hợp với tính ưa bạo lực trong mưu chước, sau là việc bà lưu vong không phải sang Anh (1626) mà sang xứ Lorraine và sang đến nơi bà ta đã chinh phục ngay được Quận công Charles 4 và lôi ông này vào một vụ mưu phản chống lại Pháp.

Có lẫn lộn gì về thời điểm và mục tiêu, và nữ Quận công có phục vụ cho Hồng y Risolior sau khi Quận công Buckingham bị ám sát khi bà sang Anh lưu trú vào hai năm 1638 - 1639 không? Đúng là trong thời gian này bà trao đổi nhiều thư từ với Hồng y. Nhưng thư từ này đã được công bố, chỉ còn một vấn đề là các điều kiện đưa ra như thế nào khiến bà được trở về nước. Hay là một số thư nguy hiểm hơn đã bị huỷ mất rồi? Ít khả năng như vậy.

Tôi thấy khôn ngoan là thôi kể về điệp viên nữ đầu tiên của Risolior. Nhưng xin bàn nhiều về hai bà khác.

Trong tác phẩm “*Ba ngự lâm pháo thủ*” Alexandre Dumas có nhấn hơi mạnh về tầm

quan trọng của mối tình giữa Quận công Buckingham và Hoàng hậu Anne tuy vẫn hào có đưa ra nhiều tình tiết có thật. Đến đây ta phải đặt câu hỏi nhân vật làm mê hồn và đáng lo ngại Milady là ai?

Milady có thật. Bà có tên là Lucy Percy, con gái thứ hai của Quận công de Northumberland và bà Dorothee Devereux, (bà này là con Bá tước nổi tiếng Essex). Năm mười tám tuổi bà kết hôn với Bá tước de Carlisle, sứ thần của Anh tại Pháp trong nhiều nhiệm kỳ, từ 1616 đến 1624. Alexandre Dumas đã tả một cách trung thành về nhan sắc và tính hai mặt của nhân vật này.

Nữ Bá tước là người tình của Quận công Buckingham khi ông này phải lòng Hoàng hậu Pháp, bị bỏ rơi, bà ghen lồng ghen lộn và bị Riso-liơ lợi dụng. Nếu câu chuyện về những viên kim cương là có thật thì chính nữ Bá tước là người đã cắt hai viên đó trên chiếc áo chên của Quận công rồi gửi cho Hồng y.

Francois de la Rochefoucauld kể lại câu chuyện đó trong Hồi ký của mình như sau:

“Nữ Bá tước de Carlisle rất thích ngắm Buckingham, bà thấy ông có những đồ trang sức mà bà không biết thuộc loại gì; bà cho rằng nhất định đây là những đồ của Hoàng hậu tặng cho ông; bà lập tâm trong một buổi khiêu vũ, bà cắt hai viên để có chứng cứ chắc chắn nộp cho Hồng y... Đêm đến, Quận công thấy mất hai viên kim cương bèn nghĩ ngay đến người lấy chỉ có nữ Bá tước và ông linh cảm thấy hậu quả của ghen tuông có thể làm cho ông mất Hoàng hậu vì hai viên đá quý đó có thể đến tay Riso-liơ. Bức bách quá, ông liền ra lệnh đóng cửa tất cả các cảng của nước Anh.

Trong khi đó, ông ra lệnh làm lại hai viên kim cương khác và gửi cho Hoàng hậu... Vì vậy Hồng y mất vật đảm bảo để thuyết phục Hoàng hậu và trình bày với vua những điều mình nghi ngờ bởi vì những viên đó từ ông tới và ông đã trao chúng cho Hoàng hậu.

Câu chuyện lãng mạn này chỉ có trong tác phẩm của La Rochefoucauld. Ông này nghe một nhân chứng kể lại bởi vì ông chỉ được vào triều năm 1628, ít lâu sau thời điểm xảy ra sự việc. Ông là một sử gia sáng suốt nên câu chuyện ông kể có giá trị nhưng cũng chưa thể hoàn toàn tuyệt đối tin được.

Còn nữ Bá tước de Carlisle thì vẫn tiếp tục những trò ác hiểm. Là thị nữ của Hoàng hậu nước Anh, bà chuyển cho phái Tin Lành Can vanh những thư từ của vua Charles 1 trong cuộc cách mạng của Anh, và bà góp phần vào việc đánh đổ và xử tử ông vua này.

Nữ điệp viên thứ ba của Riso-liơ là nàng De Chemerault, tức “Con đi xinh đẹp”.

Là thị nữ của Hoàng hậu Pháp Anne, bà báo cáo với Riso-liơ những thư từ của Nữ hoàng trao đổi với người anh trai là Hoàng tử - Hồng y tư lệnh quân đội Espana tại Hà Lan, và do mưu mẹo của nàng de Hautefort, Cinq-Mars yêu nàng và có lẽ vì nàng mà Cinq-Mars chết. Nàng lấy lãnh chúa La Bazinière, thủ quỹ tiết kiệm quốc gia, là đỉnh kết thúc sự nghiệp điệp viên của nàng.

LINH MỤC GIÔDEP TRONG TRẬN VÂY THÀNH LA ROCHELLE

Trong thời chiến, một bộ phận quan trọng của cơ quan tình báo là đơn vị quân báo. Tất nhiên Riso-liơ và Giôdep phải có đơn vị này. Quân báo đặc biệt năng động trong trận vây hãm La Rochelle, một việc trọng đại của Hồng y. Chính linh mục Giôdep đích thân chỉ huy nó từ cái tiểu đình xiêu vẹo mà ông dùng làm nhà ở và là nơi ông tiếp các điệp viên

vào ban đêm. Linh mục Athanase phụ tá cho ông.

Linh mục Giôdep đã trao cho cơ quan đặc biệt ba mục tiêu: báo cáo mọi tình hình trong thành phố bị vây, đặc biệt là hiệu quả của những trận bắn phá; mua chuộc dân thành La Rochelle có thể trao các vị trí bảo vệ thành phố; và phá hoại tinh thần thành phố bằng tuyên truyền.

Linh mục dòng Phanxicô tên là Cyrille ở thành phố này là một người Anh là hai trong số điệp viên giải quyết mục tiêu thứ nhất. Chính họ và một số người khác đã khiến cho Thống chế de Marillae nhắc nhở tới khi ông viết báo cáo cho Thượng thư Bouthillier: “Trong số dân La Rodlille có những người anh em khác lòng đã ra và cung cấp tin tức cho tôi”.

Mục tiêu thứ hai không đạt được. Có vài người La Rochelle đã hứa trả công bằng cách trao một số pháo đài nhưng do hối hận hoặc gặp trở ngại, họ đã chẳng hành động gì. Ngược lại điệp viên của Giôdep đã tuần được vào thành nhiều bài nhục mạ và áp phích tố cáo sự tàn bạo của thị trưởng Jean Goitton và tố cáo những nhà giàu đã cướp hết lương thực. Việc tuyên truyền đó không vô ích vì đã xảy ra nhiều vụ mưu sát thị trưởng và đã nổ ra nhiều động loạn. Tuy nhiên không có gì có tác dụng quyết định.

NHỮNG TAY CHÂN: ROCHEFORT

Mọi cơ quan tình báo đều phải có tay chân. Cơ quan tình báo của Risolior và Giôdep tất nhiên cũng phải như vậy. Tay chân đáng sợ nhất của hai ông là Bá tước de Rochefort. Chúng ta được biết nhân vật này do tác phẩm của Sandras de Courtilz nghe nói do ông kể lại. Trong Hồi ký kể trên, cũng như cuốn Hồi ký của d'Artagnan do tác giả viết, có nhiều gian truân hơn sự thật của người hùng. Nhưng hai cuốn sách này vẫn là quý bởi vì căn cứ vào chúng mà tôi có thể kiểm tra lại một số biến cố.

Trong cuốn “*Ba chàng ngự lâm*”, Alexandre Dumas đã nói đúng về nhà quý tộc việc gì cũng làm nhưng khi đã rút gươm ra thì không hề hai lòng. Chỉ hư cấu là những trận đấu kiếm với d'Artagnan.

Rochefort vốn là thị đồng của gia đình Risolior. Hồng y chú ý đến tính táo bạo của thị đồng nên nghĩ đến việc dùng y vào công tác tình báo. Sau nhiều lần thử thách tính kín đáo của thị đồng, ông cho tập công việc từ dễ đến khó như đem giấu một lạng liệu dưới nền nhà thờ Đức Bà, hoặc một ít vàng vào mũ trùm đầu của một tu sĩ Phanxicô đang ngủ bên lề đường. Lần thử quan trọng hơn là mang một lá thư đã mã hoá sang Anh. Rochefort bị bắt, nhưng lá thư mật giấu trong yên ngựa không bị mất; vụ này có lẽ quan trọng vì anh ta được thưởng hai ngàn êcu khi trở về. Sau đó Rochefort được trao cho những công cụ quốc gia. Chúng ta sẽ được biết thêm về anh trong những trang sau.

NGƯỜI THÔNG TIN ĐẮC LỰC CỦA LINH MỤC GIÔDEP

Mọi cơ quan mật đều dùng đến các nguồn tin có tính chất có thể so sánh được, mặc dù hiệu quả khác nhau. Tuy nhiên Giôdep có một nguồn mà không một ai trên thế gian này dám nhờ cậy từ trước đến nay: một nguồn tin duy nhất, không thể so sánh được - Chúa Trời.

Hyxley đã viết trong cuốn “*Mưu sĩ*”: “Linh mục Giôdep đã dùng đến các tu viện nữ chẳng những như những cái máy cầu xin nhằm vật chất hoá những ân huệ của Chúa, mà còn dùng như những chiếc máy tiên tri nhằm tăng thêm khả năng dự báo chính trị và quân

sự”.

Nữ tu viện Thánh Giá phố Đầm Lầy đã được linh mục Giôdep đặc biệt dùng làm “công cụ tiên tri”.

Ông đã để nhiều thời gian sống với các nữ tu để khuyến khích họ đọc kinh, quan tâm đến những tin tức mà Chúa báo cho nếu họ hết lòng sùng đạo. Huấn thị của ông đem lại hiệu quả, nhiều thư tới tấp từ tu viện gửi đến cho ông. Ông đã khôn khéo sử dụng những bức thư này nhất là đối với vua Lui 13, trong đó có những nữ tu nói rằng Chúa phán bảo không bằng lòng về hành động của nhà vua, nhờ vậy đã tác động đến đường hướng của nhà vua. Giôdep thường thành thật khi giảng giải những ý Chúa đó. Trong cuộc vây thành La Rochelle, ông năng mang tới các tướng chỉ huy những tin tức hoặc ý bảo của Chúa mà ông nhận được trong những đêm cầu nguyện. Các tướng lĩnh rất chú ý đến các ý kiến của linh mục, nhưng sau họ cũng chán.

Cơ quan tình báo nào cũng dùng đến kiểm duyệt. De Nouveau, giám đốc Bưu điện, phụ trách việc này.

Cuối cùng, vào thế kỷ XVII, phải có đơn vị mật mã.

Walsingham có Philippes, Risolior còn được phục vụ về mặt này hay hơn nữa, bởi Rossignol, người sáng lập khoa mật mã hiện đại.

SỰ CHỈ ĐẠO MỘT CƠ QUAN BÍ MẬT

Tôi đã lướt qua những nguồn của cơ quan bí mật nổi liếng của Risolior. Cơ quan đó được chỉ huy như thế nào? Có thể trả lời rằng Risolior và Giôdep ngày nào cũng giành một phần thời gian để chỉ đạo nó. Tối tối, linh mục Giôdep qua chiếc hành lang ngăn hai căn hộ của hai ông sang bàn luận công việc lớn với Risolior.

Sáng sáng, de Nouveau mang đến cho Hồng y bản sao các thư tín quan trọng nhất bị kiểm duyệt, rồi đến trung úy Iaffemans báo cáo về những tổ tụng đang tiến hành; cuối cùng là Charles du Tremblay, chúa ngục Baxti - em của Giôdep - báo cáo về những cuộc trao đổi của các tù nhân - bởi vì thời đó cũng như thời nay, người ta hay nói nhiều chuyện trong lao tù. Những công việc sự vụ do Giôdep xử lý. Ông có bộ chỉ huy gồm bốn linh mục Phanxicô. Linh mục thứ nhất phụ trách nước Pháp; vị thứ nhì phụ trách Italia và Rôma; vị thứ ba Espana và Áo; vị thứ tư phụ trách Anh, Đức, Hà Lan và Tin Lành Pháp.

VÀI CÔNG VỤ BÍ MẬT

Dưới thời Risolior, không việc quan trọng nào không có cơ quan bí mật nhúng tay vào. Nghiên cứu mọi hoạt động của cơ quan này thì phải viết như toàn bộ lịch sử thời đó. Việc ấy không thuộc thẩm quyền cũng như khả năng của tôi. Vì vậy tôi chỉ chọn ra một số sự việc, cố nêu ra vai trò của các nguồn và thiên tài của hai người lãnh đạo cơ quan bí mật của nước Pháp.

THỦ ĐOẠN QUỲ QUYẾT CHỐNG LẠI NƯỚC ANH

Tôi đã nói rằng Risolior muốn tiếp tục chính sách đối ngoại của Vua Henri 4. Một trong những nền tảng của chính sách là liên minh với Anh. Nhưng khi tham gia chính quyền, Risolior gặp một tình hình có khác là nước Anh không muốn liên minh với Pháp, mà muốn liên minh với Espana, kẻ thù thời đó của Pháp. Hoàng thái tử Charles, con trai vua Jacques 1, năm 1624 sang Espana cầu hôn với công chúa Espana. Phải ngăn cản ý

định này. Risolior cử ngay linh mục Giôđep bề kiến Giáo hoàng Clément 8 và linh mục dòng Phanxicô này đã thành công là Giáo hoàng không đồng ý cho một công chúa theo đạo Thiên Chúa kết hôn với một Hoàng tử theo đạo Tin Lành.

HỒNG Y CÒN ĐI XA HƠN NỮA

Khi qua Pháp, Hoàng tử Charles đã gặp Henriene Marie, em gái vua Lui 13 và ông này đã đem lòng yêu dấu nàng công chúa xinh đẹp mười lăm tuổi này, Risolior đã tận dụng mỗi tình này nhằm thay đổi nước cờ từ liên minh Anh-Espana sang liên minh Anh-Pháp, Charles và Henriette đều đồng ý với Risolior. Nhưng muốn thế, phải làm sao, xin cho được ân huệ của Giáo hoàng đồng ý cho một Hoàng tử Tin Lành kết hôn với một công chúa theo đạo Thiên Chúa mà cách đây có mấy tháng thôi Giáo hoàng đã không cho phép, Risolior biết mình có thể lực với Rôma nên ông xin Giáo hoàng và ông xin được. Tháng 5 năm 1625 Charles kết hôn với Hennette. Việc nữ Quận công de Chevreuse phá hoại kết quả của liên minh này, làm hại lợi ích của hai nước Anh và Pháp. Thủ đoạn của bà làm cho Quận công Buckingham tức giận chống lại nước Pháp. Tuy bất lực và trái chức vụ, ông Thượng thư này ảnh hưởng vô cùng mạnh đối với vua Anh. Vì thế ta mới thấy nước Anh mà người ta hy vọng thân thiện nay trở thành đồng minh với mọi kẻ thù của nước Pháp. Charles 1 đối xử tàn tệ với các sứ thần và với chính vợ mình không thể tưởng tượng nổi. Cuối cùng ông chuyển sang công khai chiến tranh với Pháp.

Thất bại của cuộc can thiệp quân sự tại đảo Rê của Quận công Buckingham. Việc này đã gây nên thất bại và cuối cùng là ông ta bị ám sát. Ngay sau vụ ám sát này, vua Charles 1 ra lệnh đóng tất cả các cảng của Anh, vì ông sợ hãi. Một sĩ quan Pháp của Hoàng hậu Henriette đã vượt qua được vòng phong tỏa và đem được tin này về Paris, ông được lĩnh thưởng một ngàn êcu.

Linh mục Giôđep viết cho Hồng y Risolior; “Chúa đã ban phúc lành cho sự nghiệp của Đức hồng y. Cái chết của Quận công Buckingham thật là đúng lúc và đó là chứng minh rõ ràng. Sau sự kiện may mắn đó đối với Nhà nước mà ngài cai quản, tôi tin rằng Vua của các vua sẽ nghe theo những tham vấn của ngài và sẽ dẫn dắt bàn tay gây dựng nên sự phát triển cơ đồ của Nhà vua”.

Các nhà chính trị thời đó phải suy nghĩ rằng linh mục Giôđep trong vụ việc này đã trở thành công cụ năng động của ông được phái sang Anh tổ chức vụ ám sát này.

Sự tố cáo này không có căn cứ rõ ràng nào và không có sử gia nào tán thành lời đồn đó. Sở dĩ tôi nêu ra những việc tương tự tuy không kiểm soát được bởi vì thực tế ta thấy hễ kẻ nào làm hại đến chính sách của Risolior đều bị ám sát mà không biết ai là chủ mưu hoặc nguyên nhân nào. Thiếu sót như thế hiếm có vì thông thường các sử gia với thời gian đều tỏ ra là những điều tra viên giỏi.

Vụ “Buckingham” đáng ngờ. Điều rõ ràng là chính sách quỷ quyệt của Risolior và Giôđep đối với nước Anh sau vụ đó. Thái độ của Charles 1 cho Pháp thấy không thể hy vọng nước Anh liên minh hoặc thân hữu với mình. Tối thiểu chỉ còn có cách làm sao nước Anh đừng ngã về phe thù địch, muốn thế phải đưa nước Anh vào nội chiến.

Thời thế thuận lợi. Tể tướng mới của Anh là Laud đã bị quần chúng ghét hơn cả Buckingham. Trong nước Anh thì hai xứ Xcôt và Ailen dễ theo Pháp hơn. Ailen theo đạo Thiên Chúa; Xcôt đã có quan hệ ưu ái từ thời Nữ hoàng Marie Stuart, Nữ hoàng ngai của Pháp, vẫn giữ tình cảm đặc biệt đối với đất nước Pháp, Risolior và Giôđep tận dụng lợi

thế này. Họ say sưa với hai xứ này đến mức hình như linh mục Giôdep đã bí mật sang Anh gặp điệp viên linh mục Fauster để thiết lập đường liên lạc bằng mật mã về Paris. Nếu chuyển công tác này có thật thì xảy ra vào cuối 1629 hoặc 1630 vì lý do đã kể trên.

Linh mục Fauster quan hệ với một điệp viên Pháp khác hình như là trưởng lưới tại Xcôt, đức ông Chambers, là linh mục tuyên úy của Risolior, Chambers gốc Xcôt và là cháu của sứ thần toà thánh tại Anh, Conneo. Nhờ mối quan hệ họ hàng này, Chambers tiếp cận được với các Thượng thư Anh; có thể Risolior đã trao nhiệm vụ cho ông mua chuộc một số Thượng thư, đặc biệt là Quốc vụ khanh Windebank. Chúng ta có ít tin tức về kế hoạch này nhờ bức thư đề ngày 1 tháng 12 năm 1637 có nội dung là chỉ thị của Risolior gửi cho Bá tước D'Estrade, sứ thần tại Anh, và một bức thư của Leleester sứ thần của Anh tại Pháp, gửi cho Windebank. Rủi thay tính chắc chắn của bức thư thứ nhất không xác định được.

Đó đúng là chiến tranh bí mật. Điều đáng buồn là tùy tùng của Hoàng hậu Henriene bị tha hoá mà bà không biết.

Khi sang Anh lấy vua, Henriette mang theo mười hai linh mục. Khi Charles đệ nhất tìm cách hạ nhục và hành hạ Hoàng hậu, ông đuổi hết tùy tùng của bà, định đưa hai linh mục người Xcôt vào thay, nhưng bà không nhận. Sau khi Quận công Buckingham bị ám sát, Charles 1 quay lại âu yếm vợ. Sứ thần Pháp tại Anh, Thống chế de Bassomniene, năm 1629 được phép đưa lại mười hai linh mục Pháp cho Hoàng hậu, nhưng không phải những linh mục cũ, lần này là mười hai linh mục dòng Phanxicô do linh mục Léonard đứng đầu.

Ta biết rõ đặc điểm của linh mục Giôdep thích sử

dụng dòng Phanxicô của ông vào những địa bàn quan trọng như nước Anh. Việc cơ mật của mười hai linh mục Phanxicô do Léonard đứng đầu rất có ý nghĩa. Linh mục này là một người thân tín của Giôdep, đã từng được Giôdep cử sang Trung Đông làm công tác tôn giáo kiêm chính trị. Hoàng hậu Henriette cảm thấy khác thường nên yêu cầu thay người khác.

Việc linh mục Giôdep hình như bí mật sang Anh có lẽ vì việc này.

Ta có ít tài liệu chính xác về những kế hoạch của Risolior và Giôdep trên đất Anh, nhưng ta có những tên và dấu hiệu đủ để khẳng định rằng hai vị đó có liên quan đến những biến cố bi thảm xảy ra trong triều đại vua Charles 1. Linh mục Grillet là một trong những sử gia nắm nhiều tư liệu của thủ đại đó đã viết:

“Ta không thể nghi ngờ rằng Risolior có phải là một trong những tác giả đầu tiên của cuộc cách mạng đã dẫn đến việc xử tử Charles 1 và đưa Cromwell lên ngai vàng hay không. Sứ thần Pháp tại Anh, ông de Briennec, cũng nghĩ như vậy nhưng ông nhận định rằng chính con ngựa cũng không ngờ tình thế biến chuyển mạnh đến như thế.”

VỤ MƯU PHẢN CỦA CHARLAIS

Ba vụ án mà tôi sẽ kể bây giờ nằm trong lĩnh vực phản gián hơn là tình báo bởi vì chúng là những âm mưu gây ra bởi những nhân vật lớn của Pháp được nước ngoài thù địch ủng hộ.

Chúng ta biết rằng tình báo và phản gián dưới thời Risolior cùng nằm trong một cơ quan bí mật của Hồng y, cùng do một số người chỉ huy, sử dụng những điệp viên chung và những phương thức như nhau.

Năm 1625 xảy ra vụ Chalais (Sale) thứ nhất. Em vua và nữ Quận công de Chevreuse âm mưu ám sát Riso-liơ bằng bàn tay của Chalais, người tình lúc đó của nữ Anh quốc. Henri de Talleyrand, Hầu tước Chalais, là một lãnh chúa trẻ hiếu động có tiếng giàu sang và hay độ sức. Ông thuộc phái “chống đối” do em vua là Louis de Bourbon đứng đầu gồm có Quận công de Bouillon. Lãnh chúa Vương quốc Sedan và nữ Quận công de Chevreuse. Nhưng Chalais lại thù tội với Riso-liơ và mọi người đều được Hồng y tha tội, trừ Bá tước d’Orano, nguyên sư phó của Louis de Bourbon, bị giam tại Vincennes và ít lâu sau chết trong ngục.

Năm sau, linh mục Giôdep được tin âm mưu phản loạn lại mạnh mẽ lần nữa. Khi nữ Quận công de Chevreuse đi Bỉ, lúc đó thuộc về Espana, và là nơi những kẻ phản loạn Pháp thường tới liên lạc với đại diện của vua Espana Philippe 4, linh mục nhận định tình hình nghiêm trọng đến mức cần phải xử lý. Ông cần một điệp viên rất giỏi: ông xin Riso-liơ, thì vị Hồng y sắp cử Rochefort là người vừa trải qua những thực tập nghề tình báo đạt kết quả xuất sắc.

Chuyến công tác này của Rochefort là chuyến quan trọng, khó nhọc nhất trong sự nghiệp của anh và đã được anh chua chát kể lại trong hồi ký của mình. Linh mục Giôdep cử anh vào tu viện dòng Phanxicô cho học và ăn mặc như vai tu sĩ rồi cử anh cùng một tu sĩ thực thụ sang Bỉ. Họ đi theo đúng tác phong của tu sĩ dòng tức là đi chân đất, ăn xin suốt dọc đường. Đến thủ đô Bruxelles, Rochefort vào một tu viện và phải tuân theo kỷ luật khắt khe của nhà dòng.

Tu viện này được chọn vì Hầu tước de Laigue người tình của bà Chevreuse, hay lui tới. Rochefort có nhiệm vụ làm thân với nhà quý tài này. Anh ta khôn khéo làm quen; và lại thời đó tu sĩ dòng Phanxicô chưa bị thành kiến. Anh đã lừa được Hầu tước đến mức Hầu tước giao phó cho anh một lá thư rất mật gửi về Paris. Rochefort nhận đích thân mang về hộ. Hầu tước đồng ý.

Lần này Rochefort đi bằng xe ngựa. Đến Paris, anh mang thư trao cho người nhận là luật sư La Pierre ở phố Perdue gần quảng trường Maubert. Tất nhiên anh đã báo tin cho linh mục Giôdep để cho quân theo dõi luật sư La Pierre đến tận người nhận thư chính là Hầu tước Chalais. La Pierre đã trao cho Rochefort bức thư của Chalais trả lời Hầu tước de Laigue. Linh mục Giôdep nắm được ngay lá thư này, nó có nội dung kinh khủng: đây là một vụ mưu phản kinh khủng nhất mà chưa sử gia nào nói tới, bởi vì nó cho thấy số lượng kẻ tham gia rất đông, hơn nữa mục tiêu của nó nhằm giết chết nhà vua.

Âm mưu này nhằm sát hại Riso-liơ, giam nhà vua lại để giết chết rồi đưa Gaston d’Orléans lên ngôi vua sau khi cho ông hoàng này kết hôn với chị dâu là Hoàng hậu Anne. Gaston là kẻ thân Espana.

Giôdep đã lui ngày phá án nhằm điều tra cho hết bọn tham gia vụ này.

Lá thư của Chalais được dán lại và Rochefort lại đem về trao cho Laigue. Chalais bị theo dõi chặt chẽ. Phái viên của ông này cử sang gặp vua Espana bị thám tử của Giôdep theo dõi, khi hãn từ Espana trở lại Pháp thì bị tịch thu bức thư trả lời của vua Espana.

Lần này đã có chứng cứ về việc liên hệ với nước ngoài. Chỉ còn ra tay nữa là xong. Nhưng Gaston d’Orléans bất khả xâm phạm. Không thể giết chết người hoàng tộc. Quận công de Bouillon trú trong pháo đài Sedan, bà de Chevreuse còn ở trên lãnh thổ Espana. Chalais phải chịu tội thay cho đồng bọn. Hãn bị xử tử.

Các bạn của hắn đã làm hại anh khi bắt cóc mất tên đao phủ sẽ phải chém đầu anh. Người ta phải thay bằng một tù nhân tình nguyện với một dụng cụ của thợ đóng thùng, hắn đã phải chém ba mươi tư nhát mới đứt đầu của Chalais.

VỤ VAL-DE-GRÂCE

Nữ Quận công de Chevreuse trở lại ngay Lorraine. Risơliơ cho rằng mục này ở trong nước thì đỡ nguy hiểm hơn ở nước ngoài. Ông đã quản thúc bà ta trong lâu đài Dampierre, nhưng chứng nào tật ấy, mục tiếp tục mưu phản. Được hai người bạn Anh giúp mục thư từ với Bá tước de Holland và giáo dân Thiên chúa Anh; mục viết thư cho Quận công de Lorraine và vua Espana. Cuối cùng mục cải trang thành kỵ sĩ, mục đến Paris gặp Hoàng hậu tại tu viện Val-de-grâce. Hồng y rất lo ngại về những cuộc gặp gỡ ban đêm này; ông không bao giờ tin vào Hoàng hậu Anne gốc nước Áo nên ông lo Hoàng hậu sẽ bị cô bạn thân năng động kia lôi kéo vào chuyện nghiêm trọng.

Nữ Quận công buộc phải trở về Touraine. Không thể gặp nhau, hai người đàn bà trẻ này phải viết thư cho nhau luôn luôn. Qua một bức thư bị kiểm duyệt, thấy hai người này có chuyện, Hoàng hậu lén gửi thư cho Hoàng tử Hồng y là anh bà hiện đang chỉ huy quân đội Espana tại Hà Lan; mà Pháp đang có chiến tranh với Espana.

Đến năm 1637, Risơliơ cho phép linh mục Giôdep cử thám tử theo dõi Hoàng hậu. Kết quả không lâu: Laporte là người hầu của Hoàng hậu bị bắt ngày 11 tháng 8. Lần lượt Laffemas, Séguier và cuối cùng đích thân Risơliơ hỏi cung, Laporte nhất định không khai dù các vị đó đã dụ dỗ, đe dọa. Hắn kiên quyết đến mức Hồng y chỉ còn biết tiếc rằng giá mình dùng được con người này thì tốt biết mấy.

Cùng với tổng giám mục Paris, quan chưởng ấn Séguier đến khám nơi ở của Hoàng hậu tại tu viện Val-de-Grâce. Các nữ tu sĩ đã được báo động nên đã giấu hết tài liệu có hại. Trưởng viện là bà Sainte Etienne, quốc tịch Espana, đã tuyên bố không hay biết gì dù tổng giám mục đã đe rút phép thông công. Hoàng hậu thì thề trước mình thánh và trước linh mục coi sóc linh hồn của nhà vua rằng bà vô tội. Vụ này ta thấy ban đầu như thế làm cho Hồng y lúng túng. Nhưng làm sao chống lại được cơ quan của linh mục Giôdep. Vài hôm sau Hoàng hậu bắt đầu nhận có viết thư từ cho Hoàng tử - Hồng y anh của bà và cho bà de Chevreuse với tính chất tình cảm thôi. Đến ngày 17 tháng 8, sáu ngày sau, Hoàng hậu suy sụp hẳn, bà thú nhận là mình đã nói dối, đã bội thề, và xin nhà vua tha tội cho bà. Vua đồng ý tha tội nhưng Hoàng hậu phải thú hết tội bằng văn bản. Bà này vâng lời, trong bản thú tội này bà thú nhận đặc biệt việc bà đã báo cho triều đình Espana việc một tu sĩ được phái sang Espana với một nhiệm vụ bí mật, việc bà đã báo rằng nước Pháp đang tìm cách hoà giải với Quận công de Lorraine để triều đình Espana tìm cách phá chủ trương này; bà đã lưu ý liên minh với Pháp. Sau đây là bản thú tội của Hoàng hậu:

Nhà vua đã nhận được tin có một người tên là Laporte, chức vụ hầu phòng của Hoàng hậu, đã đi lại nhiều nơi không rõ mục đích nên đã ra lệnh bắt người đó nếu nghi người đó chuyển thư của Hoàng hậu. Vì thế ngày 11 tháng 8 năm 1637, Hoàng thượng đã ra lệnh cho ông Goulart, sĩ quan ngự lâm, bắt Laporte khám xét thấy y có mang một bức thư của Hoàng hậu gửi cho bà de Chevreuse báo cho bà đó biết rằng khi cần đến thăm Hoàng hậu thì cải trang, đồng thời nhà vua hạ lệnh cho ông chưởng ấn cùng tổng giám mục Paris đến Val-de-grâce khám xét và lập biên bản.

Trước hết khi được tin Laporte bị bắt, Hoàng hậu sai bí thư của bà là Le Gras đến hỏi

Hồng y Risolior tình hình ra sao và cam đoan với Hồng y rằng bà chỉ sai Laporte mang thư cho bà de Chevreuse chứ không hề viết thư sang Espana hoặc Hà Lan. Ngày lễ Đức Bà lên trời, Hoàng hậu đã gọi Le Gras đến gặp Hồng y nhắc lại lời thề trước mình Thánh rằng bà không hề viết thư cho nước ngoài. Bà cũng mời linh mục Caussin để nhắc lại những ý kể trên khiến cho linh mục này cũng tin lời Hoàng hậu.

Hai ngày sau, Le Gras cho hoàng hậu biết rằng nhà vua kết tội của bà không như lời bà đã thề thì bà bắt đầu nói với Le Gras một phần những giấu những việc quan trọng và bà sai Le Gras đến xin Hồng y cho bà gặp để bà trình bày những gì bà biết. Hôm sau, Hồng y được lệnh của nhà vua cho gặp Hoàng hậu. Khi gặp Risolior, bà thú nhận có thư từ với anh bà là Hoàng tử - Hồng y ở Hà Lan chỉ để hỏi thăm sức khỏe, Hồng y trả lời Hoàng hậu rằng Hoàng hậu chưa nói hết sự thật, nếu Hoàng hậu muốn nhờ Hồng y giúp đỡ thì phải nói hết sự thật lúc đó ông sẽ xin nhà vua tha thứ cho hết, nhưng không được che giấu tội lỗi. Do lương tâm và tính tốt, Hoàng hậu nói với những nhân chứng mà Hồng y đã mời đến chứng kiến cuộc tiếp xúc theo lệnh của nhà vua (gồm có bà Sence, các ông de Chavigny và de Noyers) là để cho bà được nói riêng với Hồng y những điều bà cần nói. Lúc đó bà xưng tội với Hồng y tất cả nội dung mà bà đã viết, thái độ rất bối rối vì đã trót thề gian dối, cho nên trong suốt buổi xưng tội nhiều lần bà đã thốt lên: Xin đức Hồng y rủ lòng nhân đức; và bà cầu xin Hồng y cứu vớt bà qua khỏi cơn nguy này bà sẽ can đảm sống trọn đời. Để tỏ lòng trung thành, Hoàng hậu đưa tay ra mời Hồng y nắm tay bà nhưng Hồng y vì lòng kính trọng không dám đưa tay và ông cũng rút lui không dám đến gần bà.

Hoàng hậu đã thú hết những điều bà cần nói, còn Hồng y thì gặp nhà vua để báo cáo và nhà vua yêu cầu bà hoàng viết bản thú tội thì ông sẽ tha thứ hết. Sau đó Hoàng thượng lên buồng Hoàng hậu, bà hoàng xin lỗi vua xong, hai người hôn nhau theo đề nghị của Hồng y.

Đáng chú ý là trường nữ tư viện Sant Etienne lúc đầu chối những sau xin nhận lỗi với viên chương ấn.

Cũng chú ý Laporte lúc đầu không nói thật nhưng sau phải nhận lỗi là đã hành động theo lệnh của Hoàng hậu.

....

Bản khai của Hoàng hậu Anne ngày 17 tháng 8 năm 1637

Được Hồng y Risolior bảo đảm theo lệnh của Đức Vua chồng tôi rằng Đức Vua sẽ tha thứ những hành vi khó chịu, miễn rằng tôi nói thật những quan hệ với nước ngoài không cho Đức Vua biết và chống lại Đức Vua, những người mà tôi đã dùng cùng những việc mà tôi biết. Nay tôi là Anne, Hoàng hậu Pháp và Navarre, xin thú nhận một cách tự do, không bị cưỡng bức; tôi đã nhiều lần viết thư cho anh tôi là Hoàng tử - Hồng y, cho Hầu tước de Mirabel, cho Gerbier, công sứ của Anh tại Flandres, và nhiều lần nhận được thư của những vị đó.

Rằng tôi đã viết những bức thư đó tại văn phòng của tôi, chỉ giao cho Laporte, quan mang áo choàng của tôi, mang những thư đó đưa cho Auger, bí thư sứ quán Anh, để ông này chuyển cho Gerbier.

Ngoài ra tôi đã đôi lần tỏ ra bất mãn về tình trạng của tôi và tôi đã viết và nhận được

thư của hầu tước de Mirabel có những lời lẽ làm mất lòng Đức Vua;

Rằng tôi đã thông báo về chuyến đi Espana của Minime để người ta cảnh giác trước ý đồ mà người ta phái người đó.

Rằng tôi đã thông báo cho hầu tước de Mirabel về tin ở đây đang tìm cách hoà giải giữa ông de Lorraine với Đức Vua, vậy phải cảnh giác;

Rằng tôi rất lo lắng khi người ta muốn hoà giải với nước Anh mà không để nước Anh liên minh với Espana;

Rằng bức thư do Laporte mang gửi cho bà de Chevreuse thông qua ông de La Thibaudière nhằm bàn việc để bà này kín đáo đến gặp tôi;

Thú nhận thành thật tất cả những điều kể trên là có thật. Tôi xin hứa không bao giờ phạm lại những tội như thế nữa và xin hứa sẽ sống với Đức Vua chồng tôi là người chỉ muốn mang lợi ích cho đất nước và cho bản thân mình. Tôi xin ký bằng chính tay tôi, có ông Le Gras ký theo. Làm tại Chantilly ngày 17 tháng 8 năm 1637. Ký tên: Anne. Và ở phía dưới: Le Gras, cố vấn và bí thư của Hoàng hậu, ký.

Và ở dưới cùng là lời phê của Đức Vua:

“Sau khi đã đọc lời thú tội của Hoàng hậu, người vợ rất thân yêu của trẫm, những việc bà đã làm khó chịu cho trẫm bấy lâu nay và đọc lời hứa của bà trong tương lai theo bốn phận của bà đối với trẫm và với Quốc gia, trẫm tuyên bố với Hoàng hậu rằng trẫm sẽ hoàn toàn quên hết những điều đã xảy ra, trẫm không bao giờ nhắc lại. Trẫm sẽ sống với Hoàng hậu như một ông vua và người chồng tốt đối với một người vợ.”

“Để làm bằng, trẫm ký tên vào văn bản này và để một trong những cố vấn và quốc vụ khanh cùng ký. Làm lại Chantilly ngày 17 tháng 8 năm 1637. Ký tên: Louis. Và ở dưới: Bouthlier”.

Lời khai mới của Hoàng hậu ngày 22 tháng 8 năm 1637 do Legras truyền đạt

“Hoàng hậu truyền cho tôi báo cáo với đức Hồng y quận công d'Orliol như sau:

Hoàng hậu biết rằng ông de Lorraine đã cử một người đến bà de Chevreuse không rõ để bàn về chuyện gì.

Bà de Chevreuse hai lần đến tìm Hoàng hậu tại Vai-de-grâce khi Hoàng hậu bị đẩy đi Dampierre và bà đã nhận vài bức thư của bà de Chevreuse tại Vai-de-grâce.

Rằng Hoàng hậu trước việc hoà bình tan vỡ đã nhiều lần viết thư cho bà de Chevreuse.

Huân tước Montaigne đã đến gặp Hoàng hậu một lần tại Vai-de-grâce, và Hoàng hậu đã nhận được nhiều thư của Montaigne do Auger đưa tới.

Khi Hoàng hậu từ Lyon viết cho trưởng tu viện Vai-de-grâce, đưa những thư này cho người họ hàng của bà ở Bourgoigne, tức là: chuyển cho bà de Chevreuse”.

Bản sao một hồi ký của vua tự viết ngày 17 tháng 8 năm 1637 và lời hứa của Hoàng hậu tuân theo mọi điều vua truyền cho bà.

Hồi ký về những điều trẫm dặn Hoàng hậu.

Trẫm không muốn Hoàng hậu viết thư cho bà de Chevreuse nữa, chủ yếu vì đó là cái

có để Hoàng hậu liên lạc với những nơi khác.

Trẫm muốn bà de Senecey báo cáo cho trẫm mọi thứ do Hoàng hậu viết và mọi bức thư đó khi dán phải có mặt bà de Senecey.

Trẫm cũng muốn Fillandre, nữ tì thứ nhất, báo cáo cho trẫm tất cả những lần Hoàng hậu viết, vì bà này giữ bút mực của Hoàng hậu.

Trẫm cấm Hoàng hậu đến các tu viện cho đến khi nào trẫm lại cho phép; và khi nào trẫm cho phép thì Hoàng hậu phải đi cùng hai thị nữ vào những phòng mà Hoàng hậu vào.

Trẫm yêu cầu Hoàng hậu nhớ lại khi Hoàng hậu viết hoặc nhờ viết cho nước ngoài hoặc báo cho nước ngoài tin tức bằng bất cứ đường nào, cách nào trực tiếp hoặc gián tiếp, thì Hoàng hậu không được hưởng lời trẫm đã hứa là quên đi những hành vi xấu xa của Hoàng hậu.

Hoàng hậu cũng phải hiểu rằng trẫm không muốn Hoàng hậu gặp lại Craff và những trung gian khác của bà de Chevreuse. Viết tại Chuntilly ngày 17 tháng 8 năm 1637.

Dưới lời phán bảo của nhà vua là dòng chữ tự tay Hoàng hậu viết như sau: “Tôi xin hứa với Đức Vua tuân thủ nghiêm chỉnh nội dung trên đây. Viết tại Chantilly ngày 17 tháng 8 năm 1637”.

Bản sao này do tuân lệnh của Hoàng hậu tại Chantilly, ngày 21 tháng 8 năm 1637, để gửi tận tay Hồng y Quận công de Risolior.

Kết quả khủng khiếp như tôi đã viết. Qua đó cho thấy một màng lưới tình báo mạnh mẽ với những mưu đồ to lớn mà Hoàng hậu nước Pháp là trung tâm nhằm thành lập một liên minh giữa Espana, Anh, Lonaine và Savoie để chống lại nước Pháp.

Cơ quan bí mật của linh mục Giôdep đã phát hiện tất cả góc ngách của màng lưới này nhờ có những tư liệu đó mà chúng ta ngày nay mới biết.

Hoàng hậu viết báo cáo tại lâu đài Louvre hoặc tại tu viện Vai-de-grâce, Laporte mã hoá thư. Bề trên tu viện Vai- de-grâce hoặc bà du Fargis chuyển sang Elisabeth, ở Lorraine thì nữ tu sĩ de Jouarre, ở Bruxelles thì Auger, bí thư sứ quán Anh, chuyển đến Gerbier, kiều dân Anh tại Bruxelles, từ đây chuyển đến Mirabel, cựu sứ thần Espana tại Pháp hoặc đến Hoàng tử - Hồng y và đến Luân Đôn, Hoàng hậu gửi thư cho bà de Chevreuse qua bưu điện nhưng viết bằng mực bí mật. Thư viết chen giữa các dòng của một diễn văn không quan trọng, khi muốn đọc dùng một thứ nước khác lau lên thì sẽ hiện ra bức thư mật. Hoàng hậu nước Pháp chìm đắm việc phản bội thật là lạ lùng. Nhưng các sử gia không lên án bà quá nặng nề; vì bà có một số tình tiết giảm tội: tuy là Hoàng hậu nước Pháp, nhưng bà có dòng máu Espana, là con gái và em gái các vua Espana. Bà không được triều đình Pháp đối xử thật tử tế, vua Pháp hoàn toàn không màng tới bà, còn Hồng y thì hành hạ bà vì đã phớt lờ những tình tứ của ông. Cuối cùng bà có một thiên thần xấu xa đó là nữ Quận công de Chevreuse: ta không thể khẳng định ai đưa đẩy ai vào cuộc mưu phản, có lẽ hai người bạn thân này đã cùng thúc đẩy nhau đến độ hoang tưởng.

Như tôi đã kể, nhà vua đã tha thứ cho vợ. Về phần Hồng y, ông sẵn sàng tha thứ cho nữ Quận công de Chevreuse. Nhưng vì một sự hiểu lầm nào đó, bà này tưởng mình sắp bị bắt nên đã cải trang thành đàn ông, phi ngựa trốn sang Espana rồi từ đó sang Anh là nơi bà có một số người tình để nương nhờ.

CÁI CHẾT KỲ LẠ CỦA BÁ TƯỚC DE SOISSONS (ĐỜ XOATXÔNG)

Cơ quan mật vụ của linh mục Giôdep trấn áp các vụ mưu phản một cách hiệu quả kinh khủng. Luật pháp của Hồng y trừng trị những kẻ mưu phản vô cùng nghiêm khắc. Nhưng năm nhân vật tổ chức mưu phản như Anne, Gaston d'Orléans, Hầu tước de Soissons, Quận công de Bouillon và nữ Quận công de Chevreuse - đều không bị trừng trị. Vì nhiều lý do - lợi ích quốc gia, mà nhà vua quyết định, hoặc vì khoan dung mà Hồng y tha một trường hợp - hình phạt nặng nhất với họ chỉ là đi đày một thời gian. Không lạ gì khi những kẻ bất trị này vẫn tiếp tục chống đối và cuối cùng suýt nữa chúng thành công.

Năm 1641, hai năm rưỡi sau khi linh mục Giôdep từ trần, chúng đã tổ chức một vụ mưu phản nguy hiểm nhất.

Vào tháng 6, Hồng y được cơ quan tình báo cho biết Quận công de Bouillon là kẻ luôn luôn muốn mở mang lãnh địa Sedan của ông sang vùng Champagne, nên đã liên lạc với người Espana. Ông ta đã phái Campagnac sang Bruxelles đàm phán với Hoàng tử - Hồng y Espana. Vị này đã hứa nếu Quận công nổi loạn thì cho mười hai nghìn lính và nhiều viện trợ.

Khi Risolior muốn can thiệp thì Quận công de Bouillon đã ở Sedan và đang tuyển binh lính. Hầu tước de Soissons, viên tướng xuất sắc nhất thời đó, cũng về theo de Bouillon. Hai tên này sau khi được viện binh Espana đưa đến liền tuyên chiến. Hoàng đế nước Đức phái một đạo quân từ Luxembourg đến tăng cường. Vua Anh hứa phái một đội đổ bộ lên Bretagne là nơi có thân binh của Quận công de Guise và giáo dân Tin Lành sẽ ủng hộ Anh.

Risolior chỉ còn mỗi một đạo quân, còn những đạo quân khác bận chiến đấu ở địa bàn khác. Thống chế de Chatillon chỉ huy đạo quân này tiến đánh de Bouillon, hai đạo quân gặp nhau tại Marfée, gần Sedan (tháng 7 năm 1641). Không rõ vì lý do gì mà quân của de Chatillon chưa đánh đã tan. Chỉ còn lại có hai trăm lính nhưng cũng bị đánh tan tã. Thất bại này thật là thảm họa cho nước Pháp. Đường vào thủ đô Paris đã mở và Paul de Gondi - sau lên chức Hồng y - đang chờ đón quân phiến loạn. Các đạo quân Pháp khác còn ở quá xa, không thể kéo về kịp để giữ Paris.

Nhưng có một phép lạ hay sao: Quận công de Bouillon sau khi chiến thắng liền đưa quân quay lại Sedan. Lý do của việc rút quân này là cái chết của Quận công de Soissons, ông này bị giết trong trận đánh, uy tín của viên tướng trẻ này lớn đối với các đồng minh của ông ta, nên khi thấy ông chết họ liền rút lui.

Hầu tước de Soissons chết vì sao?

Theo ông Molé là một nhân vật nắm chắc tình hình thời đó viết trong Hồi ký của ông rằng Hầu tước de Soissons sau khi chiến thắng đã bị một phát súng ngắn giết chết, không rõ do ai bắn.

Còn Paul de Gondi khi trở thành Hồng y de Rez đã viết :

“Vị Hầu tước đã bị giết khi chiến thắng, giữa ba quân của ông mà không ai biết vì sao ông lại chết. Đó là điều không thể tin được nhưng lại có thật”.

Tất nhiên có nhiều lời đồn đại về cái chết kỳ lạ đó. Dư luận được nhiều người tin nhất là ông đã dùng khẩu súng ngắn của ông để mở cái mặt nạ, nhưng chiếc mặt nạ và cái mũ

sắt còn để tại Bảo tàng quân đội không thấy có vết đạn. Nếu linh mục Giôđep còn sống, người ta có thể đồn theo hướng khác. Linh mục này lúc đó đã chết, nhưng cơ quan tình báo của ông lập ra vẫn cảnh giác.

MƯU PHẢN CỦA CING-MARS

Năm sau xảy ra vụ mưu phản của Cing-Mars. Henri de Effiat, Hầu tước Cing-Mars, là con Thống chế Antoine d'Effiat, mất năm 1632. Hồng y rất tín nhiệm ông ta. Khi Henri mười chín tuổi ông đã giới thiệu cậu con trai với nhà vua và hiến Henri cho vua. Hầu tước trẻ tuổi đẹp trai nên Hồng y nghĩ rằng cậu ta sẽ làm cho nhà vua đỡ buồn. Hồng y đặt được ý nguyện này; nhà vua mê Cing-Mars và phong cho chức giám mã. Nhưng cậu Hầu tước trẻ thích hội hè, đàn bà và mách khéo không thể sống nổi bên cạnh một ông vua khắc khổ không có thú tiêu khiển nào ngoài đi săn bằng chim ưng. Hẳn liên hệ với em vua là Gaston d'Orléans, Bá tước de Soissons, Công tước de Bouillon và một số lãnh chúa trẻ và bị bọn này tiêm nhiễm tư tưởng căm thù ân nhân của mình là Hồng y Risolior.

Hình như hẳn không tham gia vào các vụ mưu phản mà tôi đã kể ở trên. Nhưng hẳn lại lao vào cuộc mưu phản chính những kẻ đã mưu phản trước đây đang vội và sửa soạn vào năm sau.

Đồng thời hẳn dùng hết ảnh hưởng của mình đối với nhà vua để làm hại Hồng y. Hẳn đầu độc khá giỏi mối quan hệ này đến mức hai vị thường bất hoà và thậm chí trong chiến tranh chống Espana năm 1642 Hồng y phải lui về Tarascon để vua Lui 13 chỉ huy cuộc vây thành Perpignan. Risolior ốm nặng, nhưng vì nhà vua mâu thuẫn với ông đến mức ông phải quyết định rút khỏi chính trường mặc dù ông thất vọng về sự nghiệp đang dở. Sau khi đã quyết định như thế, bỗng ngày 11 tháng 6 năm 1642, điệp viên báo cho ông một tin quan trọng đến mức ông thốt lên: “Lạy Chúa, ta phải gìn giữ Vương quốc này và bản thân ta”.

Điệp viên đã nộp cho Hồng y một tài liệu: đó là bản hiệp ước do Bá tước Olivares nước Espana ký sẽ tiến đánh d'Orléans, em vua Pháp. Theo hiệp ước này Espana sẽ tiến đánh nước Pháp từ phía đông bắc (Sédan). Người đàm phán để ra được bản hiệp ước này là Cing-Mars.

Hôm sau, Quốc vụ khanh Chavigny trình bản hiệp ước này lên vua Lui 13. Vua liền ra lệnh đóng các cổng thành và ra lệnh bắt Cing-Mars ngay ban đêm. Công tước de Bouillon đang ở Italia theo lệnh của nhà vua (đây là sơ hở của nhà vua trao quyền chỉ huy cho một kẻ năm trước đã phản bội mình). Ông ta bị bắt tại Casal ngay giữa hàng quân. Còn công tước Gaston d'Orléans lại một lần nữa thoát hiểm bằng cách hèn nhát đổ hết tội cho bạn bè.

Hiệp ước Espana bị đưa trình trước toà án; Công tước d'Orléans cũng cung cấp một bản sao. Nội dung hiệp ước quy định Công tước d'Orléans sẽ chiếm một vị trí tại phía đông nước Pháp. Vua Espana giúp ông ta đánh lại quân đội nhà vua nước Pháp mười hai nghìn binh lính, năm nghìn kỵ sĩ, một đơn vị pháo binh và một tàu đạn, bốn trăm nghìn êcu để tuyển lính, ba trăm nghìn bảng để củng cố trụ sở, ông ta sẽ được cấp tiền lương mười hai nghìn êcu, ngoài lương phát cho vợ Công tước sống tại Flandres. Hai tướng của ông được trợ cấp mỗi người bốn trăm nghìn đucá. Quân của Công tước sẽ liên lạc với quân Espana đóng tại Bỉ, Pháp sẽ tuyên bố chống lại Thụy Điển.

Hiệp ước ký ngày 1 tháng 3 năm 1643. Một phụ lục nói rõ trụ sở của Công tước là

Sédan và hai tướng lĩnh của ông là Công tước de Bouillon và Hầu tước Cing-Mars.

Cing-Mars bị kết án tử hình và bị chém đầu cùng với một trong những bạn thân của y là de Thou, tên này không có tội nặng nhưng bị Hồng y ghét.

Lui 13 không tiếc gì về bản án đối với sủng thần Cing-Mars, ông rút đồng hồ ra và lạnh lùng tuyên bố. “Trong một tiếng nữa Cing-Mars sẽ đi đời”. Còn Công tước de Bouillon thoát nguy bằng cách dâng Sedan cho nhà vua.

Trong khi toà án xét xử vụ mưu phản này, quân đội Pháp đã chiếm được Perpignan và Roussillon. Thế là Lui 13 đã thành công.

Điều chúng ta quan tâm ở đây là nghiên cứu kế hoạch phản gián của Risolior đánh cắp được bản hiệp ước bí mật nói trên.

Risolior có biết những cuộc đàm phán giữa Gaston d'Orléans và Espana. Ông biết Fontrailles, bạn thân của Cing-Mars, sẽ mang bản dự thảo sang Madrid, thủ đô Espana, nên ông phái Rochefort đến Bayoune để kiểm tra tên này đi qua đây. Rochefort khi thấy Fontrailles đến, hoá trang thành người đánh xe ngựa, anh dẫn hăng qua biên giới; khi trở về Bayonne, anh ngạc nhiên thấy một người nữa mà anh đã nhận ra hồi ở Bruxelles, đó là điệp viên của Công tước d'Orléans; anh lại dẫn người này đến biên giới, rồi anh kết luận rằng bọn làm phản đã cẩn thận chia bản dự thảo ra làm hai để đưa hai phái viên mang đi.

Chúng ta muốn biết sự kiện thu được hiệp ước đưa từ Madrid về. Risolior kín đáo nên giấu biệt việc này bằng cách tung tin rằng ông đã tìm thấy tài liệu đó trên một chiến thuyền dạt vào bờ biển Roussillon.

Còn Rochefort kể khác: “Tôi đã cùng một số đồng nghiệp rình sẵn ở biên giới đón Fontrailles và người Bruxelles. Fontrailles đổi đường đi khi trở về nên đi thoát. Nhưng anh giữ được người Bruxelles. Tên này thấy tội mình sẽ chết (Bởi vì nó là người Pháp chứ không phải là người Flandres như tôi tưởng), đã uống thuốc độc và hai giờ sau thì chết”.

Rochefort kể tiếp rằng anh đã khám tử thi và tìm thấy bản chính hiệp ước giấu trong đế bốt.

Theo một nguồn tin chắc chắn thì Risolior nhận được bản sao hiệp ước chứ không phải bản chính. Như vậy người viết tiểu sử của Rochefort đã nói dối, hoặc vì thích khoe khoang, hoặc vì có lệnh phải nói như vậy.

Trong Hồi ký của d'Artagnan, dựa vào cùng một nguồn tin như của Rochefort, viết rằng: “Kèm theo báo cáo của một trong những điệp viên thường của Risolior có bản sao hiệp ước đó”; nhưng không nói tên điệp viên đó, và theo tôi đây không phải một điệp viên thường.

Thuyết thứ ba nói rằng đức ông de la Rivière, là tay chân thân tín của Gaston d'Orléans nhưng bị Risolior sử dụng, đã nộp hiệp ước đó cho Hồng y. Tôi không có căn cứ nào để khẳng định việc này; nếu thuyết đó là đúng thì chắc chắn Hồng y phải bảo vệ điệp viên quý giá này rất cẩn thận.

Còn một giả thuyết do tôi suy nghĩ: có thể nàng de Chemerault tức “Con đĩ xinh đẹp” đã nộp tài liệu đó cho Hồng y vì năm 1642 cô này là người tình của Cing-Mars, anh chàng này rất say cô đó. Ta nhớ cô de Chemerault là điệp viên giỏi của Risolior cho nên có thể cô lấy cắp được bản sao hiệp ước từ tay Cing-Mars.

Cuối cùng ta còn một thuyết nữa, đó là Hoàng hậu đã bị Hồng y khống chế sử dụng đem nộp bản hiệp ước cho Risolior và đây là một nguồn tin Hồng y giấu kín bằng mọi cách. Theo thuyết này thì Hoàng hậu có tham gia vào vụ mưu phản, nhưng vì sợ vụ này thất bại thì Hồng y sẽ không tha tội và nhà vua sẽ giành hết con như ông ta đã đe trước đây. Chính vì thế mà bà đã phản lại các bạn bè.

NHỮNG LỜI TỔ CÁO KHỦNG KHIẾP VỚI RISOLIOR VÀ LINH MỤC GIÔDEP

Risolior và Giôdep có chính sách bí mật mà kẻ thù đông đảo và thế lực của hai ông mô tả là một chối hành vi quý phái. Hai vị giáo phẩm này đúng là có tra tấn, cầm tù hoặc giết chết nhiều kẻ thù đối với đường lối của hai ông; nhưng họ lại luôn luôn bị bao vây bởi những âm mưu phản nghịch triền miên mà họ phải chiến đấu đơn độc. Nếu ông vua ít nhu nhược thì chắc chắn hai ông không tàn bạo như thế.

Những lời tố cáo chính là về tội giết người liên quan đến những vụ kỳ lạ hoặc không thể giải thích nói. Ví dụ như tố hại ông giết Công tước Buckingham, hoặc giết Bá tước de Soissons, là những vụ không có chứng cứ để kết luận là ai chủ trương và ai giết. Một cái chết nữa khó lý giải là cái chết của vua Gustave Adolphe nước Thụy Điển. Đó là vị tướng tài nhất trong thời đó và quân đội của ông là quân đội giỏi nhất châu Âu. Việc Thụy Điển liên minh với Pháp là một điều kiện quý báu đối với nước Pháp; Gustave Adolphe đã trung lập hoá được Habsbourg nước Áo, hoàng đế nước Đức, giúp cho Risolior tập trung được hết lực lượng vào kẻ thù khác là Espana, Anh, Lorraine, Savoie, và phản động nội địa.

Nhưng bạn đồng minh quý báu và trời cho này lại trở thành nguy hiểm. Năm 1632, nhà vua đã hầu như chiếm được nước Pháp. Ông đe dọa tiêu diệt Habsbourg là điều Risolior không muốn: tham vọng của Risolior chỉ là phá tan cái đai bao quanh vương quốc này gồm các nước Thiên chúa giáo thống nhất và lôi kéo những quốc gia đó vào ảnh hưởng của nước Pháp. Theo Aldous Huxley viết trong cuốn “*Cổ vấn*” thì vua Thụy Điển đã buộc nước Pháp phải chấp nhận liều lượng đạo tin lành quá sức đối với dạ dày công giáo của Pháp.

Tháng 11 năm 1632, Adolphe Gustave đánh tan đạo quân Đức do một viên tướng chiến thắng cuối cùng của nhà vua. Ông đã chết trong trận thắng này. Không ai hiểu vì sao ông chết.

Cuốn lịch sử hiện đại Tân Cambrige nghiêm túc viết: “Nhà vua bị thương vào tay trái trong trận xung phong bằng kỵ binh. Được khiêng về, nhưng người ta đã bắn vào lưng nhà vua và ông chết vì một viên đạn bắn vào đầu”. Cái chết này khó hiểu vì thông thường vua chúa trong chiến trận bao giờ cũng có những cận thần trung thành đi theo.

Frederic Schiller trong cuốn “*Chiến tranh Ba Mươi Năm*”, Michel Robelts trong cuốn “*Tiểu sử Gustave Adolphe*” đều kể lại tương tự như trên, chỉ xác định thêm chính bọn cướp người Crôat đã giết nhà vua Tác giả Michael Roberts còn đưa ra một lời đồn rằng Francois Albert, người Saxe-Lauenbour, hai tháng trước đã bỏ hàng ngũ quân Đức sang hàng Thụy Điển đã giết Gustave Adolphe, và tên này có lẽ đã bị Risolior mua chuộc.

Đức ông Richard kể rằng kẻ sát nhân sau trận đánh đã bị giết chết bởi một phát đạn súng ngắn, rồi chính kẻ sát nhân của kẻ sát nhân cũng bị giết nốt vài ngày sau; đức ông ngụ ý rằng linh mục Giôdep đã gây nhiều để bảo vệ điệp viên của ông bằng cách gây ra một loạt vụ giết người như vậy. Nhưng được biết rằng những chứng cứ mà đức ông đưa ra

đều đáng ngờ. Một lời tố cáo khác chống Risolior có ý đồ giết người, người tố cáo là bà de Chevreuse. Như tôi đã bảo, bà này trong khi lưu vong sang Anh năm 1638-1639 đã thương lượng với Hồng y cho bà hồi hương, thương lượng sắp thành thì bà nhận được thư nặc danh bảo đừng về vì Risolior đang tìm cách sát hại bà. Bà liền gửi lá thư đó cho Risolior. Rồi bà nhận được một bức thư của Charles de Lorraine bắt đầu như sau :

“Thưa bà, tôi biết chắc ý đồ của Hồng y Risolior là dụ bà về Pháp để giết bà...”.

Thế là nữ Công tước tưởng thật, bà không dám về Pháp, mà chỉ về Bruxelles thôi.

Tháng ba năm 1638, Công tước de Rohan bị tử trận khi đánh quân Đế chế. Linh mục Giôdep nhân dịp này đã viết; “Nhà vua vừa mất một tướng tài, còn Hồng y mất một kẻ thù lớn”. Vì câu này mà linh mục lại bị kết tội là lại giết thêm một người nữa.

Người ta ai cũng biết linh mục Giôdep hay ra vào ngục Baxti là nơi em ông làm chúa ngục. Việc ông gặp một nhân vật như vậy, tại một nơi như vậy cũng gây nên những lời đồn đại khủng khiếp, như đồn rằng đức ông Francan, “Tên bè phái quỷ quái” mà Hồng y ghét cay ghét đắng bị giết bởi ông ở trong ngục này... Họ còn đồn rằng Giôdep đã làm bạc giả trong ngục Baxti... Lời tố cáo cuối cùng còn phi lý và bỉ ổi đối với hai nhân vật vĩ đại này; đồn rằng chính Risolior đã giết chết linh mục Giôdep.

Linh mục bị bệnh ngập máu lần đầu tiên vào tháng 5 năm 1638. Ngày 14 tháng 12 cùng năm, khi đang giảng tại nữ tu viện Thánh giá thì ông bị tái phát bệnh. Ông tạm biệt các nữ tu khi ông tỉnh lại và yêu cầu đưa ông về nhà Hồng y là nơi ông thường cư trú và ở đó thư ký của ông là Linh mục Ange de Mortgage đang chờ ông.

Tại đây bệnh tình của ông ngày càng trầm trọng, ông không cử động được chân tay và không nói được nữa. Ba ngày sau ông từ trần, đó là ngày 18 tháng 8 năm 1638.

Kẻ thù của ông thù dệt như sau: Linh mục Giôdep ngã bệnh và đáng lẽ chết tại tu viện. Đích thân Hồng y đến tu viện dẫn ông về nhà: một linh mục dòng Phanxicô nài Hồng y để ông ở lại tu viện, nhưng Linh mục không chịu nghe và thế là vài ngày sau ông chết. Hai trận ngã bệnh của ông có lẽ là do thuốc độc của Risolior sai bảo cho ông uống. Họ tung ra ba nguyên nhân của vụ giết hại Giôdep: trước hết hai ông Risolior và Giôdep có mâu thuẫn về chính sách đối ngoại. Giôdep chủ trương hoà bình, nhưng Risolior chủ trương chiến tranh vì có chiến tranh ông mới giữ được vị trí; thứ hai là Hồng y lo vị cố vấn của ông tranh đoạt mất chức tước của ông. Điều có thật là vào năm 1637, linh mục Caussin, cha tuyên úy của nhà vua, có đưa ra một đề xuất như vậy theo lệnh của nhà vua. Linh mục Giôdep đã từ chối lời đề nghị đó, nhưng ông không cho Hồng y biết chuyện này, song Risolior biết do một nguồn tin khác. Hồng y càng lo sợ hơn khi nhà vua phải lòng cô LaFayeue, em họ của linh mục Giôdep.

Những dư luận trên đây đều là không có căn cứ, thù dệt trên những điều bịa đặt.

Chuyện về những ngày cuối cùng của linh mục đều sai như ta đã biết.

Risolior chỉ có một lần có thể ghen tị với người phụ tá của mình, đó là trường hợp khi ông ốm rất nặng vào tháng 12 năm 1533 khi ông được nhà vua đồng ý với đề nghị của ông là nếu ông chết thì đưa Giôdep lên thay ông.

Sau khi linh mục Giôdep chết. Hồng y đồng ý trao cho nữ tu viện Thánh Giá trái tim của linh mục; nếu ông đầu độc linh mục thì không dám cho mổ tử thi linh mục để lấy quả

tim.

Cuối cùng, tôi đã tả lại trường hợp linh mục Giôđep chết, cũng như lần đầu linh mục bị ngã bệnh, thì thầy thuốc đều khẳng định rằng đó là triệu chứng tai biến mạch máu não chứ không có thứ thuốc độc nào gây ra những triệu chứng lâm sàng như vậy được.

VỤ DREYFUS VÀ PHÒNG NHÌ

Người ta đã nhiễm thói quen trong nghề này (Phòng Nhì) và hầu như vô thức quen với những hành vi không những bất hợp pháp nhất, mà thậm chí trái ngược nhất đối với đạo đức và lòng trung thực và người ta coi là chính đáng khi đặt ra những cái bẫy bất lương nhất như dùng thư nặc danh và tài liệu giả để điều tra khám phá một hành vi phản bội hoặc khi phát hiện một thủ đoạn gián điệp.

(Lời viên tổng công tố Beaudouin trong bản cáo trạng trước Tòa pháp án, năm 1906).

VỤ DREYFUS

Vào tháng 10 năm 1894 xảy ra một trong những vụ án bí hiểm nhất và tai hại nhất trong lịch sử gián điệp, đó là vụ Dreyfus (Đrâyphuyt).

Bao nhiêu sách đã nói về vụ này cho nên xin bạn đọc miễn cho tôi khỏi phải trình bày lại. Nhưng tôi cần phân tích nó về mặt tình báo. Vụ Dreyfus phải là một điển hình không phải về việc nó đã gây ra bạo lực suýt nữa kéo nước Pháp vào nội chiến, nhưng bởi vì nó chứng minh hơn mọi việc khác rằng một cơ quan phản gián có thể bị sa vào những hành động cực đoan khi nó bị chính những thủ đoạn của nó cài nó vào bẫy.

Cho phép tôi tóm tắt sự việc để sau đó rút ra những suy nghĩ xuất phát từ vụ này.

Nhưng nhân vật chủ chốt của vụ này là ai?

Một bên là Dreyfus, đại úy pháo binh, tốt nghiệp Đại học Bách khoa và học viện chiến tranh, ba mươi lăm tuổi, bố là chủ một xưởng dệt lớn tại Mulhouse, năm 1871 cả gia đình đến Pháp, trừ người con cả ở lại Đức nhằm giữ được xí nghiệp của gia đình Alphonse Dreyfus giàu có.

Bên kia là Phòng Nhì, do trung tá Sandherr, người Alsace, có thiếu tá Henry và hai đại úy quản trị và tàng thư giúp việc. Phòng này phụ trách cả tình báo lẫn phản gián. Tuy biên chế ít người nhưng thế mạnh.

Vụ này bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 năm 1894 bằng việc Phòng Nhì gọi Dreyfus đến trụ sở Bộ Chiến tranh tại phố Saint-Dominique.

Dreyfus được dẫn đến gặp ông Bộ trưởng. Bộ trưởng không có trong phòng, đại úy gặp giám đốc An ninh Cochefort và một sĩ quan tham mưu, thiếu tá Paty de Clam: chính ông này trình trọng tố cáo Dreyfus phạm tội phản quốc. Đến đây, thiếu tá Henry từ sau bức màn xuất hiện và dẫn bị cáo vào nhà tù quân sự Cherehe Midi.

Dreyfus bị giam kín. Căn cứ buộc tội anh ta không được thông báo ngay tức khắc, là một tài liệu bảy trăm từ gửi cho tùy viên quân sự Đức, trong đó có nêu ra năm hồ sơ đó đặc biệt quan trọng nói đến chiếc phanh mới của đại bác. Tài liệu này không có chữ ký, nhưng đại chuyên viên Bertillon khẳng định do chính tay Dreyfus viết.

Điều lý thú cần biết tại sao công văn gửi cho tùy viên quân sự Đức tên là Max von Schwartzkoppen lại đến tay Phòng Nhì. Cơ quan này có hai điệp viên bám theo tùy viên này, vậy có hai khả năng: hoặc công văn bị cô hầu gái, điệp viên thứ nhất đánh cắp tại nhà ở của tùy viên này, hoặc tài liệu này bị giữ lại trước khi đến tay tùy viên bởi cô gác cổng là người tình của điệp viên thứ hai tên là Brucker. Nếu được biết lập luận chính xác sẽ giúp

ta chọn trong số giả thuyết mà tôi sẽ trình bày sau khi đã kết thúc việc kể lại các sự kiện. Khốn thay tôi không có lập luận chính xác đó.

Dreyfus bị đưa ra truy tố trước một toà án quân sự đặc biệt từ 19 đến 22 tháng 12 năm 1894. Thiếu tá Henry làm chứng không có mặt can phạm và luật sư của can phạm là ông Demange, trình bày tại toà với sự đồng ý của Bộ trưởng Bộ Chiến tranh những tài liệu không được thông báo cho bên bị đơn. Đại uý Dreyfus đã cam kết vô tội nhưng vẫn bị tuyên án cách chức và đi đày chung thân cầm cố. Ông bị đày sang Guyan, trên đảo Quỷ (mười hecta), trong điều kiện khốc liệt.

Lúc đó chẳng ai nghi ngờ tội lỗi của Dreyfus, trừ gia đình anh ta. Tuy nhiên người ta biết có sự vi phạm tố tụng. “Hồ sơ mật”, căn cứ của vi phạm đó, gồm có tám tài liệu mà chỉ có một tài liệu có liên quan đến Dreyfus: đó là bức thư của tùy viên quân sự Đức gửi cho tùy viên quân sự Italia, trong đó có nói đến “tên vô lại D”: ngày nay ta biết D đó là Dubois chứ không phải Dreyfus.

Ngày 1 tháng 7 năm 1895, Georges Picquart thay thế đại tá Sandherr phụ trách Phòng Nhì. Đó là một sĩ quan xuất sắc quê vùng Alsace như vị tiền nhiệm, là trung tá trẻ nhất quân đội Pháp.

Theo đạo Thiên Chúa hơn là bài Do Thái, Picard không hề có ý bênh vực Dreyfus. Ông tin rằng anh này có tội. Nhưng ông là người trung thực và là sĩ quan tình báo giỏi, có trực cảm tốt. Ông nghiên cứu hồ sơ vụ án và phát hiện một số tình tiết lạ lùng. Mặt khác ông rất chú ý đến một sĩ quan mà người phó của ông là Henry sử dụng trong một số kế hoạch rất bí mật tên là Esterhazy, thiếu tá.

Ferdinand Walsin Esterhazy là một con người truy lạc luôn luôn khẳng định xuất thân từ một gia đình quý tộc Hungari - chẳng có chứng cứ nào về chuyện này- Sau tham gia nhiều quân đội châu Âu, rồi vào đội quân Lê dương của Pháp, anh được chính thức gia nhập quân đội chính quy của Pháp.

Vào tháng ba năm 1896, Picquart nắm được một bức thư phát ngay mà nữ điệp viên của ông làm hầu phòng cho tùy viên quân sự Đức Schwartzkippen đã lượm trong bồ đựng rác của ông chủ. Bức thư này của tùy viên quân sự Đức viết rồi không gửi mà xé đi rồi bỏ vào bồ rác, có nội dung như sau:

“M. Thân mến!

Vấn đề đặt ra, xin bạn đề xuất bằng văn bản. Tôi sẽ xem có nên tiếp tục quan hệ với hăng R. hay không.

Địa chỉ người nhận là :

Thiếu tá Esterhazy, 27 phố Lòng Từ Thiện, Paris.”

Picquart suy nghĩ : nếu Esterhazy cộng tác với Đức, vậy có thể chính y là tác giả “tài liệu gửi cho tùy viên quân sự Đức” không? Ông nhớ chính chuyên viên Bertillon đã khẳng định chữ viết trong tài liệu đó là của Dreyfus, nhưng một chuyên viên khác không kém tài là Gobert của Bộ tổng tham mưu và ngân hàng Pháp quốc đã kết luận ngược lại. Sau bốn tháng điều tra xác minh. Picquart từ nghi hoặc đi tới khẳng định. Đến tháng 8, ông báo cáo kết quả điều tra tên tướng Gonse, phó tổng tham mưu trưởng. Ông này nhận xét. “Như vậy là chúng ta sai lầm. Nhưng tại sao ông lại quan tâm quá đến việc Dreyfus phải đi đày?

Đây là một vụ án không thể xét lại được. Nếu ông không nói ra thì chẳng ai biết được việc này”.

Có lẽ Picquart đã trả lời : “Thưa tướng quân ! Điều ngài vừa nói ra thật là ghê gớm.”

Tuy nhiên thiếu tá Henry lại lo lắng cho tay chân của mình là Esterhazy và sự lo lắng này dẫn ông đến một hành động bất cần làm cho ông đi đến chỗ chết. Ngày 1 tháng 11 ông đem trình Picquart và tướng Gonse một tài liệu đã bị xé bỏ vứt trong bồ rác của tùy viên quân sự Đức. Đây là một bức thư của đại tá Panizzardi, tùy viên quân sự Italia, gửi cho bạn đồng nghiệp Đức với nội dung :

“*Bạn thân mến!*

Tôi đọc thấy tin một nghị sĩ sẽ chất vấn về Dreyfus. Nếu ở Roma người ta yêu cầu những giải thích mới, tôi sẽ trả lời rằng không bao giờ tôi quan hệ với tên Do Thái đó. Đồng ý. Nếu người ta hỏi anh thì trả lời như vậy. Bởi vì đừng để người ta biết việc gì sẽ đến với y.

Alexandrine”.

Vài hôm sau, Picquart phải bàn giao hồ sơ và chuyển công tác sang phương Đông. Tháng giêng năm 1897, ông sang công tác tại Nam Tuynidi, còn Henry được đề bạt trung tá và phụ trách Phòng Nhì.

Tuy nhiên vài ngày sau khi phát hiện ra bức thư của Alexandrine, xảy ra một sự kiện đem đến cho hồ sơ vụ án rối rắm này một yếu tố ngược chiều. Từ *Buổi Sáng* thuộc phái chống Dreyfus đăng ảnh sao “tài liệu” vụ án để chứng minh mạnh hơn nữa tội của Dreyfus. Tai hại thay cho báo này, ông chủ ngân hàng tên là Castro tuyên bố qua bức ảnh chụp trên báo buổi sáng, ông nhận ra mặt chữ của một khách hàng của ông tên là Estethazy, thiếu tá.

Vụ án chuyển sang một ý nghĩa chính trị gay gắt. Kẻ thù của Dreyfus - quân nhân và phái quốc gia và những người ủng hộ ông đại úy - phe tự do trong đó có Mathieu Dreyfus, em trai đại úy, chống nhau vô cùng mạnh mẽ. Hàng ngũ ủng hộ đến tháng 10 năm 1897 thêm một đồng minh rất nặng cân: Scheurer-Kétner, phó chủ tịch thượng nghị viện, người Alsace, đã can thiệp với tổng thống Félix Faure, rồi viết bức thư ngỏ đăng trên báo *Thời đại* ngày 14 tháng 11 năm 1897 như sau: có những sự kiện mới chứng minh Dreyfus vô tội.

Ông phó chủ tịch này lấy tin từ nguồn nào? Từ Picquart. Từ cuối đại sa mạc, đại tá ngoan cường này vẫn theo dõi vụ án. Lo sợ bị ám sát rồi mang điều bí mật xuống nấm mồ, ông đã đem những suy nghĩ của ông trình bày với luật sư Leblois nhưng cấm công bố trước khi ông từ trần: nhưng Leblois bối rối đã thông báo việc này cho Scheurer-Kestner. Cũng chính Leblois đã thuyết phục Clémenceau và Jaurès về Dreyfus vô tội vì hai vị này lúc đầu rất dè dặt.

Bốn ngày sau bức thư của báo *Thời đại*, tờ *Le Figaro* cho nổ một quả bom: công bố những lá thư của Estethazy gửi cho bà Blulancy nào đó mà có những đoạn nói bóng gió đến những ý nghĩ phản bội.

Estethazy kiêu căng đòi được xét xử. Hắn không chối cãi chữ viết trên “tài liệu” giống chữ của hắn, nhưng xác định rằng chữ đó là vẽ phóng lại chữ của hắn. Một hội đồng chiến

tranh họp hôm 11 tháng 1 năm 1898 xử trắng án cho hắn.

Hai ngày sau, Clémenceau cho đăng trên tờ *Bình Minh* của mình bài đả kích nổi tiếng của Zola “Tôi tố cáo”.

Zola bị tuyên án phạt một năm tù và bồi thường ba nghìn quan vì tội vu cáo các quan toà quân sự. Picquart bị truy tố về tội phổ biến tài liệu mật, bị quản chế và phục viên.

Nhưng vụ án gây ra những mâu thuẫn ngày càng gay gắt thì ngày 7 tháng 7 năm 1898, Bộ trưởng Chiến tranh Cavaignac đọc trước Hạ viện bức thư của Alexandrine chưa được ai biết. Phe Dreyfus rụng rời chân tay, vậy con người mà bấy lâu nay họ đã kiên quyết bênh vực lại có tội. Nhưng ngày sau đó, họ lấy lại được tinh thần vì có tin lọt ra cho biết Picquart đã gửi thư cho Thủ tướng khẳng định bức thư của Alexandrine là giả mạo. Đại tá liền bị bắt.

Phải tìm một lời buộc tội nặng hơn tội không theo cấp trên. Bộ trưởng trao cho đại úy Cuignet tập trung hết hồ sơ từ trung tá Henry và lao vào nghiên cứu tỉ mỉ vụ án. Tài liệu làm ông thắc mắc chính là bức thư của Alexandrine, nó được dán lại từ những mảnh vụn, điều này không sao vì Henry tuyên bố nó là bức thư đã bị xé vụn vứt vào sọt rác; những cái khác thường là soi bằng kính lúp, ông thấy chất giấy khác nhau. Rõ ràng là tài liệu làm giả. Sau khi cùng nhiều bức thư của tùy viên quân sự Italia đã viết người ta cắt chúng và ghép lại thấy đúng là bức thư do tùy viên này viết nhưng Henry đã chấp vá bổ sung nội dung khác đi.

Cuignet báo cáo kết quả khám phá của mình lên Bộ trưởng. Ngày 30 tháng 8 năm 1898, Bộ trưởng gọi trung tá Henry. Thủ trưởng Phòng Nhì thú nhận:

“Tôi muốn trong hồ sơ có một tài liệu không thể chối cãi được để không còn ai nghi ngờ về tính có tội của Dreyfus”.

Henry bị bắt giam ngay vào pháo đài Mont-Valencien. Hôm sau, người ta phát hiện y đã chết vì cuống họng bị cắt.

Người ta kết luận y tự sát. Lập luận này không được chấp nhận. Người ta phát hiện có hiện tượng không bình thường của cái chết này. Kỳ lạ nhất là Henry cầm con dao cạo bằng tay trái để tự sát. Nhưng hắn lại là người thuận tay phải. Tự cắt cổ mình không dễ: người ta nghi ngờ một người quyết chết lại dùng công cụ bằng bàn tay không chắc chắn nhất.

Tự sát hay bị giết, cái chết của Henry gây ra một phản ứng dây chuyền.

Bộ trưởng Cavaignac và Tổng tham mưu trưởng là tướng Boisdeffre xin từ chức. Estethazy trốn sang Anh. Chính phủ chấp nhận biện pháp xử lại vụ án, khiến cho hai Bộ trưởng Chiến tranh tiếp theo lần lượt xin từ chức: vụ án trao cho toà phá án. Ngày 3 tháng 6 năm 1899, trong không khí náo nhiệt, toà phá án huỷ bản án Dreyfus. Đại úy được đưa từ Đảo Quỷ trở về và đưa ra Hội đồng chiến tranh mới tại Rennes. Phiên toà diễn ra từ ngày 7 tháng 8 đến ngày 9 tháng 9 và bản án mới là can phạm có tội nhưng có tình tiết giảm tội. Dreyfus bị tuyên mười năm tù giam. Bản án này gây phẫn nộ và không lô gích, bởi vì nếu anh có tội thì không có tình tiết nào giảm tội được cho anh. Tổng thống Loubet ân xá cho Dreyfus chấm dứt điều vô lý đó.

Vào lúc khác quân đội tất nhiên sẽ phản ứng rất mạnh. Nhưng Bộ trưởng Chiến tranh vừa mới được trao cho tướng Gallifet. Vị quý tộc cao ngạo nhưng sáng suốt này, quân

nhân anh dũng này có uy tín và uy lực đến mức quân đội không nhúc nhích trước bản án. Quân đội chấp nhận thông báo của Bộ trưởng: “Việc rắc rối đã kết thúc”. Quân đội biết rằng bộ sẽ bảo vệ mình. Ông đã làm việc đó bằng bức thư gửi lên Thủ tướng Waldeck Rousseau:

“Tôi cho rằng biện pháp thương xót cao cả này sẽ không được mọi người thông hiểu nếu về nguyên tắc thủ tướng không kiên quyết miễn tố cho các tướng tá có liên quan đến vụ này. Cần mở cánh cửa lãng quên cho họ”.

Phải bảy năm sau Dreyfus mới được Toà án phục quyền và phục chức trong quân đội với hàm thiếu tá. Picquart dũng cảm đã bị bỏ tù gần một năm, được đề bạt cấp tướng và trở thành Bộ trưởng Chiến tranh trong Chính phủ Clémenceau.

Zola mất năm 1902 được an táng trong đền Panthéon. Ngày hôm đó Dreyfus khi dự đám tang đã bị một tên cuồng tín làm bị thương. Năm 1907, André Dreyfus xin và được chấp nhận về hưu non. Khi nổ ra thế chiến I, ông lại nhập ngũ trong quân đội đã từng làm khổ ông một cách vô lý. Ông được thưởng bậc đầu bội tinh khi chiến tranh kết thúc. Con trai ông là Pierre nhiều lần được khen thưởng.

Khi sắp chết, Schwartzkoppen, cựu tùy viên quân sự Đức tại Paris, thề bồi rằng chưa hề bao giờ có quan hệ với Dreyfus.

VÀI DIỄN BIẾN HUYỀN HOẶC HAY BI THÂM CỦA VỤ ÁN

Chuyện kể văn tắt của tôi không thể phản ánh được không khí cũng như diễn biến huyền hoặc hay bi thảm của vụ án. Henry giở những thủ đoạn bất lương nhất đôi khi kỳ cục nhất để bảo vệ Estethazy, hoặc để khẳng định tội của Dreyfus. Điệp viên Lajoux của hãn muốn báo cáo cho tướng Boisdeffre rằng Richard Cuers, trưởng lữ tình báo Đức tại Bungari, chắc chắn rằng Dreyfus vô tội, đã phải trốn sang Braxin (năm 1890. Cuers là trưởng lữ tình báo Đức tại Bỉ đã tiếp xúc với Lajoux, được Tổng tham mưu trưởng quân đội Pháp đồng ý cho làm việc với cơ quan tình báo Đức, đã phát hiện bốn điệp viên của Đức cho Phòng Nhì... Sau ba năm làm gián điệp đôi. Phòng Nhì không thể làm vừa lòng Cơ quan tình báo Đức nên quyết định loại bằng cách kết tội anh làm cho địch và thả anh. Lajoux phản đối. Phòng Nhì chủ trương “tiêu diệt” Lajoux bằng cách mua chuộc bà vợ anh. Bà này bỏ chồng nhưng không chịu tố người chồng cũ là phản bội. Phòng Nhì đưa anh vào nhà thương điên. Lajoux phải trốn sang Thụy Sĩ. Phòng Nhì tìm thấy và đề nghị cho tiền để anh sang Nam Mỹ với điều kiện không được quay lại Pháp. Lajoux chấp nhận và năm 1897 xuất cảnh sang Braxin).

Điệp viên Guenée của Henry đã tạo ra ảnh chụp của Schwrtzkoppen chụp chung với Dreyfus và với Picquart.

Hai cái chết có lẽ có quan hệ gián tiếp đến vụ án.

Cái chết thứ nhất là thượng sĩ Lorimier, cấp dưới của Henry, vào tháng tư năm 1899 người ta thấy hãn treo cổ.

Để làm giả, Henry dùng Leeman tức Lemercier Picard, rất khéo tay. Trong vụ xét xử Zola, ông này hên nhà báo để trao cho những phát hiện quan trọng, nhưng ông đã thất hên, người ta thấy ông bị bóp chết trong khách sạn Manche.

SỰ THẬT LÀ THẾ NÀO ?

Ngày nay, ai cũng tin rằng Dreyfus vô tội. Lạ thay chúng ta chỉ có mỗi một điều chắc chắn tuyệt đối đó trong một vụ án biết bao nhiêu sử gia đã nghiên cứu, viết hàng trăm cuốn sách... Chúng tôi có một điều chắc chắn: Esterhazy từ ngày 10 tháng 7 năm 1894 đã cung cấp cho tùy viên quân sự Đức nhiều tin tức với sự đồng ý của Phòng Nhì. Hẳn là gián điệp đôi: liệu hẳn có trung thành hay là cung cấp cho Đức nhiều hơn những gì Phòng Nhì cho phép ? Tới đây chúng ta bắt đầu không biết.

Một khả năng: Esterhazy là người đã viết “tài liệu”. Hẳn đã khai trước Tổng lãnh sự Pháp tại Luân Đôn, Schwrtzkoppen đã khẳng định như thế. Nhưng Schwrtzkoppen có thể nhầm, và Esterhazy có thể nói dối.

Trong cuốn *Giản yếu* của vụ án Dreyfus, Dutrait Crozon đưa tin rằng Esterhazy đã thú nhận vì hẳn bị “ủy ban Do Thái” mua chuộc. Tôi không tin rằng có cái ủy ban đó, nhưng Ngân hàng Do Thái đã bỏ nhiều tiền để chứng minh Dreyfus vô tội, và Esterhazy là người mua chuộc được.

Sau đó, ta biết rằng căn cứ kỹ thuật của kế hoạch đầu độc có thể làm bằng chứng cho vụ án rất lớn: năm 1894, cựu sinh viên đại học Bách khoa Ste-Claire Deville mới chế tạo đại bác tốt hơn loại cũ là bắn nhanh và chính xác hơn, từ khẩu mẫu này, ông cùng hai đồng đường khác là Rimailho và Deport, chế tạo ra khẩu đại bác 75mm. Việc chế tạo thứ vũ khí này được giữ bí mật cao độ. Người Đức cũng nghiên cứu chế tạo loại súng lớn này nhưng không được. Đại bác 77mm của họ năm 1914 vẫn là loại đại bác cứng nhắc. Ưu thế của pháo binh Pháp trong thế chiến I là một trong những yếu tố quyết định thắng lợi. Liệu có thể giả định rằng thất bại đáng ngạc nhiên của Đức xuất phát từ tài liệu giả này khiến cho họ hướng theo hướng sai không? Và tài liệu giả này có thể là “tài liệu về cái hãm thủy lực của đại bác 120mm nói trong “tài liệu” không?

Để kết thúc, có một điều cần chú ý: tất cả các tham mưu trưởng và Bộ trưởng Bộ Chiến tranh nối tiếp nhau đều ngoan cố không thừa nhận Dreyfus vô tội, tính vô tội này ngày càng rõ ràng hơn. Tháng 9 năm 1898 khi có lệnh xét lại vụ án, hai Bộ trưởng Chiến tranh Zurlinden và Chanoine trước khi được cử làm bộ trưởng đều bên vực Dreyfus, nhưng chỉ vài ngày lên làm Bộ trưởng liền từ chức ngay, với lý do là họ đều tin rằng đại úy có tội cho nên chống lại việc xét lại bản án. Chắc chắn những viên tướng đó không thể tha hoá và hoàn toàn ngốc nghếch. Vậy hình như trong bộ chiến tranh, có lẽ trong Phòng Nhì có một chứng cứ bí hiểm, không thể công bố và không chối cãi được. Thực ra bây giờ người ta biết chứng cứ đó.

Từ những điều chắc chắn, nửa chắc chắn, cái có thể và cái đáng chú ý đó nếu nghiên cứu kỹ thấy chúng mâu thuẫn nhau. Vậy ta rút ra kết luận thế nào?

Thực ra, không kết luận được. Chỉ có thể đưa ra các giả thuyết. Tôi xin nêu ra bốn giả thuyết. Ba cái là của các chuyên gia của giai đoạn lịch sử đó; cái thứ tư chưa ai đưa ra nhưng cũng không phải là cái hay nhất.

Giả thuyết thứ nhất có ưu điểm là đơn giản, nó không công nhận có đầu độc tin, nhưng có phần bội làm lợi cho Đức, kẻ phản bội là Henry và đồng phạm là Esterhazy. Do nhiệt tâm không hợp thời của một điệp viên gây nên trục trặc không dập đi được. Henry có lẽ đã dùng cách chuyển hướng nghi ngờ sang một người vô tội; Dreyfus bị chọn làm vật thế chân vì ba lý do: chữ viết giống chữ của Esterhazy, đang thực tập tại ban tham mưu pháo binh lại đã tốt nghiệp bách khoa, đó là những yếu tố giải thích Dreyfus có thể biết về cái

phanh đại bác nổi tiếng; cuối cùng ông ta là gốc Do Thái. Henry hy vọng tố cáo hẳn sẽ dễ được mọi người tin vì đang có phong trào bài Do Thái trong quân đội. Đó là một thủ đoạn phối hợp tốt. Nhưng liệu có phải như thế không?

Có hai yếu tố thuận cho giả thuyết đó; sự kiên trì đặc biệt của Henry bênh vực cho Rochelle; và một đoạn trong cuốn sổ tay của Schwrtzkoppen kể lại quan hệ của ông với Esthazy, rằng Esthazy đã đưa cho ông những tài liệu ghi trong “tài liệu” nhưng ông tin đó là những tài liệu thật, ông không thừa nhận rằng ông đã lừa bịp; và vì sau những kết luận về vụ án, ông không thể không biết những quan hệ của Esthazy với Phòng Nhì, ông xem xét sự tiếp tay của Henry và ông kết luận: “Có khả năng”.

Ngược với giả thuyết là ba yếu tố: trước hết là nhân cách của Henry. Đúng là trong vụ án này Henry là kẻ bất nhân. Nhưng hẳn áp dụng những quy tắc của môi trường của y: và hẳn không hạn có bộ mặt của tên phản bội; cuộc sống giản dị, hẳn không cần tiền, yêu nước đến mức cuồng tín.

Vậy thì lại sao hẳn phản bội ? Schwrtzkoppen không biết hẳn, không thể đưa tiền thưởng thêm của Schwrtzkopen: mười hai nghìn mác một tháng, đó là do một nguồn tin chắc chắn cho biết. Vậy là ít không đủ để mua một người yêu nước.

Cuối cùng, nếu Henry phản bội, các tư liệu trong “tài liệu” có thể là xác thực. Đức có thể biết bí mật về chiếc phanh đại bác và nhờ thế họ đủ sức chế tạo một loại đại bác tốt như loại đại bác 75mm. Chúng ta đều biết không có chuyện đó xảy ra.

Giả thuyết Henry phản bội là phi lý. Giả thuyết đó do các người bênh vực Dreyfus chống quân phiệt là những người cũng chẳng đáng quý hơn những người chống Dreyfus chiến đấu.

Giả thuyết thứ hai còn đơn giản hơn nữa và tôi cũng định viết cho đơn giản nếu nó không phản ánh ý kiến của Picquart, người biết rõ nhất vụ án và những điều ẩn đằng sau nó. Có một tên phản bội, đó là Esthazy. Giả thuyết này được củng cố thêm bởi Sổ tay của Schwrtzkoppen trong đó ông ta khẳng định rằng Esthazy đã đưa cho ông những tư liệu của “tài liệu” vào ngày 1 tháng 9 năm 1894.

Nhưng tại sao Phòng Nhì lại bênh vực Esterhazy mạnh đến như vậy?

Mặt khác chúng ta cũng vấp phải trở lực như trước. Như vậy tài liệu về chiếc phanh đại bác phải là tài liệu giả. Và ta cũng phải chấp nhận rằng Phòng Nhì đã cực khéo dùng Esterhazy như gián điệp đôi vô ý; nhưng vậy Phòng Nhì phải biết rằng Esterhazy có tội và Dreyfus vô tội; vậy tại sao Phòng Nhì lại khởi tố Dreyfus? Nếu không... Đến đây ta đi vào giả thuyết thứ ba.

Giả thuyết này cho rằng: Sandherr và Henry có chứng cứ rằng Dreyfus phản bội: hẳn đã cung cấp cho Cơ quan tình báo Đức và có thể cả Cơ quan tình báo Nga những tài liệu quan trọng nhất. Ví dụ như kế hoạch tập trung quân đội Pháp tại biên giới khi động viên. Chứng cứ như thế nào? Đó là tài liệu trước đây tôi đã ám chỉ đến nhưng chưa nói rõ tên: “Bức thư Alsace”, thư của người cháu kiêm điệp viên gửi cho chú kiêm cục trưởng Phòng Nhì Sandherr, nhà công nghiệp Renné Kullmann tại Mulhouse (Đức). Trong lá thư này, Kullmann phát hiện một tên phản bội quê ở Mulhouse tên là Dreyfus có quan hệ với những nhân viên quan trọng của cơ quan tình báo nước ngoài; những chi tiết của lá thư này cho phép xác định Dreyfus này là Alfrerd Dreyfus. Kullmann là một điệp viên tin

được Sandherr và Henry đều tin chắc đại úy Dreyfus phản bội.

Tại sao không xuất trình “lá thư Alsace”? Bởi vì điệp viên của Sandherr trong lưới Alsace hoạt động trong một địa bàn nguy hiểm thường bị nguy cơ lớn lao đe dọa. Năm 1887, hai nhà buôn Strasbourg đã bị Tòa án thượng thẩm Laixich tuyên án tù rất nặng. Năm sau, Charles Appell bị kết án chín năm tù trong một pháo đài; Sandherr không dại gì đưa cháu mình vào nguy cơ bị bắt nếu đưa lá thư của Kullmann và làm chứng cứ dù trước tòa án. Ông ta đã cất lá thư đó vào tủ sắt và dặn Henry “về cái này, không bao giờ được tiết lộ ra”.

Chức năng của Phòng Nhì là bắt giữ bọn phản bội. Dreyfus là phản bội một cách nguy hiểm. Sandherr và Henry buộc phải tiêu diệt hắn, nhưng không xuất trình được chứng cứ, vậy họ buộc phải tạo ra chứng cứ giả: cách giải thích về đạo đức học nghiệp vụ đó chắc chắn làm bạn đọc chối tai, cũng như nó đã làm cho tổng công tố Baudouin chối tai, tình trạng lâu ngày phụ thuộc vào Cơ quan tình báo dẫn đến cách đánh giá khác.

Tạo ra chứng cứ giả nào? Tại sao “tài liệu” thống kê gửi cho Schwrtzkoppen.

Sandherr đọc cho tay chân là Esterhazy “tài liệu” thống kê nổi tiếng ra năm tài liệu (giả) rồi ra lệnh chuyển cho tùy viên Đức. Chữ viết của Esterhazy giống chữ của Dreyfus. Việc làm này xảy ra ngày 2 tháng 9 “Tài liệu thống kê” được gửi đến Schwrtzkoppen nhưng Sandherr đã báo động trước cho điệp viên Brucker: anh này đã chặn lại từ người bảo vệ tòa nhà của tùy viên quân sự Đức; như thế là kế hoạch đã giữ được thể hoàn toàn xác thực.

Đến khi “tài liệu thống kê” không còn là một chứng cứ đầy đủ nữa, người ta liền tạo ra tài liệu giả mới, đó là bức thư của Alexandrine, và những của giả dối khác.

Dù Sandherr đã dặn không được xuất trình báo cáo của Kullmann, nhưng Henry đã mang nó ra trình cho cấp trên và Bộ trưởng; có thể hắn đã huỷ báo cáo này trước khi hắn tự tử; nhưng có một số sĩ quan đã được xem: họ đã chứng nhận về tài liệu đó trước hai Bộ trưởng Chiến tranh Wulinden và Chanoine, hai ông này đều tin họ; cũng có thể bản báo cáo đó vẫn còn, chứ Henry chưa kịp huỷ.

Còn Picquart thì sao? Nếu “lá thư Alsace” đè nặng lên Dreyfus, tại sao ông bênh vực cho Dreyfus là vô tội? Picquart quan hệ rất chặt chẽ, thậm chí mười tám tháng cầm đầu Phòng Nhì, nhưng có thể không biết đến lá thư này. Ông không thuộc về êkip Sandherr - Henry; người ta không tin ông. Các nhà nghiệp vụ học đến đoạn này sẽ thừa hiểu ông đã bị bao vây như thế nào rồi.

Nhưng Dreyfus có thể có tội không? Không, ngày nay chẳng còn ai tin như thế nữa. Nhưng ông ta là nạn nhân của những sự trùng hợp kinh khủng; ông đã phải trả giá cho một tên Dreyfus khác. Chính vì thế mà trong giả thuyết này ta mới thấy Sandherr, Henry và Phòng Nhì có tội.

Những nhà nghiệp vụ chắc chắn cũng lên án họ một cách nghiêm khắc, bởi vì các vị đó tuy chấp nhận những hành vi trái với đạo đức cổ điển, nhưng với điều kiện tuyệt đối là không được lằm.

Khi đọc hồ sơ vụ án, tôi thấy có hai yếu tố lạ lùng.

Yếu tố thứ nhất là lời tuyên bố của đại úy vệ binh cộng hoà Lebrun-Renaud là người

đã dẫn Dreyfus trong chiếc xe đi đến Học viện quân sự để cách chức ông này: Theo Dreyfus thì ông vô tội nhưng có thú rằng ông có trao (cho cơ quan nước ngoài) một vài tài liệu, nhưng chỉ để “làm mồi”.

Tuyên bố này làm cho mọi người lúng túng : một số người cho rằng Lebrun-Renaud không hiểu ý của Dreyfus; theo tôi ý kiến này là đúng một phương pháp mà tôi cho là không nghiêm túc để loại bỏ một lời chứng khó chịu.

Điều thứ hai làm tôi phải suy nghĩ là thái độ của Dreyfus trước hai hội đồng chiến tranh khi xét xử anh. Lúc nào anh cũng chỉ bào chữa rằng “tôi không có tội”. Cách bào chữa này nó mơ hồ và làm thất vọng những người bên vực anh, kể cả những người nhiệt tình nhất đối với anh. Dreyfus là con người thông minh. Năm 1894 người ta có thể chấp nhận được rằng anh chưa có kinh nghiệm tự bào chữa đối với một bản tố cáo bất ngờ. Nhưng năm năm sau, trong phiên toà thứ hai thì sao lại chỉ nói có như vậy thôi? Trên Đảo Quỷ anh đã bao nhiêu lần được lịch sử của anh thông báo đầy đủ tình hình đã diễn ra như thế nào rồi. Anh đáng lẽ có thể vạch rõ những mảnh khoé tố cáo anh; thế mà anh chỉ bám lấy cách tuyên bố lạnh lùng là anh vô tội. Vợ anh là con người trung thành hoàn toàn với anh cũng chẳng nói được gì hay hơn. Bà chỉ nói được có mỗi một câu: “Chồng tôi vô tội”, không như em chồng bà là Mathieu Dreyfus đã tố cáo Estethazy.

Tất cả sự việc khác thường đó trở nên sáng rõ nếu ta chấp nhận rằng Dreyfus đã là kẻ chuyển giao tin giả cho người Đức về chiếc phan đại bác. Estethazy của Phòng Nhì có thể bị đốt cháy, và đối với một kế hoạch quan trọng. như thế, có một điệp viên đáng tin. Để làm mồi cho kế hoạch, người ta dùng Dreyfus chuyển cho người Đức vài tư liệu sơ bộ. Đó là hành vi mà Lebrun-Renaud đã tiết lộ, trong thời gian hỗn loạn; nhưng sau đó tỉnh táo lại, anh không nói gì nữa để đảm bảo cho kế hoạch mà anh có trách nhiệm được thành công.

Điều bi thảm là việc chặn “tài liệu thống kê” lại, vì việc này đã khiến cho kế hoạch bung ra dư luận mà không sao bịt lại được. Đó là rủi ro cho nên mới cần đến việc phải ngăn vách các cơ quan mật vụ.

Cái được thua của kế hoạch cắt nghĩa thái độ tàn nhẫn của quân nhân và chính phủ. Về phần Dreyfus, anh có thể anh dừng chấp nhận hy sinh sự nghiệp, gia đình, quyền tự do và danh dự.

Mâu thuẫn trong giả thuyết thứ ba này rất lớn là thái độ của Picquart; ông nắm hết mọi góc ngách của vụ án, nhưng ông lại không “chơi” cho hết ván bài. Có phải ông đã phản nộ về chỉ đạo kế hoạch không? Về những dục vọng bẩn thỉu đã bung ra không? Về tính chất tàn ác của Phòng Nhì đã bám riết lấy người anh hùng bị hy sinh, nhằm giữ thế thủ và che giấu những cái vật ngày càng lộ rõ hơn ?

VỤ DREYFUS VÀ VIỆC THÀNH LẬP NƯỚC IXRAEN

Trong tất cả những hậu quả của vụ án Dreyfus, một hậu quả quan trọng nhất lại bất ngờ nhất. Năm 1894 , tờ báo lớn nhất tại Viên, tờ *Neue Freie Presse*, có một phóng viên tại Paris tên là Theodore Herzl, văn sĩ xuất sắc người Áo gốc Do Thái. Tuy không bao giờ từ bỏ cái gốc của mình, Herzl thuộc vào loại Do Thái bị đồng hoá đến mức ông chủ trương để giải quyết vấn đề Do Thái khó chịu thì xoá bỏ thực thể Do Thái bằng cách chuyển toàn bộ người Do Thái đi theo đạo Thiên Chúa: đó là con đường mà con trai ông tên là Hans đi theo.

Sự kích động điên cuồng bài Do Thái ở một đất nước được ông coi là tự do nhất và độ lượng nhất cho ông thấy giải pháp mà ông đề ra là không thể được, là ở đâu người Do Thái cũng không yên ổn, vì thế muốn cho họ được sống có phẩm cách thì phải có một nước riêng cho họ. Trong một lúc rất hứng khởi, ông viết cuốn “Nhà nước Do Thái” và năm sau (1896) ông lập “Hội đồng Do Thái thế giới”. Từ đó trở đi, chủ nghĩa Xiônít phát triển không ai cưỡng nổi đề năm chục năm sau, ngày 15 tháng 5 năm 1948, Nhà nước Ixraen ra đời.

NHỮNG CON HỔ GIẤY

CƠ QUAN TÌNH BÁO ĐỨC CHỖ NÀO CŨNG CÓ MẶT

Sau khi Stieber vĩ đại qua đời. Cơ quan tình báo Đức ra sao và hoạt động thế nào khi Thế chiến thứ nhất nổ ra?

Vào cuối thế kỷ XIX, Cơ quan tình báo Đức là một cục trong Bộ Tổng tham mưu. Nó có ba phòng khu vực địa lý là Tây Âu và châu Mỹ, Đông Âu và châu Á, Nam Âu và châu Phi.

Cục do một tướng chỉ huy, còn phòng do sĩ quan cấp tướng hoặc cấp tá làm trưởng phòng. Tất cả các tướng lĩnh Đức đều qua Cơ quan tình báo rồi leo lên.

Mỗi phòng khu vực phụ trách các tùy viên quân sự và sĩ quan đi công tác trong địa bàn của mình, và các điệp viên chia làm hai loại: loại điệp viên giám sát tổng hợp trong một vùng nhất định; loại thứ hai chịu trách nhiệm điều tra một số mục tiêu cụ thể như điều tra vũ khí hoặc kế hoạch tác chiến v.v... Loại thì cố định, loại khác cơ động lấy kinh phí cần thiết ở loại cố định.

Số lượng điệp viên cả hai loại rất lớn. Dưới những vỏ bọc đa dạng, tại Pháp chúng cài khá đông tại vùng phía Bắc, phía Đông, vùng Paris và vùng Bờ Biển Xanh (phía Nam nước Pháp). Nhiều điệp viên này nói thạo tiếng Pháp vì chúng gốc Alsace-Lorraine làm ngành đường sắt, Bì hoặc Thụy Sĩ, số lượng lên đến chín nghìn tên. Phụ nữ được dùng khá nhiều. Năm 1913, nữ điệp viên Đức lên đến con số hai nghìn.

Những chi nhánh mạnh của Cơ quan tình báo Đức đóng tại Bruxelles, Hy Lạp, Thụy Sĩ và Espana, đó là những vị trí then chốt của cơ quan tình báo Đức.

Tổ chức lớn thì ngân quỹ phải to. Cơ quan tình báo Đức ngoài tiền nhà nước cho trong ngân sách, còn được hưởng lợi tức tài sản tịch thu của dòng vua Hanovre, quyền tác giả một tác phẩm rất phổ biến về cuộc chiến tranh 1870, và những nguồn lợi bí mật khác; tổng cộng cuối thế kỷ XIX số ngân quỹ nổi của nó lên đến mười chín triệu rưỡi quan tiền Pháp.

Đó là sự mô tả về Cơ quan tình báo Đức - Nachrichtendienst - rút từ những sách báo do các sĩ quan Phòng Nhì phụ trách đối tượng Đức viết ra.

Thật là lý thú để so sánh nó với những tuyên bố của chính thủ trưởng cơ quan đó, đại tá Nicolai, vào năm 1913.

CƠ QUAN TÌNH BÁO ĐỨC ĐÁNG THƯƠNG

Theo Nicolai, sau khi Stieher từ trần, các chuyên gia nòng cốt của cơ quan tình báo được đề bạt lên và bỏ luôn ngành tình báo không bao giờ quay lại nữa.

Các tướng lĩnh vốn ghét Stieber đều quên luôn công lao của ông và suy nghĩ rằng chỉ cần chất lượng của quân đội là đủ để chiến thắng. Họ đồng ý để lại Cơ quan tình báo quân sự phục vụ chiến thuật trên chiến trường, nhưng tước bỏ chức trách tình báo tổng hợp và hoàn toàn coi thường các tác dụng chính trị và kinh tế của thông tin.

Ngân quỹ cơ quan rút xuống còn ba trăm nghìn Mác một năm, khi chiến tranh đã sắp nổ ra. Ludendorft mới nâng thêm một nửa nữa là bốn trăm năm mươi nghìn Mác.

Cho đến năm 1906, biên chế của họ lèo tèo vài sĩ quan ở Beclin chỉ có một, những sĩ quan khác đóng tại biên giới: Cơ quan tình báo ỷ lại vào hệ thống cơ quan ngoại giao, nhưng nói chung bị hờ hững.

Trước thế chiến Cơ quan tình báo trở thành Cục HIB của Bộ Tổng tham mưu gồm một sĩ quan tốt nghiệp và hai sĩ quan cấp phó.

Mục tiêu của nó chỉ gồm nước Pháp và nước Nga; có dự kiến lập thêm một ban Anh nhưng do không có tiền nên bỏ đấy thôi.

Theo Nicolai, trước khi chiến sự nổ ra. Cơ quan tình báo Đức thuộc loại yếu kém nhất châu Âu.

CƠ QUAN TÌNH BÁO PHÁP KHẮT KHE

Nicolai là Cơ quan tình báo Pháp với một giọng khác hẳn, thậm chí tỏ vẻ khâm phục nó nữa. Trong cuốn “Lịch sử Cơ quan tình báo”. Richard Rowan trích một đoạn lấy từ nguồn tin Đức mà tôi cho rằng đó là từ Cơ quan tình báo Đức của Nicolai, nói về Cơ quan tình báo pháp. Cơ quan này là trung tâm của một ngôi sao mà các tia sáng từ tất cả các cơ quan Nhà nước tập trung về, kể cả các sứ quán, các tổ chức kinh tế, các cơ quan thông tấn, ngân hàng, doanh nghiệp lớn - thật là một biểu đồ ngoạn mục biểu hiện rằng nước Pháp đã động viên toàn lực cho Cơ quan tình báo của mình.

Trên biên giới Đức - Pháp, sau bức màn quan chức đặc biệt đi tuyển điệp viên, những văn phòng cạnh các tỉnh trưởng Belfon và Verdun, và ban tham mưu quân đoàn 20 đóng tại Nancy tổ chức những kế hoạch đánh sâu vào Đức. Tình báo Pháp làm chủ nước Bỉ, Luxembua, Thụy Sĩ, nó điều tra bản đồ các công sự tại Tây Đức, các cầu qua sông Ranh, nghiên cứu khả năng vượt sông này tại Trèves và Thionville, giám sát hoạt động quân sự. Một hệ thống liên lạc bằng chim câu nối liền Hà Lan với Thụy Sĩ. Tại Genève Cơ quan tình báo Pháp có một văn phòng với tám mươi sáu nhân viên, tại Bâle văn phòng tình báo Pháp chuẩn bị phá hoại đường sắt của Đức. Còn các Cơ quan tình báo Nga, Bỉ đều là tay sai của Pháp.

Nicolai miêu tả các thủ đoạn Cơ quan tình báo Pháp như sau:

Cơ quan tình báo Pháp vào loại bậc thầy vì có cả trăm năm kinh nghiệm. Nó cũng đáng chú ý ở tính chất tàn bạo, kết quả của lòng căm thù và những ý đồ chính trị của Pháp đối với Đức.

Nhà riêng của quan chức và sĩ quan của nước ngoài thường bị điệp viên Pháp xâm phạm. Cơ quan tình báo Pháp không e ngại bất cứ thủ đoạn nào: nó dùng bọn lưu manh, thậm chí cả thuốc độc.

Những điệp viên trong các tiểu thuyết và phim ảnh đều lấy mẫu từ Cơ quan tình báo Pháp trước chiến tranh.

Tất nhiên Nicolai đưa ra những điển hình về hành vi của Pháp như tha hoá các sĩ quan trẻ của Học viện quân sự Munich và Beclin bằng gái đẹp của lưới Toms, quan chức đặc biệt Pháp; cướp Học viện pháo binh; đánh tháo đại úy Lux bị bắt gần xưởng Zeppelin v.v...

SỰ KHỔN CÙNG CỦA CƠ QUAN TÌNH BÁO PHÁP

Sau khi nêu lên những ý kiến của đối phương, tôi muốn đề cho phía Pháp phát biểu ý kiến. Nhưng người Pháp không để lại một dấu vết gì về Cơ quan tình báo của họ trong thời gian này; đại tá cục trưởng Cơ quan tình báo pháp tên là Dupont không vết hời ký; sự im lặng của các chuyên gia tình báo bị ngắt bởi những tiếng thở dài sâu xa. Ta dễ thấy qua những trình bày của các chuyên gia đó về gián điệp Đức và về sự có mặt khắp mọi nơi của Đức, là thái độ bất bình của họ đối với chính phủ đã mắc tội là từ chối không cấp cho một nhóm sĩ quan của cơ quan tình báo Pháp những phương tiện và ngân quỹ cần thiết để họ có thể làm tròn nhiệm vụ.

LÝ LẼ CỦA MỌI MÂU THUẤN KÉP

Vậy là ta đã thấy qua những lời kể lại của Pháp và Đức những hình ảnh trái ngược nhau từng đôi một, bên nào cũng tán dương sức mạnh của kẻ thù và thu nhỏ sức mạnh của mình. Thái độ ấy bình thường trong nghề tình báo; nhưng ở đây đã tiến đến mức châm biếm và đi rất xa khỏi những lời khoắc lác về giá trị của quân đội quốc gia, ta có thể giải thích theo hai cách.

Trước hết, các Cơ quan tình báo thực tế đã nhầm khi nhận định đánh giá về sức mạnh của những kẻ thù. Họ chỉ hiểu kẻ thù thông qua những điệp viên của kẻ thù, thường tìm cách làm cho người ta tưởng và rồi bản thân họ cũng tưởng rằng mình đã đánh thắng to tát lắm và đã cứu được đất nước khỏi một hiểm họa. Còn gián điệp đôi thường mô tả kẻ thù rất nguy hiểm để lĩnh tiền thưởng to và cấp trên tín nhiệm hơn; cho nên chúng không đại gì mà không dờ mánh khoé nổi dối và trí tưởng tượng thường thường là lỗi lạc của chúng. Sau đến lý do là tại nhiều nước, trong đó có Pháp và Đức, các Chính phủ bao giờ cũng không muốn cung cấp nhân lực và nhất là tiền của cần thiết cho các Cơ quan tình báo của họ. Cơ quan tình báo là một thứ vũ khí ít tốn kém, nhưng các quan chức Tài chính còn quý mật của Cơ quan tình báo mà họ không kiểm tra được là một vi phạm không thể tha thứ được đối với nền độc tài ngạo nghễ của họ.

Đó chính là lý do khiến cho các người phụ trách Cơ quan tình báo thường phóng đại sức mạnh, âm mưu, thủ đoạn của đối phương lên. Rõ ràng những lo lắng đó đã ám ảnh các thủ trưởng tình báo Đức cũng như Pháp vào cuối thế kỷ XIX và nhất là vào đầu thế kỷ XX khi viễn cảnh chiến tranh giữa hai nước xuất hiện ngày càng rõ ràng, đi đến chỗ tất yếu hai nước phải đánh nhau.

Thực ra giá trị của Cơ quan tình báo Pháp cũng như Đức đều thấp hơn đánh giá của đối phương nhưng rất trội hơn lời tuyên bố của những người tán thành chúng. Để chứng minh nhận xét đó, xin kể vài sự xâm nhập và kế hoạch hành động của hai Cơ quan tình báo này.

XÂM NHẬP VÀ HOẠT ĐỘNG TẠI PHÁP

Nếu Đức không cấm hai vạn đến hai vạn rưỡi điệp viên vào Pháp khi sắp nổ ra thế chiến I, thì ít ra họ cũng có hàng trăm điệp viên, một số đã đi sâu leo cao rồi.

Một trong số điệp viên đó là Ludwig Windell, đã tung hoành ở Pháp từ 1892 đến 1900. Hẳn là quan hai bộ binh của trung đoàn 15 cũ, năm 1889 chuyển sang cảnh sát mật: thành tích đầu tiên của hẳn là trong tám ngày tìm ra thủ phạm viết những bức thư nặc danh nói xấu gia đình nhà vua: đó là em của hoàng hậu. Nhưng do quá nhiệt tình, hẳn bị cách chức và lưu vong. Sống một thời gian tại Hoa Kỳ, chẳng bao lâu, hẳn quay lại Đức và xin làm việc cho Nam tước Delbruck, Cục trưởng Cơ quan tình báo Đức. Từ đây hẳn lập được một

loạt chiến công.

Trong các cuộc diễn tập lớn năm 1892, Widell mặc quân phục cấp thiếu tá đi quan sát đội ngũ quân Pháp. Năm 1893, hăng đi công tác tại Tulông; năm 1896 hăng đánh cắp chiếc cặp của tướng Boisdéfferre, Bộ trưởng Chiến tranh Pháp, trong đó có kế hoạch động viên. Năm 1897 hăng đánh cắp tại Bộ Chiến tranh sơ đồ các pháo đài vùng Paris. Hăng đã lách đến mức tướng Mercier, cũng là bộ trưởng chiến tranh Pháp, thuê hăng lái xe cho ông đi thị sát các con đường quân sự vùng núi Anpơ.

Stieber đạt ít kết quả trong kế hoạch cài một lưới gián điệp trong ngành đường sắt Pháp. Người kế vị của ông đạt kết quả hơn bằng cách cài vào các ga một doanh nghiệp Đức. Sáng kiến này xuất phát từ nhà từ thiện Lavanchy-Clarke, sáng lập viên “Xưởng người mù”, và là người đã xin được phép đặt tại các ga chiếc máy bán hàng tự động dành một phần lãi giúp người mù. Lavanchy-Clarke đã lập ra “Tổng công ty máy bán hàng tự động của Pháp” có trụ sở tại Paris để khai thác giấy phép kể trên. Một doanh nhân Đức vào quốc tịch pháp tên là Gaston Delbruck, em họ nam tước, chen vào kinh doanh. Với sự giúp đỡ của chủ ngân hàng Đức Von Schickler, ông ta giành được đa số cổ phần và đẩy Lavanchy-Clarke ra rồi chiếm ghế giám đốc. Lúc này anh ta Đức hoá máy móc và nhân viên bảo dưỡng, qua đó anh đặt điệp viên Đức vào những địa bàn chiến lược. Anh ta chỉ sai có một điểm là quên đóng tiền lãi cho người mù khiến cho họ đưa đơn kiện làm cho anh phải ngừng kinh doanh, nhưng lúc này đã là tháng năm năm 1914 rồi.

Một vỏ bọc khác của Cơ quan tình báo Đức là “Hãng bảo vệ nhà cửa Pháp”, thành lập năm 1910 bởi hai người Đức tên là Boltz và Muller, người đầu vào quốc tịch Pháp năm 1913. Hãng này hoạt động chủ yếu tại vùng Bờ Biển Xanh: đêm đến, nhân viên của họ vào các nhà khách hàng vắng chủ, đặt một thẻ vào chiếc hộp đặc biệt để lấy có lục soát tàng thư của vài nhân vật rất quan trọng. Hai tên này bị bắt năm 1914, hơi muộn.

Theodore Weill, cựu cảnh sát Magdeburg, lập nghiệp tại Pháp năm 1905 với chức danh đại diện những nhà sản xuất hoa bia (hublông) Đức. Ông tiếp đãi nhiều nhà công nghiệp lớn và chính khách đến săn bắn tại rừng săn của ông tại vùng Ardennes. Năm 1912, ông bị nghi hoạt động tình báo nhưng không lo ngại, vì hai năm sau ông ra mặt công khai là quan hai tham mưu và dẫn đường cho quân Đức tiến vào miền Bắc nước Pháp.

Một lái buôn ngựa Đức cư trú tại Bỉ rồi sang Sedan (Pháp) lập một lưới gián điệp mà Phòng Nhì Pháp phát hiện nhờ điệp viên Pháp tại Beclin đánh cắp tài liệu. Lưới này có tám mươi hai thông tin viên, trong đó có ba mươi ba lính bị kỷ luật của các tiểu đoàn châu Phi.

Phụ nữ làm gián điệp Đức không đến hai nghìn, nhưng không phải ít. Elsa Schoeuer là một gái điếm của lâu xanh nổi tiếng phố Provence. Cô có nhược điểm là say mê một khách làng chơi trẻ tuổi người Pháp nên cô định bỏ cả hai nghề gián điệp và gái điếm. Có được lệnh của chủ phải chuyển về Toulouse. Cô không tuân lệnh, tự thú với người yêu và kết hôn với anh ta. Một đêm, cô bị đâm chết tại công viên Montsouris; cuộc điều tra kết luận không phải chết vì bọ ma cô, mà cô chết vì đơn vị tình báo Đức đóng ở Stuttgart giết.

Người mẫu xinh đẹp Marthe Dubreuil cũng không may mắn hơn; cô không bị đâm mà bị bắn chết khi chiến tranh bùng nổ.

Một thành tích rất quan trọng do điệp viên Ecqueviuey, cựu sinh viên tự do Học viện

công binh đường thủy, và là kỹ sư Bộ Hải quân lập được. Hồi đầu chiến tranh, Đức rất chú ý công trình nghiên cứu đóng tàu ngầm của hai chuyên gia Laubeuf ở Pháp và Simon Lake ở Hoa Kỳ. Ecquevilley cung cấp mẫu của Pháp cho Đức. Năm 1904 hãng Krupp tại Kiel hạ thủy chiếc tàu ngầm kiểu Sirène của Mỹ cải tiến.

Đại tá Nicolai có nói đến những văn phòng tình báo của pháp tại Bỉ và Thụy Sĩ. Ông không nhắc tới việc Cơ quan tình báo Đức đã cắm từ rất lâu cũng tại những nước đó những cơ sở tại Bruxelles, Gionevơ, Lodan.

Sticher đã cử đến Bruxelles Richard Cuers làm trưởng lưới rất giỏi đã có góp phần vào vụ Dreyfus như tôi đã nhắc đến gián điệp đôi Lajoux. Năm 1889, Cuers đã tuyển điệp viên có hạng Pierre Theissen tức Talbot, là người sẽ thay chân anh khi anh về hưu năm 1901. Theissen là nhà báo Bỉ, biên tập viên tờ Cải cách Bruxelles, chuyên gia quân sự. Năm 1891 hắn ta đã trúng một vụ buôn quan trọng là mua của thượng sĩ Chatelain một trong những khẩu súng Lebel đầu tiên mới xuất khỏi công binh xưởng của Pháp. Trong chuyến du lịch qua Pháp, hắn bị bắt và bị kết án năm năm tù. Sau khi được tha, y trở về Bruxelles tiếp tục nghề gián điệp, đặc biệt theo dõi sự nghiệp của các sĩ quan thủ khoa các Học viện quân sự. Năm 1907, hắn được giao nhiệm vụ đặc biệt: thu thập mật mã của Hải quân Pháp.

Theissen gặp cô bạn điệp viên của hắn tại Toulon mà giới làng chơi vẫn gọi là “nàng Lison xinh đẹp”. Cô Lison công tác trên chiến hạm Carabine. Được Theissen duyệt kế hoạch, Lison đưa Ullmo vào bẫy: sau khi đập phá hết bảy vạn quan tài sản thừa kế, nàng dụ chàng vào hút thuốc phiện. Khi trung uý hết tiền, nàng báo tin cho chàng rằng nàng sẽ bỏ chàng... nếu không kiếm món tiền to theo chỉ dẫn của nàng. Ullmo chấp nhận, từ đó giữa Paul (Ullmo) và Pierre (Theissen) lập đường liên lạc qua mục quảng cáo. Lúc này có hai khó khăn: Ullmo chỉ có thể lấy được mật mã khi hạm trưởng vắng mặt và anh ta thay thế. Rồi đến số tiền công quá lớn: chín mươi lăm vạn quan.

Tất cả khó khăn đều được giải quyết. Và một ngày mùa đông năm 1907 hai người hẹn gặp nhau tại khe núi Ollioules để trao đổi mật mã và tiền công. Không may cho chúng, cảnh sát đến bắt chúng. Theissen trốn thoát, nhưng Ullmo bị tóm cổ. Tháng hai năm 1908 Hội đồng Chiến tranh đã tuyên án Ullmo tù chung thân. Theissen tiếp tục hoạt động gián điệp đến đầu thế chiến thứ nhất.

Bộ Nội vụ thì biết nhân thân của Theissen, nhưng đại sứ Pháp tại Bỉ lại bao che cho hắn, có thể vì đã dùng hắn làm thông tin viên.

Sau khi chiến tranh bắt đầu. Chính phủ Pháp yêu cầu và được Bỉ chấp nhận đã dẫn độ Theissen về Pháp. Trong phiên tòa xét xử đã kết tội hoạt động của Theissen gây ra tổn hại nghiêm trọng cho Đồng Minh và tuyên án hắn bị đi đày suốt đời (25 tháng 9 năm 1915).

THẨM HỌA CỦA LƯỚI GIÁN ĐIỆP TẠI ANH

Nicolai khẳng định rằng phòng Anh của Cơ quan tình báo Đức không thành lập được vì không có tiền. Nhưng ít ra Cơ quan tình báo Đức cũng hoàn thành một công trình to lớn là “từ điển bốn mươi bảy nghìn nhân vật” của Anh nội dung là những báo cáo mật về tính nết của hàng nghìn người Anh nhằm phục vụ cho việc khống chế họ để sử dụng. Một thẩm phán Anh đã hỏi một nhân chứng xem tên của ông có trong tự vị đó không, thì nhân chứng kia đã trả lời “Thưa ngài tất nhiên là có chứ”.

Thực ra tôi không chắc có cuốn từ điển đó hay không. Nhưng tôi có thể cam đoan với bạn đọc rằng câu chuyện sau đây là hoàn toàn chính xác nó có giá trị để vạch thủ đoạn nói dối của đại tá Nicolai.

Trước cuộc chiến tranh 1914, nhiều điệp viên Đức đã được cài cắm vào nước Anh. Trong chương trước tôi đã kể đến một số gián điệp Đức bị Kell và Thomson tóm cổ. Tôi xin kể đến lưới của Gustav Steinhauer (tên thật là Reiners). Steinhauer là cựu thám tử của Công ty Thám tử tư Pinkenon nổi tiếng ở Hoa Kỳ. Hắn luôn luôn tự hào về các khả năng của hắn cho nên năm 1930 hắn đã xuất bản cuốn “Điệp viên bậc thầy của vua Đức”. Thật ra hắn vẫn có ý thức cảnh giác và lương tâm nghề nghiệp của công ty cũ. Hắn đã từng suốt một đêm nằm dưới gầm giường của một đại úy Đức để nghe lỏm câu chuyện của đại úy này với cô người tình mà hắn nghi là điệp viên của Pháp.

Nhưng trong lĩnh vực tình báo, Steinhauer phạm lỗi hoàn toàn ngu xuẩn. Tổ chức gián điệp tại Anh của hắn gồm hai mươi ba người đã phạm ba sai lầm lớn, trước tiên là việc hắn trả công cho mỗi điệp viên có một bảng mỗi tuần, điều này thật là buồn cười (và xác định lời phàn nàn của Nicolai về sự nghèo nàn của Cơ quan tình báo Đức là đúng). Thứ nhì là hắn để cả lưới của mình cùng dùng chung một hộp thư; sai lầm thứ ba của hắn là việc hắn đi thanh sát tổ chức trước khi tác chiến để khuấy động điệp viên đã chán ngấy đồng bảng duy nhất mà họ lĩnh hàng tuần.

Hộp thư là một hiệu cắt tóc của Khu Gusav Ernst, tại phố Caledonia, trong một khu phố nghèo của London. Một hôm viên sĩ quan Quin báo cáo lên cục trưởng M.1.5 là Kell rằng một sĩ quan cao cấp của Đức đã đến thăm Ernst. Từ trước đến nay chẳng ai chú ý đến anh chàng thợ cạo này, nhưng Kell thắc mắc tại sao một sĩ quan cao cấp lại đến thăm chàng thợ cạo bình thường này dưới hình thức là đi cắt tóc. Kell ra lệnh kiểm tra thư tín của Ernst, đưa các câu hỏi cho hai mươi hai người khác. Kell chờ đến khi chiến tranh nổ ra, ngày 5 tháng 8 năm 1914 mới cho bắt Ernst và hai mươi một người có liên quan đến y: George Kiener, nhạc sĩ dương cầm tại Edimburg, Otto Weigels tại Hull. Kronauer tại Walthamstow, v.v... chỉ một mình Schapman thoát khỏi mẻ lưới.

VỤ ÁN KỲ LẠ Ở NGA

Mục tiêu quan trọng khác của cơ quan tình báo Đức là nước Nga. Tuy viên quân sự Đức tại Petersboug là đại tá Vuillaume hồi còn ở Paris đã hoạt động tình báo, năm 1885 bị trục xuất khỏi Pháp. Tôi không rõ ông này có phải là tác giả của chiến công quan trọng của ngành tình báo Đức đã tuyển chọn được tướng Xukhomlilôp, Bộ trưởng Chiến tranh của Nga, hay không. Sự phản bội của viên tướng này đã làm cho Nga mất bảy sư đoàn và thảm bại tại Tannenberg. Vụ án này rất kỳ lạ. Sau đây là câu chuyện đã xảy ra.

Khi là tư lệnh quân khu Kiep, Xukhomlilôp say mê một bà giáo trẻ của trường trường học thành phố. Ông bảo bà li dị chồng và cưới bà. Vì bà giáo gốc Do Thái, nên việc tái giá này trở thành bê bối cả thành phố đồn ầm lên, và giới quý tộc thành phố đều chê trách.

Vợ chồng ông tướng hay tiếp đãi đại tá Xecgây Miaxôưêđôp, tư lệnh khu vực biên phòng đối diện với nước Đức. Người ta kể rằng viên đại tá này đã lợi dụng vị trí công tác để mua rẻ những thứ hàng xa xỉ của Pháp nhập lậu rồi biếu cho bà tướng ăn chơi phù phiếm.

Năm 1909 Xukhomlilôp được đề bạt Bộ trưởng Chiến tranh dù đã vấp phải tai tiếng. Ông điều đại tá Miaxôumôp về Petersbourg.

Ít lâu sau có tin đồn rằng Miakhôudôp khi còn ở biên giới đã nhiều lần sang Đức săn bắn trong các rừng của nhà vua Đức ở Rominten. Điều tra thấy đại tá này đã cung cấp cho Đức những tin tức quân sự có giá trị chiến lược. Thế nhưng Tòa án quân sự vẫn xử trắng án cho y. Bản án bị đại Công tước Nicola huỷ. Miakhôudôp phải ra tòa án khác, bị tuyên án tử hình và bị treo cổ ngay hôm tuyên án.

Đến tháng 5 năm 1915, Xukhomlilôp bị truy tố trước Tòa án quân sự, bị buộc tội đồng phạm với Miakhôudôp và bị tuyên án tù chung thân.

Sau vài chục năm tôi thấy hai vụ án này gây ra nhiều nghi vấn. Nhân cách của Xukhomlilôp xa cách với nhân cách của tên phản bội. Khi ông đứng đầu Bộ Chiến tranh của nước Nga, ông đưa hết tâm trí ra để tổ chức lại quân đội Nga và ông đóng góp rất hiệu nghiệm cho việc cải tiến nhiều lĩnh vực quân sự. Không bao giờ công bố những chứng cứ chính thức về tội lỗi của ông, và khi lên nắm chính quyền, Lênin đã ân xá viên Bộ trưởng này. Cựu tướng quân sống chặng đời cuối cùng trong cảnh nghèo khổ.

Alêchxây Vaxilep là thủ trưởng cuối cùng cơ quan cảnh sát Nga hoàng kể lại rằng ông dự thẩm phụ trách vụ án này có cho ông xem bức thư thuộc loại chứng cứ không thể chối cãi được để kết tội viên tướng. Đó là bức thư của một nhà buôn ở Kiev gửi cho người vợ nội dung, nói vì trời mưa, đường lầy lội nên không thể đi chơi được.

- Đây là cách nói mật mã? - Vaxilep hỏi.
- Hình như không phải.
- Vậy thì họ định nói gì?
- Chỉ có quỷ thần mới biết mà thôi - ông dự thẩm trả lời.

Người buộc tội chính đối với viên tướng là Gutkôp, nghị sĩ viện Duma, sau cách mạng là Bộ trưởng Chiến tranh và là người đã cắt quyền hành của các sĩ quan để chuyển cho các ủy ban binh sĩ.

Còn về Miakhôudôp thì việc tuyên án và thi hành án ông ta một cách vội vã cho thấy có nhiều điều nghi vấn. Sau Cách mạng, vụ của ông được xử lại và ông được khôi phục danh dự. Nicolai lên làm Cục trưởng Cơ quan tình báo Đức sau vụ án đó, đã viết trong cuốn Geheime Machte những ý kiến hoàn toàn khác. Đúng, đại tá biên phòng đó có đi săn tại rừng nhà vua Đức; nhưng những mồi mọc đó không đủ bù lại công trạng của ông; ngược lại ông đại tá này đã đánh lừa chủ nhà để hoàn tất nhiệm vụ của ông: ông là một sĩ quan tình báo của Cơ quan tình báo Nga.

Tôi không rõ các sử gia Xô Viết đã làm thật rõ vụ án Xukhomlilôp-Miakhôudôp hay chưa, nhưng qua những điều ta biết, ta thấy vụ án quá bi thảm.

THÀNH CÔNG CỦA PHÁP TẠI ĐỨC

Sau khi lướt qua một số thành tích của Cơ quan tình báo Đức, ta thử xem tình hình chính xác của Cơ quan tình báo Pháp ra sao. Khó khăn là thủ trưởng cơ quan tình báo Pháp không viết hồi ký tôi đành phải dựa vào một vài tư liệu hoặc vài chuyện kể để làm mối vậy.

Sau vụ Dreyfus. Chính phủ Pháp không cho quân nhân nắm công tác phản gián nữa vì đã phạm vào quá nhiều khuyết điểm, mà trao việc này cho Bộ Nội vụ phụ trách. Ngày 1

tháng 5 năm 1899 thành lập “Cơ quan kiểm soát lãnh thổ” (Service de surveillance du Territoire) trực thuộc cục An ninh chung (S-reté Générale) với chức năng vô hiệu hoá gián điệp.

Cơ quan tình báo chính cống cũng bị hậu quả gián tiếp của vụ đó và phải mất mấy năm mới phục hồi được tính hiệu lực của nó. Cuộc khủng hoảng đến năm 1906 mới vượt qua được khi đại tá Dupont có đại úy Frendert Lambling trợ lực lên phụ trách Phòng Nhì. Năm sau; quân đội chẳng bao giờ chịu mất cơ quan phản gián nên đã đề nghị và chính phủ chấp nhận giải thể “Cơ quan kiểm soát lãnh thổ”.

Năm 1913 Bộ Chiến tranh - chứ không phải Bộ Nội vụ ra chỉ thị lập lại Cơ quan phản gián trên cơ sở ngày nay vẫn còn giá trị. Quân đội chịu trách nhiệm chống gián điệp bên ngoài biên giới, cảnh sát phản gián nên trong biên giới đất nước (Kiểm soát qua lại biên giới trấn áp tội phạm chống lại An ninh quốc gia). Phòng Nhì phụ trách việc kiểm soát các đồn cảnh sát biên phòng với một chế độ nhập nhằng bởi vì các đồn này trực thuộc cả Bộ Chiến tranh lẫn Bộ Nội vụ nhưng nhiệm vụ thì mở rộng: ngoài nhiệm vụ phản gián chung còn thêm nhiệm vụ tuyển chọn điệp viên. Nhưng trưởng đội biên phòng thường là người Alsace rất nóng lòng thoát khỏi ách chiếm đóng của Đức, họ đã tận dụng vị trí thuận lợi của mình về địa lý, nên đã đạt được những kết quả đáng chú ý. Tôi xin kể hai biến cố của hoạt động tình báo Pháp trong thời gian trước thế chiến thứ nhất.

Viên trưởng đồn Lomps là người Alsace có người cha cư trú tại Đức, năm 1871 với chức danh đại diện hãng vang Pháp. Anh học tại Đức rồi làm nghề nhân viên Công ty quốc tế hoá xe lửa có giường nằm, rồi gia nhập cảnh sát Pháp và trở thành trưởng đồn hợp tác với Phòng Nhì.

Tomps có vài cô bạn thân xinh đẹp và trẻ chấp nhận làm việc cho anh, chắc với điều kiện trả tiền công. Anh trao cho họ trách nhiệm lên Beclin quan hệ với các sĩ quan hoặc sinh viên các Học viện Quân sự để moi tin tức. Các cô này ít ra đã thành công được hai việc, nhất là tại Học viện Pháo binh vì lấy được những tài liệu rất mật.

KẾ HOẠCH SCHLIEFFEN

Thành công khác là vụ “Người báo thù”. Năm 1904 , một sĩ quan Đức bắt quan hệ với Phòng Nhì pháp và cung cấp cho Cơ quan tình báo này những tài liệu rất quan trọng.

Sau đây là lời của tướng Pendevec. Tổng tham mưu trưởng Pháp năm 1904 nói về vụ này:

Mới đây một sĩ quan có lẽ cấp tướng trong Bộ Tổng tham mưu Đức viết thư cho chúng ta từ Liège đề nghị cung cấp cho chúng ta vài tài liệu vô cùng quan trọng. Cơ quan tình báo của chúng ta liên liên lạc với ông ta qua đại úy Lambling, mà chúng ta đã biết. Tên phản bội đã cung cấp cho ta bản kế hoạch hành quân mới của Bộ Tổng tham mưu Đức kèm theo một bảng ghi chính xác những “khu vực tập trung quân”. Chúng ta đã xác minh những tài liệu cũng như lời trình bày của y và tôi thấy có thể tin chắc chắn là chuẩn xác tuyệt đối... Về nhân cách của tên phản bội, chúng ta hoàn toàn không biết gì; chúng ta thậm chí không có cách liên lạc thư từ với y. Ba lần bằng thư gửi từ Liège (ở Bỉ), y hẹn gặp Lambling: lần thứ nhất tại Paris, lần thứ hai tại Bruxelles, lần thứ ba tại Nice, và lần nào cũng tại khách sạn loại sang trọng. Lần nào gặp Lambling y chỉ xuất hiện với cái mặt quần băng như là y vừa mới bị phẫu thuật, chỉ thấy hằn có bộ ria xám và đôi mắt tinh nhanh. Ngay lần đầu hẳn đã yêu cầu không được cho người theo dõi y; y nói với

Lambling: “Tôi đã có biện pháp rời khỏi khách sạn trong một tiếng, nếu anh cho cảnh sát theo dõi tôi thì đừng hòng bao giờ gặp được tôi nữa và cũng đừng hy vọng được biết những điều mà tôi còn muốn cho các anh biết...”. Nhiều lần y tuyên bố với Lambling rằng: “Tôi hoàn toàn ý thức được điều ô nhục của tôi, nhưng người ta đối xử với tôi còn ô nhục hơn nhiều, cho nên tôi phải trả thù...”. Cả ba bức thư y gửi cho ta đều ký là Người trả thù. Tuy thế hẳn yêu cầu chúng ta trả công cung cấp tài liệu và chi phí đi lại sáu mươi nghìn quan; ta đã cho y, không mặc cả, bởi vì những điều y phát hiện đều vô giá”.

Tháng 2 năm 1929 Thống chế Pétanh cho mở cuộc điều tra tại Bộ Chiến tranh để xác minh tính chất và mức độ chính xác về những điều như tôi đã kể trên đây. Kết quả điều tra cho biết tất cả những tài liệu bí mật để trong tầng thư đặc biệt của Cơ quan tình báo đã bị đốt hết theo lệnh trên tháng 8 năm 1914. Vậy những tài liệu của Người trả thù không còn nữa. Nhưng tướng Barthélémy - hồi 1904 là đại úy Phòng Nhì - cũng như những nguồn tin khác cho biết: đó là những tài liệu mang tên “Kế hoạch hành quân Schlieffen” dự kiến của Đức đánh chiếm nước Pháp đi qua nước Bỉ.

Các tin tức thu được là chuyển giao sau đó bởi Phòng Nhì cho đến năm 1913 chỉ rõ rằng kế hoạch Schlieffen vẫn còn giá trị để thi hành.

Năm 1914, Bộ Tham mưu và Chính phủ Pháp định giải thích những thất bại ban đầu bằng tuyên bố họ không dự đoán trước được sự phản bội kinh tởm của kẻ thù, việc vi phạm nền trung lập của Bỉ ! Thực ra, các nhà lãnh đạo và những tướng lĩnh Pháp đã được thông báo trước cả chục năm về kế hoạch xâm lược của Đức.

THẤT BẠI KÉP CỦA PHÁP VÀ ĐỨC

Vài chuyện kể trên đây cho ta thấy một số mặt tích cực tương đối của Cơ quan tình báo Đức và Pháp. Đúng là Đức đã tỏ ra rất kiên trì chăm chỉ, trừ sai lầm về mạng lưới ở Anh: còn Pháp, cũng tỏ ra là táo bạo và hung hăng khiến cho nó cũng gần được xếp vào hàng danh dự như Intelligence Service của Anh trong thế chiến thứ nhất.

Nhưng người ta không đánh giá một Cơ quan tình báo chỉ căn cứ vào những thành tích cục bộ hoặc những hoạt động vang dội của nó. Điều cơ bản lại là chất lượng tin tức Cơ quan tình báo trình lên Chính phủ để giúp cho Chính phủ làm chủ được những tình huống nghiêm trọng nhất. Về chỗ này, cả hai Cơ quan tình báo Đức và Pháp đều có đôi cái bất lực tai hại.

Năm 1914, Đức tung ra mặt trận năm triệu quân được huấn luyện kỹ. Cơ quan tình báo Pháp ước lượng chỉ bằng một nửa con số đó. Sai lầm to lớn đó đã dẫn kế hoạch tấn công của Thống chế Joffre. “Kế hoạch 17” bị thất bại, và suýt nữa gây cho Đồng Minh thua trận nhanh chóng.

Còn Cơ quan tình báo Đức lại nhận định nước Anh chưa chắc đã tham chiến và Cơ quan này không cung cấp một tin tức gì về sự chuẩn bị và tham gia của quân đội viễn chinh Anh. Nó cũng không dự đoán được ngày tham chiến của Hoa Kỳ.

Hai Cơ quan tình báo này đối mặt nhau trên con sông Ranh; anh nào cũng phòng mang trọn mắt làm con quái vật hoặc con hổ đáng sợ. Nhưng thực sự chúng chỉ là những con hổ giấy mà thôi.

NỮ ĐIỆP VIÊN TRONG THỂ CHIẾN THỨ NHẤT

EDITH BÀ THÁNH

Vào tháng 8 năm 1914, các đạo quân của Von Kluk, quân đoàn 1 và của Von Bulow, quân đoàn 2, tiến công bất ngờ khiến cho quân đội phe đồng minh phải rút chạy bỏ lại nhiều thương binh. Người Bỉ đã tập trung sức thu nhận, chạy chữa, chăm nom cho họ lành khỏi các vết thương, họ cũng che giấu cho nhiều tù binh vượt ngục người Anh cũng như người Pháp; cuối cùng, họ tổ chức lực lượng kháng chiến. Vì tất cả những lý do đó, đến khoảng cuối năm 1914 có hàng ngàn người Bỉ muốn tham gia hoặc tiếp tục chiến đấu. Nhưng muốn đi theo được quân Đồng Minh, họ không thể vượt phòng tuyến mà phải đi vòng lên Hà Lan hoặc sang Anh. Tôi đã kể đến những nhóm người Bỉ chuyên lo việc quá cảnh như thế, trong đó có một nhóm mà Edith Cavel tham gia, cô vốn là hiệu trưởng trường y tế nữ lại Bruxelles, quốc tịch Anh.

Edith có tấm lòng tận tụy và dũng cảm, đã chăm sóc hàng trăm thương binh và tổ chức cho họ trốn hoặc giúp cho hàng trăm tù binh vượt ngục. Tấm lòng cao cả của cô buộc cô phải liều vì cô không thể nào từ chối giúp đỡ cho nên có khi bị lợi dụng, có ngày họ đưa đến ba mươi tư tù binh vượt ngục.

Một trong những thành viên chính của nhóm là người Bỉ tên là Philippe Bauco, anh này sai lầm khi nhận một lúc hai nhiệm vụ bí mật: ngoài việc tổ chức vượt ngục, anh còn viết báo bí mật tên là Nước Bỉ Tự Do: vì tên tờ báo này mà anh bị bắt. Nhà anh bị mật thám Đức đặt thành cái bẫy. Ngày 11 tháng 8 năm 1915, Louise Thuliez từ Mons đến, trên người có một số tay trong để nhiều địa chỉ. Qua số tay này, mật thám Đức bắt 35 người vừa Bỉ vừa Pháp thuộc nhiều nhóm nhưng lại liên lạc biết nhau.

Năm người bị kết án tử hình, hai người bị hành quyết trong đó có Philippe Bauco và Edith Cavel là người đã chăm sóc chẳng những thương binh Pháp, Anh mà cả thương binh Đức nữa.

Cái chết của Edith có một tình tiết không được sáng tỏ, nhưng chắc chắn là chẳng vinh quang của cuộc chiến tranh bí mật. Một trong những thành viên của tổ là đức ông L. đã thoát khỏi bẫy và trốn được sang Hà Lan. Ông đã tìm đến trưởng lữ tên là Giôdep Crôziê và cầu khẩn giải thoát Edith đang bị giam trong nhà tù Saint- Gilles ở Bruxelles. Crôziê là con người khôn khéo và táo bạo; ông đã chuẩn bị kế hoạch cứu Edith nhưng cần phải có một nghìn bảng để chi phí cho kế hoạch. Ông đề nghị Cơ quan tình báo Anh trợ giúp, nhưng bị từ chối. Crôziê lại nhận được lệnh của Phòng Nhì không được quan hệ với đức ông L. Người ta đồn rằng Anh chủ trương không giải thoát cho Edith nhằm gây dư luận công phần tại Hoa Kỳ trong khi Anh cần lôi kéo nước này tham chiến. Vốn là người ít nói, nhưng Crôziê đã viết như sau: Trong thời điểm ít người muốn vào quân đội, tin Edith bị xử tử đã gây nên một xúc động lớn trong nhân dân Anh và quân đội đã lợi dụng điều này để tăng thêm quân số.

ALIXO, DIỄN VIÊN CHUYÊN ĐÓNG CẢNH NGUY HỀM

Trong số hàng chục vạn người Bỉ và người Bắc Pháp chạy sang Anh đầu chiến tranh,

có một thanh nữ Pháp tỉnh Lille vừa thông minh vừa xinh đẹp tên là Louise de Bettingnies. Cô nói thạo tiếng Anh, Đức, Italia. Sĩ quan tình báo khi hỏi cung cô đã ngạc nhiên về tài quan sát của cô. Anh đề nghị cô tham gia công tác tình báo. Cô nhận lời.

Cô đổi tên là Alice Dubois em nghề bán đăng ten, cô trở lại Lille để tổ chức một lưới tình báo.

Được sĩ Geyter và vợ ông lo chế tạo mực bí mật; nhà công nghiệp Louis Gion và cậu con trai tên là Etienne phụ trách việc cung cấp và lái xe cho lưới; nhà thợ khắc đã viết được một nghìn sáu trăm từ trên một con tem; Alice còn tuyển được tại Roubaix một đồng chí nữ sau này cũng ghê gớm không kém cô, tên là Mariê-Léonie Vanhoutte.

Alice, Charlotte và các đồng chí đi lại nhiều nơi để quan sát và thu lượm tin tức rồi chuyển cho Cơ quan tình báo Anh như nơi đặt các đơn vị trọng pháo, kho đạn trên một khu vực lớn giúp cho pháo binh Đồng Minh bắn phá những mục tiêu này dễ dàng.

Chiến công rực rỡ nhất của thanh nữ này là việc hàng tuần cô vượt biên giới Hà Lan để chuyển báo cáo của Cơ quan tình báo Anh. Mùa đông cô dám bơi qua sông nước lạnh như băng: Khi chuyển tàu bị khám xét, cô bò dưới gầm xe lửa để trốn kiểm tra; bị vây trong một cái quán, cô vọt qua mái nhà để trốn.

Nhưng cuối cùng cô vẫn bị bắt cùng Charlotte. Hai nữ điệp viên bị kết án tử hình, nhưng sau được giảm xuống hai mươi bảy và mười lăm năm tù. Trong nhà giam. Alice tiếp tục chiến đấu bằng cách động viên nữ tù nhân không tham gia sản xuất vũ khí. Cô gây rối trong nhà tù. Cai ngục tăng hành hạ cô, nhốt cô vào nhà tù biệt giam lạnh cóng. Đến tháng 9 năm 1918, cô trút hơi thở cuối cùng tại nhà tù Cologne, vài tuần trước ngày đình chiến. Riêng Charlotte sống sót.

MARTHE RICHER

Marthe Betenfeld sinh tại Lorraine. Cha cô là thượng sĩ long kỵ binh. Cuộc sống thời niên thiếu của cô khó khăn, khi lớn lên cô gặp một nhà buôn giàu có tên là Henri Richer giúp cô khẳng định tài năng thể thao, đặc biệt là năm 1912 giúp cô đoạt danh hiệu là nữ phi công Pháp thứ nhì. Cô tham gia nhiều cuộc mít tinh, năm 1914 Henry sắp ra trận thì hai người kết hôn.

Năm 1916, đại úy Ladoux, trưởng phòng 5, nhận thấy cô có nhiều năng khiếu nên tuyển cô làm công tác phản gián. Chồng cô cũng vừa tử trận. Bước chân vào nghề mới mẻ, cô hai bảy tuổi, cái nghề trái khoáy với tâm lý cư xử của người đàn bà trẻ này.

Thực ra những tình tiết về tiểu sử nữ anh hùng tình báo này có phần “hơi phóng đại”, nhưng tôi chưa có khả năng xác minh cho nên không dám bảo đảm chắc chắn câu chuyện. Tuy nhiên những tình tiết này cũng giúp ta hiểu phần nào về người nữ anh hùng này.

Marthe Richer được phái sang Espana là nơi Cơ quan tình báo Hải quân Đức có đặt một đơn vị quan trọng vì Espana là nơi các tàu ngầm bỏ túi E-boote ghé vào tiếp nhận nhiên liệu, thực phẩm, nước uống và nhận chỉ thị công tác. Tại Madrit, Marthe Richer mang bí danh là Chim chiến chiến hoặc Marthe Richard, nhanh chóng quyến rũ được viên trưởng đơn vị TBHQ Đức, Bá tước Von Kolberg. Vị này muốn tuyển cô làm điệp viên; lúc đầu cô tỏ vẻ ngần ngại làm tình báo cũng như làm người tình của Bá tước, nhưng cuối cùng cô đồng ý cả hai.

Kolberg mua cho người tình một cửa hàng mỹ phẩm, cô đặt cho cửa hiệu cái tên hài hước là Gương Chim chiến chiến, nơi đây cũng là chỗ hoạt động bí mật của Bá tước.

Marthe vờ bước vào trò chơi của thủ trưởng mới bằng cách cung cấp tin tức lạc hậu do Ladoux cung cấp. Ngược lại cô thu và chuyển về Pháp nhiều tin tức quan trọng: đầu tiên là những mẫu mực bí mật; rồi lý lịch của một điệp viên nguy hiểm quốc tịch Espana tên là Emilio Fuentes đã lợi dụng vỏ bọc là nhà buôn cá chích để lọt vào các cảng của Pháp thu thập tình hình hải quân Pháp; Fuentes bị bí mật bắn chết nhưng Bá tước lại tưởng rằng điệp viên của mình chạy sang hàng ngũ của Pháp. Marthe giả vờ có mang xin Bá tước cho về Pháp nạo thai. Bá tước đồng ý và cho cô dùng đường bí mật qua dãy núi Pirênê để về Pháp.

Rồi nàng đi vào những việc quan trọng hơn. Trong một chuyến công tác tại Marôc, cô phát hiện ra việc chuyên chở vũ khí cho các lực lượng chống Pháp và Pháp đã chặn được việc này. Kolberg cử cô đi theo chuyến tàu chở những chai đựng bom cánh cứng nhằm phá hoại các kho lúa mì của phe Đồng Minh thiết lập tại Achentina, cô đã làm cho những con bom chết rồi trao cho người nhận.

Công lớn của cô là thu thập tin tức về kế hoạch tàu ngầm của Đức; cô đã báo cáo việc dùng những loại tàu ngầm mới; những nơi và thời gian tàu ngầm bỏ túi của Đức đến nhận tiếp tế, cô đã báo trước kế hoạch đại tấn công bằng tàu ngầm năm 1918 (của Đức).

Mùa thu năm 1917 lại một thủ đoạn độc địa nữa phá Cơ quan phản gián Pháp. Ladoux bị tố cáo là phản bội, bị cách chức và bị bỏ tù; ít lâu sau ông được giải oan và thăng thiếu tá; nhưng trong thời gian bị oan, tổ chức của ông bị rối loạn. Marthe Richer không nhận được chỉ thị và cô nhận định báo cáo của cô chẳng ai khai thác sử dụng nữa. Đó là tình huống làm suy sút tinh thần và nguy hiểm nhất đối với điệp viên hoạt động ở nước ngoài. Marthe Richer khôn ngoan rút ra kết luận trong tình huống như thế cô cần ngừng hoạt động. Nhưng cô muốn phục vụ lần cuối cho đất nước của cô; Kolberg và đơn vị của lão là cái chết chính của đại kế hoạch tấn công bằng tàu ngầm năm 1918; cô quyết định việc ra đi của cô phải đánh gục Kolberg.

Trong một buổi gặp gỡ bi thảm, cô nói thật với viên Tuỳ viên hải quân Đức rằng lúc nào cô cũng lừa dối ông ta và ngay từ những ngày gặp nhau đầu tiên cô đã báo cáo cho Cơ quan phản gián Pháp những hoạt động của ông. Ngay sau đó, cô đã gặp Đại sứ Đức, Hoàng thân Ratibor, và cô cũng kể lại như trên. Để đánh tan những nghi ngờ của Đại sứ, cô đưa chùm chìa khoá kết sắt của Kolberg cũng như một vài tài liệu mật cô đã lấy trong két và một tập thư tình của Bá tước đã viết cho cô. Rồi cô yêu cầu Đại sứ phải hứa không được làm gì hại cô, nếu không cô sẽ làm toáng chuyện này giữa Thủ đô Espana. Marthe Richer đã trở về Paris an toàn. Kolberg bị gọi về nước; trên đường hồi hương, lão tự sát.

NGƯỜI ĐÀN BÀ CÓ ĐÔI MẮT HỒ

Elisabeth Schragmuller, nữ tiến sĩ triết học trường đại học Fribourg, khi chiến tranh bắt đầu thì cô hai mươi sáu tuổi. Nguyên vọng của cô được phục vụ thiết thực cho đất nước, cô viết thư cho đại tá Nicolai, thủ trưởng Nachrichtendienst để xin nhận công tác, được ra mặt trận càng tốt. Nicolai cử cô sang Bruxelles làm tại phòng kiểm duyệt thư tín. Con mắt sáng suốt của cô giúp cô rút ra được những tin tức có ích qua những bức thư thăm thường để cô gửi lên tướng tư lệnh quân khu Anvers.

Qua một hai tháng, tướng quân này hỏi tham mưu trưởng: trung úy Schragmuller là ai

mà báo cáo chất lượng cao như vậy? Tham mưu trưởng trả lời: không biết. Ông tướng liền gọi trung úy lên. Ông không ngờ đó là một cô gái có bí danh là “cô tiến sĩ”. Ông đoán rằng cô này vừa thông minh vừa kiên quyết, nên ông hứa sẽ trao cho cô phụ trách trạm tình báo quan trọng sắp thành lập khi ông chiếm được Anvers. Sau cuộc gặp gỡ đó vài tuần, Anvers bị chiếm vào tháng 10 năm 1914. Cô tiến sĩ được đưa về Baden học tập và điều đến công tác tại Anvers, nơi này có trường thực tập của điệp viên Đức.

Ngôi nhà này là một toà nhà cũ nhưng đẹp có hai cổng, cửa luôn luôn khép. Lực lượng kháng chiến rất quan tâm phá hoại trường này nhưng không thể đến gần, một thành viên kháng chiến đã bị bắn chết khi lọt vào trường; do đó kháng chiến phải dùng trẻ em để đánh lừa tính cảnh giác của Đức.

Giám đốc trường là thiếu tá Gross, nhưng người thực sự chỉ huy chính là Cô tiến sĩ.

Người ta nói nhiều về phương pháp dạy học của cô gái này: họ thêu dệt rằng cô tàn ác... Nhưng thực ra cô không dùng roi vọt, cũng như súng ngắn hoặc dao găm. Cô chẳng cần phải dùng những biện pháp cực đoan đó: chỉ đôi mắt đầy thôi miên của cô đã đủ áp đặt uy quyền của cô rồi. Tuy người ta đặt tên cho cô là “nàng tóc vàng Anvers” cô cũng chẳng đẹp lắm, nhưng đôi mắt của cô thật đặc biệt; tất cả những ai đã tiếp xúc với cô đều nói về đôi mắt này với thái độ vừa thán phục vừa sợ sệt; phần lớn họ so sánh nó với đôi mắt hổ: một vài người còn nói rằng khi cô nhìn họ, họ bị một luồng điện chiếu vào mắt họ; điệp viên Pháp Charles Lucieto là người cứng rắn nhưng đã phải viết về cô như sau: “Nếu tôi sống được ngàn năm và nếu cô đi lẫn trong một đám đông người, tôi vẫn có thể nhận ra cô bởi đôi mắt của cô”.

Chế độ trong trường không tàn ác, nhưng nghiêm khắc; điệp viên học viên trước hết bị nhốt trong buồng ba tuần lễ để nghiền tài liệu. Sau đó chúng được đi thăm trường, buồng bản đồ, buồng ảnh, các tập ảnh chụp các kiểu đại bác, tàu chiến, máy bay, các loại vũ khí khác, thư viện với các kiểu đồng phục. Cuối cùng họ được xuống thăm tầng hầm trong đó có phòng mật mã, phòng thí nghiệm và các xưởng tập phá hoại.

Thời gian thực tập từ mười đến mười lăm tuần lễ. Như thế là ngắn nhưng cũng đủ đối với điệp viên. Ví dụ nàng Gertrude Wurtz xinh đẹp đã góp phần bắt nhiều nhân viên tình báo của Pháp tại Rotterdam (Hà Lan). Nhưng cũng có thất bại Anne-Marie Lesser, điệp viên nữ nghiện ma túy, tham vọng đóng giả cô tiến sĩ, bị bắt tại Thụy Sĩ.

Người ta không rõ quốc gia giữa trạm tình báo và nhà trường gián điệp tại Anvers. Nhưng rõ ràng vai trò của cô tiến sĩ là phụ trách cả hai đơn vị này và cô đã phái đi và điều khiển một số học viên cũ của cô. Cô không ngần ngại hy sinh vài điệp viên để giúp cho những điệp viên khác thành công; phương pháp này đã được dùng từ thời cổ đại và đến nay còn nhiều Cơ quan tình báo sử dụng.

Là thầy giáo và sĩ quan điều khiển, có lẽ cô đã nhiều lần vào vùng địch để công tác, nhất là Paris; theo tôi biết thì cho đến nay chưa có dấu vết gì về những chuyến công tác đó của cô.

Đại tá Nicolai đã nhận xét toàn bộ hoạt động của cô như sau:

Đáng chú ý là trong Cơ quan tình báo của chúng ta có một sĩ quan kỵ binh và một phụ nữ đặc biệt có học thức (cô tiến sĩ) là hai cán bộ biết điều khiển điệp viên, kể cả loại khó nhất, mưu mẹo nhất.

Cũng chính Nicolai đánh giá cô tiến sĩ “đáng hai sư đoàn”.

Chiến tranh kết thúc, cô Tiến sĩ rút về Munich sống với bà mẹ. Cô không lấy chồng và cũng không viết hồi ký. Cơ quan tình báo Pháp theo dõi cô khá lâu; nhưng cô nàng có đôi mắt hồ chỉ còn là một cô gái bình thường.

MATA HARI, NGƯỜI UẢ KHOÁI LẠC

Con gái của một vương công Indônêxia và một ni cô. Mata Hari tức “Con mắt Ban Ngày”, được nuôi dạy tại một ngôi đền ở Giava, cô học múa và học yêu đương ở đây. Một hôm có một sĩ quan Hà Lan đẹp trai và đã đem cô đi.

Đó là huyền thoại mà cô vũ nữ quảng cáo về mình. Thực ra Gertrude Margarete Zelli sinh tại Leewarden, tại Hà Lan. Cô có sống tại Giava, có lấy một viên sĩ quan, đại úy Mac Leon; nhưng chàng này nghiện rượu và tàn bạo: một hôm trong cơn say mê nhục dục, hắn đã cắt mất đầu vú của cô, đó là lý do khiến cô khi múa phải cài hoa trên ngực. Nhưng theo một quan toà quân sự là người đã nhìn thấy cô trần truồng trong xà lim - vì cô ghét mặc quần áo phạm nhân, ông khẳng định không thấy vết sẹo nào trên vú của cô ta.

Dù sao thì sau đó Margaret Zelle cũng bỏ người chồng tàn nhẫn và lang thang tại các thủ đô châu Âu bằng nghề vũ nữ và mại dâm. Cô múa giỏi, cô xinh đẹp và nhanh chóng nổi tiếng.

Trước thế chiến ít lâu, cô biểu diễn tại Beclin và trở thành người tình của một trong các người lãnh đạo cơ quan tình báo Đức Nachrichtendienst. Ông này tuyển cô làm gián điệp với bí số H.21.

Khi chiến tranh bắt đầu, cô đang ở Pháp. Cô tham gia phục vụ cứu thương tại Vittel; rồi tất cả Paris là nơi cô quen nhiều sĩ quan và nhiều nhân vật quan trọng. Cô thu thập nhiều tin tức rồi chuyển về cho người tình cũ lúc đó đã trở thành thủ trưởng Cơ quan tình báo Đức tại Hà Lan, qua con đường của một cơ quan đại diện nước trung lập. Chính cô đã báo trước cho Đức biết việc Đồng Minh chuẩn bị chiến dịch năm 1916.

Tuy nhiên, Cơ quan phản gián Pháp bắt đầu nghi ngờ và cho theo dõi cô vũ nữ xinh đẹp này; nhờ quan hệ rộng, cô biết cô bị theo dõi, táo bạo cô đến gặp đại úy Ladoux, trưởng Phòng 5 để xin làm việc cho Cơ quan phản gián Pháp. Cô trình bày rằng cô sẽ đi Hà Lan, cô có thể vào Tổng hành dinh của Đức vì trước kia cô là người tình của thái tử nước Đức, cô có thể được một người bạn thân ở Amstecdam tên là Cramer giới thiệu; như vậy cô sẽ làm lợi cho Pháp nếu Ladoux cho cô liên lạc với một số điệp viên của Pháp để cô hợp tác.

Mưu mô khá lớn; nhưng Ladoux giả vờ chấp nhận kế hoạch và cho cô sáu địa chỉ trong có năm là giả, còn một là tên của một điệp viên bị nghi ngờ. Rồi ông chúc cô lên đường may mắn, nhưng dặn cô thế nào cũng dùng con đường qua Espana rồi hãy sang Hà Lan - chắc để ông dễ kiểm tra cô ta.

Con tàu chở cô đi có ghé qua cảng Falmouth. Cô bị cơ quan phản gián Anh giữ lại đưa lên Luân Đôn. Basil Thomson, thủ trưởng Cục cảnh sát đặc biệt của Anh, nghi cô nhưng không có chứng cứ cụ thể nên đành phải tha cô với lời đe rằng nếu không thay đổi cung cách sẽ không thoát nổi bàn tay của ông.

Ba tuần lễ sau khi Mata Hari rời Paris: điệp viên hiềm nghi là Ladoux cho Mata tên, bị

bắt và Đức đã bắn anh ta tại Bruxelles. Chứng cứ về tội trạng của cô vũ nữ thế là đã rõ.

Sau đó ít lâu, Mata Hari quay lại Espana. Tại nơi này xảy ra một tình tiết khá mờ mịt trong cuộc đời của cô. Theo một số người thì cô liên lạc với viên sĩ quan của Cơ quan tình báo Hải quân tên là Von Kroon; theo những người khác thì cô làm việc với Tuỳ viên quân sự Von Kally; theo Marthe Richer, Mata Hari không có tên trong danh sách điệp viên Đức tại Espana. Nhưng những quan hệ của cô vũ nữ với cơ quan tình báo Đức tại Madrid cũng đưa cô vào chỗ chết. Rõ là cô có xin tiền của Đức tại Madrid. Bọn chúng trả lời rằng về Paris mà lấy tiền; họ đã đánh điện trả lời rằng “Gramer sẽ đưa cho H.21 một cái séc qua một cơ quan đại diện nước ngoài”. Cả hai bức điện mật đó đều bị Pháp thu và giải mã, cho nên khi Mata Hari trở về Paris liền bị bắt ngay.

Theo Kurt Singer; người Đức nhận định Mata Hari quá tốn kém và không dùng được nữa vì đã bị “lộ liễu” cho nên họ cố ý vứt bỏ cô nên mới gửi hai bức điện mật nhưng với loại mật mã mà họ biết rằng Pháp đã giải được. Người thi hành chủ trương tặc mật đó là một sĩ quan trẻ của Cơ quan tình báo Hải quân Đức đóng tại Madrid mà sau này trở thành cục trưởng tình báo quân đội Đức tên là Walter Withelm Canaris.

Tôi không biết Singer dựa trên căn cứ nào để lập luận như thế, nhưng tôi cho rằng lập luận đó không phải không có lý. Cơ quan tình báo Đức tại Madrid có ngân quỹ to lớn, vậy tại sao họ lại từ chối số tiền khoảng mười lăm nghìn pesetas mà Mata Hari đề nghị, mà họ phải đánh hai bức điện giết người như thế, hay là họ có tình ý đen tối gì đây.

Trong phiên toà vội vã, Mata Hari khai rằng số tiền cô nhận được là tiền bán dâm chứ không phải công làm gián điệp. Điều này có một phần đúng sự thật; vì cô có thói quen trộn lẫn hai loại hoạt động nghề nghiệp gián điệp và bán dâm, tình trạng này làm cho nhiều ông tai to mặt lớn chết dở vì tuy họ chẳng làm lộ bí mật quân sự hoặc chính trị, nhưng vì nằm trong danh sách người tình của cô nàng nên đều bị nghi ngờ.

Cơ quan tình báo Pháp có đưa ra một bức thư ký tên M... y, cựu Bộ trưởng. Phái quân sự nhận định đó là Malvy, và một số lý do khác nghiêm trọng hơn nên Clémenceau kết tội vị cựu Bộ trưởng nội vụ này “đã phản bội lợi ích của nước Pháp”. Toà án tối cao xét xử và buộc tội ông Malvy phạm trọng tội rồi tuyên án ông ta bảy năm biệt xứ. Sau này mới vỡ lẽ ra không phải Malvy mà chính là Messimy, cựu Bộ trưởng Chiến tranh.

Mata Hari bị kết án tử hình. Cô vũ nữ xinh đẹp rất tin tưởng sẽ được những người yêu có thể lực cứu cô. Cũng có người can thiệp thật; Thủ tướng Hà Lan Van der Linden đã đặc biệt can thiệp với Chính phủ Pháp theo đường ngoại giao nhưng chẳng có kết quả.

Khi biết mình không còn đường thoát chết, Mata Hari tỏ ra rất can đảm. Ngày 15 tháng 10 năm 1917, vào tuổi bốn mươi một, cô đã chết với nụ cười trên môi.

Mata Hari là con đĩ vĩ đại và điệp viên nữ tí hon. Cô chẳng xứng với sự trừng phạt cũng như huyền thoại của cô. Tóm lại cô không may; chắc cô ước mong sống ít tiếng tăm hơn và lâu dài hơn.

Trước khi chết, Mata Hari viết một bức thư cho con gái là Banda đang sống với ông bà tại Giava. Số phận bi thảm thay, vì Banda cũng bị bắn chết khi làm gián điệp cho Mỹ tại Triều Tiên, ba mươi ba năm sau người mẹ của cô.